

はじめての日本語能力試験

N3 単語

2000

2000 Essential Vocabulary for the JLPT N3

アークアカデミー

英語・ベトナム語訳

with English Translation
kèm bản dịch tiếng Việt

FREE!

音声 & 模擬試験はウェブサイトへ!
Audio files and practice tests are available at our website.



はじめての日本語能力試験

N3 単語

2000

2000 Essential Vocabulary for the JLPT N3

アークアカデミー

英語・ベトナム語訳

with English Translation
kèm bản dịch tiếng Việt

この本は、日本語能力試験のレベル別シリーズの一冊となっており、本書はN3
ほん にほんごのうりよくしけん ベつ いっさつほんしょ エヌさん
 合格を目指すためのものです。
ごうかく めざす

日本語能力試験によく取り上げられ、毎日の暮らしにも役立つ単語をリスト
にほんごのうりよくしけん と あ まいにち く やくだ たんご
 アップしました。チャプター・セクションごとにテーマがあり、それぞれの場面
あげました。チャプター・セクションごとにテーマがあり、それぞれの場面
 をイメージして学べます。英語とベトナム語の対訳がついているので、単語や例
をイメージして学べます。英語とベトナム語の対訳がついているので、単語や例
 文の意味もスムーズに確認することができます。N3レベルの基本単語に加え、
文の意味もスムーズに確認することができます。N3レベルの基本単語に加え、
 「同義語」「反義語」「関連語・類義語」、コラムで挙げた単語・表現を含め、約2,000
「同義語」「反義語」「関連語・類義語」、コラムで挙げた単語・表現を含め、約2,000
 語を収録しました。
語を収録しました。

すべての漢字にルビがついているので、辞書なしで勉強できるのも魅力です。
すべての漢字にルビがついているので、辞書なしで勉強できるのも魅力です。
 また、赤シート、単語と例文の音声、チャプターごとの模擬試験も用意しました。
また、赤シート、単語と例文の音声、チャプターごとの模擬試験も用意しました。

日本で学習している方はもちろん、日本以外の国で学習している方にもイメ
日本で学習している方はもちろん、日本以外の国で学習している方にもイメ
 ジしやすい内容になっています。この単語帳は試験対策だけではなく、日本語を
ジしやすい内容になっています。この単語帳は試験対策だけではなく、日本語を
 学習する皆さんにとって心強い一冊になります。合格を心から祈っています。
学習する皆さんにとって心強い一冊になります。合格を心から祈っています。

2016年6月
ねん がつ

著者一同
ちよしゃいちどう

This series is divided into levels corresponding to the levels of the Japanese Language Proficiency Test. This volume is for learners aiming to pass the N3 level of the JLPT.

This book presents vocabulary words found commonly on the Japanese Language Proficiency Test and used in daily life in Japan. Each section of every chapter has its own theme to help you study efficiently while visualizing each setting. English and Vietnamese translations are included so you can study smoothly and with ease. Along with the basic vocabulary for the N3 level, the book presents 2,000 words including synonyms, antonyms, related words and quasi-synonyms, as well as words and phrases mentioned in the column.

This book also includes the readings for all of the kanji, so we hope that you are able to make use of this handbook of sorts without the additional aid of any dictionary. Furthermore, a red sheet and audio files for every vocabulary word and example sentence have been provided for further assistance, along with practice tests for each chapter.

These books are easy to follow and understand for those studying both inside and outside of Japan. We strongly hope that they serve to not only help you prepare for the JLPT, but also help with your study of Japanese.

June 2016
From the Authors

Đây là một quyển thuộc bộ sách được chia theo cấp độ của Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ và quyển sách này dành cho các bạn đang hướng đến mục tiêu thi đậu N3.

Chúng tôi đã lọc ra một danh sách các từ vựng thường xuất hiện trong Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ cũng như có ích trong sinh hoạt thường ngày. Có đề tài theo từng chương, phần, để các bạn có thể vừa hình dung từng tình huống vừa học. Vì có kèm theo bản dịch tiếng Anh và tiếng Việt nên các bạn có thể kiểm tra ý nghĩa của từ vựng và câu ví dụ một cách dễ dàng. Có khoảng 2.000 từ bao gồm phần “Từ đồng nghĩa”, “Từ trái nghĩa”, “Từ liên quan – Từ tương đương” của các từ vựng căn bản cấp độ N3 và từ vựng, mẫu câu được đưa ra ở Góc kiến thức.

Tất cả chữ Kanji đều có phiên âm cách đọc nên bạn có thể học mà không cần đến tự điển cũng là điểm hấp dẫn của cuốn sách này.

Ngoài ra, chúng tôi cũng đã chuẩn bị cả tấm bìa đỏ, phần phát âm từ vựng và câu ví dụ, bài thi thử trong từng chương.

Đây là bộ sách có nội dung mà đương nhiên các bạn đang học tập tại Nhật và cả các bạn đang học tại các nước ngoài Nhật Bản đều có thể hình dung dễ dàng. Sổ tay từ vựng này không chỉ là đối sách luyện thi mà còn là một quyển sách hỗ trợ tinh thần mạnh mẽ cho các bạn học tập tiếng Nhật. Chúng tôi thành tâm chúc các bạn thi đậu.

Tháng 6 năm 2016
Nhóm tác giả

▶ テーマ別単語学習

べつたんご がくしゆ

Study vocabulary by theme / Học từ vựng theo đề tài

日本語能力試験で取り上げることが多い単語がテーマ別にチャプター・セクションでまとめられています。チャプターの順どおりに進めてもいいですし、興味のあるチャプターから始めてもいいでしょう。

Vocabulary words often used on the Japanese Language Proficiency Test are divided into various themes organized into chapters and sections for ease of study. You may progress sequentially through each chapter, or skip begin from whatever chapter interests you.

Những từ vựng xuất hiện nhiều trong kỳ thi năng lực tiếng Nhật sẽ được tóm tắt theo đề tài trong từng chương - mục. Bạn có thể học theo thứ tự chương hay bắt đầu từ chương nào bạn thích cũng được.

▶ 模擬試験で腕試し

もぎしげん うでだめ

Use the practice test to gauge your progress / Thử sức với bài thi thử

日本語能力試験の語彙問題の模擬試験がウェブサイトにあります (PDF / オンライン)。くわしくはウェブサイトをご覧ください。

<http://www.ask-support.com/japanese/>

The Japanese Language Proficiency Test practice test is available at our website for pdf download or use online. Please see the website for more details.

Bài thi thử môn Từ vựng của kỳ thi năng lực tiếng Nhật có trên trang web (PDF/ trực tuyến). Vui lòng xem trang web để biết thêm chi tiết.

▶ 音声の活用

おんせい かつよう

Using the audio files / Sử dụng hiệu quả phần âm thanh

単語と例文の音声がウェブサイトにあります (mp3 / オンライン)。くわしくはウェブサイトをご覧ください。 <http://www.ask-support.com/japanese/>

Audio files for the vocabulary words and example sentences are available on the website in mp3 files and for use online. Please see the website for more details.

Phần phát âm từ vựng và câu ví dụ có ở trang web (mp3/ trực tuyến). Vui lòng xem trang web để biết thêm chi tiết.

単語の番号です。

This is the vocabulary word number.
Số thứ tự của từ vựng.

覚えたら、チェックボックスに
チェックを入れましょう。

If you have memorized it, check the box.
Nếu nhớ rồi, hãy đánh dấu vào ô
vuông.

単語の品詞です。

This is the part of speech of the
vocabulary word.
Từ loại của từ vựng.

一緒に覚える単語と、注意点や説明などです。

These are related vocabulary words, points to keep in mind
and explanations.

Từ vựng nhớ cùng nhau, và các điểm cần lưu ý, giải thích v.v.

- +** : 関連語・類義語など
Related words or similar words
Từ liên quan - Từ tương đương v.v.
- ≡** : 同義語 Synonyms / Từ đồng nghĩa
- ↔** : 反義語 Antonyms / Từ trái nghĩa
- 👉** : 注意点や説明
Points to keep in mind or explanations
Điểm cần lưu ý và giải thích

Section 1	
町のようす	
Town Appearance / Quang cảnh thành phố	
365 <input type="checkbox"/> 商店街 <input checked="" type="checkbox"/> shopping district phố thương mại	駅前には大きな 商店街 がある。 There is a large shopping district in front of the station. Trước cửa ga có phố thương mại lớn.
366 <input type="checkbox"/> にぎやかな <input checked="" type="checkbox"/> lively nhộn nhịp	商店街は、たくさんの人で にぎやか だ。 The shopping district is very lively, and there are a lot of people there. Phố thương mại có nhiều người, nhộn nhịp.
367 <input type="checkbox"/> 高層ビル <input type="checkbox"/> high rise, skyscraper tòa nhà cao tầng	この町には、 高層ビル がない。 There aren't skyscrapers in this town. Ở thị trấn này không có tòa nhà cao tầng.
368 <input type="checkbox"/> 建つ <input checked="" type="checkbox"/> to be built được xây, được xây dựng	川の近くに、 高層マンション が 建つ た。 A high-rise apartment building was built near the river. Gần sông có một chung cư cao tầng được xây.

太字は自動詞・他動詞
の助詞です。

The word in bold is the
particle for the transitive
or intransitive verb.
Chữ đậm là trợ từ của tự
động từ - tha động từ.

▶ この本で使用する品詞の一覧

All of the parts of speech used in this book
Danh sách từ loại sử dụng trong sách này

- 名** : 名詞 Noun / Danh từ
- 動** : 動詞 Verb / Động từ
- 副** : 副詞 Adverb / Phó từ
- 接続** : 接続詞 Conjunction / Từ nối
- 慣** : 慣用句 idiom / Thành ngữ
- ナ形** : ナ形容詞 Na-adjective / Tính từ loại "Na" (Hình dung từ "Na")
- イ形** : イ形容詞 I-adjectives / Tính từ loại "I" (Hình dung từ "I")
- 連体** : 連体詞 Adnominal adjective / Liên thể từ

Chapter 1 人と人との関係 11

Relationships between People / Quan hệ giữa người với người

- 1** 家族 Family / Gia đình 12
- 2** 友だちと知り合い Friends and Acquaintances /
Bạn bè và người quen 16
- 3** 恋人 Lovers / Người yêu 19
- 4** コミュニケーション Communication / Giao tiếp 23
- 5** どんな人? What Kind of Person? /
Là người như thế nào? 27



コミュニケーションに使えることば ① 敬語表現
Polite Expressions / Cách nói kính ngữ 30

Chapter 2 毎日の暮らし① 33

Daily Life ① / Cuộc sống hàng ngày ①

- 1** 時の表現 Time Expressions / Cách nói về thời gian 34
- 2** 食生活 Eating Habits / Đời sống ẩm thực 38
- 3** 料理の道具と材料 Cooking Utensils and Ingredients /
Dụng cụ và nguyên liệu nấu ăn 42
- 4** 料理の作り方 How to Make Recipes /
Cách làm món ăn 46
- 5** 家事 House Chores / Việc nhà 50



コミュニケーションに使えることば ② あいさつ Greetings / Chào hỏi 55

Chapter 3 毎日の暮らし② 57

Daily Life ② / Cuộc sống hàng ngày ②

- 1** 家 Home / Nhà 58
- 2** お金と銀行 Money and Banks / Tiền và ngân hàng 62
- 3** 買い物 Shopping / Mua sắm 66
- 4** 朝から夜まで From Morning Until Night /
Từ sáng đến tối 70
- 5** こんなことも Miscellaneous /
Cả những việc như thế này 74

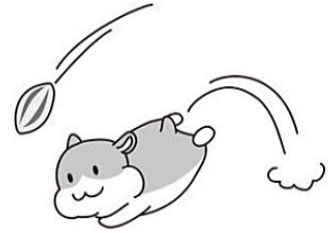


Chapter 4 私たちの町 77

わたし まち

Our Town / Thành phố (thị trấn) của chúng tôi

- | | | | |
|----------|-----------------------|--|----|
| 1 | 町のようす
まち | Town Appearance /
Quang cảnh thành phố..... | 78 |
| 2 | 町を歩く
まち ある | Walking around the Town /
Đi bộ trong thành phố..... | 83 |
| 3 | 電車と新幹線
でんしゃ しんかんせん | Trains and the Shinkansen /
Tàu điện và tàu Shinkansen..... | 86 |
| 4 | バス | Bus / Xe buýt..... | 91 |
| 5 | 運転する
うんでん | Driving / Lái xe..... | 95 |



Chapter 5 勉強しよう！ 99

べんきょう

Let's Study! / Học nào!

- | | | | |
|----------|-------------------|---|-----|
| 1 | 学校
がっこう | School / Trường học..... | 100 |
| 2 | 勉強
べんきょう | Studies / Học tập..... | 104 |
| 3 | 日本の大学
にほん だいがく | Japanese Universities /
Trường đại học của Nhật Bản..... | 108 |
| 4 | 試験
しけん | Tests / Thi cử..... | 113 |
| 5 | もっとがんばれ！ | Try Harder! /
Hãy cố gắng hơn nữa!..... | 117 |



これも覚えよう！ ① 接続詞 Conjunctions / Từ nối 120

おぼ

せつぞくし

Chapter 6 仕事 123

しごと

Work / Công việc

- | | | | |
|----------|-------------------|--|-----|
| 1 | 就職
しゅうしょく | Getting a Job / Việc làm..... | 124 |
| 2 | 会社
かいしゃ | Company / Công ty..... | 128 |
| 3 | 上下関係
じょうげ かんけい | Hierarchical Relationships /
Quan hệ trên dưới..... | 132 |
| 4 | どんな仕事？
しごと | What Kind of Job? /
Là công việc như thế nào?..... | 136 |
| 5 | パソコンで | Using Computers / Bằng máy vi tính..... | 140 |



これも覚えよう！ ② 職業 Occupation / Nghề nghiệp 144

おぼ

しよくぎょう

Chapter 7 **楽しいこと** 145
たの
Fun Things / Những điều vui

- 1** 旅行 りょこう Travel / Du lịch 146
- 2** スポーツ Sports / Thể thao 151
- 3** ファッション Fashion / Thời trang 156
- 4** おしゃれ Fashionable / Ăn diện 160
- 5** 趣味 しゅみ Hobbies / sở thích 164



Chapter 8 **健康のために** 167
けんこう
For Health / Vì sức khỏe

- 1** 体 からだ Body / Cơ thể 168
- 2** 何のサイン? What Sign? / Có dấu hiệu gì? 172
- 3** 症状 しょうじょう Symptoms / Triệu chứng 175
- 4** 大丈夫? Are You Okay? / Không sao chứ? 178
- 5** 病院 びょういん Hospital / Bệnh viện 181



Chapter 9 **自然と暮らし** 185
しぜん
Living with Nature / Tự nhiên và cuộc sống

- 1** 自然 しぜん Nature / Tự nhiên 186
- 2** 明日の天気 あしたのてんき Tomorrow's Weather / Thời tiết ngày mai 190
- 3** 暑い日と寒い日 あつひとさむひ Hot Days and Cold Days /
 Ngày nóng và ngày lạnh 194
- 4** どう変わる? Change in What Way? /
 Thay đổi như thế nào? 197
- 5** 日本の1年 にほんねん A Year in Japan /
 Một năm của Nhật Bản 200




これもおぼえよう! ③ 最さい～・～的てき・～化か 204

Chapter 10 ニュースで学ぼう！ 205

Let's Learn from the News! / Hãy học trên bản tin thời sự!

- 1 マスコミ The Media / Truyền thông đại chúng 206
- 2 事件 Incidents / Vụ việc 210
- 3 気をつけよう！ Let's Be Careful! / Hãy chú ý! 213
- 4 トラブル Trouble / Rắc rối 217
- 5 データ Data / Dữ liệu 221



 **これも覚えよう！** ④ 否定表現 Negative Expressions / Cách nói phủ định 224

Chapter 11 気持ちを伝えよう！ 227

Let's Convey How We Feel! / Hãy truyền đạt cảm xúc của mình!

- 1 性格 Personality / Tính cách 228
- 2 うれしい気持ち Happy Feelings /
Tâm trạng vui mừng 233
- 3 ブルーな気分 In a Blue Mood / Tâm trạng buồn chán 237
- 4 どんな感じ? What Does It Feel Like? /
Có cảm giác gì? 240
- 5 複雑な気持ち Complex Feelings / Tâm trạng phức tạp 243



 **これもおぼえよう！** ⑥ 慣用句 Common Usage / Quán ngữ 246

Chapter 12 イメージを伝えよう！ 247

Let's Convey an Image! / Hãy truyền đạt ấn tượng của mình!

- 1 デザイン Design / Thiết kế 248
- 2 人のイメージ Images of People /
Ấn tượng về con người 251
- 3 物のイメージ Images of Things / Ấn tượng về vật 256
- 4 私たちの社会 Our Society / Xã hội của chúng ta 259
- 5 国際社会 International Society / Xã hội quốc tế 263



 **これもおぼえよう！** ⑥ 世界の地域 Regions of the World /
Các khu vực trên thế giới 267

50 音順単語索引 Vocabulary Index in Syllabic Order / 268
おんじゆんたんご さくいん
Danh mục từ vựng theo thứ tự 50 chữ cái tiếng Nhật

N3
Chapter

1

人と人との関係
ひと ひと かんけい

Relationships between People
Quan hệ giữa người với người



単語 No.
たんご

1	家族 Family / Gia đình かぞく	1 ~ 26
2	友だちと知り合い Friends and Acquaintances / とも し あ Bạn bè và người quen	27 ~ 46
3	恋人 Lovers / Người yêu こいびと	47 ~ 69
4	コミュニケーション Communication / Giao tiếp	70 ~ 96
5	どんな人? What Kind of Person? / Là người như thế nào? ひと	97 ~ 114

Section 1

家族

かぞく



Family / Gia đình

1	父親 ちちおや	父親 は今年50歳になる。 ちちおや ことし ごじゅう さい
<input type="checkbox"/>	名 father bố tôi, người bố	My father turns 50 this year. Bố tôi năm nay 50 tuổi
2	母親 ははおや	母親 の料理は、とてもおいしい。 ははおや りょうり
<input type="checkbox"/>	名 mother mẹ tôi, người mẹ	My mother's cooking is very delicious. Các món ăn của mẹ tôi nấu rất ngon.
3	長女 ちやうじよ	私は 長女 で、妹が一人いる。 わたくし ちやうじよ いもうと ひひとり
<input type="checkbox"/>	名 oldest daughter trưởng nữ, con gái cả, con gái đầu lòng	I'm the oldest daughter, and I have one younger sister. Tôi là con gái cả, dưới tôi còn một em gái nữa.
4	長男 ちやうなん	姉に元気な 長男 が生まれた。 あね げんき ちやうなん う
<input type="checkbox"/>	名 oldest son trưởng nam, con trai cả, con trai đầu lòng	My oldest sister gave birth to her oldest son. Chị tôi đã sinh được cậu con trai đầu lòng khỏe mạnh.
5	次女 じじよ	次女 は母に似ている。 じじよ はは に
<input type="checkbox"/>	名 second-oldest daughter con gái thứ hai	The second-oldest daughter in our family resembles our mother. Cô con gái thứ hai giống mẹ.
		二女 じじよ
6	次男 じなん	次男 はとても背が高い。 じなん せ たか
<input type="checkbox"/>	名 second-oldest son con trai thứ hai	My second-oldest son is very tall. Cậu con trai thứ hai người rất cao.
		二男 じなん
7	三女 さんじよ	三女 は小学一年生だ。 さんじよ しょうがくいちねんせい
<input type="checkbox"/>		

<input type="checkbox"/> 名	third-oldest daughter con gái thứ ba	Our third-oldest daughter is a first-grader in elementary school. Cô con gái thứ ba là học sinh lớp một tiểu học.
<input type="checkbox"/> 8	三男 さんなん	三男 は兄弟の中で一番元気だ。 さんなん きょうだい なか いちばんげんき
<input type="checkbox"/> 名	third-oldest son con trai thứ ba	My third-oldest son is the most spirited of his siblings. Trong anh em, cậu con trai thứ ba là khỏe mạnh nhất.
<input type="checkbox"/> 9	末っ子 すえ こ	彼は5人兄弟の 末っ子 だ。 かれ にんぎょうだい すえ こ
<input type="checkbox"/> 名	youngest child con út	He is the youngest child of five siblings. Anh ấy là con út trong gia đình có 5 anh em.
<input type="checkbox"/> 10	一人っ子 ひとり こ	私の友だちには、 一人っ子 が多い。 わたし とも ひとり こ おお
<input type="checkbox"/> 名	only child con một	Many of my friends are only children. Bạn bè tôi nhiều người là con một.
<input type="checkbox"/> 11	姉妹 しまい	私は3人 姉妹 の 末っ子 だ。 わたし にんしまい すえ こ
<input type="checkbox"/> 名	sisters, female siblings chị em gái	I am the youngest of three sisters. Tôi là con út trong gia đình có 3 chị em gái.
<input type="checkbox"/> 12	一人娘 ひとりむすめ	父親は 一人娘 の結婚式で泣いた。 ちちおや ひとりむすめ けっこんしき な
<input type="checkbox"/> 名	only daughter con gái độc nhất, con gái duy nhất	The father cried at the wedding of his only daughter. Người cha đã khóc trong đám cưới của cô con gái duy nhất của mình.
+ 一人息子 only son / con trai độc nhất ひとりむすこ		
<input type="checkbox"/> 13	親子 おやこ	最近、 親子 でよく海外旅行をしている。 さいきん おやこ かいがいりょこう
<input type="checkbox"/> 名	parent and child bố mẹ con cái	Lately, we have been going on trips as parent and child. Gần đây, bố mẹ con cái hay đi du lịch nước ngoài cùng nhau.
<input type="checkbox"/> 14	夫婦 ふうふ	佐藤さん 夫婦 は、毎日散歩している。 さとう ふうふ まいにちさんぽ
<input type="checkbox"/> 名	husband and wife, married couple vợ chồng	Mr. and Mrs. Sato go for walks every day. Vợ chồng anh Sato hàng ngày đi dạo.

Section 1

- 15 **[ご] 夫妻**
ふさい
名 married couple
 vợ chồng
- 部長 ご夫妻 の家に招待された。
ぶ ちょう ふ さい い え しやうたい
 I was invited to my department manager and his wife's house.
 Tôi được vợ chồng trưởng phòng mới đến nhà chơi.
- ☞ The term 夫妻 is more formal and rigid than 夫婦, and is used in combinations like 田中夫妻 (the Tanakas). / Từ “夫妻” là cách nói trang trọng hơn từ “夫婦”, được dùng cùng với tên để gọi như “田中夫妻”.
-
- 16 **親類**
しんるい
名 relatives, kin
 họ hàng
- 田中さんと私は親類だ。
た なか わたし しんるい
 Tanaka-san and I are relatives.
 Anh Tanaka và tôi là chỗ họ hàng.
- = 親せき しん
-
- 17 **先祖**
せんぞ
名 ancestor
 tổ tiên
- うちの先祖に、有名なサムライがいるそうだ。
せんぞ ゆうめい
 I hear that one of my ancestors is a famous samurai.
 Nghe nói trong tổ tiên của nhà tôi có một vị Samurai nổi tiếng.
- + 祖先 ancestor / ông tổ, tổ tiên そ ぜん
-
- 18 **尊敬 <する>**
そんけい
名 respect, looking up to
 kính trọng
- 私は両親をととも尊敬している。
わたし りやうしん そんけい
 I look up to my parents a lot.
 Tôi rất kính trọng bố mẹ tôi.
-
- 19 **おじ**
名 uncle
 chú, cậu, bác trai
- 父とおじは二人兄弟だ。
ちち ふたりきょうだい
 My father and my uncle are the only siblings in the family.
 Bố tôi và chú là hai anh em.
- ☞ Both one's parent's younger and older brothers are referred to as おじ, but the kanji are different. / Em trai và anh trai của bố mẹ đều gọi là “おじ” (Tuy viết chữ Hán thì khác nhau).
-
- 20 **おば**
名 aunt
 cô, dì, bác gái
- 私は母親よりおばに、いろいろ相談する。
わたし ははおや そうだん
 I consult with my aunt more than my mother.
 Tôi tâm sự nhiều với dì hơn là mẹ.
- ☞ Both one's parent's younger and older sisters are referred to as おば, but the kanji are different. / Em gái và chị gái của bố mẹ đều gọi là “おば” (Tuy viết chữ Hán thì khác nhau).

Section 2

友だちと知り合い

とも し あ



Friends and Acquaintances / Bạn bè và người quen

27	<input type="checkbox"/> 親友 しんゆう	私には 親友 が3人います。 わたし しんゆう にん
<input type="checkbox"/>	名 close friend bạn thân	I have three close friends. Tôi có 3 người bạn thân.
28	<input type="checkbox"/> 仲間 なかま	彼もサッカーの 仲間 に入れよう。 かれ なかま い
<input type="checkbox"/>	名 comrade, mate, friend, fellow member of a group hội, bạn, hội bạn	Let's include him in our soccer buddies. Cho cậu ta cùng tham gia vào hội bóng đá nào!
	+ 遊び仲間 playmate / hội chơi, bạn chơi · テニス仲間 tennis partner / bạn chơi quần vợt あそび なかま	
29	<input type="checkbox"/> 仲良し なかよ	クラスメートは、みんな 仲良し だ。 なかよ
<input type="checkbox"/>	名 close friend, intimate friend thân, thân thiết, quan hệ tốt	All of my classmates are close friends. Tất cả bạn bè trong lớp đều thân thiết với nhau.
30	<input type="checkbox"/> 幼なじみ おきな	いなかにかえると、いつも 幼なじみ に会う。 かえ おきな あ
<input type="checkbox"/>	名 childhood friend bạn thuở bé	Whenever I go back home to the countryside, I always meet up with my childhood friend. Mỗi khi về quê, bao giờ tôi cũng đi gặp lũ bạn thuở bé.
31	<input type="checkbox"/> 友情 ゆうじょう	彼との 友情 をいつまでも大切にしたい。 かれ ゆうじょう たいせつ
<input type="checkbox"/>	名 friendship tình bạn	I want to value my friendship with him forever. Tôi luôn muốn giữ gìn tình bạn với anh ấy.
32	<input type="checkbox"/> 親しい した	親しい 友だちの結婚式に招待された。 した とも けっこんしき しょうたい
<input type="checkbox"/>	イ形 intimate, close thân	I was invited to my close friend's wedding. Tôi được mời dự đám cưới của người bạn thân.
33	<input type="checkbox"/> 知人 ちじん	知人 の紹介で、彼と知り合った。 ちじん しょうかい かれ し あ
<input type="checkbox"/>	名 acquaintance người quen	I met him through an introduction from a friend. Tôi biết anh ấy qua giới thiệu của người quen.

+ 知り合う to become acquainted with / biết nhau
し あ

34 <input type="checkbox"/>	メンバー	A 「明日のパーティーの <u>メンバー</u> は、 <small>あした</small> だれですか。」 B 「先生と私たちです。」 <small>せんせい わたし</small>
名	member thành viên, thành phần tham dự	A: Who are the members of tomorrow's party? B: The teacher and us. A: Thành phần tham dự buổi tiệc ngày mai là những ai? B: Là thầy (cô) giáo và chúng tôi ạ.
35 <input type="checkbox"/>	つなぐ	子どもたちは、手をつないで学校に行く。 <small>こ</small> <small>て</small> <small>がっこう</small> <small>い</small>
動	to put together, to tie together, to connect nắm, nối, thông	The children go to school holding hands. Bọn trẻ con nắm tay nhau đến trường.
36 <input type="checkbox"/>	つながる	夜になっても、電話が <u>つなが</u> らない。 <small>よる</small> <small>でんわ</small>
動	to be put together, to be connected kết nối, gọi được	Even at night, my calls won't go through. Đến tận đêm điện thoại cũng không gọi được.
37 <input type="checkbox"/>	当時 <small>とうじ</small>	彼女はクラスメートだったが、 <small>かのじよ</small> <u>当時</u> は、あまり話さなかった。 <small>とうじ</small> <small>はな</small>
名	at that time, then lúc đó, thời đó	She was my classmate, but we didn't talk much back then. Cô ấy từng là bạn học cùng lớp với tôi nhưng thời đó chẳng hay nói chuyện mấy.
38 <input type="checkbox"/>	祝う <small>いわ</small>	友だちの婚約を <u>祝う</u> ための会を開いた。 <small>とも</small> <small>こんやく</small> <small>いわ</small> <small>かい</small> <small>ひら</small>
動	to celebrate mừng, chúc mừng	We threw a party to celebrate our friend's engagement. Tôi tổ chức buổi mừng bạn đính hôn.
<input type="checkbox"/> お祝いする <input checked="" type="checkbox"/> [お] 祝い celebration / (việc) mừng <small>いわ</small> <small>いわ</small>		
39 <input type="checkbox"/>	遠慮 〈する〉 <small>えんりょ</small>	<u>遠慮</u> しないで食べてください。 <small>えんりょ</small> <small>た</small>
名	hesitation, declining sự làm khách, e ngại, giữ kẽ	Please don't hesitate to eat some. Hãy ăn đi, đừng làm khách!

Section 2

40 <input type="checkbox"/>	しょっちゅう	幼なじみと <u>しょっちゅう</u> 食事している。 <small>おきな しょくじ</small>
副	often, frequently thường xuyên	I often have a meal with my childhood friend. Tôi thường xuyên đi ăn uống cùng với lũ bạn thuở bé.
41 <input type="checkbox"/>	たびたび	仕事中に、友だちから <u>たびたび</u> メールが来る。 <small>しごとちゅう とも</small>
副	again and again, repeatedly nhiều lần	I get messages from my friend again and again while at work. Nhiều lần e-mail bạn bè gửi đến trong lúc đang làm việc.
42 <input type="checkbox"/>	たまに	大学の友だちと <u>たまに</u> お酒を飲む。 <small>だいがく とも さけ の</small>
副	occasionally, once in a while thi thoảng	I sometimes go drinking with my friends from college. Thi thoảng tôi đi uống cùng với bạn bè đại học.
43 <input type="checkbox"/>	たまたま	昨日駅前で、 <u>たまたま</u> 高校時代の友だちに <small>きのう えきまえ とも</small> 会った。 <small>あ</small>
副	by chance, unexpectedly tình cờ, ngẫu nhiên	Yesterday, I happened to meet an old friend from high school in front of the station. Hôm qua, tình cờ tôi gặp lại người bạn thời cấp ba ở trước ga.
44 <input type="checkbox"/>	めったに	東京に来てから、幼なじみと <u>めったに</u> 会えない。 <small>とうきょう き おきな あ</small>
副	rarely họa hoãn, hiếm khi	Since coming to Tokyo, I'm rarely able to meet with my childhood friends. Từ khi đến Tokyo, tôi hiếm khi gặp được bạn bè thuở bé.
45 <input type="checkbox"/>	しばらく	幼なじみと <u>しばらく</u> 会っていない。 <small>おきな あ</small>
副	a while, a moment một lúc, một thời gian	I haven't seen my childhood friend in a while. Một thời gian tôi không gặp bạn thuở bé.
46 <input type="checkbox"/>	別々 <small>〈な〉</small> べつべつ	親友とは <u>別々</u> の大学に進んだ。(名) <small>しんゆう べつべつ だいがく すす</small> これは <u>別々</u> に入れてください。(ナ形) <small>べつべつ い</small>
名 ナ形	different, separate sự khác nhau, riêng biệt (riêng biệt)	I went on to a different college than my close friend. Please put this in separately. Tôi và bạn thân mỗi đứa vào một trường đại học khác nhau. Cái này bỏ riêng ra nhé!

Section 3

恋人 こいびと



Lovers / Người yêu

<p>47</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>彼女 かのじょ</p> <p>名</p> <p>girlfriend cô ấy, bạn gái</p>	<p>彼女ができたので、毎日が楽しい。 かのじょ まいにち たの</p> <p>I have a girlfriend now, so every day is fun. Tôi mới có bạn gái nên ngày nào cũng vui.</p> <p>👉 彼女 is also used as a pronoun for girls and women. Từ “彼女” cũng dùng với nghĩa chỉ người phụ nữ.</p>
<p>48</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>彼 かれ</p> <p>名</p> <p>boyfriend anh ấy, bạn trai</p>	<p>両親は、彼をあまり好きじゃないようだ。 りょうしん かれ す</p> <p>My parents don't really seem to like my boyfriend. Bố mẹ tôi có vẻ không thích anh ấy lắm.</p> <p style="text-align: right;">☐ 彼氏 かれし</p> <p>👉 彼 is also used as a pronoun for boys and men, while 彼氏 is only used to mean male lover / Từ “彼” cũng dùng với nghĩa chỉ người nam nhưng từ “彼氏” thì chỉ mang nghĩa là người yêu.</p>
<p>49</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>愛情 あいじょう</p> <p>名</p> <p>love tình yêu</p>	<p>やさしい人だとわかり、友情が愛情に変わった。 ひと ゆうじょう あいじょう か</p> <p>I realized that he was a kind person, and our friendship turned to love. Tôi cảm nhận được đó là một người hiền lành và tình bạn đã chuyển sang thành tình yêu.</p>
<p>50</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>出会い であ</p> <p>名</p> <p>encounter cuộc gặp gỡ</p>	<p>それはドラマのような出会いだった。 であ</p> <p>Our meeting was like something out of a TV drama. Đó là một cuộc gặp gỡ giống như trong phim vậy.</p>
<p>51</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>出会う であ</p> <p>動</p> <p>to come across, to encounter gặp, gặp gỡ</p>	<p>アメリカに旅行したとき、彼女に出会った。 りょこう かのじょ であ</p> <p>I met her when I traveled to America. Tôi đã gặp gỡ cô ấy khi đi du lịch qua Mỹ.</p>

Section 3

52 <input type="checkbox"/>	付き合う つ あ	①二人は半年前から付き合っている。 ふたり はんとしまえ つ あ ②これから友だちの買い物に付き合う。 とも か もの つ あ
動	to go out with, to date, to accompany, to go with yêu nhau, quan hệ, cùng đi	① Those two have been dating since six months ago. ② I'm going to go shopping with my friend now. ① Hai người yêu nhau từ nửa năm trước. ② Bây giờ tôi cùng đi mua sắm với bạn.
+ 付き合い socializing / mối quan hệ (giao tiếp, yêu đương)		
<p>👉 ① to socialize ② to accompany someone else on an activity ① quan hệ ② Khi người khác làm một việc gì đó thì cùng đi với họ.</p>		
53 <input type="checkbox"/>	交際〈する〉 こうさい	彼女の両親が、二人の交際に反対している。 かのじょ りょうしん ふたり こうさい はんたい
名	association sự quan hệ, giao thiệp	Her parents are against the couple's relationship. Bố mẹ cô ấy phản đối mối quan hệ của hai đứa.
54 <input type="checkbox"/>	記念〈する〉 きねん	彼女の卒業を記念して、写真を撮った。 かのじょ そつぎょう きねん しゃしん と
名	commemoration sự kỷ niệm	We took a picture to commemorate her graduation. Tôi chụp ảnh kỷ niệm tốt nghiệp của cô ấy.
55 <input type="checkbox"/>	記念日 きねんび	明日は結婚記念日だ。 あした けっこん きねんび
名	anniversary ngày kỷ niệm	Tomorrow is my wedding anniversary. Mai là ngày kỷ niệm ngày cưới.
56 <input type="checkbox"/>	けんか〈する〉	私たちは、よくけんかする。 わたし
名	fight, dispute sự cãi nhau, cãi vã, đánh lộn	We fight a lot. Chúng tôi hay cãi vã.
+ 口げんか〈する〉 argument, verbal dispute / sự cãi nhau, cãi vã		
57 <input type="checkbox"/>	言い返す い かえ	彼は注意されると、すぐ言い返す。 かれ ちゅうい い かえ
動	to talk back, to retort nói lại, bắt bẻ, bốp chát	Whenever anyone warns him about something, he immediately says something back. Anh ấy hề bị nhắc nhở là nói trả lại ngay.
58 <input type="checkbox"/>	謝る あやま	私が怒ると、彼はすぐに謝る。 わたし おこ かれ あやま
動	to apologize xin lỗi	When I get angry, he immediately apologizes. Hễ tôi tức giận là anh ta lại xin lỗi ngay.

59 <input type="checkbox"/>	仲直り <する> なかなお	3日前にけんかして、まだ 仲直り していない。 みっかまえ なかなお
名	making up, reconciliation sự làm lành	We had a fight three days ago, and still haven't made up. Chúng tôi cãi nhau 3 ngày trước và giờ vẫn chưa làm lành.
60 <input type="checkbox"/>	連れて行く つ い	両親の家に彼女を 連れて 行きたい。 りょうしん いえ かのじょ つ い
動	to take (someone) along dẫn đi, dắt đi	I want to take my girlfriend to my parents' house. Tôi muốn dẫn bạn gái đến nhà bố mẹ.
61 <input type="checkbox"/>	連れて来る つ く	兄が彼女を家に 連れて 来た。 あに かのじょ いえ つ き
動	to bring (someone) along dẫn đến, dẫn về	My older brother brought his girlfriend home. Anh trai tôi dẫn bạn gái về nhà.
62 <input type="checkbox"/>	秘密 ひみつ	彼は私の 秘密 を、みんなに話した。 かれ わたし ひみつ はな
名	secret, mystery bí mật	He told everyone my secret. Anh ấy nói điều bí mật của tôi cho tất cả mọi người biết.
63 <input type="checkbox"/>	内緒 ないしょ	この話は、ぜったいに 内緒 にしてね。 はなし ないしょ
名	secret bí mật, chuyện nội bộ biết với nhau	Please keep what we've talked about an absolute secret. Chuyện này phải tuyệt đối giữ bí mật đấy nhé!
64 <input type="checkbox"/>	好かれる す	彼女は、みんなに 好かれる 人だ。 かのじょ す ひと
動	to be liked được thích, được yêu mến	She is liked by everyone. Cô ấy là người được mọi người yêu mến.
65 <input type="checkbox"/>	もてる	どうして彼が女性に もてる のか、わからない。 かれ じょせい
動	to be popular có duyên, đào hoa	I don't understand why he is so popular with women. Tôi không hiểu được tại sao anh ta lại có duyên với phụ nữ.
66 <input type="checkbox"/>	(人を) ふる ひと	弟は彼女に ふられて 、元気がない。 おとうと かのじょ げんき
動	to dump, to turn down (someone) bỏ (người yêu), từ chối (ai đó)	My younger brother was dumped by his girlfriend, so he's depressed. Em trai bị bạn gái bỏ nên buồn bã.

Section 3

67 <input type="checkbox"/>	[お]見合い〈する〉 <small>み あ</small>	姉は お見合い の前に、美容院へ行った。 <small>あね みあ まえ びやういん い</small>
名	formal marriage interview, dating for the purpose of finding a spouse, arranged meeting mai mối	Before going to her formal marriage interview, my older sister went to the beauty salon. Em gái trước khi đi đến buổi mai mối đã đi làm tóc.
+ 見合い結婚 arrange marriage / kết hôn qua mai mối <small>みあ けっこん</small>		
68 <input type="checkbox"/>	恋愛〈する〉 <small>れんあい</small>	今は 恋愛 より、いい友だちがほしい。 <small>いま れんあい とも</small>
名	love, affection chuyện yêu đương, tình yêu	Right now, I'd like a good friend more than love. Bây giờ tôi muốn có một người bạn tốt hơn là chuyện yêu đương.
+ 恋愛結婚 marriage of love / kết hôn qua tình yêu <small>れんあいけっこん</small>		
69 <input type="checkbox"/>	存在〈する〉 <small>そんざい</small>	恋人は、ぼくにとって大切な 存在 だ。 <small>こいびと たいせつ そんざい</small>
名	existence, presence sự tồn tại, người, thứ	To me, a lover is a very important thing. Người yêu là người rất quan trọng đối với tôi.

Section 4

コミュニケーション



1 ~ 114

Communication / Giao tiếp

70	相手 あいて	自分のことだけでなく、 相手 のことも考えよう。 じぶん あいて かんが
<input type="checkbox"/>	名 opponent, partner, other person đối phương, đối tác	Think not only of yourself, but also of others. Không chỉ mỗi mình mà hãy nghĩ cho cả đối phương nữa.
71	助ける たす	駅で困っている人を 助けた 。 えき こま ひと たす
<input type="checkbox"/>	動 to save, to help giúp, cứu	I helped a person who was having trouble at the station. Tôi đã giúp một người đang gặp khó khăn ở ga.
72	助かる たす	友だちがレポートをチェックしてくれたので、 とも 助かった 。 たす
<input type="checkbox"/>	動 to be saved, to be helped đỡ, may	My friend helped me by checking my report for me. Bạn đã giúp tôi kiểm tra lại bài báo cáo, may quá.
73	支える ささ	国の両親が、いつも私を 支えて くれる。 くに りょうしん わたし ささ
<input type="checkbox"/>	動 to support hỗ trợ, nâng đỡ, làm chỗ dựa	My parents back in my home country always support me. Bố mẹ tôi ở trong nước luôn luôn hỗ trợ tôi.
74	誘う さそ	見たい映画があるので、友だちを 誘った 。 み えいが とも さそ
<input type="checkbox"/>	動 to invite rủ, rủ rê	There is a movie I want to see, so I invited a friend. Tôi có bộ phim muốn xem nên đã rủ bạn đi cùng.
		+ 誘い invitation / (sự) rủ, rủ rê さそ
75	待ち合わせる ま あ	駅前のカフェで、友だちと 待ち合わせた 。 えきまえ とも ま あ
<input type="checkbox"/>	動 to meet up with hẹn gặp nhau	I met up with my friend at a café in front of the station. Tôi đã hẹn gặp bạn ở tiệm cà phê trước ga.
		+ 待ち合わせ meeting, appointment / (sự) hẹn gặp ま あ

Section 4

76 <input type="checkbox"/>	交換〈する〉 こうかん	仕事の相手と、メールアドレスを 交換した 。 しごと あいて こうかん
名	exchange sự trao đổi	I exchanged e-mail addresses with a person I work with. Tôi đã trao đổi địa chỉ e-mail với đối tác công việc.
77 <input type="checkbox"/>	交流〈する〉 こうりゅう	いろいろな国の人たちと 交流したい 。 くに ひと こうりゅう
名	exchange, networking sự giao lưu	I want to network with people from many different countries. Tôi muốn giao lưu với mọi người đến từ nhiều nước khác nhau.
78 <input type="checkbox"/>	断る ことわ	兄の友だちにデートに誘われたが、 断った 。 あに とも さそ ことわ
動	to refuse, to reject từ chối	My older brother's friend asked me out on a date, but I refused. Bạn của anh trai rủ đi hẹn hò nhưng tôi đã từ chối.
79 <input type="checkbox"/>	預ける あず	旅行の間、友だちにペットを 預けた 。 りょこう あいだ とも あず
動	to deposit, to entrust to ~ gửi, gửi trông hộ	While I was away on my trip, I entrusted my pet to my friend. Tôi đã gửi bạn trông hộ cho con thú cưng trong thời gian đi du lịch.
80 <input type="checkbox"/>	預かる あず	友だちの旅行の間、彼女のペットを 預かった 。 とも りょこう あいだ かのじょ あず
動	to be deposited, to be entrusted to ~ trông hộ	While my friend was away on a trip, I was entrusted with her pet. Tôi đã trông hộ con thú cưng của bạn tôi trong thời gian cô ấy đi du lịch.
81 <input type="checkbox"/>	かわいがる	彼女は、みんなから かわいがられている 。 かのじょ
動	to show affection, to favor cung chiều, yêu chiều, quý	She is favored by everyone. Cô ấy được mọi người quý.
82 <input type="checkbox"/>	甘やかす あま	両親は弟を 甘やかしている 。 りょうしん おとうと あま
動	to spoil, to pamper chiều, chiều chuộng	My parents spoil my younger brother. Bố mẹ tôi chiều chuộng em trai.
83 <input type="checkbox"/>	ついて来る く	散歩にいつも妹が ついて来る 。 さんぽ いもうと く
動	to come with; to come along đi theo, bám theo	My younger sister always comes with me on walks. Em gái tôi lúc nào cũng bám theo khi đi dạo.

⇔ ついて行く

84 <input type="checkbox"/>	抱く だ	かわいい赤ちゃんを <u>抱いた</u> 。 あか だ
動	to hug, to embrace, to hold ôm, bế	I held a cute baby. Tôi bế em bé để thương.
85 <input type="checkbox"/>	話しかける はな	兄は、赤ちゃんに <u>話しかけた</u> 。 あに はな
動	to talk to, to initiate a conversation bắt chuyện	My older brother started talking to the baby. Anh trai tôi bắt chuyện với em bé.
86 <input type="checkbox"/>	無視〈する〉 むし	知り合いに話しかけたのに、 <u>無視された</u> 。 し あ はな むし
名	ignoring sự làm ngơ, bỏ qua	I tried to talk to an acquaintance of mine, by I was ignored. Tôi bắt chuyện với người quen nhưng đã bị người đó làm ngơ.
87 <input type="checkbox"/>	振り向く ふ む	後ろから名前を呼ばれて、 <u>振り向いた</u> 。 うし なまえ よ ふ む
動	to turn around quay lại, ngoái đầu quay lại	My name was called from behind me and I turned around. Bị gọi tên từ phía sau, tôi ngoái đầu quay lại.
88 <input type="checkbox"/>	いただく	部長に日本のお酒を <u>いただいた</u> 。 ぶちょう にほん さけ
動	to receive nhận, được ai đó cho cái gì (cách nói kính ngữ)	I received some Japanese sake from the department chief. Tôi được trưởng phòng cho rượu sake.
	👉 ~ていただく is used when one's superior does something for the receiver. Dùng “~ていただく” khi được người trên làm cho điều gì đó.	
89 <input type="checkbox"/>	くださる	社長の奥様が、お菓子を <u>くださった</u> 。 しゃちょう おくさま かし
動	to give cho	The president's wife gave me some sweets. Phu nhân giám đốc cho tôi bánh.
	👉 ~てくださる is used when one's superior did something for the receiver. Dùng “~てくださる” khi người trên làm cho điều gì đó.	
90 <input type="checkbox"/>	差し上げる さ あ	先生に国のお土産を <u>差し上げた</u> 。 せんせい くに みやげ さ あ
動	to give tặng, biếu	I gave the teacher a souvenir from my country. Tôi biếu thầy (cô) giáo món quà nước tôi.
	👉 ~て差し上げる is used when doing something for one's superior. Dùng “~て差し上げる” khi làm điều gì đó cho người trên.	

Section 4

91 <input type="checkbox"/>	やる	買ったばかりのバッグを妹に <u>やった</u> 。 <small>か いもうと</small>
動	to give cho	I gave my little sister the bag I just bought. Tôi cho em gái cái túi xách vừa mới mua.
<p>👉 ~てやる is used when doing something for someone to whom the giver is superior or for plants or animals. However, ~てあげる is nowadays often used as well. Dùng “~てやる” khi làm điều gì đó cho người dưới hoặc động thực vật. Tuy nhiên, gần đây phần nhiều là dùng “~てあげる”.</p>		
92 <input type="checkbox"/>	与える <small>あた</small>	彼女は、私たちに元気を <u>与えて</u> くれる人だ。 <small>かのじょ わたし げんき あた ひと</small>
動	to give, to grant, to bestow làm cho, mang đến	She is a person who cheers us up. Cô ấy là người mang đến sự vui vẻ cho chúng tôi.
93 <input type="checkbox"/>	味方 <する> <small>みかた</small>	私はいつも、あなたの <u>味方</u> です。 <small>わたし みかた</small>
名	ally, supporter, friend đứng về phía	I will always be on your side. Tôi luôn đứng về phía bạn.
94 <input type="checkbox"/>	悪口 <small>わるぐち</small>	人の <u>悪口</u> を言うのは、やめよう。 <small>ひと わるぐち い</small>
名	bad mouthing, foul language nói xấu	Let's stop bad mouthing people. Hãy thôi nói xấu người khác đi!
95 <input type="checkbox"/>	我々 <small>われわれ</small>	これが <u>我々</u> の意見です。 <small>われわれ いけん</small>
名	we, us chúng tôi	This is our opinion. Đây là ý kiến của chúng tôi.
<p style="text-align: right;">+ 私たち <small>わたし</small> we, us / chúng tôi</p> <p>👉 我々 is a very formal expression, often used when giving speeches Từ “我々” là cách nói trịnh trọng. Dùng trong trường hợp bài phát biểu, v.v..</p>		
96 <input type="checkbox"/>	まね <する>	人の <u>まね</u> ではなく、自分の考えを持とう。 <small>ひと まね じぶん かんが も</small>
名	imitation, copy, mimic sự bắt chước, làm theo	Don't copy other people; try to have your own ideas. Không phải là làm theo người khác mà hãy có chính kiến của mình!

Section 5

どんな人?

ひと



1 ~ 114

What Kind of Person? / Là người như thế nào?

97	名字 みょうじ	彼の 名字 は、とても珍しい。 かれ みょうじ めずら
<input type="checkbox"/>	名 surname, family name họ (tên)	His surname is very uncommon. Họ của anh ấy rất hiếm.
98	性別 せいべつ	名前を書いて、 性別 に○をしてください。 なまえ か せいべつ
<input type="checkbox"/>	名 gender giới tính	Please write your name and circle the appropriate gender. Hãy viết tên và khoanh tròn vào giới tính.
+ 男性 male / nam giới, đàn ông • 女性 female / nữ giới, phụ nữ <small>だんせい じょせい</small>		
99	年齢 ねんれい	女性に 年齢 を聞いてはいけません。 じょせい ねんれい き
<input type="checkbox"/>	名 age tuổi, tuổi tác	You mustn't ask a woman her age. Không được hỏi tuổi tác của phụ nữ.
100	高齢 こうれい	日本には、 高齢 で元気な人が多い。 にほん こうれい げんき ひと おお
<input type="checkbox"/>	名 old age, advanced age cao tuổi, nhiều tuổi	In Japan, there are many people who are elderly and healthy. Ở Nhật Bản có nhiều người cao tuổi khỏe mạnh.
+ 高齢者 elderly / người cao tuổi • 高齢化 population aging / già hóa • <small>こうれいしゃ とうれいか</small> [お]年寄り elderly person / người già <small>としよ</small>		
101	老人 ろうじん	ボウリングは、 老人 も好きなスポーツだ。 ろうじん す
<input type="checkbox"/>	名 the aged, elderly people người già	Bowling is a sport that elderly people also like. Bowling là môn thể thao yêu thích của người già.
102	幼児 ようじ	この教室では、 幼児 が英語を勉強している。 きょうしつ ようじ えいご べんきょう
<input type="checkbox"/>	名 toddler trẻ ấu nhi (trẻ từ 1-5 tuổi)	In this classroom, toddlers are studying English. Trẻ ấu nhi đang học tiếng Anh ở lớp này.
+ 乳児 infant / trẻ nhũ nhi, trẻ sơ sinh (mới sinh ~ 1 tuổi) • <small>にゅうじ</small> 児童 children / nhi đồng (thường chỉ trẻ 6 tuổi trở lên) <small>じどう</small>		

Section 5

103	<input type="checkbox"/> 出身 しゅっしん 名 one's origin, one's hometown xuất thân, sinh ra	彼はタイのバンコク 出身 だ。 かれ かしん He's from Bangkok, Thailand. Anh ấy sinh ra ở Băng Cốc, Thái Lan.
+ 出身地 hometown, place of origin / nơi xuất thân, nơi sinh しゅっしん ち 出身大学 alma mater / trường đại học tốt nghiệp しゅっしん だいがく		
104	<input type="checkbox"/> 生まれ う 名 place of birth (sự) sinh ra, chào đời	私は大阪 生まれ だ。 わたし おおさか う I was born in Osaka. Tôi sinh ra ở Osaka.
+ 生まれる to be born / sinh ra う		
105	<input type="checkbox"/> 育ち そだ 名 place where one was raised (sự) lớn lên, trưởng thành	私は大阪生まれ、東京 育ち だ。 わたし おおさか う とうきょう そだ I was born in Osaka and raised in Tokyo. Tôi sinh ra ở Osaka, lớn lên ở Tokyo.
+ 育つ to raise, to grow / lớn lên, trưởng thành そだ		
106	<input type="checkbox"/> 行儀 ぎょうぎ 名 etiquette, behavior hành vi, cư xử	あの子は、とても 行儀 がいい。 こ ぎょうぎ That child is very well behaved. Đứa trẻ đó có hành vi rất tốt.
107	<input type="checkbox"/> マナー 名 manners phép lịch sự, ứng xử	彼はタバコの マナー を知らない。 かれ し He doesn't have any manners when it comes to smoking. Anh ta không biết phép lịch sự khi hút thuốc.
= 礼儀 れいぎ		
108	<input type="checkbox"/> 個人 こじん 名 individual cá nhân	個人 のデータは、あまり教えないほうがいい。 こじん おし It's best to not give people your personal data. Không nên cho biết dữ liệu cá nhân.
+ 個人的な personal / mang tính cá nhân · 個人情報 personal information / thông tin cá nhân こじん でき こじん じょうほう		

109	アドレス <input type="checkbox"/>	アドレス は名刺に書いてある。 <small>めいし か</small>
名	mail address địa chỉ e-mail	The mail address is written on the business card. Địa chỉ e-mail có ghi trên danh thiếp.
☐ メールアドレス		
<p>📍 For addresses of places where people live, the word 住所 is generally used. Thông thường dùng từ “住所” cho trường hợp nói về nơi đang ở.</p>		
110	本人 <input type="checkbox"/> <small>ほんにん</small>	あなたが 本人 か、確認させてください。 <small>ほんにん かくにん</small>
名	person in question, said person bản thân, đúng người	Please let me confirm that you are the said person. Hãy cho tôi xác nhận có phải đúng là anh (chị) hay không!
111	独身 <input type="checkbox"/> <small>どくしん</small>	彼は 独身 だが、結婚したいと言っていた。 <small>かれ どくしん けっこん いたい</small>
名	single độc thân	He is single, but he was saying that he wants to get married. Anh ấy độc thân nhưng nói muốn lấy vợ.
+ 既婚 married / đã kết hôn <small>きこん</small>		
112	主婦 <input type="checkbox"/> <small>しゅふ</small>	姉は 主婦 だが、仕事もしている。 <small>あね しゅふ しごと</small>
名	housewife nội trợ	My older sister is housewife, but she also has a job. Chị tôi làm nội trợ nhưng cũng làm việc.
+ 専業主婦 stay-at-home wife, full-time housewife / chuyên nội trợ <small>せんぎょうしゅふ</small>		
113	フリーター <input type="checkbox"/>	弟は大学を卒業してからずっと フリーター だ。 <small>おとうと だいがく そつぎょう</small>
名	freeter, part-time jobber người làm thêm tự do	My younger brother has been a freeter ever since he graduated from college. Sau khi tốt nghiệp đại học, em trai tôi làm thêm tự do suốt.
114	無職 <input type="checkbox"/> <small>むしょく</small>	今は 無職 だが、来月から働く。 <small>いま むしょく らいげつ はたら</small>
名	unemployed sự không có việc làm	I'm unemployed now, but I'll be working starting next month. Bây giờ thì không có việc làm nhưng từ tháng sau tôi sẽ đi làm.



▶ 丁寧語 Polite Speech / Từ lịch sự

- です→でございます あります→ございます

こちらが喫煙室でございます。

This is the smoking room. / Thưa anh, đây là phòng hút thuốc ạ.

このバッグには、黒と赤がございます。

This bag comes in black and red. / Thưa chị, loại túi này có màu đen và màu đỏ ạ.

- お(ご) + 名

お金 お酒 お茶 お給料 money, alcohol, tea, salary / tiền, rượu, trà, tiền lương

👉 お/ご plus a noun used for other people like お名前 or ご住所 are honorific language.
“お(ご) + 名” liên quan đến người khác như “お名前”, “ご住所”, v.v. là cách nói tôn trọng cung kính.

▶ 尊敬語 Honorific Speech / Tôn kính ngữ

- お(ご)～になる

A 「田中部長は何時にお戻りになりますか。」

B 「3時ごろの予定です。」

A: When will Department Chief Mr. Tanaka return? / Anh Tanaka trưởng phòng sẽ quay lại lúc mấy giờ ạ?

B: He's supposed to return around 3:00. / Dự định lúc tầm 3 giờ ạ.

- お(ご)～ください

こちらで少々お待ちください。

Please wait here for a moment. / Xin ông hãy đợi ở đây một chút ạ!

事務所でのタバコはご遠慮ください。

Please refrain from smoking in the office. / Xin quý vị hãy tránh hút thuốc ở trong văn phòng!

- ～(ら)れる

A 「田中部長は何時に戻られますか。」

B 「3時ごろの予定です。」

A: When will Department Chief Mr. Tanaka return? / Anh Tanaka trưởng phòng sẽ quay lại lúc mấy giờ ạ?

B: He's supposed to return around 3:00. / Dự định lúc tầm 3 giờ ạ.

👉 Same form as passive voice / Giống dạng bị động

▶ **謙讓語** Humble Speech / Từ khiêm nhường

• お(ご)～する

明日の2時にお待ちしています。

I will be expecting you tomorrow at 2:00. / Xin đợi anh vào hai giờ ngày mai!

よかったら、東京をご案内します。

If you would like, I can show you around Tokyo.

Nếu được, tôi xin dẫn anh đi tham quan Tokyo.

👉 Only used for actions done for others / Chỉ đối với những việc làm cho người khác

• ～させていただく

今日は早退させていただきませんか。

May I leave early today? / Hôm nay tôi xin phép về sớm có được không?

▶ **特別な敬語** Special Polite Expressions / Từ kính ngữ đặc biệt

	尊敬語 そんけいご	謙讓語 けんじょうご
言う い	おっしゃる	申す (申し上げる=特定の人に) もう もう あ とくてい ひと
する	なさる	いたす
いる	いらっしゃる・おいでになる	おる
行く い	いらっしゃる・おいでになる	うかがう・まいる
来る く	いらっしゃる・おいでになる	まいる
食べる た	召し上がる	いただく
見る み	ご覧になる	拝見する はいけん
見せる み		お目にかける め
会う あ		お目にかかる め
知っている し	ご存じだ (⇔ご存じじゃない) ぞん ぞん	存じている (⇔存じない) ぞん ぞん

▶ 「私」は「わたし」? 「わたくし」?

Is 「私」 read as 「わたし」 or 「わたくし」? / 「私」 đọc là 「わたし」 hay 「わたくし」?

👉 わたし is a little less formal than わたくし and can be used in writing and in formal situations. / “わたし” là cách nói có độ thân mật hơn một chút so với “わたくし” và cũng có thể sử dụng trong văn nói và cả ở những nơi trang trọng.

N3
Chapter

2

毎日の暮らし①
まいにち く

Daily Life ①
Cuộc sống hàng ngày ①



単語 No.
たんご

1	時の表現 Time Expressions / Cách nói về thời gian とき ひょうげん	115 ~ 132
2	食生活 Eating Habits / Đời sống ẩm thực しょくせいかつ	133 ~ 159
3	料理の道具と材料 Cooking Utensils and Ingredients / Dụng cụ và nguyên liệu nấu ăn りょうり どうぐ ざいりょう	160 ~ 181
4	料理の作り方 How to Make Recipes / Cách làm món ăn りょうり つく かた	182 ~ 211
5	家事 House Chores / Việc nhà かじ	212 ~ 244

Section 1

時の表現 とき ひょうげん



Time Expressions / Cách nói về thời gian

<p>115</p> <input type="checkbox"/> <p>名</p>	<p>本日 ほんじつ</p> <p>today, this day hôm nay</p>	<p>本日はお忙しいところ、ありがとうございます。 ほんじつ いそが</p> <p>Thank you for taking time out of your busy schedule today. Tôi xin cảm ơn ông ngày hôm nay, mặc dù rất bận rộn vẫn dành thời gian cho tôi.</p>
 今日 きょう		
<p>116</p> <input type="checkbox"/> <p>名</p>	<p>明日 あす</p> <p>tomorrow ngày mai</p>	<p>明日の3時に、そちらにうかがいます。 あす じ</p> <p>I will visit you tomorrow at 3:00. Tôi xin phép đến chỗ chị vào 3 giờ ngày mai.</p>
<p>117</p> <input type="checkbox"/> <p>名</p>	<p>前日 ぜんじつ</p> <p>the day before, the previous day ngày hôm trước</p>	<p>会議の前日に準備をする。 かいぎ ぜんじつ じゅんび</p> <p>I will make preparations the day before the meeting. Chuẩn bị vào ngày hôm trước khi hội nghị diễn ra.</p>
<p>118</p> <input type="checkbox"/> <p>名</p>	<p>翌日 よくじつ</p> <p>the next day, the following day ngày hôm sau</p>	<p>誕生日の翌日に、韓国に出張した。 たんじょうび よくじつ かんこく しゅっちょう</p> <p>The day after my birthday, I went on a business trip to Korea. Tôi đã đi công tác Hàn Quốc vào hôm sau ngày sinh nhật.</p>
<p>+ 翌週 the next week, the following week / tuần sau đó • 翌月 the next month, the following month / tháng sau đó • 翌年 the next year, the following year / năm sau đó よくしゅう よくげつ よくとしねん</p>		
<p>119</p> <input type="checkbox"/> <p>名</p>	<p>しあさって</p> <p>three days' time (two days after tomorrow) ngày kia</p>	<p>私の誕生日は、しあさってだ。 わたし たんじょうび</p> <p>My birthday is in three days. Sinh nhật tôi là ngày kia.</p>
<p>120</p> <input type="checkbox"/> <p>名</p>	<p>先おととい さき</p> <p>three days ago hôm kia</p>	<p>先おととい、高校のクラス会があった。 さき こうこう かい</p> <p>We had a high school reunion three days ago. Hôm kia có buổi họp lớp cấp ba.</p>

121	<input type="checkbox"/> 昨日 さくじつ 名 yesterday hôm qua	昨日 は、いろいろとお世話になりました。 さくじつ せわ Thank you for everything you did yesterday. Tôi cảm ơn anh ngày hôm qua đã giúp tôi rất nhiều! + おととい / 一昨日 the day before yesterday / hôm kia いっさくじつ
122	<input type="checkbox"/> 昨年 さくねん 名 last year năm ngoái	昨年 の5月に日本にまいりました。 さくねん がつ にほん I came to Japan in May of last year. Tôi đến Nhật Bản vào tháng 5 năm ngoái. + おとし / 一昨年 the year before last, two years ago / năm kia いっさくねん
123	<input type="checkbox"/> 先日 せんじつ 名 yesterday, the other day hôm nọ, hôm trước	A 「 先日 は、どうもありがとうございました。」 せんじつ B 「こちらこそ、どうも。」 A: Thank you for the other day. B: No, thank you. A: Hôm nọ cảm ơn chị nhé! B: Tôi cũng vậy!
124	<input type="checkbox"/> 再来週 ざらいしゅう 名 the week after next tuần tới nữa	再来週 は仕事が忙しくなりそうだ。 ざらいしゅう しごと いそが It looks like I'm going to get busy at work the week after next. Có lẽ tuần tới nữa công việc sẽ bận. + 再来月 the month after next / tháng tới nữa • 再来年 the year after next / năm sau nữa ざらいげつ ざらいねん
125	<input type="checkbox"/> 先々週 せんせんしゅう 名 two weeks ago tuần trước nữa	先々週 の試験が、今日やっと返ってきた。 せんせんしゅう しけん きょう かえ The test from two weeks ago was finally returned today. Cuối cùng, ngày hôm nay cũng biết kết quả của kỳ thi tuần trước nữa. + 先々月 two months ago / tháng trước nữa せんせんげつ
126	<input type="checkbox"/> 上旬 じょうじゆん 名 the beginning of a month, the first 10 days of a month thượng tuần, đầu tháng	来月の 上旬 、タイに旅行に行きます。 らいげつ じょうじゆん りょこう い I'm going to Thailand at the beginning of next month. Tôi sẽ đi du lịch Thái Lan vào thượng tuần của tháng tới. + 初旬 the beginning / thượng tuần, đầu tháng しよじゆん

Section 1

127	中旬 ちゅうじゆん	今月の 中旬 までにレポートを出してください。 こんげつ ちゅうじゆん だ
<input type="checkbox"/>	名 the middle of a month, the middle 10 days of a month trung tuần, giữa tháng	Please submit the report by the middle of this month. Hãy nộp bài báo cáo vào trung tuần tháng này!
128	下旬 げじゆん	毎月 下旬 になると、給料が楽しみだ。 まいつき げじゆん きゅうりょう たの
<input type="checkbox"/>	名 later part of the month, last 10 (or 11) days in a month hạ tuần, cuối tháng	Toward the end of every month, I look forward to getting my salary. Cứ đến cuối tháng tôi lại háp khởi chờ lương.
129	深夜 しんや	深夜 になると、大きな声が聞こえる。 しんや おお こえ き
<input type="checkbox"/>	名 late night đêm khuya	When it gets late at night, I can hear a loud voice (coming from somewhere). Cứ đến đêm khuya, tôi lại nghe thấy giọng nói to.

＝ 真夜中
まよなか

+ 深夜番組 late-night show / chương trình đêm khuya
しんやばんぐみ

130	未来 みらい	子どもたちの明るい 未来 を考えよう。 こ あか みらい かんが
<input type="checkbox"/>	名 future tương lai	Let's think of a bright future for the children. Hãy nghĩ đến tương lai của bọn trẻ!

+ 将来 future / tương lai
しょうらい

👉 将来 is used for one's individual near-future events, while 未来 is used on a broader scale for things like world events.

Từ “将来” chỉ một việc trong thời gian gần tới, dùng để nói những việc mang tính cá nhân nhưng từ “未来” dùng với nghĩa rộng chẳng hạn như trái đất, thế giới, v.v..

131	数日 すうじつ	土曜日から 数日 は、天気が悪いそうだ。 どようび すうじつ てんき わる
<input type="checkbox"/>	名 several days một số ngày, vài ngày	Starting Saturday, the weather is going to be bad for a few days. Nghe nói từ thứ bảy thời tiết sẽ xấu trong vài ngày.

+ 数か月 several months / vài tháng • 数年 several years / vài năm •
すう げつ すうねん
数回 several times / vài lần
すうかい

👉 Used when specific numbers or amounts are unknown, or to express that there is a relatively little amount

Không biết hoặc không nói một con số rõ ràng và có nghĩa “một số không nhiều lắm”

132

以降
いこうhereafter, thereafter
từ sau大地震以降、水を買っておくようになった。
おおじしん いこう みず かSince the big earthquake, I make sure to buy water.
Kể từ sau trận động đất lớn xảy ra, tôi bắt đầu mua nước dự trữ.

115 - 244

⊕ 以後 いご after, since / từ sau • 以来 いらい since, henceforth / từ đó đến nay •
以前 いぜん before, prior / từ đó trở về trước

Section 2

食生活

しょくせいかつ



Eating Habits / Đời sống ẩm thực

133	<input type="checkbox"/> 朝食 <small>ちやうしやく</small> <input checked="" type="checkbox"/> breakfast bữa sáng	忙しくても、 朝食 は食べたほうがいい。 <small>いそが</small> <small>ちやうしやく</small> <small>た</small> Even if you're busy, you should eat breakfast. Dù bận cũng nên ăn sáng.
<input checked="" type="checkbox"/> 朝ごはん <small>あさ</small>		
134	<input type="checkbox"/> モーニング <input checked="" type="checkbox"/> morning sáng, buổi sáng	あの店の モーニング セットは、安くておいしい。 <small>みせ</small> <small>モーニング</small> <small>セット</small> <small>は</small> <small>安</small> <small>く</small> <small>て</small> <small>お</small> <small>い</small> <small>し</small> <small>い</small> 。 That restaurant's morning set meal is inexpensive and delicious. Sét ăn sáng của cửa hàng đó vừa rẻ lại vừa ngon.
135	<input type="checkbox"/> 昼食 <small>ちゆうしやく</small> <input checked="" type="checkbox"/> lunch bữa trưa	忙しいので、 昼食 はいつもサンドイッチです。 <small>いそが</small> <small>ちゆうしやく</small> I'm busy, so I always have a sandwich for lunch. Vì bận nên bữa trưa bao giờ cũng là bánh sandwich.
<input checked="" type="checkbox"/> [お] 昼ごはん <small>ひる</small>		
136	<input type="checkbox"/> ランチ <input checked="" type="checkbox"/> lunch bữa trưa	ここの ランチ メニューは、おいしそうだ。 <small>ランチ</small> The lunch menu here looks delicious. Thực đơn bữa trưa ở đây trông có vẻ ngon.
137	<input type="checkbox"/> 夕食 <small>ゆうしやく</small> <input checked="" type="checkbox"/> dinner, evening meal bữa tối	今日の 夕食 は、ちょっと遅くなりそうだ。 <small>きょう</small> <small>ゆうしやく</small> <small>は</small> <small>ち</small> <small>よ</small> <small>っ</small> <small>と</small> <small>遅</small> <small>く</small> <small>な</small> <small>り</small> <small>そ</small> <small>う</small> <small>だ</small> 。 It seems that tonight's dinner is going to be a little late. Bữa tối ngày hôm nay có vẻ sẽ muộn một chút.
<input checked="" type="checkbox"/> 晩ごはん <small>ばん</small>		
138	<input type="checkbox"/> ディナー <input checked="" type="checkbox"/> dinner bữa tối	昨日の ディナー は高級レストランで食べた。 <small>きのう</small> <small>ディナー</small> <small>は</small> <small>高</small> <small>級</small> <small>レ</small> <small>ス</small> <small>ト</small> <small>ラ</small> <small>ン</small> <small>で</small> <small>食</small> <small>べ</small> <small>た</small> 。 Yesterday, I ate dinner at a high-class restaurant. Bữa tối hôm qua tôi ăn ở nhà hàng cao cấp.

👉 ディナー connotes a fancy or high-class meal.

Khi dùng từ “ディナー” sẽ mang lại ấn tượng về một bữa ăn cao cấp.

139	<input type="checkbox"/>	デザート	おなかがいっぱいだが、 <u>デザート</u> は食べられる。 <small>た</small>
	<input type="checkbox"/>	名 dessert món tráng miệng	I'm full, but I can eat dessert. No rồi nhưng vẫn có thể ăn được món tráng miệng.
140	<input type="checkbox"/>	おやつ	もうすぐ3時、 <u>おやつ</u> の時間ですよ。 <small>じ じかん</small>
	<input type="checkbox"/>	名 snack bữa ăn xế, bữa ăn phụ	It's almost 3:00, tea time. Sắp sửa 3 giờ rồi, đến giờ ăn bữa phụ rồi đấy!
141	<input type="checkbox"/>	おかず	毎日の <u>おかず</u> を考えるのは大変だ。 <small>まいにち かんが たいへん</small>
	<input type="checkbox"/>	名 side dish thức ăn	It's hard work to think of side dishes everyday. Ngày nào cũng nghĩ ăn cái gì thật là mệt.
142	<input type="checkbox"/>	[お] 弁当 <small>べんとう</small>	毎日、会社に <u>弁当</u> を持って行く。 <small>まいにち かいしゃ べんとう も い</small>
	<input type="checkbox"/>	名 bento, boxed lunch cơm hộp	I take a boxed lunch to work every day. Hàng ngày, tôi mang cơm hộp đến công ty.
143	<input type="checkbox"/>	自炊 <する> <small>じすい</small>	日本に来てから、 <u>自炊</u> を始めた。 <small>にほん き じすい はじ</small>
	<input type="checkbox"/>	名 doing one's own cooking, cooking for oneself việc tự nấu	After coming to Japan, I started cooking for myself. Từ khi đến Nhật, tôi bắt đầu tự nấu ăn.
144	<input type="checkbox"/>	外食 <する> <small>がいしょく</small>	週末は <u>外食</u> することがある。 <small>しゅうまつ がいしょく</small>
	<input type="checkbox"/>	名 eating out việc ăn ngoài	I sometimes eat out on the weekends. Cuối tuần tôi thường đi ăn ngoài.
145	<input type="checkbox"/>	グルメ	彼は <u>グルメ</u> で、いろいろな店を知っている。 <small>かれ みせ し</small>
	<input type="checkbox"/>	名 foodie, food epicure sành ăn, người sành ăn	He's a foodie, so he knows many restaurants. Anh ấy là người sành ăn, biết nhiều cửa hàng.
146	<input type="checkbox"/>	おごる	ボーナスをもらったので、妹にディナーを <u>おごった</u> 。 <small>いもうと</small>
	<input type="checkbox"/>	動 to treat (someone to a meal) đãi, chiêu đãi	I got my bonus, so I treated my younger sister to dinner. Vì mới có thưởng nên tôi đã đãi em gái đi ăn tối.

☰ ごちそうする **☕** おごり treating to a meal / (sự) đãi, chiêu đãi

Section 2

147	<input type="checkbox"/> 食欲 しよくよく	最近、あまり 食欲 がない。 さいきん しよくよく
	名 appetite (sự) thèm ăn, hứng ăn	I haven't had much of an appetite lately. Gần đây, tôi không có hứng ăn lắm.
148	<input type="checkbox"/> 注文〈する〉 ちゅうもん	先に飲み物を 注文 しましょう。 さきのもの ちゅうもん
	名 order sự đặt hàng, gọi món	Let's order drinks first. Chúng mình gọi đồ uống trước đi nào!
149	<input type="checkbox"/> 乾杯〈する〉 かんぱい	ワインで 乾杯 しましょう。 かんぱい
	名 toast, cheers sự cạn chén, nâng cốc, cụng ly	Let's toast with wine. Chúng ta hãy nâng cốc uống rượu vang nào!
150	<input type="checkbox"/> かむ	食事のときは、よく かみ ましょう。 しょくじ
	動 to bite, to chew nhai	Be sure to chew your food well when eating. Khi ăn, chúng ta hãy nhai thật kỹ!
151	<input type="checkbox"/> 味わう あじ	おいしい料理は、よく 味わって 食べよう。 りょうり あじ た
	動 to taste thường thức, thử	Let's fully enjoy the flavor when we eat delicious food. Nào hãy thưởng thức các món ăn ngon!
152	<input type="checkbox"/> お代わり〈する〉 か	みそ汁がおいしくて、 お代わり した。 しる か
	名 refill sự ăn thêm, uống thêm	The miso soup was so good, I got a refill. Canh tương miso ngon nên tôi đã dùng thêm bát nữa.
153	<input type="checkbox"/> 残す のこ	ごはんが多すぎて、少し 残 した。 おお すこ のこ
	動 to leave (behind, over) để thừa, để lại	There was too much rice, so I left some on the plate. Cơm quá nhiều khiến tôi để thừa một ít.
154	<input type="checkbox"/> 残り物 のこもの	今日の 残り物 は、明日食べよう。 きょう のこもの あしたた
	名 leftovers, remains đồ (ăn) thừa	Let's eat today's leftovers tomorrow. Đồ ăn thừa hôm nay, ngày mai ăn nào!
155	<input type="checkbox"/> もったいない	食べ物を残すなんて、 もったいない 。 たもの のこ
	イ形 waste lãng phí	Leaving food on your plate is such a waste. Để thừa đồ ăn thật là lãng phí.

<p>156</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>済ませる す</p>	<p>今日の昼ごはんはコンビニ弁当で済ませた。 きょう ひる ベンとう す</p>
<p>動</p>	<p>to finish, to get through dùng... cho đơn giản, ... là xong</p>	<p>For lunch, I made do with a boxed lunch from a convenience store. Bữa trưa hôm nay tôi đã dùng cơm hộp cửa hàng tiện lợi cho đơn giản.</p>
<p>済ます す</p>		
<p>157</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>済む す</p>	<p>①もう晩ごはんの準備は済んだ。 ばん じゅんび す</p> <p>②弁当を作れば、安く済む。 ベンとう つく やす</p>
<p>動</p>	<p>to finish, to be brought to an end xong, xong xuôi</p>	<p>① I've already finished preparing dinner. ② It would be cheaper to make your own boxed lunch. ① Việc chuẩn bị bữa tối đã xong. ② Nếu làm cơm hộp thì sẽ (giải quyết xong với giá) rẻ.</p>
<p>👉 ① to end ② to be sufficient, to make do / ① kết thúc ② đủ, kịp thời, giới hạn trong</p>		
<p>158</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>量 りょう</p>	<p>この店のスパゲッティは、量が少ない。 みせ りょう すく</p>
<p>名</p>	<p>amount, portion lượng, số lượng</p>	<p>The portions of spaghetti at this restaurant are small. Mì spaggetti của cửa hàng này lượng ít.</p>
<p>159</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>バランス</p>	<p>食事は、肉と野菜のバランスが大切だ。 しょくじ にく やさい バランス たいせつ</p>
<p>名</p>	<p>balance cân bằng</p>	<p>It's important to have a good balance of meat and vegetables in your meals. Sự cân bằng giữa thịt và rau trong bữa ăn quan trọng.</p>

Section 3

料理の道具と材料

りょうり どうぐ ざいりょう



Cooking Utensils and Ingredients / Dụng cụ và nguyên liệu nấu ăn

160	<input type="checkbox"/> なべ	スーパーで、大きななべを買った。 おお かい
	<input type="checkbox"/> 名 pot nồi	I bought a large pot at the supermarket. Tôi đã mua cái nồi lớn ở siêu thị.
161	<input type="checkbox"/> フライパン	フライパンで、オムレツを作った。 つく
	<input type="checkbox"/> 名 frying pan chảo	I made an omelet with a frying pan. Tôi làm món trứng rán bằng chảo.
162	<input type="checkbox"/> 包丁	私の家には包丁が1本しかない。 わたし いえ ほうちょう いっぽん
	<input type="checkbox"/> 名 kitchen knife dao	At my house, I only have one kitchen knife. Nhà tôi chỉ có mỗi một con dao.
163	<input type="checkbox"/> まな板	うちのまな板は、木でできている。 いた き
	<input type="checkbox"/> 名 cutting board thớt	My cutting board is made of wood. Thớt nhà tôi làm bằng gỗ.
164	<input type="checkbox"/> おたま	おたまでカレーを、よく混ぜてください。 ま
	<input type="checkbox"/> 名 ladle muôi, vá	Thoroughly stir the curry with a ladle. Hãy dùng muỗng trộn cà ri thật kỹ!
165	<input type="checkbox"/> しゃもじ	このしゃもじは、ごはんがつきにくい。
	<input type="checkbox"/> 名 rice scoop, wooden spoon thìa xới cơm	Rice doesn't stick much to this rice scoop. Cái thìa xới cơm này khó bị dính cơm.
166	<input type="checkbox"/> 大さじ	まず、砂糖を大さじ2杯入れてください。 さとう おお はいい
	<input type="checkbox"/> 名 tablespoon thìa to, muỗng to	First, add two tablespoons of sugar. Trước tiên, hãy cho vào 2 thìa đường to!

⊕ 小さじ teaspoon / thìa nhỏ, muỗng nhỏ ・ カップ measuring cup, cup / cốc

167	<input type="checkbox"/> 炊飯器 すいはんき	炊飯器 で、ごはんを炊く。 すいはんき た
	<input type="checkbox"/> 名 rice cooker nồi cơm điện	Cook rice with a rice cooker. Nấu cơm bằng nồi cơm điện.
+ 炊く to cook rice / nấu (cơm, thức ăn) た		
168	<input type="checkbox"/> 流し台 なが だい	この 流し台 は石でできている。 なが だい いし
	<input type="checkbox"/> 名 sink bồn rửa	This sink is made of stone. Cái bồn rửa này làm bằng đá.
169	<input type="checkbox"/> 電子レンジ でんし	電子レンジ の「チン」という音が聞こえた。 でんし おと き
	<input type="checkbox"/> 名 microwave lò vi sóng	I heard the microwave ding. Tôi đã nghe thấy tiếng “Ring!” báo hiệu của lò vi sóng.
170	<input type="checkbox"/> ガスレンジ	ガスレンジ から変な臭いがする。 へん にお
	<input type="checkbox"/> 名 gas stove, gas cooker lò ga	There is a strange smell coming from the gas stove. Có mùi lạ phát ra từ lò ga.
171	<input type="checkbox"/> 調味料 ちょう みりょう	台所に 調味料 が、たくさんある。 だいどころ ちょう みりょう
	<input type="checkbox"/> 名 seasoning gia vị, bột ngọt	There are a lot of seasonings in the kitchen. Trong bếp có rất nhiều gia vị.
+ こしょう pepper / tiêu・酢 vinegar / だま		
172	<input type="checkbox"/> サラダ油 あぶら	サラダ油 を買って来るのを忘れた。 あぶら か く わす
	<input type="checkbox"/> 名 salad oil dầu ăn	I forgot to go and buy salad oil. Tôi đã quên mua dầu ăn đến.
= サラダオイル		
173	<input type="checkbox"/> 食品 しょくひん	食品 は近所のスーパーで買う。 しょくひん きんじょ か
	<input type="checkbox"/> 名 food, food products thực phẩm, đồ ăn	I buy my food at the local supermarket. Tôi mua thực phẩm ở siêu thị gần nhà.
<input type="checkbox"/> 食料品 <input type="checkbox"/> インスタント食品 instant food / đồ ăn nhanh・レトルト食品 しょくりょうひん しょくひん retort pouch, food packed in sealed plastic pouch / đồ hộp, thực phẩm đóng gói		

Section 3

174	<input type="checkbox"/> 切らす き	しょうゆを <u>切らした</u> ので、コンビニに <u>買い</u> に行った。
	<input type="checkbox"/> 動 to run out of, to use up dùng hết	I ran out of soy sauce, so I went to buy some at the convenience store. Vì đã dùng hết xì dầu nên tôi đi ra cửa hàng tiện lợi để mua.
+ (〜が) 切れる to be out of, to be used up / hết		
175	<input type="checkbox"/> くさる	冷蔵庫の牛乳が、 <u>くさ</u> っていた。
	<input type="checkbox"/> 動 to spoil, to go bad hỏng, thiu	The milk in the fridge went bad. Sữa bò để trong tủ lạnh đã bị hỏng.
176	<input type="checkbox"/> アルミホイル	<u>アルミホイル</u> で包んで、魚を焼く。
	<input type="checkbox"/> 名 aluminum foil giấy bạc	Wrap the fish in aluminum foil and bake it. Tôi bọc cá bằng giấy bạc để nướng.
177	<input type="checkbox"/> ラップ〈する〉	残ったものは <u>ラップ</u> して、冷蔵庫に入れておく。
	<input type="checkbox"/> 名 plastic wrap màng bọc thực phẩm, giấy bóng	Wrap the leftovers and put them in the refrigerator. Tôi gói đồ ăn thừa bằng giấy bóng và cất vào tủ lạnh.
178	<input type="checkbox"/> おしぼり	かにを食べるときは、 <u>おしぼり</u> が必要だ。
	<input type="checkbox"/> 名 hot towel, moistened hand towel khăn ướt	When eating crab, you need a wet towel. Khi ăn cua cần đến khăn ướt.
179	<input type="checkbox"/> 食器 しょっき	クリスマスの料理に合う <u>食器</u> を選ぶ。
	<input type="checkbox"/> 名 tableware, dinnerware bát đĩa	I'm going to pick out some tableware that goes with Christmas food. Chọn bát đĩa hợp với các món ăn lễ Noël.
180	<input type="checkbox"/> 茶わん ちゃ	一人暮らしのために、新しい <u>茶わん</u> を買った。
	<input type="checkbox"/> 名 bowl, rice bowl, teacup bát, chén	I bought a new rice bowl since I'm going to live on my own now. Tôi đã mua bát mới cho cuộc sống một mình.

+ 湯のみ teacup / cốc

☞ 湯のみ is used when drinking tea. 茶わん is a utensil that is used for rice, tea and various other things.

“湯のみ” dùng khi uống trà. “茶わん” có nghĩa là đồ đựng nhiều thứ như cơm, trà, v.v..

181



名

グラス

glass
ly, tách

ビールを飲むグラスは、どれがいいですか。

Which glass is good for drinking beer?
Ly uống bia, cái nào thì tốt hơn nhỉ?

Section 4

料理の作り方

りょうり つく かた



How to Make Recipes / Cách làm món ăn

182	<input type="checkbox"/> 刻む きざ 動	野菜を細かく 刻み ます。 <small>やさい こま きざ</small>
	to finely cut khắc, chạp trở, cắt tỉa	Finely cut the vegetables. Cắt tỉa rau củ tỉ mỉ.
183	<input type="checkbox"/> (卵を) 割る たまご わ 動	卵を3つ、 割 ってください。 <small>たまご みっ わ</small>
	to break, to crack (an egg) đập (trứng), làm bể	Please crack three eggs. Hãy đập 3 quả trứng.
184	<input type="checkbox"/> むく 動	ジャガイモの皮を む いたら、小さく切ります。 <small>かわ ちい き</small>
	to peel bóc, gọt	After you peel the potato, cut it into small pieces. Gọt xong vỏ khoai tây thì thái nhỏ.
185	<input type="checkbox"/> 加える くわ 動	なべに水を200ミリリットル 加 えます。 <small>みず にひゃく くわ</small>
	to add thêm	Add 200 milliliters of water to the pot. Cho thêm 200ml nước vào nồi.
186	<input type="checkbox"/> 少々 しょうしょう 副	塩とこしょうを 少々 入れます。 <small>しお しょうしょう</small>
	a little một chút, một ít	Add a little salt and pepper. Cho vào một ít muối và tiêu.
187	<input type="checkbox"/> 揚げる あ 動	180度の油で、しっかり 揚 げます。 <small>ひゃくはちじゅう ど あぶら あ</small>
	to fry rán, chiên	Fry it thoroughly in oil at 180 degrees. Rán kỹ bằng dầu nóng 180 độ.
188	<input type="checkbox"/> 煮る に 動	なべにふたをして、30分 煮 てください。 <small>さんじゅう ぶん に</small>
	to cook, to stew nấu, ninh	Put a lid on the pot and cook it for 30 minutes. Hãyậy nắp nồi và ninh 30 phút.
189	<input type="checkbox"/> ゆでる 動	お湯に塩を入れて、 ゆ でます。 <small>ゆ しお い</small>
	to boil luộc	Add salt to the hot water and boil it. Cho muối vào nước sôi và luộc.

190	<input type="checkbox"/> 蒸す む	電子レンジで、野菜を <u>蒸</u> します。 でんし やさい む
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to steam hấp	Boil the vegetables in the microwave. Hấp rau bằng lò vi sóng.
191	<input type="checkbox"/> くるむ	さくらの葉で、材料を <u>くる</u> みます。 は ざいりょう
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to wrap quấn, cuộn	Wrap the ingredients with cherry blossom leaves. Quấn nguyên liệu bằng lá cây hoa anh đào.
+ 包む to wrap / bọc つつ		
192	<input type="checkbox"/> にぎる	ごはん <u>に</u> 梅干しを入れて、 <u>にぎ</u> ります。 うめぼし い
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to squeeze with one's hands, to grasp nắm	Put an umeboshi in the rice and shape it with your hands. Cho mỡ muối vào cơm rồi nắm.
+ おにぎり rice ball / cơm nắm Onigiri ・ おむすび rice ball / cơm nắm Musubi		
193	<input type="checkbox"/> 熱する ねっ	フライパンで、5分くらい <u>熱</u> してください。 ぶん ねっ
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to heat làm nóng, đun nóng	Heat it in a frying pan for about five minutes. Hãy làm nóng chảo khoảng 5 phút.
= 加熱する かねっ		
194	<input type="checkbox"/> こげる	焼きすぎて、魚が <u>こ</u> げてしまいました。 や さかな
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to burn cháy	I overcooked the fish and burned it. Nướng kỹ quá, cá bị cháy mất rồi.
195	<input type="checkbox"/> 取り出す と だ	電子レンジから、温めた野菜を <u>取</u> り出します。 でんし あた やさい と だ
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to take out lấy ra	Take the heated vegetables out of the microwave. Lấy rau đã hâm nóng từ lò vi sóng ra.
196	<input type="checkbox"/> 塗る ぬ	パンにバターを <u>塗</u> ります。 ぬ
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to spread phết, bôi	Spread butter on the bread. Phết bơ lên bánh mì.
197	<input type="checkbox"/> 温める あたた	これは、このままでも <u>温</u> めても、おいしいです。 あたた
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to warm, to heat (up) làm nóng, hâm nóng	This is delicious as it is, or heated up. Cái này để nguyên thể này hoặc hâm nóng lên đều ngon.

Section 4

198	<input type="checkbox"/> 冷やす ひ	この料理は <u>冷やしても</u> 、おいしいです。 りょうり ひ
	動 to chill, to cool đề lạnh, để nguội	This dish is delicious also when it's chilled. Món ăn này để nguội cũng ngon.
199	<input type="checkbox"/> ぬるい	<u>ぬるい</u> コーヒーは、おいしくありません。
	イ形 tepid, lukewarm ấm, âm ấm	Tepid coffee doesn't taste good. Cà phê âm ấm thì không ngon.
200	<input type="checkbox"/> 水分 すいぶん	この野菜は <u>水分</u> が多いですね。 やさい すいぶん おお
	名 moisture, fluid thành phần nước, nước	These vegetables have a high water content. Rau này chứa nhiều nước.
201	<input type="checkbox"/> 沸かす わ	そこのやかんで、お湯を <u>沸かして</u> ください。 ゆ わ
	動 to boil (water) đun sôi	Please boil water in the kettle over there. Hãy đun sôi nước bằng cái ấm ở đó.
+ (〜が) 沸く to be boiled / sôi わ		
202	<input type="checkbox"/> 注ぐ そそ	お湯をカップに <u>注ぎ</u> 、3分待ちます。 ゆ そそ ぶんま
	動 to pour rót	Pour the hot water into the cup and wait three minutes. Rót nước sôi vào cốc, đợi 3 phút.
203	<input type="checkbox"/> 味見 (する) あじみ	途中でちょっと <u>味見</u> をしてみましょう。 とちゅう あじみ
	名 to taste, to check by tasting (when cooking) sự nếm thử	Be sure to taste the food while cooking. Giữa chừng hãy nếm thử một chút!
204	<input type="checkbox"/> 手間 てま	この料理は <u>手間</u> がかかりません。 りょうり てま
	名 hassle thời gian, công sức	This dish doesn't have too many steps. Món ăn này không tốn thời gian.
205	<input type="checkbox"/> 手軽な てがる	家でも <u>手軽に</u> レストランの料理が作れます。 いえ てがる りょうり つく
	ナ形 easy, convenient dễ dàng	You can cook restaurant dishes easily even at home. Ở nhà cũng có thể dễ dàng nấu được món ăn của nhà hàng.

206	<input type="checkbox"/> でき上がり あ	これで、料理の <u>でき上がり</u> です。 りょうり あ
	<input type="checkbox"/> 名 completion xong, nấu xong	And with this, this dish is complete. Thế là món ăn đã được nấu xong.
+ でき上がる to be completed / xong, nấu xong あ		
207	<input type="checkbox"/> 分ける わ	この料理は、二人で <u>分けて</u> 食べましょう。 りょうり ふたり わ た
	<input type="checkbox"/> 動 to split, to divide, to share chia	Let's share this dish between the two of us. Món này hãy chia cho cho hai người cùng ăn!
208	<input type="checkbox"/> つまむ	それは、はしで <u>つまんで</u> 食べてください。 た
	<input type="checkbox"/> 動 to pick up gắp	Please pick up that with your chopsticks and eat it. Cái món đấy thì hãy dùng đũa gắp ăn!
209	<input type="checkbox"/> 塩辛い しおから	これは、ちょっと <u>塩辛い</u> ですね。 しおから
	<input type="checkbox"/> イ形 salty mặn	This is a little salty. Cái món này hơi mặn nhỉ!
= しょっぱい		
210	<input type="checkbox"/> すっぱい	私は、 <u>すっぱい</u> りんごが好きです。 わたし す
	<input type="checkbox"/> イ形 sour chua	I like sour apples. Tôi thích táo chua.
211	<input type="checkbox"/> 冷凍〈する〉 れいどう	料理が <u>残</u> ったら、 <u>冷凍して</u> おきましょう。 りょうり のこ れいどう
	<input type="checkbox"/> 名 freezing sự đông lạnh	If there's any leftover food, let's put it in the freezer. Khi món ăn bị thừa, chúng ta hãy để vào tủ đông!
+ 冷凍食品 frozen food / đồ đông lạnh, thực phẩm đông lạnh れいどうしょくひん		

Section 5

家事 かじ



House Chores / Việc nhà

212 <input type="checkbox"/>	ちらかる	弟の部屋に、おもちゃが <u>ちらか</u> っている。 <small>おとうと へや</small>
動	to be scattered bừa bộn, bày bừa, bày lung tung	Toys are scattered throughout my little brother's room. Căn phòng của em trai đồ chơi bày lung tung.
+ (～を) ちらかす to scatter / bày bừa, bày lung tung		
213 <input type="checkbox"/>	片づける <small>かた</small>	母親 「今すぐ部屋を <u>片づけ</u> なさい。」 <small>ははおや いま へや かた</small>
動	to clean up dọn, dọn dẹp	Mother: Clean up your room right now. Child: I'll do it when the video game is done. Mẹ: Hãy dọn phòng ngay! Con: Trò game hết xong, con sẽ dọn!
+ (～が) 片づく to be cleaned up / được dọn dẹp, gọn gàng · 片づけ clean up / (sự) dọn dẹp <small>かた</small>		
214 <input type="checkbox"/>	清潔な <small>せいけつ</small>	家の中は、いつも <u>清潔</u> にしておきたい。 <small>いえ なか せいけつ</small>
ナ形	clean sạch sẽ	I want to always keep my house clean. Tôi muốn trong nhà lúc nào cũng phải sạch sẽ.
↔ 不潔な <small>ふけつ</small>		
215 <input type="checkbox"/>	掃く <small>は</small>	毎日、家の前を <u>掃</u> いている。 <small>まいにち いえ まえ は</small>
動	to sweep quét, quét dọn	I sweep in front of my house every day. Hàng ngày tôi quét trước cửa nhà.
216 <input type="checkbox"/>	ほうき	<u>ほうき</u> で玄関を掃く。 <small>げんかん は</small>
名	broom chổi	I sweep the entrance way with a broom. Tôi quét chỗ cửa vào nhà bằng chổi.

217	<input type="checkbox"/> ちりとり	掃いたごみを、 <u>ちりとり</u> に集める。 は <small>あつ</small>
	<input type="checkbox"/> 名 dustpan cái hốt rác	Gather the dirt you swept up in the dustpan. Thu rác đã quét vào cái hốt rác.
218	<input type="checkbox"/> 掃除機 そうじき	うちの <u>掃除機</u> は、音がとても静かだ。 そうじき <small>おと</small> <small>しず</small>
	<input type="checkbox"/> 名 vacuum cleaner máy hút bụi	Our vacuum cleaner is very quiet. Máy hút bụi nhà tôi tiếng rất êm.
219	<input type="checkbox"/> ふく	食事前に、テーブルをきれいに <u>ふく</u> 。 しょくじまえ
	<input type="checkbox"/> 動 to wipe lau	Before each meal, I neatly wipe the table. Lau bàn trước khi ăn.
220	<input type="checkbox"/> ぞうきん	古いタオルで <u>ぞうきん</u> を作った。 ふる <small>つく</small>
	<input type="checkbox"/> 名 rag, dustcloth giẻ lau	I made some dustcloths from an old towel. Tôi làm giẻ lau bằng khăn mặt cũ.
221	<input type="checkbox"/> バケツ	もう少し大きな <u>バケツ</u> は、ありませんか。 すこ <small>おお</small>
	<input type="checkbox"/> 名 bucket xô	Do you have a slightly bigger bucket? Có cái xô nào lớn hơn một chút không?
222	<input type="checkbox"/> しぼる	ぞうきんを、よく <u>しぼって</u> ください。
	<input type="checkbox"/> 動 to wring vắt	Please wring the dustcloth out thoroughly. Hãy vắt kỹ giẻ lau!
223	<input type="checkbox"/> こぼす	バケツの水を <u>こぼして</u> しまった。 みず
	<input type="checkbox"/> 動 to spill làm đổ	I spilled the water in the bucket. Tôi làm đổ mất nước trong xô.
+ (〜が) こぼれる to be spilled / bị đổ		
224	<input type="checkbox"/> 洗剤 せんざい	お風呂の掃除には、どんな <u>洗剤</u> がいいですか。 ふろ <small>そうじ</small> <small>せんざい</small>
	<input type="checkbox"/> 名 detergent bột giặt, nước rửa	What detergent do you use for cleaning the bathroom? Đề rửa bồn tắm thì nước rửa nào tốt?

Section 5

225	<input type="checkbox"/> かび	お風呂の かび を取る。 <small>ふろ かび と</small>
	<input type="checkbox"/> 名 mold mốc	I remove the mold in the bathroom. Tây mốc bồn tắm.
226	<input type="checkbox"/> ほこり	窓を開けると、部屋に ほこり が入る。 <small>まど あ へ や ほこり はい</small>
	<input type="checkbox"/> 名 dust bụi	If you open the window, dirt will fly into the room. Hãy mở cửa sổ là bụi vào trong phòng.
227	<input type="checkbox"/> みがく	かがみを、きれいに みがく 。
	<input type="checkbox"/> 動 to polish, to shine cọ, đánh cọ	I neatly polish the mirror. Đánh cọ sạch gương.
228	<input type="checkbox"/> ブラシ	ブラシ で、お風呂を洗う。 <small>ふろ あら</small>
	<input type="checkbox"/> 名 brush bàn chải	I wash the bathtub with a brush. Rửa bồn tắm bằng bàn chải.
229	<input type="checkbox"/> あわ	この石けんは、 あわ がよく出る。 <small>せっ あわ で</small>
	<input type="checkbox"/> 名 bubble bọt	This soap produces a lot of bubbles. Xà phòng này ra nhiều bọt.
230	<input type="checkbox"/> 臭う <small>にお</small>	バケツの中の生ごみが 臭う 。 <small>なか なま にお</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to smell, to give off an odor bị mùi, ám mùi, bốc mùi	The raw garbage in the bucket gives off an odor. Rác hữu cơ trong thùng bốc mùi.
	<p>+ 臭い、smell, stench / (sự) ám mùi, bốc mùi · 匂い、fragrance / thơm · 匂う to be fragrant / <small>にお</small> mùi thơm</p> <p>+ 臭う is generally used with a negative connotation, and 匂う is used with positive nuances. / “臭う” thông thường dùng cho mùi khó chịu, còn “匂う” dùng cho mùi không khó chịu.</p>	
231	<input type="checkbox"/> 洗濯物 <small>せんたくもの</small>	毎日、 洗濯物 が多い。 <small>まいにち せんたくもの おお</small>
	<input type="checkbox"/> 名 laundry đồ giặt	I have a lot of laundry every day. Hàng ngày, đồ giặt nhiều.

<p>232 <input type="checkbox"/></p>	<p>汚れ よご</p>	<p>この洗剤は、汚れがよく落ちる。 せんざい よご お</p>
<p>名</p>	<p>dirt, grime bẩn, vết bẩn</p>	<p>This detergent removes dirt well. Bột giặt làm sạch vết bẩn rất tốt.</p>
<p>+ 汚れる to get dirty / bị bẩn よご</p>		
<p>233 <input type="checkbox"/></p>	<p>干す ほ</p>	<p>天気がいいので、洗濯物を外に干そう。 てんき せんたくもの そと ほ</p>
<p>動</p>	<p>to hang phơi, hong</p>	<p>The weather is nice, so let's hang our laundry up outside. Trời nắng nên tôi định phơi đồ giặt bên ngoài.</p>
<p>234 <input type="checkbox"/></p>	<p>乾燥 <する> かんそう</p>	<p>厚いバスタオルは、乾燥機で乾燥させる。 あつ かんそうき かんそう</p>
<p>名</p>	<p>drying sự sấy khô</p>	<p>I dry thick towels in my dryer. Sấy khô khăn tắm dày bằng máy sấy.</p>
<p>+ 乾燥機 dryer / máy sấy かんそうき</p>		
<p>235 <input type="checkbox"/></p>	<p>たたむ</p>	<p>息子は自分で洗濯物をたたむ。 むすこ じぶん せんたくもの</p>
<p>動</p>	<p>to fold gấp</p>	<p>My son folds his own laundry. Con trai tôi tự mình gấp đồ giặt.</p>
<p>236 <input type="checkbox"/></p>	<p>アイロン</p>	<p>娘はアイロンをかけるのが上手だ。 むすめ アイロン じょうず</p>
<p>名</p>	<p>iron bàn là, bàn ủi</p>	<p>My daughter is good at ironing. Con gái tôi là quần áo giỏi.</p>
<p>237 <input type="checkbox"/></p>	<p>敷く し</p>	<p>たたみの部屋に、ふとんを敷いて寝ている。 へや し ね</p>
<p>動</p>	<p>to spread, to lay out trải</p>	<p>I sleep on a futon spread on a tatami-matted room. Tôi trải đệm ra phòng chiếu để ngủ.</p>
<p>238 <input type="checkbox"/></p>	<p>育児 いくじ</p>	<p>働きながら育児をするのは大変だ。 はたら いくじ たいへん</p>
<p>名</p>	<p>childcare, upbringing, raising a child nuôi con</p>	<p>It's hard to raise a child while working. Vừa làm việc vừa nuôi con thì vất vả.</p>

☰ 子育て
こそだ

Section 5

239	<input type="checkbox"/> (人)を 起こす ひと お	毎朝 6 時に、子どもを <u>起こす</u> 。 まいあさ じ こ お
	動 to wake (someone) up đánh thức	I wake my child up every day at 6:00. Hàng sáng tôi đánh thức con dậy lúc 6 giờ.
240	<input type="checkbox"/> 糸 いと	黒い <u>糸</u> でボタンをつけた。 くろ いと
	名 string, thread sợi chỉ	I attached the button with black thread. Tôi đơm cúc bằng chỉ đen.
241	<input type="checkbox"/> 針 はり	<u>針</u> に糸を通すのは、とても難しい。 はり いと とお びずか
	名 needle kim	It's very difficult to thread a needle. Xâu chỉ vào kim rất khó.
242	<input type="checkbox"/> 生ごみ なま	夏は、 <u>生ごみ</u> がすぐに臭う。 なつ なま にお
	名 raw garbage rác hữu cơ	In the summer, raw garbage starts to smell right away. Mùa hè, rác hữu cơ chóng bốc mùi.
	<p>+ 燃えるごみ combustible garbage, burnable rubbish / rác cháy ・ 燃えないごみ non-combustible garbage, non-burnable rubbish / rác không cháy</p>	
243	<input type="checkbox"/> 空き缶 あ かん	水曜日は、 <u>空き缶</u> を捨てる日だ。 すいようび あ かん す ひ
	名 empty can vỏ lon	Wednesday is the day of empty can trash collection. Thứ tư là ngày vứt vỏ lon.
	<p>+ 空きびん empty bottle / vỏ chai</p>	
244	<input type="checkbox"/> (ごみ)を 出す だ	決められた日に、ごみを <u>出す</u> 。 き ひ だ
	動 to take out (the trash) vứt (rác)	I take the trash out on the designated days. Vứt rác vào ngày quy định.



あいさつ

Greetings / Chào hỏi

115 - 244

- ▶ **会社で仕事中に同僚と** With Coworkers at Work /
かいしゃ しごとちゅう どうりょう
 Với đồng nghiệp trong lúc làm việc tại công ty

A 「お疲れさまです。」

B 「お疲れさまです。」

A: Hey! (Greetings used between co-workers during work hours) / Anh vắt và nhi!

B: Hey! / Anh (cũng) vắt và nhi!

- ▶ **仕事を終わって帰るとき** Going Home After Work / Khi xong việc đi về
しごと おかえ

A 「お疲れさまでした。」

B 「お先に失礼します。」

A: See you tomorrow. / Anh đã vắt và rồi nhi!

B: I'm going home now. / Tôi xin phép về trước!

- ▶ **目下や外部の人へのひとこと**
めした がいぶ ひと

Speaking to One's Juniors or People Outside of One's Company /

Đôi câu với người dưới hoặc người bên ngoài

A 「宅配便です。」

B 「ご苦労さまです。」

A: I've got a delivery. / Tôi mang đồ chuyên phát đến ạ!

B: Thank you. / Cảm ơn anh!

- 👍 ご苦労さま (です) cannot be used for one's superiors.
 “ご苦労さま (です)” không sử dụng cho người trên.

- ▶ **長い間会わなかった人に** For People One Hasn't Met in a While /
なが かいあ ひと
 Nói với người không gặp trong một thời gian dài

A 「ご無沙汰しています。」

B 「本当にお久しぶりですね。」

A: It's been quite a while. / Lâu lắm rồi mới gặp chị!

B: It truly has been. / Quả là lâu lắm rồi nhi!

▶ **知り合いの家に招待されて** When Being Invited to an Acquaintance's House /
Được người quen mời đến nhà chơi

A 「コーヒーと紅茶、どちらがいいですか。」

B 「おかまいなく。」

A: Which would you prefer, coffee or tea? / Chị uống cà phê hay hồng trà (trà đen) ?

B: Please don't bother. / Chị không phải bận tâm đâu!

A 「遠慮なさらないでください。」

B 「じゃ、遠慮なく。コーヒーをお願いします。」

A: Please don't hesitate. / Ấy, chị đừng khách sáo!

B: Well, then, coffee please. / Thế thì tôi xin không làm khách nữa vậy. Cho tôi cà phê!

▶ **年末** End of the Year / Cuối năm

A 「今年もお世話になりました。よいお年を。」

B 「こちらこそお世話になりました。Aさんもよいお年を。」

A: Thank you for all of your help this year. Happy New Year! / Cảm ơn anh cả một năm vừa rồi! Chúc anh năm mới tốt lành nhé!

B: No, thank you. Happy New Year to you, too, A-san. / Tôi cũng cảm ơn chị! Chị A cũng một năm mới tốt đẹp nhé!

▶ **年始** Beginning of the Year / Đầu năm

A 「明けましておめでとうございます。今年もよろしくお祈いします。」

B 「明けましておめでとうございます。こちらこそ、よろしくお祈いします。」

A: Happy New Year. I look forward to working with you in the new year. / Chúc mừng năm mới! Năm nay lại mong anh giúp đỡ nữa ạ!

B: Happy New Year. I look forward to working with you in the new year, too. / Chúc mừng năm mới! Tôi cũng xin được chị giúp đỡ.

N3
Chapter

3

毎日の暮らし②
まいにち く

Daily Life ②
Cuộc sống hàng ngày ②



単語 No.
たんご

1	家 Home / Nhà いえ	245 ~ 268
2	お金と銀行 Money and Banks / Tiền và ngân hàng かね ぎんこう	269 ~ 294
3	買い物 Shopping / Mua sắm か もの	295 ~ 319
4	朝から夜まで From Morning Until Night / Từ sáng đến tối あさ よる	320 ~ 344
5	こんなことも Miscellaneous / Cả những việc như thế này	345 ~ 364

251	<input type="checkbox"/> 暖める あたた	寒いので、ヒーターで 暖めた 。 さむ あたた
	動 to warm làm ấm, sưởi ấm	It's cold, so I warmed up by the heater. Trời lạnh nên tôi đã sưởi ấm bằng máy sưởi.
252	<input type="checkbox"/> 天井 てんじょう	このマンションは、 天井 が高い。 てんじょう たか
	名 ceiling trần nhà	This condominium has high ceilings. Chung cư này trần nhà cao.
253	<input type="checkbox"/> 床 ゆか	リビングの 床 には、何も敷いていない。 ゆか なに し
	名 floor sàn nhà	There is nothing placed on the living room floor. Sàn nhà phòng khách chẳng trải gì cả.
254	<input type="checkbox"/> カーペット	たたみの上に、 カーペット を敷いている。 うえ し
	名 carpet thảm	There is a carpet spread over the tatami mats. Trải thảm lên trên chiếu tatami.
＝ じゅうたん		
255	<input type="checkbox"/> ざぶとん	お客さんのための ざぶとん を買いに行く。 きゃく か い
	名 zabuton, floor cushion for sitting đệm ngồi	I'm going to go buy some zabuton for guests. Tôi đi mua đệm ngồi dành cho khách.
256	<input type="checkbox"/> ソファ	テレビを 見 るときは、 ソファ に 座 る。 み すわ
	名 sofa ghế sofa	I sit on the sofa when I watch TV. Tôi ngồi ghế sofa khi xem tivi.
257	<input type="checkbox"/> クッション	ソファに 合 う クッション を 買 った。 あ か
	名 cushion gối tựa lưng	I bought some cushion to match the sofa. Tôi mua gối tựa lưng hợp với chiếc ghế sofa.
258	<input type="checkbox"/> どかす	その車を どか してください。 くるま
	動 to move (out of the way) xê, xê dịch, chuyển ra chỗ khác	Please move that car out of the way. Hãy dịch chuyển cái xe đó!

+ (～が) どく to be moved (out of the way) / tránh ra, xê ra

Section 1

259	<input type="checkbox"/>	コンセント	この部屋は <u>コンセント</u> が多くて、便利だ。 <small>へ や おお べんり</small>
	<input type="checkbox"/>	名 power outlet ổ cắm	This room has many power outlets, which is convenient. Căn phòng này có nhiều ổ cắm, tiện lợi.
260	<input type="checkbox"/>	スイッチ	暗くて、 <u>スイッチ</u> がどこかわからない。 <small>くら</small>
	<input type="checkbox"/>	名 switch công tắc	It's dark, so I can't see where the switch is. Tôi nên không biết công tắc ở đâu.
261	<input type="checkbox"/>	ドライヤー	<u>ドライヤー</u> は小さいほうがいい。 <small>ちい</small>
	<input type="checkbox"/>	名 hair dryer máy sấy tóc	It's best to have a small hair dryer. Máy sấy tóc nhỏ thì tốt hơn.
262	<input type="checkbox"/>	蛇口	お風呂に <u>蛇口</u> が二つ、ついている。 <small>ふろ じゃぐち ふた</small>
	<input type="checkbox"/>	名 faucet, tap vòi nước	There are two faucets in the bathroom. Bồn tắm có gắn hai vòi nước.
263	<input type="checkbox"/>	ひねる	右の蛇口を <u>ひねる</u> と、お湯が出てくる。 <small>みぎ じゃぐち ゆ で</small>
	<input type="checkbox"/>	動 to turn, to twist vặn, xoắn	When you turn the right faucet, hot water comes out. Vặn vòi nước bên phải, nước nóng sẽ chảy ra.
264	<input type="checkbox"/>	実家	週末は <u>実家</u> に帰る。 <small>しゅうまつ じっか かえ</small>
	<input type="checkbox"/>	名 one's parents' home nhà bố mẹ đẻ	I return to my parents' house on the weekends. Cuối tuần tôi về nhà bố mẹ đẻ.
265	<input type="checkbox"/>	家賃	私のマンションは <u>家賃</u> が高い。 <small>わたし やちん たか</small>
	<input type="checkbox"/>	名 rent tiền thuê nhà	The rent of my apartment is high. Khu chung cư này tiền thuê nhà cao.
266	<input type="checkbox"/>	物置	<u>物置</u> にスキーの道具を入れている。 <small>ものおき どうぐ い</small>
	<input type="checkbox"/>	名 storage nơi để đồ	I keep my ski equipment in storage. Tôi để dụng cụ trượt tuyết ở nơi để đồ.

<p>267 <input type="checkbox"/></p>	<p>日当たり ひ あ</p>	<p>広くて、<u>日当たり</u>のいい部屋に住みたい。 ひろ ひ あ へ や す</p>
<p>名</p>	<p>sunlight, being open to sunlight ánh nắng</p>	<p>I want to live in a spacious apartment that gets a lot of sunlight. Tôi muốn sống trong căn phòng rộng rãi, có ánh nắng chiếu vào.</p>
<p>268 <input type="checkbox"/></p>	<p>内側 うちがわ</p>	<p>この家は古いが、<u>内側</u>はきれいだ。 いえ ふる うちがわ</p>
<p>名</p>	<p>inside, inner part bên trong</p>	<p>This house is old, but the interior is clean. Ngôi nhà này cũ nhưng bên trong đẹp</p>

245 - 364

↔ 外側 そとがわ + 内部 ないぶ inside, interior / bên trong, nội bộ

Section 2

お金と銀行

かね ぎんこう



Money and Banks / Tiền và ngân hàng


269 <input type="checkbox"/>	[お] 札 さつ	日本のお札は、千円から一万円までである。 にほん さつ せんえん いちまんえん
名	monetary note tiền giấy	In Japan, there are monetary notes for bills from 1,000 to 10,000. Tiền giấy của Nhật Bản có mệnh giá từ 1.000 yên đến 10.000 yên.
= 紙へい し		
270 <input type="checkbox"/>	コイン	海外の <u>コイン</u> を集めるのが好きだ。 かいがい <u>こいん</u> あつ す
名	coin tiền xu	I like collecting coins from other countries. Tôi thích sưu tầm tiền xu của nước ngoài.
= 硬貨 こうか		
271 <input type="checkbox"/>	小銭 こぜに	財布に <u>小銭</u> がない。 さいふ <u>こぜに</u>
名	coin, change tiền lẻ, xu lẻ	There is no change in my wallet. Trong ví không có tiền lẻ.
272 <input type="checkbox"/>	生活費 せいかつひ	日本は <u>生活費</u> が高い。 にほん <u>せいかつひ</u> たか
名	cost of living chi phí/tiền sinh hoạt	The cost of living in Japan is high. Chi phí sinh hoạt ở Nhật Bản đắt đỏ.
273 <input type="checkbox"/>	食費 しょくひ	1か月の <u>食費</u> は2万円ぐらいだ。 いっ げつ <u>しょくひ</u> まんえん
名	food expense chi phí/tiền ăn uống	My food expenses for one month are about 20,000 yen. Tiền ăn một tháng khoảng hai mươi nghìn yên.
274 <input type="checkbox"/>	光熱費 こうねつひ	日本は <u>光熱費</u> が高い。 にほん <u>こうねつひ</u> たか
名	heating and electricity expense chi phí/tiền điện ga	Heating and electricity expenses are high in Japan. Chi phí điện ga ở Nhật Bản đắt đỏ.

275 <input type="checkbox"/>	交際費 こうさいひ	友だちとよく飲みに行くので、 <u>交際費</u> がかかる。 とも の い こうさいひ
名	entertainment expense chi phí/tiền quan hệ giao tiếp	I often go drinking with my friends, so my entertainment expenses are high. Tôi hay đi uống với bạn bè nên tốn tiền quan hệ giao tiếp.
276 <input type="checkbox"/>	公共料金 こうきょうりょうきん	この国は <u>公共料金</u> が安い。 くに こうきょうりょうきん やす
名	public utilities charge phí dịch vụ công cộng	In this country, public utility charges are low. Phí dịch vụ công cộng nước này rẻ.
277 <input type="checkbox"/>	[お] こづかい	1か月の <u>こづかい</u> は3万円だ。 いっ げつ まんえん
名	allowance tiền tiêu vặt	I have a monthly allowance of 30,000 yen. Tiền tiêu vặt một tháng là ba mươi nghìn yên.
278 <input type="checkbox"/>	節約〈する〉 せつやく	旅行のために <u>節約</u> している。 りょこう せつやく
名	saving, economizing sự tiết kiệm	I'm saving up so I can go on a vacation. Tôi đang tiết kiệm tiền để đi du lịch.
279 <input type="checkbox"/>	ぜいたく 〈な/する〉	今はまだ学生なので、 <u>ぜいたく</u> はできない。(名) いま がくせい <u>ぜいたくな</u> 生活に、あまり興味がない。(ナ形) せいかつ きょうみ
名 ナ形	luxury, extravagance luxurious, extravagant xa xỉ, xa hoa, xài sang	I'm still a student, so I can't have many luxuries. I'm not that interested in an extravagant lifestyle. Bây giờ vẫn còn là sinh viên nên không thể xài sang được. Tôi không mấy hứng thú với cuộc sống xa hoa.
280 <input type="checkbox"/>	割り勘 わ かん	今日は <u>割り勘</u> にしよう。 きょう わ かん
名	splitting the cost chia tiền trả	Let's split the bill today. Hôm nay chúng mình cùng chia tiền trả nhé!
281 <input type="checkbox"/>	レンタル〈する〉	結婚式のドレスは、 <u>レンタル</u> にした。 けっこんしき
名	rental sự thuê, mướn	I rented a dress for the wedding. Tôi quyết định thuê váy cưới.

+ レンタルビデオ rental video / băng video thuê

Section 2

282	<input type="checkbox"/> 支払う しはら	コンビニで、公共料金を 支払う ことができる。 こうきょうりょうきん しはら
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to pay trả tiền, thanh toán	You can pay your utility bills at convenience stores. Có thể trả tiền phí dịch vụ công cộng ở cửa hàng tiện lợi.
283	<input type="checkbox"/> 支払い しはら	公共料金の 支払い を忘れていた。 こうきょうりょうきん しはら わす
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 payment chi trả, thanh toán	I forgot to pay my utility bills. Tôi quên trả tiền phí dịch vụ công cộng.
284	<input type="checkbox"/> 勘定〈する〉 かんじょう	客「お 勘定 は、どこでしますか。」 きゃく かんじょう 店員「レジで お願い します。」 てんいん ねが
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 bill, check sự tính tiền, thanh toán	Customer: Where do I pay the bill? Clerk: At the register, please. Khách: Tính tiền ở đâu? Nhân viên: Dạ, ở quầy thanh toán ạ!
285	<input type="checkbox"/> 口座 こうざ	初めて自分の 口座 を開いた。 はじ じぶん こうざ ひら
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 account tài khoản	I opened my own account for the first time. Lần đầu tiên tôi mở tài khoản cho mình.
 銀行口座 ぎんこうこうざ		
286	<input type="checkbox"/> キャッシュカード	銀行から キャッシュカード が届いた。 ぎんこう キャッシュカード とど
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 cash card thẻ tiền mặt	My cash card arrived from the bank. Thẻ tiền mặt được gửi đến từ ngân hàng.
287	<input type="checkbox"/> 暗証番号 あんしょうばんごう	カードの 暗証番号 を忘れてしまった。 あんしょうばんごう わす
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 personal identification number, P.I.N. số mật khẩu, mật mã	I forgot my PIN. Tôi quên mật số mật khẩu của thẻ.
288	<input type="checkbox"/> 預金〈する〉 よきん	銀行に 100 万円 預金 した。 ぎんこう ひゃくまんえん よきん
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 deposit sự gửi tiền (vào ngân hàng)	I deposited one million yen in the bank. Tôi đã gửi một triệu yên vào ngân hàng.

 貯金〈する〉 saving / sự gửi tiết kiệm • 預金通帳 bankbook / sổ ngân hàng •
ちよきん よきんつうちょう
貯金通帳 bankbook / sổ tiết kiệm
ちよきんつうちょう

<p>289</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>動</p>	<p>ためる</p>	<p>会社員になったら、お金をためるつもりだ。 <small>かいしゃいん かね</small></p>
<p>動</p>	<p>to save, to gather tích lũy, dành dụm</p>	<p>Once I become an office worker, I intend to save my money. Khi trở thành nhân viên công ty, tôi dự định sẽ tích lũy tiền.</p>
<p>290</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>動</p>	<p>たまる</p>	<p>節約しても、なかなかお金がたまるない。 <small>せつやく かね</small></p>
<p>動</p>	<p>to be saved, to be gathered tích trữ, dành dụm được</p>	<p>Even though I try to conserve my money, I just can't seem to save any up. Dù tôi cố tiết kiệm, mãi vẫn không dành dụm được tiền.</p>
<p>291</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>動</p>	<p>引き出す <small>ひ だ</small></p>	<p>大きな買い物をするので、お金を引き出した。 <small>おお か もの かね ひ だ</small></p>
<p>動</p>	<p>to pull out rút</p>	<p>I'm going to make a large purchase, so I withdrew some money. Vì sẽ mua sắm một khoản lớn nên tôi đã rút tiền.</p>
<p>☐ (お金を) 下ろす <small>かね お</small></p>		
<p>292</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>動</p>	<p>振り込む <small>ぶ こ</small></p>	<p>銀行で、公共料金を振り込んだ。 <small>ぎんこう こうきょうりょうきん ぶ こ</small></p>
<p>動</p>	<p>to deposit, to make a payment via bank deposit chuyển khoản</p>	<p>I payed my utility bills at the bank. Tôi đã chuyển khoản tiền công cộng ở ngân hàng.</p>
<p>☞ 振り込み deposit, payment made via bank deposit / (sự) chuyển khoản</p>		
<p>293</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>送金 <する> <small>そうぎん</small></p>	<p>今月も、国の両親に送金した。 <small>こんげつ くに りょうしん そうぎん</small></p>
<p>名</p>	<p>to send money, to transfer money, to wire money sự gửi tiền (cho ai đó)</p>	<p>I sent some money to my parents in my home country this month, too. Tháng này tôi cũng đã gửi tiền cho bố mẹ ở trong nước.</p>
<p>294</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>通帳記入 <small>つうちょうき にゅう</small></p>	<p>通帳記入のために、銀行に寄った。 <small>つうちょうき にゅう ぎんこう よ</small></p>
<p>名</p>	<p>entering in bankbook cập nhật thông tin sổ ngân hàng</p>	<p>I went to the bank to enter my account information into my bankbook. Tôi ghé qua ngân hàng để cập nhật thông tin sổ ngân hàng.</p>

Section 3

買い物

か もの



Shopping / Mua sắm

295	<input type="checkbox"/> 品物 しなもの	駅前のデパートは、高い 品物 が多い。 えきまえ たか しなもの おお
	<input type="checkbox"/> 名 goods hàng, hàng hóa	There are a lot of expensive goods at the department store in front of the station. Siêu thị mua sắm trước ga có nhiều hàng đắt tiền.
296	<input type="checkbox"/> 現金 げんきん	買い物は、いつも 現金 で払う。 か もの げんきん はら
	<input type="checkbox"/> 名 cash tiền mặt	I always pay with cash when I go shopping. Tôi bao giờ cũng dùng tiền mặt thanh toán khi mua sắm.
297	<input type="checkbox"/> クレジットカード	この クレジットカード は、とても便利だ。 べんり
	<input type="checkbox"/> 名 credit card thẻ tín dụng	This credit card is very convenient. Thẻ tín dụng này rất tiện.
	👉 When shopping, this is often abbreviated to just カード Thực tế khi đi mua sắm nhiều khi chỉ nói từ “ カード ”	
298	<input type="checkbox"/> 1回払い いっかいばら	カードの支払いは、 1回払い だ。 しはら いっかいばら
	<input type="checkbox"/> 名 one-time payment thanh toán một lần	Card payments are one-time payments. Thanh toán bằng thẻ là thanh toán một lần.
	⊕ ボーナス払い bonus payment / trả bằng tiền thưởng ばら	
299	<input type="checkbox"/> 合計 <する> ごうけい	先月のカードの支払いは、 合計 10万円になった。 せんげつ しはら ごうけい まんえん
	<input type="checkbox"/> 名 total amount tổng cộng	My card payments for last month were 100,000 yen in total. Thanh toán thẻ của tháng trước tổng cộng là 100 nghìn yên.
300	<input type="checkbox"/> 代金 だいきん	品物は 代金 を払って、3日以内に届く。 しなもの だいきん はら みっか い ない とど
	<input type="checkbox"/> 名 price, charge tiền mua hàng	The goods will arrive within three days of payment. Trả tiền hàng rồi thì hàng sẽ được gửi đến trong vòng 3 ngày.

<p>301 <input type="checkbox"/></p>	<p>税込 ぜいこみ</p>	<p>この値段は税込ですか。 ねだん ぜいこみ</p>
<p>名</p>	<p>tax included bao gồm thuế</p>	<p>Does this price include tax? Giá này là đã bao gồm thuế chưa?</p>
<p> 税別 ぜいべつ 税金 tax / tiền thuế ぜいきん</p>		
<p>302 <input type="checkbox"/></p>	<p>請求書 せいきゅうしょ</p>	<p>電話料金の請求書が届いた。 でんわりょうきん せいきゅうしょ とど</p>
<p>名</p>	<p>bill phiếu yêu cầu thanh toán</p>	<p>My phone bill arrived. Phiếu yêu cầu thanh toán tiền điện thoại được gửi đến.</p>
<p>303 <input type="checkbox"/></p>	<p>領収書 りょうしゅうしょ</p>	<p>買い物をするときには、領収書をもらう。 か もの りょうしゅうしょ</p>
<p>名</p>	<p>formal receipt hóa đơn</p>	<p>I ask for receipts whenever I go shopping. Khi mua sắm, tôi lấy hóa đơn.</p>
<p>304 <input type="checkbox"/></p>	<p>売り切れ う き</p>	<p>ほしかったバッグは、売り切れだった。 う き</p>
<p>名</p>	<p>sold out sự bán hết</p>	<p>The bag I wanted was sold out. Cái túi mà tôi muốn đã bị bán hết.</p>
<p> 売り切れる to sell out / bán hết うちきり</p>		
<p>305 <input type="checkbox"/></p>	<p>品切れ しなぎ</p>	<p>店の人に、Mサイズは品切れだと言われた。 みせ ひと エム しなぎ い</p>
<p>名</p>	<p>out of stock sự hết hàng</p>	<p>The store clerk told me that the medium size was out of stock. Người bán hàng nói rằng cỡ M đã hết hàng.</p>
<p> 売り切れ means that that store no longer has that product in its inventory. 品切れ means that product itself is no longer in stock anywhere. Từ “売り切れ” là việc hàng không còn trong cửa hàng đó nữa. Từ “品切れ” là việc hàng đó không còn trong kho hàng nữa.</p>		
<p>306 <input type="checkbox"/></p>	<p>日替わり ひ が</p>	<p>この店は、日替わりでセールをしている。 みせ ひ が</p>
<p>名</p>	<p>daily, changing daily thay đổi theo ngày</p>	<p>This store has a different sale daily. Cửa tiệm này bán hạ giá thay đổi theo ngày.</p>

Section 3

307 <input type="checkbox"/>	割引 わりびき	あのパン屋は、水曜日に10パーセント割引 <small>わりびき</small> をしている。 や すいようび じゅう
名	discount giảm giá	That bakery gives a 10 percent discount on Wednesdays. Cửa hàng bánh mì giảm giá 10% vào thứ tư.
<p>+ 割引<small>わりびき</small>く to discount / giảm giá • 割引券<small>わりびきけん</small> coupon / phiếu giảm giá • 学生割引<small>がくせいわりびき</small> student discount / giảm giá cho sinh viên</p>		
308 <input type="checkbox"/>	半額 はんがく	5万円のコートが半額 <small>はんがく</small> で買えた。 まんえん か
名	half price nửa giá tiền	I bought a 50,000 yen coat at half price. Tôi mua được một cái áo khoác 50 nghìn yên với nửa giá tiền.
<p>+ 半額セール<small>はんがく</small> half price sale / bán hạ giá 50%</p>		
309 <input type="checkbox"/>	特売日 とくばいび	今日はスーパーの特売日 <small>とくばいび</small> だ。 きょう
名	special sale day ngày hạ giá đặc biệt	Today is the supermarket's special sale day. Hôm nay là ngày hạ giá đặc biệt của siêu thị.
<p>+ 特売品<small>とくばいひん</small> special sale product / hàng hạ giá đặc biệt</p>		
310 <input type="checkbox"/>	たった	有名ブランドのバッグがたった3万円 <small>まんえん</small> だった。 ゆうめい
副	just, only chỉ có, vền vẹn	This famous brand name bag was only 30,000 yen. Cái túi hàng hiệu nổi tiếng chỉ có 30 nghìn yên.
<p>+ ただ just, only / không mất tiền, cho không</p>		
311 <input type="checkbox"/>	得 <small>な</small> とく	バーゲンに行って、得 <small>とく</small> をした。(名) い
名	bargain, good value món hời (hời, lòi)	I went to a bargain sale and saved a lot of money. Tôi đi vào đợt hạ giá nên hời.
ナ形		
<p>+ 得する<small>とく</small> to get a bargain / có hời, có lòi</p>		
312 <input type="checkbox"/>	損 <small>な</small> そん	バーゲンに行けなくて、損 <small>そん</small> をした。(名) い
名	loss, disadvantage, unprofitable tổn thất, thiệt (bị thiệt)	I lost out because I wasn't able to go to the bargain sale. Không thể đi vào đợt bán giảm giá nên đã bị thiệt.
ナ形		
<p>+ 損する<small>そん</small> to take a loss (in profit, etc.) / thiệt, bị thiệt</p>		

313 <input type="checkbox"/>	おまけ <する>	お店の人が、りんごを おまけ してくれた。 <small>みせ ひと</small>
名	plus, bonus, free gift quà tặng khuyến mãi	The store clerk threw in an extra apple for free. Người bán hàng đã tặng khuyến mãi táo cho tôi.
314 <input type="checkbox"/>	むだ <な>	そんなものを買って、お金の むだ だ。(名) むだ な物は買わないようにしている。(ナ形) <small>もの か</small>
名 ナ形	no use, useless sự lãng phí (hoang phí, lãng phí)	Buying something like that is a waste of money. I try not to buy things I don't need. Mua món đồ như thế là lãng phí. Tôi cố gắng không mua những thứ không cần thiết.
315 <input type="checkbox"/>	むだづかい <する>	ボーナスを むだづかい してしまった。
名	wasteful use sự tiêu xài hoang phí	I wasted the money from my bonus. Tôi đã tiêu lãng phí tiền thưởng.
316 <input type="checkbox"/>	寄る <small>よ</small>	帰りにデパートに 寄 って、買い物をした。 <small>かえ よ か もの</small>
動	to briefly stop by rẽ qua, ghé qua	I stopped by the department store on my way home and did some shopping. Trên đường về tôi đã ghé qua trung tâm thương mại mua sắm.
317 <input type="checkbox"/>	ついでに	郵便局に行った。 ついでに 、コンビニに寄った。 <small>ゆうびんきょく い よ</small>
副	incidentally, on the occasion tiện thể	I went to the post office. While I was out, I also stopped by the convenience store. Tôi đã đi bưu điện. Tiện thể, tôi ghé qua cửa hàng tiện lợi.
318 <input type="checkbox"/>	レジ袋 <small>ぶくろ</small>	あのスーパーでは、 レジ袋 が3円です。 <small>ぶくろ えん</small>
名	shopping bag túi bóng, bao xốp	Shopping bags are three yen at that supermarket. Ở siêu thị ấy, túi bóng đựng hàng là 3 yên.
319 <input type="checkbox"/>	定休日 <small>ていきゅうび</small>	本日は 定休日 のため、休ませていただきます。 <small>ほんじつ ていきゅうび やす</small>
名	fixed holiday ngày nghỉ quy định	We are closed today, as it is a fixed holiday for us. Hôm nay là ngày nghỉ quy định nên chúng tôi xin được phép nghỉ.

Section 4

朝から夜まで

あさ よる



From Morning Until Night / Từ sáng đến tối

320	<input type="checkbox"/> <p>覚ます さ</p> <p>動</p> <p>to wake up tỉnh dậy, thức giấc</p>	<p>夜中の3時に目を覚ました。 よなか じ め さ</p> <p>I woke up at 3:00 in the morning. Tôi tỉnh dậy lúc 3 giờ đêm.</p>
321	<input type="checkbox"/> <p>覚める さ</p> <p>動</p> <p>to be awoken thức dậy</p>	<p>毎朝、7時に目が覚める。 まいあさ じ め さ</p> <p>I wake up every morning at 7:00. Hàng ngày tôi thức dậy lúc 7 giờ.</p>
322	<input type="checkbox"/> <p>(夜が) 明ける よ あ</p> <p>動</p> <p>to become dawn trời sáng</p>	<p>ゲームをしていたら、夜が明けてしまった。 よ あ</p> <p>I was playing video games, and before I knew it, it was dawn. Tôi chơi game rồi thì trời sáng mất tiêu.</p>
323	<input type="checkbox"/> <p>支度〈する〉 したく</p> <p>名</p> <p>arrangements, preparation sự chuẩn bị, sửa soạn</p>	<p>起きたら、急いで朝ごはんを食べて、支度する。 お いそ あさ た したく</p> <p>After I wake up, I quickly eat breakfast and get ready. Thức dậy là tôi vội vã ăn sáng rồi sửa soạn.</p>
324	<input type="checkbox"/> <p>合わせる あ</p> <p>動</p> <p>to combine, to put together ướm, phối hợp</p>	<p>ごはんのとき、手を合わせて「いただきます」と言う。 て あ</p> <p>When eating, I put my hands together and say, “Itadakimasu.” Khi ăn cơm, chấp tay lại và nói “itadakimasu”.</p>
325	<input type="checkbox"/> <p>しまう</p> <p>動</p> <p>to put away cất</p>	<p>午前中に、冬のふとんを干して、しまう。 ごぜんちゅう ふゆ ほ</p> <p>In the morning, I hang my winter futon outside, then put it away. Trong buổi sáng tôi phơi chăn mùa đông và cất đi.</p>

326	<input type="checkbox"/> (ひげを) そる	夫はひげを <u>そる</u> のに、時間がかかる。 <small>おつと じかん</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to shave cạo (râu)	It takes a while for my husband to shave his facial hair. Chồng tôi mất thời gian cho việc cạo râu.
327	<input type="checkbox"/> (髪を) とかす <small>かみ</small>	朝、3分くらいで髪を <u>とかす</u> 。 <small>あさ ぶん かみ</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to comb chải (tóc)	In the morning, I comb my hair for about three minutes. Buổi sáng, tôi chải tóc mất khoảng 3 phút.
328	<input type="checkbox"/> そろえる	持っていくものを <u>そろえて</u> 、バッグに入れる。 <small>も い</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to gather tập hợp, xếp	I get all of the things I'm going to be taking together and put them in a bag. Tôi xếp những thứ mang đi cho vào túi.
		+ (〜が) そろう to be gathered / tập hợp, xếp, đầy đủ
329	<input type="checkbox"/> 昼寝 <する> <small>ひるね</small>	会社で15分だけ、 <u>昼寝</u> している。 <small>かいしゃ ぶん ひるね</small>
	<input type="checkbox"/> 名 nap việc ngủ trưa	I take naps for only 15 minutes at my office. Ở công ty, tôi ngủ trưa chỉ 15 phút.
330	<input type="checkbox"/> 腰かける <small>こし</small>	いすに <u>腰</u> かけて、少し休もう。 <small>こし すこ やす</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to sit, to have a seat dựa lưng	Let's sit in a chair and rest a little. Dựa lưng vào ghế, nghỉ ngơi một chút nào!
331	<input type="checkbox"/> 暮れる <small>く</small>	もう少しで日が <u>暮</u> れる。 <small>すこ ひ く</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to close, to conclude lặn	The sun is going to go down soon. Mặt trời sắp sủa lặn.
		+ 年の暮れ end of the year / hết năm, cuối năm <small>とし く</small>
332	<input type="checkbox"/> おしゃべり <する>	家族と <u>おしゃべり</u> する時間を大切にしている。 <small>かぞく じかん たいせつ</small>
	<input type="checkbox"/> 名 chatting sự nói chuyện, chuyện trò	I value the time I spend chatting with my family. Tôi trân trọng thời gian chuyện trò với gia đình.
333	<input type="checkbox"/> リラックス <する>	家に帰って、リビングで <u>リラックス</u> する。 <small>いえ かえ</small>
	<input type="checkbox"/> 名 relaxing sự thư giãn	When I get home, I relax in the living room. Về đến nhà tôi thư giãn ở phòng khách.

Section 4

334	<input type="checkbox"/> ふだん 名	<u>ふだん</u> は家で食事をする。 <small>いえ しよくじ</small>
	usually, normally thông thường, bình thường	I usually eat at home. Bình thường tôi ăn ở nhà.
335	<input type="checkbox"/> ふだん着 名	<u>ふだん着</u> のまま、ソファで寝てしまった。 <small>ぎ ね</small>
	casual wear quần áo thường ngày, quần áo ở nhà	I fell asleep on the couch in my casual wear. Tôi ngủ quên trên ghế sofa mà vẫn mặc nguyên bộ quần áo thường ngày.
336	<input type="checkbox"/> 相変わらず 副	息子は <u>相変わらず</u> ゲームをしている。 <small>むすこ あいか</small>
	as always vẫn	My son is playing games like he always does. Con trai tôi vẫn chúng chơi game.
337	<input type="checkbox"/> たいてい 副	<u>たいてい</u> 、1時ごろ寝る。 <small>じ ね</small>
	normally đại khái, đại để	I usually go to sleep around 1:00. Đại để tôi ngủ lúc 1 giờ.
338	<input type="checkbox"/> 夜ふかし〈する〉 名	週末は、ちょっと <u>夜ふかし</u> してしまう。 <small>しゅうまつ</small>
	staying up late sự thức khuya	I tend to stay up late a little on the weekends. Cuối tuần tôi thức khuya một chút.
339	<input type="checkbox"/> 電源 名	夜、パソコンの <u>電源</u> を切る。 <small>よる でんげん き</small>
	power, power source, outlet nguồn điện, chỗ cắm điện	At night, I turn my computer off. Buổi tối, tắt nguồn điện máy vi tính.
340	<input type="checkbox"/> 充電〈する〉 名	寝る前に、スマートフォンを <u>充電</u> しておく。 <small>ね まえ じゅうでん</small>
	charging (a battery) việc nạp điện, sạc pin	I charge my smartphone before I go to bed. Trước khi ngủ tôi nạp điện cho máy smartphone.
341	<input type="checkbox"/> セット〈する〉 名	目覚ましを7時に <u>セット</u> した。 <small>めざ し</small>
	setting sự cài đặt	I set my alarm clock for 7:00. Tôi cài đặt đồng hồ báo thức lúc 7 giờ.

<p>342</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>動</p>	<p>なでる</p> <p>to pet, to stroke vuốt ve</p>	<p>ペットの犬をなでて、「おやすみ」と言った。 <small>いぬ</small> <small>い</small></p> <p>I pet my dog and said, “good night.” Tôi vuốt ve con cún và nói “Chúc mày ngủ ngon!”.</p>
<p>343</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>副</p>	<p>ぐっすり [と]</p> <p>sound asleep say giấc, ngủ tít</p>	<p>今日もぐっすり寝られそうだ。 <small>きょう</small> <small>ね</small></p> <p>I feel like I’ll be able to sleep soundly today, too. Hôm nay cũng có vẻ ngủ say giấc đây.</p>
<p>344</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>運</p> <p>luck số, vận</p>	<p>今日は、運がいい一日だった。 <small>きょう</small> <small>うん</small> <small>いちにち</small></p> <p>Today was a lucky day. Hôm nay là một ngày may mắn.</p>

Section 5


こんなことも




Miscellaneous / Cả những việc như thế này

345	<input type="checkbox"/> 日常 にちじょう 名	日常 の生活を楽しみたい。 にちじょう せいかつ たの
	daily, everyday thường nhật	I want to enjoy daily life. Tôi muốn thường thức cuộc sống thường nhật.
	<input checked="" type="checkbox"/> 日常生活 daily life, everyday life / cuộc sống thường nhật, sinh hoạt hàng ngày • 日常会話 daily conversation, everyday conversation / hội thoại thông thường <small>にちじょうせいかつ</small> <small>にちじょうかいわ</small>	
346	<input type="checkbox"/> 常に つね 副	常に 、家族の健康を考えている。 つね かぞく けんこう かんが
	always thường xuyên	I'm always thinking about my family's health. Tôi thường xuyên nghĩ đến sức khỏe của gia đình.
347	<input type="checkbox"/> 出迎え でむか 名	空港へ国の友だちの 出迎え に行く。 くうこう くに とも でむか い
	reception, welcome (sự) đón	I went to welcome my friend from my home country at the airport. Tôi ra sân bay đón bạn từ nước sang.
348	<input type="checkbox"/> 出迎える でむか 動	バス停で友だちを 出迎えた 。 てい とも でむか
	to receive, to welcome đón	I greeted my friend at the bus stop. Tôi đã đón được bạn ở bến đỗ xe buýt.
349	<input type="checkbox"/> 見送り みおく 名	空港へ家族を 見送り に行く。 くうこう かぞく みおく い
	seeing off (sự) tiễn	I went to the airport to see my family off. Tôi tiễn gia đình ra sân bay.
350	<input type="checkbox"/> 見送る みおく 動	泣きながら家族を 見送った 。 な かぞく みおく
	to see off tiễn	I saw my family off in tears. Tôi vừa tiễn gia đình vừa khóc.
351	<input type="checkbox"/> 郵送 (する) ゆうそう 名	母に誕生日プレゼントを 郵送した 。 はは たんじょうび ゆうそう
	mail gửi bưu điện	I mailed my mother a birthday present. Tôi gửi bưu điện quà sinh nhật cho mẹ.

352	<input type="checkbox"/> 小包 こづつみ	小包 にセーターを入れた。 こづつみ い
名	package gói, bưu kiện	I put a sweater in the package. Tôi cho chiếc áo len vào bưu kiện.
353	<input type="checkbox"/> 送料 そうりょう	荷物を送るとき、 送料 がかかる。 にもつ おく そうりょう
名	fee, charge tiền gửi, cước gửi	It costs a fee to send a package. Khi gửi hàng lý sẽ mất tiền gửi.
354	<input type="checkbox"/> あて先 さき	あて先 を間違えないように書いた。 さき まちが か
名	address of recipient địa chỉ nhận	I made sure not to make any mistakes when I wrote the address. Tôi đã viết không để nhầm địa chỉ.
355	<input type="checkbox"/> あて名 な	あて名 に母の名前を書いた。 な はは なまえ か
名	name of recipient tên người nhận	I wrote my mother's name as the name of the recipient. Tôi viết tên mẹ tôi vào tên người nhận.
356	<input type="checkbox"/> 差出人 さしだしにん	ここに 差出人 の住所を書いてください。 さしだしにん じゅうしょ か
名	sender người gửi	Please write the sender's address here. Hãy viết địa chỉ của người gửi vào chỗ này!
357	<input type="checkbox"/> とりあえず	大学に合格したので、 とりあえず 母に知らせた。 だいがく ごうかく はは し
副	first, for the moment, for the time being trước mắt	I got accepted to college, so I first informed my mother. Vì đã đậu đại học nên trước mắt, tôi báo cho mẹ biết.
358	<input type="checkbox"/> 出前 でまえ	今日は疲れたので、すしの 出前 にしよう。 きょう つか でまえ
名	home delivery gọi đến nhà	I'm tired today, so let's order some sushi delivery. Hôm nay mệt nên mình gọi sushi đến nhà thôi!

 デリバリー

 出前 is used for Japanese delivery foods like sushi and soba. / Món ăn Nhật như sushi, mì soba thì thường sử dụng “出前”.

Section 5

359 <input type="checkbox"/>	ほどく	玄関で、くつのひもを <u>ほどいた</u> 。 <small>げんかん</small>
動	to unwind, to untie, to unfold tháo, cởi	I untied my shoes at the entrance way. Tôi tháo dây giày ở lối cửa vào
結ぶ <small>むす</small>		
360 <input type="checkbox"/>	留守番電話 <small>る すぼんでんわ</small>	<u>留守番電話</u> に母の声が入っていた。 <small>る すぼんでんわ はは こえ はい</small>
名	answering machine điện thoại trả lời tự động khi vắng nhà	My mother's voice was on the answering machine. Có tiếng của mẹ tôi trong máy điện thoại trả lời tự động khi vắng nhà.
361 <input type="checkbox"/>	よく	両親や兄弟と、 <u>よく</u> 電話で話している。 <small>りょうしん きょうだい でんわ はな</small>
副	often hay	I often talk with my parents and siblings on the phone. Tôi hay nói chuyện điện thoại với bố mẹ và anh em trong nhà.
362 <input type="checkbox"/>	早め〈な〉 <small>はや</small>	飛行機のチケットを <u>早め</u> に予約しておく。(ナ形) <small>ひこうき はや 予約</small>
名 ナ形	early sớm, nhanh chóng	I'm going to reserve my flight tickets early. Tôi đặt sẵn vé máy bay sớm.
遅め〈な〉 <small>おそ</small>		
363 <input type="checkbox"/>	リサイクル〈する〉	洋服も家具も <u>リサイクル</u> できる。 <small>ようふく かぐ</small>
名	recycling sự tái chế, tái sử dụng	You can recycle clothes as well as furniture. Quần áo cũng như gia dụng đều tái sử dụng được.
再利用〈する〉 <small>さいりよう</small>		
364 <input type="checkbox"/>	どける	その自転車を <u>どけて</u> ください。 <small>じてんしゃ</small>
動	to move (out of the way) xê, xê dịch, để tránh sang một bên	Please move that bicycle out of the way. Hãy xê cái xe đạp dấy ra!

N3
Chapter

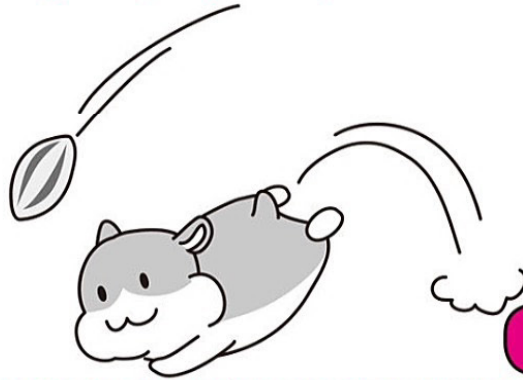
4

私たちの町

わたし まち

Our Town

Thành phố (thị trấn) của chúng tôi



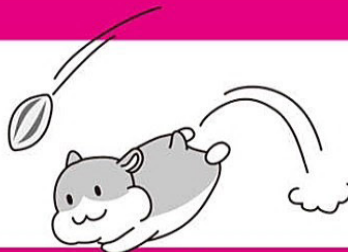
単語 No.
たんご

- | | | |
|----------|---|-----------|
| 1 | 町のようす Town Appearance / Quang cảnh thành phố
まち | 365 ~ 396 |
| 2 | 町を歩く Walking around the Town /
まち ある Đi bộ trong thành phố | 397 ~ 414 |
| 3 | 電車と新幹線 Trains and the Shinkansen /
でんしゃ しんかんせん Tàu điện và tàu Shinkansen | 415 ~ 444 |
| 4 | バス Bus / Xe buýt | 445 ~ 467 |
| 5 | 運転する Driving / Lái xe
うんてん | 468 ~ 496 |

Section 1

町のようす

まち



Town Appearance / Quang cảnh thành phố

365	<input type="checkbox"/> 商店街 しょうてんがい	駅前 <small>えきまえ</small> に大きな 商店街 <small>おお</small> がある。 <small>しょうてんがい</small>
	名 shopping district phố thương mại	There is a large shopping district in front of the station. Trước cửa ga có phố thương mại lớn.
366	<input type="checkbox"/> にぎやかな	商店街は、たくさん <small>しょうてんがい</small> の人 <small>ひと</small> で にぎやか だ。
	ナ形 lively nhộn nhịp	The shopping district is very lively, and there are a lot of people there. Phố thương mại có nhiều người, nhộn nhịp.
367	<input type="checkbox"/> 高層ビル こうそう	この町 <small>まち</small> には、 高層ビル <small>こうそう</small> がない。
	名 high rise, skyscraper tòa nhà cao tầng	There aren't skyscrapers in this town. Ở thị trấn này không có tòa nhà cao tầng.
+ 高層マンション high-rise apartment building / chung cư cao tầng <small>こうそう</small>		
368	<input type="checkbox"/> 建つ た	川の近く <small>かわ ちか</small> に、高層マンション <small>こうそう</small> が 建つ た。
	動 to be built được xây, được xây dựng	A high-rise apartment building was built near the river. Gần sông có một chung cư cao tầng được xây.
+ (～を) 建てる to build / xây, xây dựng <small>た</small>		
369	<input type="checkbox"/> 水族館 すいぞくかん	水族館 は、いつも子ども <small>こ</small> でいっぱいだ。
	名 aquarium thủy cung	There are always a lot of children at the aquarium. Thủy cung bao giờ cũng đông trẻ em.
370	<input type="checkbox"/> 博物館 はくぶつかん	週末 <small>しゅうまつ</small> 、 博物館 <small>はくぶつかん</small> はとても <small>こ</small> 込んでいる。
	名 museum bảo tàng	On weekends, the museum is very crowded. Cuối tuần, bảo tàng rất đông.

371	<input type="checkbox"/> 出入り口(出入口) でい ぐち でいりぐち	博物館の 出入り口 に、ポスターがはってある。 はくぶつかん でい ぐち
	<input type="checkbox"/> 名 entrance, exit lối/cửa ra vào	There is a poster posted at the entrance of the museum. Áp-phích được dán ở lối ra vào của bảo tàng.
372	<input type="checkbox"/> 自動ドア じどう	出入り口に、大きな 自動ドア がある。 でい ぐち おお じどう
	<input type="checkbox"/> 名 automatic door cửa tự động	There is a large automatic door at the entrance. Ở lối cửa ra vào có cửa tự động lớn.
373	<input type="checkbox"/> 入館料 にゅうかんにりょう	入館料 は 400 円です。 にゅうかんにりょう よんひゃく えん
	<input type="checkbox"/> 名 admission fee phí vào cửa	Admission is 400 yen. Phí vào cửa là 400 yên.
374	<input type="checkbox"/> 混雑 <する> こんざつ	週末は、どこも 混雑 している。 しゅうまつ こんざつ
	<input type="checkbox"/> 名 being crowded sự đông đúc, đông nghịt	Everywhere is crowded on weekends. Cuối tuần ở đâu cũng đông nghịt.
375	<input type="checkbox"/> 行列 ぎょうれつ	人気の店の前に、長い 行列 ができています。 にんき みせ まえ なが ぎょうれつ
	<input type="checkbox"/> 名 line hàng người	There is a long line in front of the popular store. Trước cửa tiệm được ưa thích, có một hàng người xếp dài.
376	<input type="checkbox"/> 休館日 きゅうかんにび	この博物館の 休館日 は、月曜日だ。 はくぶつかん きゅうかんにび げつようび
	<input type="checkbox"/> 名 holiday, closed day ngày nghỉ	This museum is closed on Mondays. Ngày nghỉ của bảo tàng này là thứ hai.
377	<input type="checkbox"/> ホール	市の ホール で、よくコンサートが開かれる。 し ひら
	<input type="checkbox"/> 名 hall hội trường	Concerts are often held at the city's hall. Những buổi hòa nhạc hay được tổ chức ở hội trường thành phố.
378	<input type="checkbox"/> 使用料 しゅうりょう	このホールの 使用料 は、3 時間 1 万円だ。 しゅうりょう じかん まんえん
	<input type="checkbox"/> 名 usage fee phí sử dụng	It costs 10,000 yen to use this hall for three hours. Phí sử dụng hội trường này là 10 nghìn yên cho 3 tiếng đồng hồ.

Section 1

379	無料 むりよう	駅前 <small>えきまえ</small> で 無料 <small>むりよう</small> の化粧品 <small>けしょうひん</small> をもらった。
<input type="checkbox"/>	名 free, free of charge miễn phí	I got some free sample cosmetics in front of the station. Trước nhà ga, tôi được cho mỹ phẩm miễn phí.
☰ タダ (Used primarily in conversation / 文 nói) ↔ 有料 <small>ゆうりよう</small>		
380	老人ホーム ろうじん	公園 <small>こうえん</small> の近く <small>ちか</small> に、 老人ホーム <small>ろうじん</small> ができるそうだ。
<input type="checkbox"/>	名 nursing home nhà dưỡng lão	They say a nursing home is going to be built near the park. Nghe nói gần công viên có xây nhà dưỡng lão.
381	目印 めじるし	A 「そちら <small>ちか</small> の近く <small>な</small> に、何か 目印 <small>めじるし</small> がありますか。」 B 「そうですね。赤い橋 <small>あか</small> があります。」 <small>はし</small>
<input type="checkbox"/>	名 landmark, sign dấu, dấu hiệu nhận biết	A: Are there any landmarks near there? B: Let's see, there's a red bridge. A: Ở gần đây có cái gì làm dấu không? B: Ủ nhỉ! Có cây cầu đỏ.
382	歩道橋 ほどうきょう	歩道橋 <small>ほどうきょう</small> に上ると、町 <small>まち</small> がよく見える。 <small>み</small>
<input type="checkbox"/>	名 pedestrian bridge cầu đi bộ qua đường	If you go up the pedestrian bridge, you can get a good view of the town. Nếu leo lên cầu đi bộ qua đường sẽ nhìn thấy rõ phố.
383	タワー	スカイツリーは、日本で一番高い タワー <small>にほん いちばんたか</small> だ。
<input type="checkbox"/>	名 tower tháp	The Tokyo Skytree is the tallest tower in Japan. Skytree là tháp cao nhất ở Nhật Bản.
+ 東京タワー Tokyo Tower / Tháp Tokyo・スカイツリー Tokyo Skytree / Skytree <small>とうきょう</small>		
384	ライト	あのタワーは夜7時になると、 ライト がつく。 <small>よるしちじ</small>
<input type="checkbox"/>	名 light ánh sáng, chiếu sáng	The lights at that tower turn on at 7:00. Tháp ấy cứ đến 7 giờ tối là có đèn chiếu sáng.
+ ライトアップ illumination / chiếu sáng		
385	居酒屋 いざかや	この町 <small>まち</small> には、たくさん 居酒屋 <small>いざかや</small> がある。
<input type="checkbox"/>	名 Japanese-style pub quán nhậu	There are many Japanese pubs in this town. Ở phố này có nhiều quán nhậu.

386	<input type="checkbox"/> 八百屋 やおや	野菜や果物は八百屋で買う。 やさい くだもの や おや か
<input type="checkbox"/> 名	grocery store cửa hàng rau quả	I buy my fruits and vegetables at the grocery store. Rau và hoa quả thì tôi mua ở cửa hàng rau quả.
387	<input type="checkbox"/> 正面 しょうめん	パン屋の正面に、小さな本屋がある。 や しょうめん ちい ほんや
<input type="checkbox"/> 名	front chính diện	There is a small bookstore in front of the bakery. Chính diện cửa hàng bánh mì có một hiệu sách nhỏ.
388	<input type="checkbox"/> そば	本屋のそばに、おいしいレストランがある。 ほんや
<input type="checkbox"/> 名	near bên cạnh	Near the bookstore, there is a restaurant with delicious food. Bên cạnh hiệu sách có một nhà hàng ngon.
389	<input type="checkbox"/> コンクリート	あのアパートは、コンクリートでできている。
<input type="checkbox"/> 名	concrete bê tông	That apartment building is made of concrete. Chung cư ấy được xây bằng bê tông.
390	<input type="checkbox"/> 地方 ちほう	この地方には、自然がたくさんある。 ちほう しぜん
<input type="checkbox"/> 名	region, countryside địa phương	This region is full of nature. Địa phương này có nhiều phong cảnh tự nhiên.
391	<input type="checkbox"/> 地域 ちいき	この地域には、知り合いが多い。 ちいき し あ おお
<input type="checkbox"/> 名	area, region khu vực	I have many acquaintances in this area. Tôi có nhiều người quen biết ở khu vực này.
392	<input type="checkbox"/> 郊外 こうがい	いつか郊外に、庭のある家を建てたい。 こうがい にわ いえ た
<input type="checkbox"/> 名	suburbs ngoại ô	Someday, I would like to build a house with a garden in the suburbs. Tôi muốn khi nào đó sẽ xây một căn nhà có sân vườn ở ngoại ô.
393	<input type="checkbox"/> 中心 ちゅうしん	広場の中心に、きれいな花が咲いている。 ひろば ちゅうしん はな さ
<input type="checkbox"/> 名	center trung tâm, giữa	In the middle of the open area, there are beautiful flowers in bloom. Hoa đẹp đang đua nở giữa trung tâm quảng trường.

+ 中央 center, middle / trung ương, trung tâm
ちゅうおう

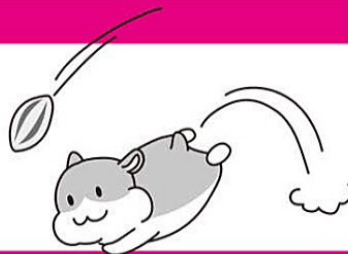
Section 1

394 <input type="checkbox"/>	移転 <する> <small>いてん</small>	市役所が 移転する らしい。 <small>しやくしょ いてん</small>
<input type="checkbox"/> 名	moving sự di chuyển, di dời	It seems the city hall is going to be relocated. Nghe nói, tòa nhà ủy ban sẽ được di dời.
395 <input type="checkbox"/>	工事 <する> <small>こうじ</small>	3年くらい前から、駅の 工事 をしている。 <small>ねん まえ えき こうじ</small>
<input type="checkbox"/> 名	relocating công trường xây dựng	Since three years ago, there has been construction on the station going on. Đang tiến hành công trường xây dựng nhà ga từ khoảng 3 năm trước.
396 <input type="checkbox"/>	空き地 <small>あ ち</small>	うちの近くの 空き地 が、 駐車場 になった。 <small>ちか あ ち ちゆうしゃじょう</small>
<input type="checkbox"/> 名	vacant land khu đất trống	The vacant land near my house was made into a parking lot. Khu đất trống ở gần nhà đã trở thành bãi đỗ xe.

Section 2

町を歩く


まち ある



Walking around the Town / Đi bộ trong thành phố

397	<input type="checkbox"/> 人ごみ ひと	人ごみ の中を歩くと、ちょっと疲れる。 ひと なか ある つか
<input type="checkbox"/>	名 crowd of people dám đông	It's tiring to walk through large crowds of people. Hễ đi bộ trong đám đông người là thấy hơi mệt.
398	<input type="checkbox"/> 都会 と かい	都会 には自然が少ない。 と かい し ぜん す け
<input type="checkbox"/>	名 city, urban area đô thị	There's not much nature in the city. Ở đô thị ít có khung cảnh tự nhiên.
399	<input type="checkbox"/> ぶらぶら<する>	休みの日は、一人で町を ぶらぶらする 。 やす ひ ひ とり まち
<input type="checkbox"/>	副 roaming, wandering sự lang thang	On my days off, I wonder around the town. Vào ngày nghỉ, tôi một mình đi lang thang thị trấn.
400	<input type="checkbox"/> うろうろ<する>	最近、知らない人が家の前を うろうろ している。 さい きん し ひ と い え ま え
<input type="checkbox"/>	副 aimlessly wandering sự lờn vờn, lảng vảng	Lately, people I don't know have been wondering around in front of my house. Gần đây, có người lạ đi lờn vờn trước nhà.
401	<input type="checkbox"/> 通りかかる と お	通り かかった店に、ちょっと入ってみた。 と お み せ は い
<input type="checkbox"/>	動 to happen by đi qua	I happened by a store and went in for a bit. Tôi thử vào cửa hàng mình đi ngang qua một chút.
402	<input type="checkbox"/> 通り過ぎる と お す	スマホを見ていて、学校を 通り過ぎ てしまった。 み が っ こ う と お す
<input type="checkbox"/>	動 to pass by đi quá	I was looking at my smartphone and walked right by the school. Mãi xem điện thoại, tôi đã đi quá mất trường học.
403	<input type="checkbox"/> 徒歩 と ほ	うちから駅まで、 徒歩 で15分くらいだ。 え き と ほ ふ ん
<input type="checkbox"/>	名 walking đi bộ	It takes about 15 minutes to walk from the my house to the station. Từ nhà đến ga đi bộ mất khoảng 15 phút.

Section 2

404	<input type="checkbox"/> 方向 ほうこう	知らない町では、 方向 がわからない。 し まち ほうこう
	名 direction, orientation hướng, phương hướng	I can't get oriented in a town I don't know. Ở thành phố không quen tôi không biết phương hướng.
405	<input type="checkbox"/> 遠回り <する> とおまわ	時間があるから、ちょっと 遠回り してみよう。 じかん とおまわ
	名 taking the long way, taking a detour sự đi vòng, đường vòng	We have some time, so let's take the scenic way. Vì có thời gian nên tôi thử đi vòng một chút.
406	<input type="checkbox"/> 近道 <する> ちかみち	駅に行くとき、公園を 通 って 近道 した。 えき い こうえん とお ちかみち
	名 shortcut sự đi tắt, đường tắt	When I went to the station, I took a shortcut through the park. Khi đi ra ga, tôi đi tắt qua công viên.
 回り道 <する> まわ みち		
407	<input type="checkbox"/> 距離 きょり	うちから学校まで、ちょっと 距離 がある。 がっこう きょり
	名 distance cự ly, khoảng cách	There's a bit of distance between my house and school. Từ nhà đến trường hơi có khoảng cách (hơi xa) một chút.
408	<input type="checkbox"/> 追いかける お	女の子が犬を 追 いかけている。 おんな こ いぬ お
	動 to chase, to pursue đuổi theo	A girl is chasing a dog. Bé gái đuổi theo con chó.
409	<input type="checkbox"/> 追いつく お	ちょっと走ったら、すぐに 追 いついた。 はし お
	動 to catch up with đuổi kịp	After running a bit, I caught up right away. Chạy một chút là đuổi kịp ngay.
410	<input type="checkbox"/> 追い越す お こ	前の人 が ゆっくり歩いていたので、 追 い 越 した。 まえ ひと ある お こ
	動 to pass, to surpass vượt	The person in front of me was walking slowly, so I passed her. Vì người đằng trước đi chậm rãi nên tôi đã vượt qua.
411	<input type="checkbox"/> 突き当たり つ あ	この道の 突き 当 りに病院がある。 みち つ あ びょういん
	名 end of a street cuối đường, cuối đường hình chữ T	There is a hospital at the end of this road. Ở cuối con đường này có bệnh viện.

+ 突き当たる to hit a dead end / đâm vào, đi hết đường
つ あ

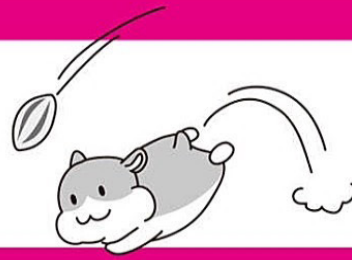
<p>412</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>立ち止まる <small>た ど</small></p> <p>動</p> <p>to stop, to stand still dừng lại</p>	<p><u>立ち止まらないで</u>、前に進んでください。 <small>た ど まえすす</small></p> <p>Please keep moving without stopping. Không dừng lại, hãy đi tiếp!</p>
<p>413</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>横切る <small>よこぎ</small></p> <p>動</p> <p>to cross, to go across băng qua</p>	<p>黒猫が道を<u>横切った</u>。 <small>くろねこ みち よこぎ</small></p> <p>A black cat crossed the road. Con mèo đen băng qua đường.</p>
<p>414</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>見かける <small>み</small></p> <p>動</p> <p>to notice, to catch sight of trông thấy, bắt gặp</p>	<p>駅で知り合いを<u>見かけた</u>。 <small>えき し あ み</small></p> <p>I saw an acquaintance of mine at the station. Tôi bắt gặp người quen ở ga.</p>

365 - 496

Section 3

電車と新幹線

でんしゃ しんかんせん



Trains and the Shinkansen / Tàu điện và tàu Shinkansen

<p>415</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>行き先 いゆ さき</p> <p>名</p> <p>destination nơi đến</p>	<p>急いでいたので、行き先を間違えてしまった。 いそ いゆ さき まちが</p> <p>I was in a hurry, so I mistook my destination. Vì vội vàng nên tôi đã bị nhầm mất nơi đến.</p>
<p>416</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>往復〈する〉 おうふく</p> <p>名</p> <p>round trip sự đi và về, khứ hồi</p>	<p>会社まで往復4時間かかる。 かいしゃ おうふく よ じかん</p> <p>It takes four hours round trip to get to my office and back. Đến công ty cả đi lẫn về mất 4 tiếng đồng hồ.</p>
<p>+ 往復切符 round-trip ticket / vé khứ hồi おうふくきっぷ</p>	
<p>417</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>片道 かたみち</p> <p>名</p> <p>one-way trip một chiều</p>	<p>東京まで新幹線で、片道1万円だ。 とうきょう しんかんせん かたみち まんえん</p> <p>A one-way ticket on the Shinkansen to Tokyo is 10,000 yen. Đi một chiều bằng tàu Shinkansen đến Tokyo mất 10 nghìn yên.</p>
<p>418</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>各駅停車 かくえきていしゃ</p> <p>名</p> <p>local train tàu chậm (đỗ lại tất cả các ga)</p>	<p>時間があるときは、各駅停車に乗る。 じかん かくえきていしゃ の</p> <p>When I have extra time, I take the local train. Khi có thời gian tôi ngồi tàu chậm.</p>
<p>= 各停 かくてい</p>	
<p>419</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>急行 きゅうこう</p> <p>名</p> <p>express tàu tốc hành</p>	<p>A 駅までお急ぎの方は、次の急行をご利用ください。 エー えき いそ かた つぎ きゅうこう りよう さい。</p> <p>For passengers hurrying to A Station, please use the next express train. Quý vị nào muốn đi gấp đến nhà ga A, vui lòng sử dụng tàu tốc hành tiếp theo.</p>

+ 特急 limited express / tàu tốc hành đặc biệt • 快速 rapid-service / tàu tốc hành đặc biệt
とっきゅう かいそく

420 <input type="checkbox"/>	始発 しはつ	①この駅の始発電車は、5時半ごろだ。 えき しはつでんしゃ じはん ②ここは中央線の始発駅だ。 ちゅうおうせん しはつえき
名	first train chạy đầu tiên, ga đầu	① The first train at this station leaves around 5:30. ② This is the first station on the Chuo Line. ① Chuyến tàu chạy đầu tiên của ga này là khoảng 5 giờ rưỡi. ② Đây là ga xuất phát đầu tiên của tuyến Chuo.
<p>👉 ① the earliest train or bus of the day; ② the starting station for trains or buses ① Chuyến tàu điện hoặc chuyến xe buýt chạy giờ sớm nhất trong ngày đó. ② Điểm khởi đầu mà tàu điện hoặc xe buýt xuất phát.</p>		
421 <input type="checkbox"/>	終電 しゅうでん	12時半の終電に間に合わない。 じゅうに じはん しゅうでん ま あ
名	last train chuyến tàu cuối cùng	I'm not going to make it in time for the last train at 12:30. Không kịp chuyến tàu cuối cùng lúc 12 rưỡi.
422 <input type="checkbox"/>	終点 しゅうてん	終電で寝てしまって、終点まで行った。 しゅうでん ね しゅうてん い
名	last stop, final destination ga cuối	I fell asleep on the last train and went all the way to the last stop. Tôi đã ngủ quên mất trên chuyến tàu cuối cùng và đi đến tận ga cuối.
423 <input type="checkbox"/>	上り のぼ	もうすぐ上り電車が来る。 のぼ でんしゃ く
名	up, ascending, inbound lên thành phố, đi ga đầu	The inbound train will be arriving soon. Tàu lên thành phố sắp sửa đến.
<p>⊕ 上る to climb, to go up / lên のぼ</p>		
424 <input type="checkbox"/>	下り くだ	下りの電車に乗って、山へ行く。 くだ でんしゃ の やま い
名	down, descending, outbound đi địa phương, đi ga cuối	I'm going to get on the outbound train and go to the mountains. Tôi ngồi tàu đi địa phương để đến núi.
<p>⊕ 下る to descend, to go down / xuống くだ</p>		
425 <input type="checkbox"/>	JR ジェイアール	私はJRを、よく利用する。 わたし ジェイアール りよう
名	JR (Japan Railways) JR (Công ty đường sắt Nhật Bản)	I often use the JR lines. Tôi hay sử dụng JR.

Section 3

426	<input type="checkbox"/> 私鉄 してつ	この近くに私鉄の駅はない。 ちか してつ えき
名	private railway tuyến đường sắt tư nhân	There are no private railway stations near here. Ở gần đây không có ga tuyến đường sắt tư nhân.
427	<input type="checkbox"/> 経由〈する〉 けいゆ	今日は東京駅を經由して、家に帰る。 きょう とうきょうえき けいゆ いえ かえ
名	through, by way of sự đi qua, quá cảnh	Today, I'll go home via Tokyo Station. Hôm nay tôi đi qua ga Tokyo để về nhà.
428	<input type="checkbox"/> 定期券 ていきけん	定期券は割引があるので、得だ。 ていきけん わりびき とく
名	commuter pass vé tháng	Commuter passes are a bargain because they get discounts. Vé tháng có giảm giá nên lợi.
429	<input type="checkbox"/> 有効期限 ゆうこうきげん	カードの有効期限は、来月までだ。 ゆうこうきげん らいげつ
名	expiration date thời hạn, thời hạn có hiệu lực	My card's expiration date is next month. Thời hạn của thẻ này đến tháng sau.
430	<input type="checkbox"/> 窓口 まどぐち	駅の窓口で、旅行の予約ができる。 えき まどぐち りょこう よやく
名	ticket window, teller quầy giao dịch	You can make reservations for your trip at the ticket window in the station. Có thể đặt tour du lịch tại quầy giao dịch nhà ga.
431	<input type="checkbox"/> 販売〈する〉 はんばい	窓口で、記念切符を販売している。 まどぐち きねんきっぷ はんばい
名	sales, selling sự bán	They're selling commemorative tickets at the ticket window. Tại quầy giao dịch có bán vé kỷ niệm.
<p>+ あつかう to deal with / bán, có bán • 自動販売機 vending machine / máy bán hàng tự động</p>		
432	<input type="checkbox"/> 通路側 つうろがわ	新幹線では通路側に座る。 しんかんせん つうろがわ すわ
名	aisle side phía lối đi	I sit on the aisle side on the Shinkansen. Trong tàu Shinkansen tôi ngồi phía lối đi.
<p>+ 通路 aisle / lối đi • 窓側 window side / phía cửa sổ</p>		

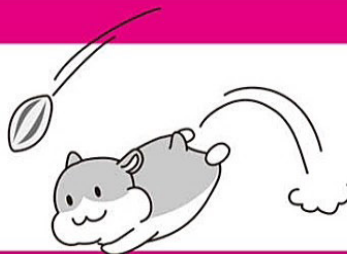
433	<input type="checkbox"/> 改札 かいさつ	改札 を出たところで待ち合わせた。 かいさつ で ま あ
<input type="checkbox"/>	名 ticket gate soát vé, cửa soát vé	We met right outside of the ticket gate. Đã hẹn gặp nhau tại chỗ ra từ cửa soát vé.
	<input checked="" type="checkbox"/> 改札口 ticket gate entrance / cửa soát vé • 自動改札 automatic ticket gate / soát vé tự động かいさつぐち じどうかいさつ	
434	<input type="checkbox"/> 指定席 していせき	旅行の前に、 指定席 を予約した。 りょこう まえ していせき よやく
<input type="checkbox"/>	名 reserved seats ghế chỉ định	Before my trip, I reserved a seat in the designated seating area. Trước khi đi du lịch, tôi đã đặt sẵn ghế chỉ định.
	<input checked="" type="checkbox"/> 指定<する> designate, reserve / sự chỉ định • 自由席 free seating, open seating / ghế tự do してい じゆうせき	
435	<input type="checkbox"/> 車内アナウンス しゃない	車内アナウンス で、携帯電話のルールを しゃない けいたいでんわ 説明している。 せつめい
<input type="checkbox"/>	名 onboard announcement phát thanh trên tàu	The onboard announcement is explaining the rules for cell phones. Phát thanh trên tàu đang giải thích về quy định sử dụng điện thoại di động.
436	<input type="checkbox"/> 車掌 しゃしょう	新幹線の 車掌 の制服は、カッコいい。 しんかんせん しゃしょう せいふく
<input type="checkbox"/>	名 train conductor nhân viên trên tàu, xe; lơ	The uniforms of the Shinkansen conductors are cool. Đồng phục của nhân viên trên tàu Shinkansen trông đẹp.
437	<input type="checkbox"/> ホーム	ホーム に、たくさんの人が並んでいる。 ひと なら
<input type="checkbox"/>	名 platform sân chờ tàu, sân ga	There are many people lined up on the platform. Nhiều người đang xếp hàng trên sân chờ tàu.
		<input checked="" type="checkbox"/> プラットホーム
438	<input type="checkbox"/> 線路 せんろ	線路 には、ぜったいに降りないでください。 せんろ お
<input type="checkbox"/>	名 railway tracks đường tàu	Never get onto the railway tracks, please. Tuyệt đối không được xuống đường tàu!

Section 3

439	<input type="checkbox"/> 踏切 ふみきり	あの踏切は10分くらい開かないことがある。 <small>ふみきり じゅうぶん あ</small>
名	railway crossing chỗ đường tàu cắt ngang, chỗ đường sắt cắt đường bộ	That railway crossing sometimes doesn't open for 10 minutes or so. Chỗ đường tàu cắt ngang đấy có khi khoảng 10 phút vẫn chưa mở.
440	<input type="checkbox"/> 乗り遅れる の おく	道が込んで、新幹線に乗り遅れた。 <small>みち こ しんかんせん の おく</small>
動	to miss (a train or bus) trễ tàu xe	The road was crowded, so I missed my Shinkansen. Đường đông nên tôi đã trễ tàu shinkansen.
441	<input type="checkbox"/> 乗り換える の か	次の駅で、地下鉄に乗り換える。 <small>つぎ えき ちかてつ の か</small>
動	to transfer chuyển tàu xe	I'm going to transfer to the subway at the next station. Sẽ chuyển sang tàu điện ngầm ở ga tiếp theo.
442	<input type="checkbox"/> 乗り越す の こ	乗り越したら、改札でお金を払う。 <small>の こ かいざつ かね はら</small>
動	to pass, to ride past đi quá (số tiền)	If you pass your stop, pay at the ticket gate. Nếu đi quá thì trả tiền ở cửa soát vé.
+ 乗り越し料金 excess fare / tiền đi quá <small>の こ りょうきん</small>		
443	<input type="checkbox"/> 乗り過ごす の す	電車で寝てしまって、乗り過ごした。 <small>でんしゃ ね の す</small>
動	to ride past, to miss one's stop đi quá	I fell asleep on the train and missed my stop. Ngủ quên mất trên tàu nên đã đi quá.
444	<input type="checkbox"/> 踏む ふ	電車の中で、となりの人の足を踏んでしまった。 <small>でんしゃ なか ひと あし ぶ</small>
動	to step on, to stomp giẫm	On the train, I accidentally stepped on the foot of the person next to me. Tôi lỡ giẫm vào chân người bên cạnh trong tàu điện.

Section 4

バス



Bus / Xe buýt

445 <input type="checkbox"/>	バス停 てい	私のアパートの近くに、バス停がある。 わたし ちか てい
名	bus stop bến đỗ xe buýt	There is a bus stop near my apartment building. Gần khu tập thể của tôi có bến đỗ xe buýt.
 停留所・バス乗り場 ていりゅうじょ の ば		
446 <input type="checkbox"/>	乗車口 じょうしゃぐち	乗車口でバス代を払ってください。 じょうしゃぐち だい はら
名	entrance door cửa lên xe	Please pay the bus fare at the entrance door. Hãy trả tiền xe buýt ở cửa lên xe.
 降車口 こうしゃぐち		
447 <input type="checkbox"/>	乗客 じょうきゃく	昼間の乗客は、高齢者が多い。 ひるま じょうきゃく こうれいしゃ おお
名	passenger hành khách	There are many elderly passengers during the day. Hành khách ban ngày có nhiều người già.
448 <input type="checkbox"/>	乗車〈する〉 じょうしゃ	この切符は、一日に何回も乗車できる。 きっぷ いちにち なんかい じょうしゃ
名	to ride đi tàu, đi xe	You can use this ticket to ride as many times as you like in one day. Vé này có thể đi tàu một ngày mấy lần cũng được.
449 <input type="checkbox"/>	発車〈する〉 はっしゃ	このバスは10時に発車する。 じ ほん じょう
名	departing sự xuất phát	This bus departs at 10:00. Xe buýt này xuất phát lúc 10 giờ.
450 <input type="checkbox"/>	通過〈する〉 つうか	もうすぐ市役所の前を通過する。 しやくしょ まえ つうか
名	passing, passing through sự đi qua	We will be passing in front of the city hall soon. Sắp sửa đi qua trước cửa tòa thị chính.

365 - 496

Section 4

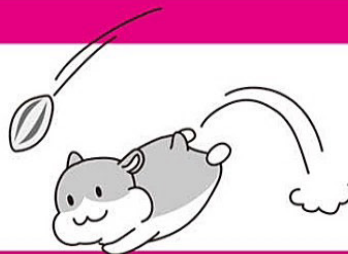
451	<input type="checkbox"/> <p>停車 <する> ていしゃ</p> <p>名 stopping sự dừng xe</p>	<p>駅前<small>えきまえ</small>で停車<small>ていしゃ</small>すると、たくさん<small>ひと</small>の<small>の</small>人が乗ってきた。</p> <p>When we stopped in front of the station, a lot of people got on board. Khi dừng xe trước ga, nhiều người lên xe.</p>
452	<input type="checkbox"/> <p>下車 <する> げしゃ</p> <p>名 getting off sự xuống xe</p>	<p>たくさん<small>ひと</small>の<small>の</small>人が途中<small>とちゅう</small>で下車<small>げしゃ</small>した。</p> <p>Many people got off along the way. Nhiều người xuống xe giữa chừng.</p>
<p>+ (乗り物を/から) 降りる to get off (of a ride) / xuống tàu xe •</p> <p>途中下車 <する> getting off in the middle / sự xuống tàu/xe giữa chừng とちゅうげしゃ</p>		
453	<input type="checkbox"/> <p>交通費 こうつうひ</p> <p>名 traveling expenses tiền đi lại</p>	<p>日本<small>にほん</small>は交通費<small>こうつうひ</small>が、とても高い<small>たか</small>い。</p> <p>Traveling expenses are very high in Japan. Tiền đi lại ở Nhật Bản rất đắt.</p>
454	<input type="checkbox"/> <p>バス代 だいい</p> <p>名 bus fare tiền xe buýt</p>	<p>今年<small>ことし</small>、バス代<small>だいい</small>が高<small>たか</small>くなった。</p> <p>This year, bus fare got more expensive. Năm nay, tiền xe buýt đã tăng.</p>
455	<input type="checkbox"/> <p>払い戻す はら もど</p> <p>動 to repay, to pay back trả lại, lấy lại</p>	<p>一度<small>いちど</small>払<small>はら</small>ったバス代<small>だいい</small>は、払い戻<small>はら もど</small>せません。</p> <p>You cannot get your bus fare back once you've paid it. Tiền xe buýt một khi đã trả rồi thì không lấy lại được.</p>
<p>+ 払い戻し paying back / (sự) trả lại, lấy lại はら もど</p>		
456	<input type="checkbox"/> <p>定員 ていいん</p> <p>名 capacity số người chở tối đa</p>	<p>このバス<small>こ</small>の定員<small>ていいん</small>は45人<small>よんじゅうごにん</small>だ。</p> <p>The capacity of this bus is 45 people. Số người chở tối đa của xe buýt này là 45 người.</p>
457	<input type="checkbox"/> <p>つめる</p> <p>動 to move closer together dồn</p>	<p>込んで<small>こ</small>いるときは、席<small>せき</small>をつめてお座<small>すわ</small>りください。</p> <p>When crowded, please move over so more people can sit. Khi đông hãy ngồi dồn chỗ!</p>
458	<input type="checkbox"/> <p>がらがらな</p> <p>ナ形 empty, bare vắng tanh</p>	<p>この時間<small>じかん</small>のバスはがらがらだ。</p> <p>The bus is empty at this time. Xe buýt giờ này vắng tanh.</p>

<p>459 <input type="checkbox"/></p>	<p>すく</p>	<p>駅前<small>えきまえ</small>で人<small>ひと</small>が降りたので、バスが<small>すいた</small>。 お</p>
<p>動</p>	<p>to become empty trống</p>	<p>People got off in front of the station, so the bus became empty. Trước ga mọi người xuống nên xe buýt trống không.</p>
<p>460 <input type="checkbox"/></p>	<p>満員 まんいん</p>	<p>雨<small>あめ</small>の日の朝<small>あさ</small>は、満員<small>まんいん</small>になることが多い。 おお</p>
<p>名</p>	<p>full to capacity, no vacancy đầy chỗ, hết chỗ, chật</p>	<p>On days when it's raining, it often gets fully packed in the morning. Nhiều hôm buổi sáng trời mưa là hết chỗ.</p>
<p>+ 満席 full seating / đầy chỗ, hết chỗ まんせき</p>		
<p>461 <input type="checkbox"/></p>	<p>ぎっしり [と]</p>	<p>バスに人<small>ひと</small>がぎっしり<small>の</small>乗っている。</p>
<p>副</p>	<p>densely packed chật ních</p>	<p>The bus was full of people. Người ngồi chật ních trong xe buýt.</p>
<p>+ びっしり [と] closely packed / chật ních</p>		
<p>462 <input type="checkbox"/></p>	<p>時刻 じこく</p>	<p>日本のバスは、時刻<small>じこく</small>の通り<small>とお</small>に走る。 はし</p>
<p>名</p>	<p>time schedule giờ</p>	<p>The buses in Japan run on time. Xe buýt này chạy đúng giờ.</p>
<p>+ 時刻表 time chart / bảng giờ じこくひょう</p>		
<p>463 <input type="checkbox"/></p>	<p>優先席 ゆうせんせき</p>	<p>優先席<small>ゆうせんせき</small>に若い男性<small>わか だんせい</small>が座<small>すわ</small>っている。</p>
<p>名</p>	<p>priority seating ghế ưu tiên</p>	<p>There is a young man sitting in the priority seating. Người đàn ông trẻ đang ngồi vào ghế ưu tiên.</p>
<p>464 <input type="checkbox"/></p>	<p>立ち上がる た あ</p>	<p>お年寄り<small>としよ</small>が乗<small>の</small>ってきたので、すぐに立ち上<small>た あ</small>がった。</p>
<p>動</p>	<p>to stand up đứng dậy</p>	<p>An elderly person got on board, and he immediately stood up. Một người già bước lên xe nên tôi đã đứng ngay dậy.</p>
<p>465 <input type="checkbox"/></p>	<p>ゆずる</p>	<p>お年寄り<small>としよ</small>に席<small>せき</small>をゆずった。</p>
<p>動</p>	<p>to give up (one's seat) nhường</p>	<p>He gave his seat to the elderly person. Tôi nhường ghế cho người già.</p>

Section 5

運転する

うんてん



Driving / Lái xe

468	ドライブ〈する〉	私の趣味は <u>ドライブ</u> です。 <small>わたし しゅみ</small>
<input type="checkbox"/>		
名	going for a drive sự lái xe dạo chơi	My hobby is going out for a drive. Sở thích của tôi là lái xe.
469	乗せる	友だちや彼女を <u>乗せて</u> 、よくドライブする。 <small>ともかのじょの</small>
<input type="checkbox"/>		
動	to let someone get on, to give a ride chở	I often go driving with my friends or girlfriend. Tôi hay lái xe chở bạn bè hay người yêu đi chơi.
		↔ 降ろす <small>おろす</small>
470	助手席	彼女が <u>助手席</u> に座ると、ときどきする。 <small>かのじょ じょしゆせき すわ</small>
<input type="checkbox"/>		
名	passenger seat ghế phụ	I get excited when she sits in the passenger seat. Cô ấy ngồi ở ghế phụ là tôi cảm thấy hồi hộp.
		+ 運転席 driver's seat / ghế lái <small>うんてんせき</small>
471	シートベルト	<u>シートベルト</u> をするのを、忘れないでください。 <small>わす</small>
<input type="checkbox"/>		
名	seat belt dây an toàn	Please don't forget to wear your seat belt. Đừng quên thắt dây an toàn!
472	カーナビ	<u>カーナビ</u> があれば、どこへでも行ける。 <small>い</small>
<input type="checkbox"/>		
名	car GPS thiết bị chỉ đường ô tô	If you have GPS in your car, you can go anywhere. Nếu có thiết bị chỉ đường ô tô thì đâu cũng đi được.
473	道路	今日は <u>道路</u> が、いつもよりすいている。 <small>きょう どうろ</small>
<input type="checkbox"/>		
名	road, street đường, đường bộ	The road is less crowded than usual. Hôm nay đường vắng hơn mọi khi.
474	渋滞〈する〉	連休中、この道路はかなり <u>渋滞</u> する。 <small>れんきゅうちゅう どうろ じゅうたい</small>
<input type="checkbox"/>		
名	congestion, traffic sự kẹt xe, tắc đường	During the consecutive holidays, this road gets pretty crowded. Vào ngày nghỉ dài, đường này kẹt xe khá nặng.

Section 5

475	速度 そくど	速度 を守って走ろう。 そくど まも はし
<input type="checkbox"/>	名 speed tốc độ	Please obey the speed limit. Hãy chạy đúng tốc độ!
= スピード		
476	高速道路 こうそくどうろ	高速道路 は、あまり利用したことがない。 こうそくどうろ りよう
<input type="checkbox"/>	名 highway, expressway đường cao tốc	I've never really used the highway. Tôi không hay sử dụng đường cao tốc lắm.
477	安全 <な> あんぜん	安全 な場所に車を止めた。(ナ形) あんぜん ばしょ くるま と
<input type="checkbox"/>	名 safe, secure, safety sự an toàn (an toàn)	I parked my car in a safe place. Tôi dừng xe ở địa điểm an toàn.
+ 安全運転 safe driving / lái xe an toàn あんぜんうんてん		
478	列 れつ	ひどい渋滞で、車の長い 列 ができています。 じゅうたい くるま なが れつ
<input type="checkbox"/>	名 line hàng	It's really crowded, so there is a long line of cars. Đường tắc nặng, xe nối thành hàng dài.
479	割り込む わ こ	後ろの車が、私の前に 割り込んで きた。 うし くるま わたし まえ わ こ
<input type="checkbox"/>	動 to cut in, to wedge into chen	The car behind me cut in front of me. Xe đằng sau chen lên trước tôi.
+ 割り込み cutting in / (sự) chen わ こ		
480	駐車違反 ちゅうしゃ いはん	駐車違反 をしたら、お金を払わなければならない。 ちゅうしゃ いはん かね はら
<input type="checkbox"/>	名 illegal parking, parking violation vi phạm quy định đỗ xe	If you make any parking violations, you'll have to pay a fee. Nếu vi phạm quy định đỗ xe sẽ phải trả tiền.
481	スピード違反 いはん	スピード違反 をしたことがない。 いはん
<input type="checkbox"/>	名 speeding, illegal speeding vi phạm tốc độ	I've never gotten a speeding ticket. Tôi chưa từng vi phạm tốc độ.

482	飲酒運転 <small>いんしゅうんてん</small>	飲酒運転 をしてはいけません。 <small>いんしゅうんてん</small>
<input type="checkbox"/>	名 drunk driving sự lái xe khi đã uống rượu (bia)	Don't drink and drive. Không được lái xe khi đã uống rượu (bia).
+ 飲酒 <する> drinking alcohol / sự uống rượu <small>いんしゅ</small>		
483	アクセル	アクセル を踏んで、スピードを上げた。 <small>ふ あ</small>
<input type="checkbox"/>	名 accelerator, gas (pedal) chân ga	I stepped on the gas and increased the speed. Tôi đạp ga tăng tốc.
484	カーブ	ここから長い カーブ の道が続く。 <small>なが みち つづ</small>
<input type="checkbox"/>	名 curve đoạn đường cong	From here, the road gets very curvy for a while. Từ đây trở đi sẽ là đoạn đường cong kéo dài liên tiếp.
485	ゆるい	①シートベルトが ゆるい と、危険だ。 <small>きけん</small> ② ゆるい カーブの道を走る。 <small>みち はし</small>
<input type="checkbox"/>	イ形 loose lỏng, mềm mại	① It's dangerous if your seat belt is too loose. ② Go along a gently curved road. ① Dây an toàn mà lỏng lẻo thì nguy hiểm. ② Chạy trên đoạn đường có khúc cong mềm mại.
👉 ① not tight ② not having sharp inclines or slopes ① Không khít ② độ nghiêng không gấp		
486	パンク <する>	彼の車は、何かを踏んで パンク した。 <small>かれ くるま なに ふ</small>
<input type="checkbox"/>	名 puncture, flat tire nổ lốp, thủng lốp	His car ran over something and got a flat tire. Xe của anh ta đè lên cái gì đó bị nổ lốp.
+ タイヤ tire / lốp xe		
487	一方通行 <small>いっぽうつうこう</small>	この道が 一方通行 だと知らなかった。 <small>みち いっぽうつうこう し</small>
<input type="checkbox"/>	名 one-way traffic đường một chiều	I didn't know that this road is a one-way street. Tôi không hề biết đây là đường một chiều.
488	通行止め <small>つうこうど</small>	ここから先は 通行止め です。 <small>さき つうこうど</small>
<input type="checkbox"/>	名 dead end cấm đường	From here, the road is a dead end. Từ chỗ này trở đi bị cấm đường.

Section 5

489 <input type="checkbox"/>	運転免許証 <small>うんでんめんきょしょう</small>	運転免許証 は常に持っていなければならない。 <small>うんでんめんきょしょう つね も</small>
<input type="checkbox"/> 名	driver's license bằng lái xe	You must carry your driver's license at all times. Phải luôn mang theo bằng lái xe.
490 <input type="checkbox"/>	ぶつかる	交差点で、車と自転車 がぶつかった 。 <small>こうさてん くるま じてんしゃ</small>
<input type="checkbox"/> 動	to collide with, bump into bị đâm, bị va	A car and a bike collided at the intersection. Xe ô tô và xe đạp đâm nhau ở ngã tư.
+ (～を) ぶつける to collide with, to hit / đâm vào		
491 <input type="checkbox"/>	ひく	車の前に犬がいたので、 ひか ないように注意した。 <small>くるま まえ いぬ</small> <small>ちゅうい</small>
<input type="checkbox"/> 動	to hit, to run over cán	There was a dog in front of my car, so I made sure not to hit it. Có một con chó ở trước ô tô nên tôi đã chú ý để không cán phải.
492 <input type="checkbox"/>	ハンドル	初めて ハンドル をにぎったときは、緊張した。 <small>はじめ</small> <small>きんちょう</small>
<input type="checkbox"/> 名	steering wheel tay lái, vô lăng	I was nervous the first time I gripped a steering wheel. Tôi căng thẳng khi lần đầu tiên điều khiển tay lái.
493 <input type="checkbox"/>	トランク	車の トランク に、ゴルフの道具が入っている。 <small>くるま</small> <small>どうぐ</small> <small>はい</small>
<input type="checkbox"/> 名	trunk thùng xe	There is golf equipment in the car trunk. Trong thùng xe ô tô có dụng cụ chơi golf.
494 <input type="checkbox"/>	エンジン	この車の エンジン の音は、ちょっとおかしい。 <small>くるま</small> <small>おと</small>
<input type="checkbox"/> 名	engine động cơ	The sound of this car's engine is a little strange. Tiếng động cơ xe này hơi lạ.
495 <input type="checkbox"/>	中古車 <small>ちゅうこしゃ</small>	いろいろ考えて、 中古車 を買うことにした。 <small>かんが</small> <small>ちゅうこしゃ</small> <small>か</small>
<input type="checkbox"/> 名	used car xe ô tô cũ	After considering a lot of options, I decided to buy a used car. Nghĩ đi nghĩ lại, tôi đã quyết định mua xe ô tô cũ.
 新車 <small>しんしゃ</small>		
496 <input type="checkbox"/>	トラック	トラック が、私の車を追い越していった。 <small>わたくし</small> <small>くるま</small> <small>お</small> <small>こ</small>
<input type="checkbox"/> 名	truck xe tải	A truck passed my car. Chiếc xe tải đã vượt xe tôi.

N3
Chapter

5

勉強しよう！
べんきょう

Let's Study!
Học nào!



単語 No.
たんご

1	学校 School / Trường học がっこう	497 ~ 525
2	勉強 Studies / Học tập べんきょう	526 ~ 552
3	日本の大学 Japanese Universities / にほん だいがく Trường đại học của Nhật Bản	553 ~ 583
4	試験 Tests / Thi cử しけん	584 ~ 608
5	もっとがんばれ! Try Harder! / Hãy cố gắng hơn nữa!	609 ~ 629

Section 1

学校 がっこう



School / Trường học

<p>497</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>入学式 にゅうがくしき</p> <p>名</p> <p>school entrance ceremony lễ nhập học</p>	<p>入学式のころ、さくらが咲く。 にゅうがくしき さ</p> <p>By the time of the school entrance ceremony, the cherry blossoms will come into bloom. Hoa anh đào nở vào khoảng thời gian lễ nhập học.</p>
<p>+ (～に)入学する・(学校に)入る to enter a school / vào học にゅうがく がっこう はい</p>	
<p>498</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>卒業式 そつぎょうしき</p> <p>名</p> <p>graduation ceremony lễ tốt nghiệp</p>	<p>卒業式の日、大きな声で泣いた。 そつぎょうしき ひ おお こえ な</p> <p>On the day of the graduation ceremony, I cried in a loud voice. Tôi đã khóc to trong ngày lễ tốt nghiệp.</p>
<p>+ (～を)卒業する・(学校を)出る to graduate / tốt nghiệp そつぎょう がっこう で</p>	
<p>499</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>通学〈する〉 つうがく</p> <p>名</p> <p>commuting to school sự đi học</p>	<p>私はバスと電車で通学しています。 わたし でんしゃ つうがく</p> <p>I commute to school by bus and train. Tôi đi học bằng xe buýt và tàu điện.</p>
<p>500</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>学年 がくねん</p> <p>名</p> <p>school year, grade năm học</p>	<p>日本の小学校は6学年、中学校は3学年だ。 にほん しょうがっこう がくねん ちゅうがっこう がくねん</p> <p>Japanese elementary schools have six grades, and middle schools have three grades. Trường tiểu học của Nhật có 6 năm học, trường cấp hai có 3 năm.</p>
<p>501</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>学期 がっき</p> <p>名</p> <p>school term, semester học kỳ</p>	<p>夏休みが終わって、新しい学期が始まる。 なつやすみ お あたら がっき はじ</p> <p>Summer vacation has ended, and a new school term will begin. Kỳ nghỉ hè kết thúc, học kỳ mới bắt đầu.</p>
<p>502</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>欠席〈する〉 けっせき</p> <p>名</p> <p>to be absent vắng mặt, nghỉ</p>	<p>授業を欠席するときは、学校に連絡してください。 じゅぎょう けっせき がっこう れんらく</p> <p>Please contact the school when you will be absent from class. Khi nghỉ học hãy thông báo cho nhà trường biết!</p>

503	遅れる おく	朝の電車が30分も遅れた。 あさ でんしゃ さんじゅう ぶん おく
<input type="checkbox"/>	動	
	to be late đến trễ, đến muộn	The morning train was 30 minutes late. Tàu điện buổi sáng đến trễ những 30 phút.
504	遅刻 <する> ちこく	電車が遅れて、学校に遅刻してしまった。 でんしゃ おく がっこう ちこく
<input type="checkbox"/>	名	
	tardiness, being late sự đi trễ, đi muộn	The train was delayed, so I was late for school. Tàu điện trễ làm tôi đi học muộn.
505	サボる	二日も授業をサボって、先生にしかられた。 ふつ か じゅぎょう せんせい
<input type="checkbox"/>	動	
	to skip, to cut (class) trốn học, trốn việc	I skipped class two days in a row and was scolded by the teacher. Tôi trốn học những hai ngày liền nên bị thầy (cô) giáo mắng.
506	集中 <する> しゅうちゅう	授業のとき、なかなか集中できなくて困った。 じゅぎょう じゅうちゅう こま
<input type="checkbox"/>	名	
	focus sự tập trung	During class, I had trouble because I couldn't focus. Trong giờ học tôi khổ sở vì không thể nào tập trung được.
507	うとうと[と] <する>	教室が暖かいと、うとうとしてしまう。 きょうしつ あた
<input type="checkbox"/>	副	
	dozing ngủ gà gật, lơ mơ ngủ	When the classroom is warm, I sometimes nod off. Phòng học ấm là tôi lơ mơ ngủ.
508	居眠り <する> いねむ	居眠りしていて、先生に注意された。 いねむ せんせい ちゅうい
<input type="checkbox"/>	名	
	nodding off, dozing sự ngủ gật	I was dozing and the teacher gave me a warning. Tôi ngủ gật trong lớp nên bị thầy (cô) giáo nhắc nhở.
509	寝不足 <な> ねぶそく	最近、寝不足が続いている。(名) さいきん ねぶそく つづ 最近ずっと寝不足で、授業中に眠くなる。(ナ形) さいきん ねぶそく じゅぎょうちゅう ねむ
<input type="checkbox"/>	名 ナ形	
	sleep deprivation, not enough sleep sự thiếu ngủ (thiếu ngủ)	Lately, I continue to not get enough sleep. Lately, I have been getting sleepy during class because I haven't been getting enough sleep. Gần đây tình trạng thiếu ngủ bị kéo dài. Gần đây tôi bị thiếu ngủ suốt nên trong giờ học cứ buồn ngủ.

Section 1

510	<input type="checkbox"/> 期間 き かん	テスト 期間 なので、毎日遅くまで勉強している。 き かん まいにちおそ べんきょう
	<input type="checkbox"/> 名 period (of time) thời gian, thời kỳ	It's exam time, so I've been staying up late studying every day. Vì là thời gian thi nên hàng ngày tôi học đến tận giờ muộn.
511	<input type="checkbox"/> 期限 き げん	宿題の 期限 は、明日までだ。 しゅくだい き げん あした
	<input type="checkbox"/> 名 time frame, deadline thời hạn	The deadline for the homework is tomorrow. Thời hạn trả bài tập đến ngày mai.
512	<input type="checkbox"/> 時間割 じ かんわり	先生から、新しい 時間割 をもらった。 せんせい あたら じ かんわり
	<input type="checkbox"/> 名 timetable thời gian biểu	I got a new timetable from the teacher. Tôi nhận được thời gian biểu mới từ thầy (cô) giáo.
513	<input type="checkbox"/> 項目 こうもく	資料を、 項目 に分けて整理する。 しりょう こうもく わ せいり
	<input type="checkbox"/> 名 item, entry mục, khoản	Organize the material according to item. Phân chia tài liệu theo mục đề sắp xếp.
514	<input type="checkbox"/> 座席 ざ せき	クラスの 座席 は、1か月に1度変える。 ざ せき いっ げつ ど か
	<input type="checkbox"/> 名 seat chỗ ngồi	We change seats once a month in class. Chỗ ngồi trong lớp một tháng lại thay đổi một lần.
515	<input type="checkbox"/> 締め切り し き	試験の申し込みは、金曜日が 締め切り だ。 しけん もう こ きんようび し き
	<input type="checkbox"/> 名 deadline hạn chót	The deadline for the test applications is Friday. Hạn chót đăng ký dự thi là ngày thứ sáu.
		+ 締め切る to set a deadline / thôi tiếp nhận, kết thúc し き
516	<input type="checkbox"/> 開く ひら	教科書の123ページを 開いて ください。 きょうかしょ ひやくにじゅうさん ひら
	<input type="checkbox"/> 動 to open mở	Please open your textbook to page 123. Hãy mở trang 123 sách giáo khoa!
		⇄ 閉じる と
517	<input type="checkbox"/> 一応 いちおう	答えを書いたら、 一応 確認しよう。 こた か いちおうかくにん
	<input type="checkbox"/> 副 more or less, pretty much tạm thời, trước mắt, lại một lần	Make sure to check again once you write the answer. Khi viết câu trả lời, hãy kiểm tra lại một lần!

518	きちんと<する> <input type="checkbox"/>	宿題は、毎日 きちんと 出してください。 <small>しゅくだい まいにち だ</small>
	副 precisely, accurately, properly sự cẩn thận, nghiêm chỉnh	Please be sure to submit your homework properly every day. Hàng ngày, hãy nộp bài tập về nhà thật nghiêm chỉnh!
519	きっかけ <input type="checkbox"/>	先生との出会いが きっかけ で、勉強が好きになった。 <small>せんせい であ べんきょう す</small>
	名 chance, opportunity nguyên cơ, động cơ, nhờ	Meeting my teacher motivated me to like studying. Nhờ gặp thầy (cô) mà tôi trở nên thích học.
520	かしこい <input type="checkbox"/>	あの子は かしこくて 、親の手伝いもよくする。 <small>こ おや てつだ</small>
	イ形 clever, smart thông minh, khôn ngoan	That child is smart and always helps her parents. Đứa trẻ ấy thông minh, cũng hay giúp đỡ bố mẹ.
521	貸し出し <input type="checkbox"/>	図書館の本の 貸し出し は、1回5冊までです。 <small>としょかん ほん か だ いっかい さつ</small>
	名 renting (sự) cho mượn	Borrowing books at the library is limited to five books per visit. Thư viện cho mượn sách tối đa mỗi lần 5 quyển.
+ 貸し出す to lend, to rent / cho mượn <small>か だ</small>		
522	返却<する> <input type="checkbox"/>	この本は、2週間以内に 返却 してください。 <small>ほん しゅうかん いない へんきゃく</small>
	名 returning sự trả lại	Please return this book within two weeks. Nội trong hai tuần hãy trả cuốn sách này!
523	名札 <input type="checkbox"/>	中学校までは、学校で 名札 をつけていた。 <small>ちゅうがっこう がっこう なふだ</small>
	名 name plate, name tag thẻ tên, bảng tên	We used name tags in school up until middle school. Tôi đeo bảng tên ở trường cho đến năm cấp hai.
524	給食 <input type="checkbox"/>	子どものころ、 給食 がとても楽しみだった。 <small>こ きゅうじょく たの</small>
	名 lunch service bữa ăn trưa ở trường	When I was a child, I really looked forward to school lunch. Thời bé, tôi rất thích thú chờ đợi bữa ăn trưa ở trường.
525	体育 <input type="checkbox"/>	勉強はできなかったが、 体育 は得意だった。 <small>べんきょう たいいく とくい</small>
	名 physical education, P.E. môn thể dục	Although I was no good at studying, I was good at P.E. Tôi học không được nhưng môn thể dục thì giỏi.

+ 体育館 gymnasium / phòng học thể dục, nhà thi đấu thể thao
たいいくかん

Section 2

勉強

べんきょう



Studies / Học tập

526	<input type="checkbox"/> 単語 たんご	単語 を、たくさん覚えよう。 たんご おぼ
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 vocabulary, word từ vựng	Let's learn a lot of vocabulary. Hãy nhớ nhiều từ vựng vào!
527	<input type="checkbox"/> アクセント	アクセント に注意して、発音しよう。 ちゅうい はつおん
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 accent từ vựng	Be careful of the accents when pronouncing words. Hãy chú ý đến trọng âm khi phát âm!
528	<input type="checkbox"/> 暗記 <する> あんき	この文を 暗記する のに、1時間もかかった。 ぶん あんき じかん
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 memorize sự học thuộc lòng	It took an hour to memorize this sentence. Đề thuộc lòng bài văn này mất những 1 tiếng đồng hồ.
529	<input type="checkbox"/> 記憶 <する> きおく	小学校のとき、この本を読んだ 記憶 がある。 しょうがっこうほん よ きおく
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 memory sự ghi nhớ	I remember reading this book, when I was in elementary school. Tôi còn nhớ mình đã đọc cuốn sách này hồi học tiểu học.
<input checked="" type="checkbox"/> + 記憶力 ability to memorize / khả năng nhớ, trí nhớ きおくりょく		
530	<input type="checkbox"/> くり返す かえ	日本語の文を、何回も くり返して 読む。 にほんごぶん なんかい かえ よ
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to repeat nhắc lại	I read the Japanese sentences over and over again. Tôi đọc đi đọc lại nhiều lần câu tiếng Nhật.
<input checked="" type="checkbox"/> ＝ リピートする		
531	<input type="checkbox"/> 聞き取る きと	単語を 聞き取って 、書いてください。 たんご きと か
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to hear, to catch nghe	Please listen to the vocabulary words and write them down. Hãy nghe và viết từ vựng!
<input checked="" type="checkbox"/> + 聞き取り hearing, catching what was said / (sự) nghe きと		

532	<input type="checkbox"/> 聞き返す き かえ	先生の話がよく聞き取れなかったので、 せんせい はなし き と <u>聞き返した。</u> き かえ
	動 to ask again hỏi lại	I couldn't hear what the teacher said, so I asked again. Vì không nghe rõ cô giáo nói nên tôi đã hỏi lại.
533	<input type="checkbox"/> 聞き直す き なお	発音を確認するために、もう一度 CD を はつおん かくにん いちど シーデー <u>聞き直した。</u> き なお
	動 to listen again nghe lại	In order to confirm the pronunciation, I listened to the CD once more. Tôi đã nghe CD lại một lần nữa để kiểm tra lại phát âm.
534	<input type="checkbox"/> 言い直す い なお	発音を間違えたので、 <u>言い直した。</u> はつおん まちが い なお
	動 to restate nói lại	I got the pronunciation wrong, so I said it again. Vì phát âm nhầm nên tôi đã nói lại.
535	<input type="checkbox"/> 英会話 えいかいわ	<u>英会話</u> を習っているが、なかなかうまくならない。 えいかいわ なら
	名 English conversation hội thoại tiếng Anh	I'm learning English conversation, but I'm not getting any good at it. Tôi học hội thoại tiếng Anh nhưng mãi không thành thạo.
536	<input type="checkbox"/> 入門 にゅうもん	フランス語の <u>入門</u> クラスで勉強しています。 ご にゅうもん べんきょう
	名 entering, beginning nhập môn	I'm studying in a beginners' French class. Tôi đang học lớp nhập môn tiếng Pháp.
537	<input type="checkbox"/> 下書き〈する〉 した が	作文は、まず <u>下書き</u> をしたほうがいい。 さくぶん した が
	名 rough copy, draft sự viết nháp	When writing an essay you should first write a draft. Đầu tiên nên viết nháp bài văn thì tốt hơn.
538	<input type="checkbox"/> 清書〈する〉 せいしよ	<u>清書</u> はていねいに、きれいに書きましょう。 せいしよ か
	名 clean copy sự viết chính thức	Please write your final copy neatly and clearly. Khi viết chính thức thì chúng ta hãy viết cẩn thận và đẹp!

Section 2

539	<input type="checkbox"/> 表れる あらわ	書いた文字には、その人の気持ちが 表れる 。 か もじ ひと きも あらわ
	<input type="checkbox"/> 動 to be expressed, to become apparent thể hiện	The characters that one writes expresses the feelings of the writer. Chữ viết thể hiện tâm trạng của người đó.
+ (～を) 表す to express / thể hiện あらわ		
540	<input type="checkbox"/> 物語 ものがたり	寝る前に、日本の 物語 を読む。 ね まえ にほん ものがたり よ
	<input type="checkbox"/> 名 tale, story truyện, truyện cổ tích	I read Japanese stories before I go to bed. Trước khi ngủ tôi đọc truyện cổ tích Nhật Bản.
541	<input type="checkbox"/> 教科 きょうか	私の好きな 教科 は、数学です。 わたし す きょうか すうがく
	<input type="checkbox"/> 名 subject môn học	My favorite subject is math. Môn học mà tôi thích là môn toán.
+ 国語 Japanese language (school course) / môn quốc ngữ (tiếng Nhật) ・理科 science / こくご りか môn khoa học, môn khoa học tự nhiên ・算数 arithmetic, math / môn toán số さんすう		
542	<input type="checkbox"/> 科目 か もく	水曜日は、好きな 科目 の授業を選べる。 すいようび す か もく じゅぎょう えら
	<input type="checkbox"/> 名 subject, class môn học	On Wednesday, we can pick what subject we like. Thứ tư tôi chọn giờ có môn học yêu thích.
543	<input type="checkbox"/> 足し算 た ざん	大きな数字の 足し算 は間違えそうだ。 おお すうじ た ざん まちが
	<input type="checkbox"/> 名 addition phép cộng	I think I might make a mistake adding big numbers. Phép cộng số lớn có khả năng bị nhầm.
↔ 引き算 ひきざん + かけ算 かけざん multiplication / phép nhân ・ 割り算 わりざん division / phép chia		
544	<input type="checkbox"/> イコール	「=」は イコール と読む。 よ
	<input type="checkbox"/> 名 equals bằng	The sign “=” is read as “equal.” Dấu “=” đọc là bằng.
545	<input type="checkbox"/> グラフ	次の グラフ を見て、教えてください。 つぎ み こた
	<input type="checkbox"/> 名 graph biểu đồ	Please look at the next graph and answer. Hãy nhìn biểu đồ và trả lời câu hỏi!

546	<input type="checkbox"/> 三角形 さんかくけい 名 triangle hình tam giác	紙を 三角形 に折る。 かみ <small>さんかくけい</small> お Fold the paper into a triangle. Xếp tờ giấy thành hình tam giác. <div style="text-align: right;"> <input checked="" type="checkbox"/> 三角 <input checked="" type="checkbox"/> 四角 square / hình tứ giác <small>さんかく しかく</small> </div>
547	<input type="checkbox"/> 定規 じょうぎ 名 ruler thước	箱の大きさを 定規 で測る。 はこ おお <small>じょうぎ</small> ほか Measure the size of the box with a ruler. Đo độ lớn của cái hộp bằng thước. <div style="text-align: right;"> <input checked="" type="checkbox"/> ものさし </div>
548	<input type="checkbox"/> センチ 名 centimeter centimet (cm)	1メートルは、 <u>何センチ</u> ですか。 なん How many centimeters is one meter? 1m bằng bao nhiêu cm?
549	<input type="checkbox"/> 自習 <する> じしゅう 名 self study sự tự học	先生が来るまで、 <u>自習</u> しててください。 せんせい く <small>じしゅう</small> Please study on your own until the teacher gets here. Hãy tự học cho đến khi thầy (cô) giáo đến!
550	<input type="checkbox"/> ローマ字 名 Roman characters chữ cái La-tinh	ここに、 <u>ローマ字</u> で名前を書いてください。 じ <small>なまえ</small> か Please write your name here in Roman characters. Hãy viết tên bằng chữ cái La-tinh vào đây!
551	<input type="checkbox"/> 補講 <する> ほこう 名 supplementary classes or lectures học bù, học thêm	昨日欠席した人は、今日、 <u>補講</u> があります。 きのうけっせき ひと きょう <small>ほこう</small> The people who were absent yesterday will have supplementary lessons today. Những ai vắng mặt ngày hôm qua hôm nay sẽ học bù. <div style="text-align: right;"> <input checked="" type="checkbox"/> 補習 supplementary study / học bổ túc <small>ほしゅう</small> </div>
552	<input type="checkbox"/> (えんぴつを) けずる 動 to sharpen (a pencil) gọt (bút chì)	息子は、ナイフでえんぴつを <u>けず</u> れない。 むすこ My son can't sharpen a pencil with a knife. Con trai tôi không thể gọt bút chì bằng dao.

Section 3

日本の大学

にほん だいがく



Japanese Universities / Trường đại học của Nhật Bản

<p>553</p> <input type="checkbox"/>	<p>学部 がくぶ</p>	<p>人気の学部に、定員の50倍の学生が集まった。 にんき がくぶ ていいん ごじゅうばい がくせい あつ</p>
<p>名</p>	<p>school department khoa</p>	<p>In one popular school department, 50 times the capacity of students gathered to join. Những khoa được mọi người thích có số lượng sinh viên tập trung gấp 50 lần mức chỉ tiêu.</p>
<p>554</p> <input type="checkbox"/>	<p>文系 ぶんけい</p>	<p>ほとんどの大学では、文系に女子が多い。 だいがく ぶんけい じょし おお</p>
<p>名</p>	<p>humanities, fine arts môn ngành xã hội</p>	<p>At most universities, there are many women in the humanities department. Trong hầu hết các trường đại học môn ngành xã hội có nhiều nữ.</p>
<p>555</p> <input type="checkbox"/>	<p>理系 りけい</p>	<p>化学が好きなので、理系に進んだ。 かがく す りけい すす</p>
<p>名</p>	<p>sciences môn ngành tự nhiên</p>	<p>I like chemistry, so I chose to join the science department. Tôi thích môn hóa nên tôi đã theo học ngành tự nhiên.</p>
<p>556</p> <input type="checkbox"/>	<p>学科 がっか</p>	<p>私は外国語学部の日本語学科で勉強している。 わたし がいこくごがくぶ にほんご がっか べんきょう</p>
<p>名</p>	<p>course of study bộ môn</p>	<p>I'm studying Japanese language in the foreign languages department. Tôi đang học bộ môn tiếng Nhật của khoa ngoại ngữ.</p>
<p>+ 心理学 psychology / môn tâm lý học • 物理学 physics / môn vật lý • しんりがく ぶつりがく 法学 (the study of) law / môn luật • 言語学 linguistics / môn ngôn ngữ học ほうがく げんごがく</p>		
<p>557</p> <input type="checkbox"/>	<p>専攻 <する> せんこう</p>	<p>大学で何を専攻するか、よく考えて受験する。 だいがく なに せんこう かんが じゅけん</p>
<p>名</p>	<p>major chuyên môn, chuyên ngành</p>	<p>Think carefully about what you will major in before applying for the college entrance exam. Tôi suy nghĩ kỹ xem mình theo học chuyên ngành gì ở đại học để thi vào.</p>

558	<input type="checkbox"/> 前期 ぜんき	明日から 前期 の試験が始まる。 あした ぜんき しけん はじ
	<input type="checkbox"/> 名 first term học kỳ đầu	First term exams begin tomorrow. Ngày mai bắt đầu thi học kỳ đầu.
後期 こうき		
559	<input type="checkbox"/> 学費 がくひ	この大学の 学費 は、あまり高くない。 だいがく がくひ たか
	<input type="checkbox"/> 名 school tuition học phí	Tuition at this university isn't that high. Học phí của trường đại học này không cao lắm.
授業料 class tuition / tiền học じゅぎょうりょう		
<p> 学費 is the fee that includes textbooks as well as class tuition fees. “学費” là tiền học và những tiền đóng thêm khác như tiền giáo trình, v.v.</p>		
560	<input type="checkbox"/> 奨学金 しょうがくきん	今年から 奨学金 が、もらえることになった。 ことし しょうがくきん
	<input type="checkbox"/> 名 scholarship học bổng	I'm going to get a scholarship starting this year. Từ năm nay tôi bắt đầu được nhận học bổng.
561	<input type="checkbox"/> 公立 こうりつ	高校まで、 公立 の学校に通っていた。 こうこう こうりつ がっこう かよ
	<input type="checkbox"/> 名 public institution công lập	Up until high school, I attended public school. Tôi đi học trường công cho đến hết cấp ba.
<p> 国立 national institution / quốc lập • 県立 prefectural institution / trường của tỉnh • こくりつ けんりつ 市立 municipal institution / trường của thành phố しりつ</p>		
562	<input type="checkbox"/> 私立 しりつ	東京には、有名な 私立 大学がたくさんある。 とうきょう ゆうめい しりつだいがく
	<input type="checkbox"/> 名 private institution tư lập, dân lập	There are many famous private universities in Tokyo. Ở Tokyo có nhiều trường đại học tư lập nổi tiếng.
563	<input type="checkbox"/> 教授 きょうじゆ	法学部の田中 教授 は、とても有名な人だ。 ほうがくぶ たなかきょうじゆ ゆうめい ひと
	<input type="checkbox"/> 名 professor giáo sư	Professor Tanaka in the law department is a very famous person. Giáo sư Tanaka khoa Luật là người rất nổi tiếng.
564	<input type="checkbox"/> 講義 <する> こうぎ	鈴木教授の 講義 は、学生に大人気だ。 すずききょうじゆ こうぎ がくせい だいにんき
	<input type="checkbox"/> 名 lecture giờ giảng	Professor Suzuki's lectures are very popular among students. Giờ giảng của giáo sư Suzuki rất được sinh viên thích.

Section 3

565 <input type="checkbox"/>	えらい	この大学には、 <u>えらい</u> 教授が多い。 <small>だいがく きょうじゅ おお</small>
イ形	excellent, eminent uy tín, tầm cỡ	This university has many eminent professors. Trường đại học này có nhiều giáo sư uy tín.
566 <input type="checkbox"/>	ゼミ	どの <u>ゼミ</u> を選ぶか、まだ考えている。 <small>えら かんが</small>
名	seminar nhóm nghiên cứu	I'm still thinking about which seminar to take. Tôi vẫn đang suy nghĩ xem chọn nhóm nghiên cứu nào.
567 <input type="checkbox"/>	テーマ	論文の <u>テーマ</u> を、来週までに決めなければ <small>ろんぶん らいしゅう き</small> いけない。
名	theme chủ đề, đề tài	I have to choose the theme for my thesis by next week. Cho đến tuần sau là phải quyết định đề tài luận văn.
568 <input type="checkbox"/>	手続き 〈する〉 <small>てつづ</small>	入学の <u>手続き</u> は、金曜日までにしなければならない。 <small>にゅうがく てつづ きんようび</small>
名	procedure, process thủ tục	You must complete the school admissions process by Friday. Đến hết thứ sáu phải làm xong thủ tục nhập học.
569 <input type="checkbox"/>	日付 <small>ひづけ</small>	レポートに <u>日付</u> を書いてください。 <small>ひづけ か</small>
名	date ngày tháng	Please write the date on the report. Hãy ghi ngày tháng vào bản báo cáo.
570 <input type="checkbox"/>	筆者 <small>ひっしゃ</small>	この <u>筆者</u> の本は、私にはとても役に立つ。 <small>ひっしゃほん わたし やく た</small>
名	writer, author tác giả	The books of this author are very helpful to me. Sách của tác giả này rất có ích cho tôi.
571 <input type="checkbox"/>	内容 <small>ないよう</small>	レポートの <u>内容</u> はいいが、枚数が足りない。 <small>ないよう まいすう た</small>
名	content nội dung	The content of the report is fine, but it's not long enough, page-wise. Nội dung báo cáo tốt nhưng không đủ số trang.
572 <input type="checkbox"/>	まとめる	考えを <u>まとめて</u> 、発表してください。 <small>かんが はっぴょう</small>
動	summarize tóm tắt	Please gather your ideas and present them. Hãy tóm tắt suy nghĩ của mình và phát biểu!

+ (～が) まとまる to be summarized / ~ được tóm tắt

573	<input type="checkbox"/> 仕上げる しあ	卒業論文を1週間で 仕上げた 。 そつぎょうろんぶん いっしゅうかん しあ
	<input type="checkbox"/> 動 to finish up, to complete làm xong, hoàn thành	I finished up my graduation thesis in one week. Tôi hoàn thành luận văn tốt nghiệp trong một tuần.
	+ (〜が) 仕上がる to be finished up, to be completed / xong, hoàn thành	
574	<input type="checkbox"/> 提出 <する> ていしゅつ	締め切りまでに、レポートを 提出し なければ。 し き ていしゅつ
	<input type="checkbox"/> 名 submission sự nộp, xuất trình	I have to submit the report by the deadline. Cho đến hạn chót phải nộp báo cáo.
	+ (書類を) 出す to submit (a document) / nộp (hồ sơ)	
575	<input type="checkbox"/> 進路 しんろ	大学卒業後の 進路 について、親に相談した。 だいがくそつぎょうご しんろ おや そうだん
	<input type="checkbox"/> 名 route, course, university choices lựa chọn trong tương lai	I talked to my parents about my career choices after graduating from college. Tôi đã bàn với bố mẹ về lựa chọn trong tương lai sau khi tốt nghiệp đại học.
576	<input type="checkbox"/> 大学院 だいがくいん	私は 大学院 で、研究をしたいと思っている。 わたし だいがくいん けんきゅう おも
	<input type="checkbox"/> 名 graduate school cao học	I think I'd like to do research in graduate school. Tôi muốn nghiên cứu ở cao học.
577	<input type="checkbox"/> 進学 <する> しんがく	大学院 進学 のための準備をする。 だいがくいんしんがく じゅんび
	<input type="checkbox"/> 名 school progression sự học lên	I'm preparing to move on to graduate school. Tôi chuẩn bị để học lên cao học.
578	<input type="checkbox"/> 一人暮らし ひとりぐ	一人暮らし は楽しいが、ときどきさびしくなる。 ひとりぐ たの
	<input type="checkbox"/> 名 living alone sống một mình	Living alone is fun, but sometimes it gets lonely. Sống một mình vui nhưng thỉnh thoảng cũng buồn.
579	<input type="checkbox"/> アルバイト<する>	来月から アルバイト を減らすことにした。 らいげつ アルバイト
	<input type="checkbox"/> 名 part-time job việc làm thêm	Starting next month, I'm going to reduce how much I work part-time. Tôi quyết định từ tháng sau sẽ giảm đi làm thêm.

☐ バイト <する>

Section 3

580	<input type="checkbox"/> 時給 じきゅう	今のバイトの 時給 は悪くない。 <small>いま じきゅう わる</small>
名	hourly wage lương theo giờ	My current part-time job's hourly wages aren't bad. Lương giờ của công việc làm thêm bây giờ không tồi.
581	<input type="checkbox"/> 寮 りょう	大学の 寮 が空いていれば、ぜひ入りたい。 <small>だいがく りょう あ はい</small>
名	dorm ký túc xá	If the university's dorm has any openings, I would definitely like to get a room. Tôi muốn vào ký túc xá đại học nếu còn trống.
582	<input type="checkbox"/> 休学〈する〉 きゅうがく	海外留学するために、2年間 休学する ことにした。 <small>かいがいりゅうがく ねんかんきゅうがく</small>
名	taking time off from school sự nghỉ học	I decided to take off two years from school to study abroad. Tôi quyết định nghỉ học 2 năm để đi du học nước ngoài.
583	<input type="checkbox"/> 退学〈する〉 たいがく	経済的な理由で 退学した 。 <small>けいざいてき りゆう たいがく</small>
名	leaving school, dropping out sự thôi học, bỏ học	I quit school for financial reasons. Tôi thôi học vì lý do kinh tế.

Section 4

試験 しけん



Tests / Thi cử

<p>584 <input type="checkbox"/></p>	<p>受験 <する> じゅけん</p>	<p>受験のために、毎日10時間勉強している。 じゅけん まいにち じかんべんきょう</p>
<p>名</p>	<p>taking a test sự dự thi (thường chỉ việc thi vào các lớp đầu cấp, thi vào đại học)</p>	<p>I have been studying 10 hours a day for the test. Hàng ngày, tôi học 10 tiếng đề thi.</p>
<p>+ (試験を) 受ける to take (a test) / dự (thi) しけん う</p>		
<p>585 <input type="checkbox"/></p>	<p>受験生 じゅけんせい</p>	<p>妹が受験生なので、家族で応援している。 いもうと じゅけんせい かぞく おうえん</p>
<p>名</p>	<p>test taker thí sinh</p>	<p>My younger sister is studying for her college entrance exams, so we are cheering for her as a family. Em gái tôi là thí sinh nên cả nhà hỗ trợ.</p>
<p>586 <input type="checkbox"/></p>	<p>合格 <する> ごうかく</p>	<p>毎日がんばったのだから、ぜひ合格したい。 まいにち ごうかく</p>
<p>名</p>	<p>passing sự thi đỗ, thi đậu</p>	<p>I worked hard every day, so I really want to pass. Tôi muốn nhất định thi đỗ vì đã cố gắng hàng ngày.</p>
<p>+ (試験に) 受かる to pass (a test) / đậu (kỳ thi) しけん う</p>		
<p>587 <input type="checkbox"/></p>	<p>配る くば</p>	<p>試験の説明のあとで、問題が配られた。 しけん せつめい もんだい くば</p>
<p>動</p>	<p>to distribute, to hand out phát</p>	<p>After the explanation for the test, the questions were distributed. Sau phần giải thích về kỳ thi, đề thi đã được phát.</p>
<p>588 <input type="checkbox"/></p>	<p>氏名 しめい</p>	<p>氏名のところに、ローマ字で名前を書く。 しめい じ なまえ か</p>
<p>名</p>	<p>full name họ tên</p>	<p>Write your name in Roman characters in the name box. Tôi viết tên bằng chữ cái La-tinh ở chỗ họ tên.</p>
<p>589 <input type="checkbox"/></p>	<p>裏返す うらがえ</p>	<p>時間になるまで、問題の紙を裏返しておいてください。 じかん もんだい かみ うらがえ</p>
<p>動</p>	<p>to turn over lật, úp</p>	<p>Please keep your answer sheet turned over until it is time. Hãy úp đề thi xuống cho đến khi đến giờ (bắt đầu làm bài).</p>

+ 裏返し turning over / (sự) lật, úp
うらがえ

Section 4

590	<input type="checkbox"/> 問 い と	<u>問</u> いをよく読んでから、 <u>答</u> えましょう。 と よ こた
	<input type="checkbox"/> 名 question câu hỏi	Read the questions carefully before answering. Hãy đọc kỹ câu hỏi và trả lời!
+ 問う to question, to ask / hỏi と		
591	<input type="checkbox"/> 解 く と	どんどん問題を <u>解</u> いていく。 もんだい と
	<input type="checkbox"/> 動 to solve giải	I solve the questions one after the other. Tôi nhanh chóng giải dần các câu hỏi.
592	<input type="checkbox"/> 正解 <する> せいがい	試験が終わったら、 <u>正解</u> の紙を配ります。 しけん お せいがい かみ くば
	<input type="checkbox"/> 名 correct answer câu trả lời đúng, sự trả lời đúng	Once the test is over, a sheet with the correct answers will be handed out. Sau khi kỳ thi kết thúc, sẽ phát đáp án.
= 正答 <する> せいとう		
593	<input type="checkbox"/> 正確 <な> せいかく	漢字は <u>正確</u> に書いてください。(ナ形) かんじ せいかく か
	<input type="checkbox"/> 名 accuracy ナ形 sự chính xác (chính xác)	Please write kanji neatly. Hãy viết chữ Kanji một cách chính xác!
594	<input type="checkbox"/> すらすら [と]	問題が簡単なので、 <u>すらすら</u> と解けた。 もんだい かんたん と
	<input type="checkbox"/> 副 smoothly vèo vèo, trơn tru	The questions were easy, so I solved them smoothly. Đề bài đơn giản nên tôi giải vèo vèo.
595	<input type="checkbox"/> ちっとも	何度問題を読んでも、 <u>ちっとも</u> わからない。 なんどもんだい よ
	<input type="checkbox"/> 副 not at all tẹo nào, tí gì	No matter how many times I read the question, I don't understand it at all. Đọc mấy lần đề bài cũng chẳng hiểu tí gì.
596	<input type="checkbox"/> カンニング <する>	<u>カンニング</u> をした学生が、 <u>注意</u> された。 がくせい ちゅうい
	<input type="checkbox"/> 名 cheating sự quay cóp	The student who cheated was warned. Những sinh viên quay cóp bị nhắc nhở.

<p>597</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>ぎりぎり <な></p>	<p>これが合格<u>ぎりぎり</u>の点だった。(名)</p> <p><small>ごうかく てん</small></p> <p>試験の時間<u>ぎりぎり</u>に間に合った。(ナ形)</p> <p><small>しけん じかん ま あ</small></p>
<p>名</p> <p>ナ形</p> <p>barely</p> <p>sự vừa đủ, vừa sát (với yêu cầu, giới hạn), sự vừa kịp (thời gian), suýt soát</p>	<p>This was just barely a passing score.</p> <p>I just barely made it to the exam on time.</p> <p>Đây là điểm vừa đủ điểm thi đỗ.</p> <p>Vừa kịp sát giờ thi.</p>

<p>598</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>余る</p> <p><small>あま</small></p> <p>動</p> <p>to remain, to be left over</p> <p>thừa</p>	<p>問題が早く解けたので、時間が<u>余った</u>。</p> <p><small>もんだい はや と じかん あま</small></p> <p>I solved the questions quickly, so I had some time left over.</p> <p>Vì tôi giải nhanh bài nên đã thừa thời gian.</p>
--	--

<p>599</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>適当な</p> <p><small>てきとう</small></p> <p>ナ形</p> <p>appropriately, suitable</p> <p>phù hợp, đại khái</p>	<p>① 4つの中から、<u>適当な</u>答えを1つ選びなさい。</p> <p><small>よっ なか てきとう こた ひと えら</small></p> <p>② 彼の仕事は、いつも<u>適当で</u>、みんな怒っている。</p> <p><small>かれ しごと てきとう おこ</small></p> <p>① Please select the most appropriate answer from these four.</p> <p>② His work is always so sloppy, it makes everyone mad.</p> <p>① Trong số 4 câu trả lời, hãy chọn ra một câu trả lời phù hợp.</p> <p>② Công việc anh ta lúc nào cũng làm đại khái nên bị mọi người tức giận.</p>
--	--

497 - 629

👉 ① just right ② sloppy / ① Vừa đúng ② Đại khái, cho cốt có, qua loa

<p>600</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>でたらめ <な></p>	<p>全然わからないので、<u>でたらめな</u>答えを書いた。(ナ形)</p> <p><small>ぜんぜん こた か</small></p>
<p>名</p> <p>ナ形</p> <p>nonsense, haphazard, random</p> <p>sự linh tinh (linh tinh)</p>	<p>I didn't understand it at all, so I wrote a random answer.</p> <p>Vì chẳng hiểu gì cả nên tôi đã viết câu trả lời linh tinh.</p>

<p>601</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>間違い</p> <p><small>まちが</small></p> <p>名</p> <p>mistake</p> <p>chỗ nhầm, chỗ sai</p>	<p>試験の問題に<u>間違い</u>があった。</p> <p><small>しけん もんだい まちが</small></p> <p>There was a mistake in a question on the exam.</p> <p>Trong đề bài có chỗ sai.</p>
--	---

⊕ 間違い to make a mistake / bị nhầm, bị sai • 間違える to mistake / nhầm, làm sai

<p>602</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>優れる</p> <p><small>すぐ</small></p> <p>動</p> <p>to surpass, to excel</p> <p>giỏi, xuất sắc</p>	<p>彼女は学力が<u>優れている</u>。</p> <p><small>かのじょ がくりょく すぐ</small></p> <p>She has excellent academic ability.</p> <p>Cô ấy có học lực giỏi.</p>
---	---

👉 Used as 優れている and 優れた / Được sử dụng ở dạng “優れている”, “優れた”

Section 4

603	<input type="checkbox"/> 実力 じつりょく	試験で、100パーセント 実力 を出すのは難しい。 しけん ひゃく じつりょく だ じずか
<input type="checkbox"/>	名 real ability, actual ability thực lực	It's difficult to use 100 percent of your abilities on tests. Khó có thể phát huy hết 100% thực lực trong kỳ thi.
604	<input type="checkbox"/> 結果 けっか	早く 結果 を知りたいが、知るのが怖い。 はや けっか し し こわ
<input type="checkbox"/>	名 result kết quả	I want to find out the results soon, but I'm also afraid. Tôi muốn biết kết quả nhanh nhưng lại sợ biết.
605	<input type="checkbox"/> 少数 しょうすう	この試験は 少数 の人しか合格しない。 しけん しょうすう ひと ごうかく
<input type="checkbox"/>	名 small amount số ít	Only a few people will pass this test. Cuộc thi này chỉ có số ít người là đỗ.
606	<input type="checkbox"/> 可能性 かのうせい	自分が大学に受かる 可能性 を信じたい。 じぶん だいがく う かのうせい しん
<input type="checkbox"/>	名 possibility khả năng	I want to believe that there is a chance that I can get in to a university. Tôi muốn tin vào khả năng đỗ đại học của mình.
607	<input type="checkbox"/> あきらめる	どんな 結果 でも、 <u>あきらめない</u> 。 けっか
<input type="checkbox"/>	動 to give up bỏ cuộc, chán nản	No matter the results, don't give up. Dù có kết quả thế nào đi nữa tôi cũng không bỏ cuộc.
608	<input type="checkbox"/> 掲示板 けいじばん	掲示板 に、試験のお知らせがはってある。 けいじばん しけん し
<input type="checkbox"/>	名 bulletin board bảng thông báo	News about the exam is posted on the bulletin board. Trên bảng thông báo có dán thông báo thi.

Section 5

もっとがんばれ!



Try Harder! / Hãy cố gắng hơn nữa!

609	<input type="checkbox"/> 知識 ちしき	もっといろいろな 知識 を増やしたい。 ちしき ふ
	<input type="checkbox"/> 名 knowledge kiến thức	I want to increase my knowledge of various things. Tôi muốn tăng cường nhiều kiến thức hơn nữa.
610	<input type="checkbox"/> 理解〈する〉 りかい	前より早く日本語が 理解 できるようになった。 まえ はや にほんご りかい
	<input type="checkbox"/> 名 understanding sự lý giải, hiểu	I'm able to understand Japanese faster than before. Tôi bắt đầu hiểu tiếng Nhật nhanh hơn trước.
611	<input type="checkbox"/> 目指す めざ	N3合格を 目指して 毎日がんばっている。 ごうかく めざ まいにち
	<input type="checkbox"/> 動 to aim for, to head for nhắm tới, lấy mục tiêu	I work hard every day aiming to pass the N3 exam. Lấy mục tiêu thi đỗ N3, hàng ngày tôi cố gắng.
612	<input type="checkbox"/> 試す ため	練習問題で自分の実力を 試して みよう。 れんしゅうもんだい じぶん じつりょく ため
	<input type="checkbox"/> 動 to test, to try thử	Let's test our actual abilities using practice exercises. Tôi sẽ thử thực lực của mình bằng bài luyện tập.
613	<input type="checkbox"/> 自信 じしん	日本語の日常会話に 自信 がある。 にほんご にちじょうかいわ じしん
	<input type="checkbox"/> 名 self confidence tự tin	I'm confident in my ability to hold a daily conversation in Japanese. Trong hội thoại thông thường bằng tiếng Nhật thì tôi tự tin.
614	<input type="checkbox"/> やる気 き	やる気 はあるが、なかなか 集中 できない。 き しゅうちゅう
	<input type="checkbox"/> 名 motivation hứng làm	I want to do it, but I just can't focus. Có hứng làm nhưng mãi không thể tập trung.
615	<input type="checkbox"/> くやしい	94点で 不合格 だった。とても くやしい 。 きゅうじゅうよん てん ふ ごうかく
	<input type="checkbox"/> イ形 annoying, vexing cay cú, âm ức, tiếc	I was 94 points away from passing. I'm so annoyed. 94 điểm và bị rớt. Tôi rất tiếc.

Section 5

616	レベル <input type="checkbox"/>	早くN1 レベル の勉強をしたい。 <small>はや べんきょう</small>
<input type="checkbox"/>	名 level trình độ	I want to study the N1 level soon. Tôi muốn nhanh chóng học trình độ N1.
+ 生活レベル living standard / mức sống <small>せいかつ</small>		
617	利口 <な> <input type="checkbox"/> <small>りこう</small>	弟は 利口 で、医者になることを目指している。 <small>おとうと りこう いしゃ めざ</small> (ナ形)
<input type="checkbox"/>	名 clever ナ形 khôn ngoan, lanh lợi	My younger brother is clever and hopes to become a doctor. Em trai tôi lanh lợi và đang hướng đến mục tiêu trở thành bác sỹ.
↔ ばか <な>		
618	さっそく <input type="checkbox"/>	勉強した単語を、 さっそく 使ってみる。 <small>べんきょう たんご つか</small>
<input type="checkbox"/>	副 at once, without delay ngay, luôn	I'm going to try to use the words I just studied. Tôi thử dùng luôn từ đã học.
619	ざっと <input type="checkbox"/>	テスト前に教科書を ざっと 復習した。 <small>まえ きょうかしょ ふくしゅう</small>
<input type="checkbox"/>	副 roughly qua, lướt qua	I did a rough review with my textbook before the test. Tôi đã ôn qua sách giáo khoa trước bài kiểm tra.
620	しっかり [と] <input type="checkbox"/> <する>	彼は毎日 しっかり 予習も復習もしている。 <small>かれ まいにち しっかり よしゅう ふくしゅう</small>
<input type="checkbox"/>	副 properly, thoroughly nghiêm chỉnh, cẩn thận	He studies and reviews thoroughly every day. Hàng ngày anh ta đều ôn bài và học trước bài cẩn thận.
621	じっくり [と] <input type="checkbox"/>	時間はあるので、 じっくり と解いてください。 <small>じかん と</small>
<input type="checkbox"/>	副 carefully, thoroughly thong thả	You have some time, so please solve them carefully. Có thời gian nên hãy thong thả làm bài!
622	相当 <な> <input type="checkbox"/> <small>そうどう</small>	今日のテストは、 相当 難しかった。(副) <small>きょう そうどうむずか</small>
<input type="checkbox"/>	ナ形 extremely, considerably 副 tương đối	Today's test was extremely difficult. Bài kiểm tra ngày hôm nay tương đối là khó.

623 <input type="checkbox"/>	まあまあ〈な〉	この問題で80点なら、 <u>まあまあ</u> だろう。(ナ形) <small>もんだい はちじゅうてん</small>
ナ形 副	so-so cũng được, tạm được	An 80 on this test is so-so. Với bài này mà được 80 điểm thì có lẽ cũng được rồi.
624 <input type="checkbox"/>	努力〈する〉 <small>どりょく</small>	<u>努力</u> すれば、きっといい結果になる。 <small>どりょく けっか</small>
名	effort sự nỗ lực, cố gắng	If you make an effort, I'm sure the results will be good. Nếu cố gắng nhất định sẽ cho kết quả tốt.
625 <input type="checkbox"/>	なまける	昨日の夜 <u>なまけた</u> ので、テストの点が悪かった。 <small>きのう よる てん わる</small>
動	to be idle, to slack off lười	I slacked off last night, so I got a bad score on the test. Đêm qua tôi lười nên điểm bài kiểm tra kém.
+ なまけ者 <small>もの</small> slacker / kẻ lười		
626 <input type="checkbox"/>	得意な <small>とくい</small>	努力したので、会話も <u>得意</u> になった。 <small>どりょく かいわ とくい</small>
ナ形	good at, skillful giỏi, tốt	I worked hard, so I've become good at even conversation. Vì đã nỗ lực nên hội thoại của tôi cũng trở nên giỏi.
627 <input type="checkbox"/>	苦手な <small>にがて</small>	<u>苦手</u> な科目は作文だ。 <small>にがて かもく さくぶん</small>
ナ形	unskillful, not good at yếu	Essay writing is my weakest subject. Môn học yếu của tôi là tập làm văn.
628 <input type="checkbox"/>	マスター〈する〉	外国語を <u>マスター</u> するのは大変だ。 <small>がいこくご たいへん</small>
名	mastery sự thành thạo	It's hard to master foreign languages. Đề thành thạo ngoại ngữ rất vất vả.
629 <input type="checkbox"/>	問い合わせる <small>と あ</small>	日本語能力試験について、電話で <u>問い合わせ</u> た。 <small>にほんごのうりょくしけん でんわ と あ</small>
動	to inquire hỏi, thắc mắc	I inquired about the JLPT over the phone. Tôi gọi điện hỏi về kỳ thi năng lực tiếng Nhật.

497 - 629

+ 問い合わせ と あ inquiry / (sự) hỏi, thắc mắc

これも
覚えよう！ ①
おぼ

 接続詞 Conjunctions / Từ nối

• 理由-----結果
りゆう けっか

Reason-----Result / Lý do-----Kết quả

だから・それで・ですから・そのため・したがって

therefore・then・because・therefore・accordingly / vì vậy・do đó・vì thế・do đó・vì thế

明日は部長が出張だ。したがって、会議は中止だ。

あした ぶちょう しゅっちやう かいぎ ちゅうし
Tomorrow, the department chief will go on a business trip. Therefore, the meeting will be canceled. / Ngày mai trưởng phòng đi công tác. Vì thế, cuộc họp sẽ bị hủy bỏ.

• 結果-----理由
けっか りゆう

Result-----Reason / Kết quả-----Lý do

だって・なぜなら・なぜかという・というのは・というのも

it was said・because・for the reason being・which means・which also means /
thì do・lý do là vì・bởi vì・tại vì・là do・cũng là do

最近とても忙しい。というのも、アルバイトを始めたからだ。

さいきん いそが はじ
I've been very busy recently. The reason being that I started a new part-time job.
Gần đây tôi rất bận rộn. Cũng là do, tôi bắt đầu đi làm thêm.

• 状況・理由-----提案
じやうきやう りゆう ていあん

Condition・Reason-----Suggestion / Tình hình/lý do-----Đề xuất

じゃ・それじゃ・だったら・それなら・それでは

then・well then・if that's the case, then・in that case・then / thế thì・vậy thì

A 「明日は台風が来るらしいよ。」

B 「じゃ、遊びに行くのはやめよう。」

A: They say a typhoon is coming tomorrow. / Ngày mai nghe nói trời bão.

B: Then, let's not go out. / Thế thì thôi không đi chơi nữa!

• A +-----B

A+-----B / A+-----B

しかも・そのうえ moreover・furthermore / hơn nữa・lại còn

あのレストランの料理は、とてもおいしい。そのうえ、安い。

りやうり やす
That restaurant's food is very good. In addition, it's affordable.

Các món ăn của nhà hàng ấy rất ngon. Lại còn rẻ.

• A-----Aの要約

A-----Summary of A / A-----Tóm tắt A

つまり・要するに in other words · in a word / Tóm lại/ tóm lại · nói ngắn gọn là

A 「田中さんは、木村さんにだけ親切だよね。」

B 「つまり、木村さんを好きだということだね。」

A: Tanaka-san is only kind to Kimura-san. / Anh Tanaka chỉ tốt với Kimura thôi nhỉ!

B: In other words, he likes Kimura-san, right? / Tóm lại, anh ấy thích Kimura phải không?

• 状況-----予想とは違う結果

Condition-----Result different from what was expected /

Tình huống-----Kết quả khác với dự định

でも・けれど・けれども・ところが・しかし・だが but · however · however · however · but · but / nhưng · nhưng mà · thế nhưng · tuy nhiên · song

がんばって勉強した。しかし、テストの点はよくなかった。

I did my best studying. But, I didn't get a good score on the test.

Tôi đã cố gắng học. Song điểm thi không được tốt.

• A-----Aの条件・例外

A-----Conditions of A · Exceptions / A-----Điều kiện/ngoại lệ của A

ただ・ただし but · but / có điều · tuy nhiên

今日は牛乳が1本100円です。ただし、一人3本までです。

Today, milk is one pack for 100 yen. But, they are limited to three packs per person.

Hôm nay sữa tươi 100 yên một hộp. Tuy nhiên, mỗi người chỉ được mua tối đa 3 hộp.

• A-----Aとは別の選択

A-----A different choice from A / A-----Lựa chọn khác với A

または or / hoặc

ご連絡は、メールまたは電話でお願いします。

Please contact me by e-mail or by phone.

Hãy liên lạc cho chúng tôi bằng e-mail hoặc điện thoại.

☞ それとも is used in interrogative sentences. / “それとも” sử dụng trong câu nghi vấn

大阪へは飛行機で行きますか。それとも、新幹線で行きますか。

Do you go to Osaka by plane? Or do you go by Shinkansen?

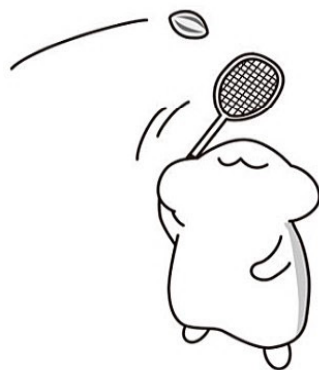
Chị đến Osaka bằng máy bay à? Hay là đi bằng tàu Shinkansen?

N3
Chapter

6

仕事
しごと

Work
Công việc



単語 No.
たんご

- | | | |
|----------|---|-----------|
| 1 | 就職 Getting a Job / Việc làm
しゅうしょく | 630 ~ 657 |
| 2 | 会社 Company / Công ty
かいしゃ | 658 ~ 679 |
| 3 | 上下関係 Hierarchical Relationships / Quan hệ trên dưới
じょうげ かんけい | 680 ~ 702 |
| 4 | どんな仕事? What Kind of Job? /
しごと Là công việc như thế nào? | 703 ~ 723 |
| 5 | パソコンで Using Computers / Bằng máy vi tính | 724 ~ 747 |

Section 1

就職 しゅうしょく



Getting a Job / Việc làm

630	<input type="checkbox"/> 企業 きぎょう	興味がある 企業 が、いくつかある。 きょうみ きぎょう
	<input type="checkbox"/> 名 industry doanh nghiệp, công ty	I'm interested in several enterprises. Có một vài doanh nghiệp mà tôi quan tâm.
631	<input type="checkbox"/> ホームページ	行きたい会社の ホームページ をチェックする。 い かいしゃ
	<input type="checkbox"/> 名 homepage, website trang chủ	I'll check the homepage of the company I want to go to. Tôi kiểm tra trang chủ của công ty mà tôi muốn đến.
<input checked="" type="checkbox"/> ウェブサイト website / website ・ ウェブページ webpage / trang web		
632	<input type="checkbox"/> 条件 じょうけん	就職の 条件 は、企業によって違う。 しゅうしょく じょうけん きぎょう ちが
	<input type="checkbox"/> 名 condition điều kiện	Conditions of employment are different depending on the enterprise. Điều kiện làm việc mỗi công ty mỗi khác.
633	<input type="checkbox"/> 募集〈する〉 ぼしゅう	サイトを見て、 募集 の条件を確認した。 み ぼしゅう じょうけん かくにん
	<input type="checkbox"/> 名 recruiting, taking applications sự tuyển mộ, chiêu mộ, chiêu sinh	I looked at the site and confirmed the conditions of applying. Tôi xem trang web, xác nhận điều kiện tuyển mộ.
634	<input type="checkbox"/> 応募〈する〉 おうぼ	3つの企業に 応募 してみようと思っている。 みつ きぎょう おうぼ おも
	<input type="checkbox"/> 名 applying for sự ứng tuyển	I'm think about applying to three enterprises. Tôi định thử ứng tuyển vào 3 công ty.
635	<input type="checkbox"/> 登録〈する〉 どうろく	就職サイトに 登録 した。 しゅうしょく どうろく
	<input type="checkbox"/> 名 registration sự đăng ký	I registered for a job hunting site. Tôi đã đăng ký vào trang xin việc.
636	<input type="checkbox"/> 面接〈する〉 めんせつ	面接 の翌日、さっそく連絡が来た。 めんせつ よくじつ れんらく き
	<input type="checkbox"/> 名 interview sự phỏng vấn	I was contacted swiftly the day after the interview. Hôm sau ngày phỏng vấn đã có liên lạc ngay.

637	<input type="checkbox"/> 履歴書 りれきしょ	履歴書 のために写真を撮った。 りれきしょ しゃしん と
<input type="checkbox"/>	名 resume sơ yếu lý lịch	I took a picture for my resume. Tôi chụp ảnh để làm sơ yếu lý lịch.
638	<input type="checkbox"/> 記入〈する〉 きにゅう	履歴書 に興味を 記入 した。 りれきしょ しゅみ きにゅう
<input type="checkbox"/>	名 filling out việc ghi, viết vào	I wrote my hobbies in my resume. Tôi viết sở thích vào sơ yếu lý lịch.
639	<input type="checkbox"/> 資格 しかく	就職 のためには、どんな 資格 が必要ですか。 しゅうしょく しかく ひつよう
<input type="checkbox"/>	名 qualification chứng chỉ	What kind of qualifications do I need to find employment? Để xin việc có cần chứng chỉ gì không?
640	<input type="checkbox"/> 服装 ふくそう	面接 では、髪型や 服装 にも気をつけましょう。 めんせつ かみがた ふくそう き
<input type="checkbox"/>	名 attire, garments trang phục	Be careful about your hairstyle and attire at job interviews. Hãy chú ý tóc tai, quần áo để đi phỏng vấn.
641	<input type="checkbox"/> 長所 ちやうしょ	あなたの 長所 を2つ答えてください。 ちやうしょ ふた こた
<input type="checkbox"/>	名 strong point, merit sở trường, điểm mạnh	Please tell us two of your strong points. Hãy nói 2 sở trường của bạn.
642	<input type="checkbox"/> 短所 たんしょ	あなたの 短所 は何ですか。 たんしょ なん
<input type="checkbox"/>	名 weak point, short coming sở đoản, điểm yếu	What is your weak point? Điểm yếu của bạn là gì?
643	<input type="checkbox"/> 全て すべ	社長の本は、 全て 読んだ。(副) しゃちやうほん すべ よ
<input type="checkbox"/>	名 all, every 副 tất cả	I read all of the company president's book. Tôi đã đọc tất cả sách của giám đốc.
644	<input type="checkbox"/> ワイシャツ	デパートで、 面接 のための ワイシャツ を買った。 めんせつ わいしゃつ か
<input type="checkbox"/>	名 white collard shirt áo sơ mi	I bought a white collard shirt for job interviews at the department store. Tôi đã mua áo sơ mi để đi phỏng vấn tại trung tâm thương mại.

Section 1

645	<input type="checkbox"/> ぜひ	<u>ぜひ</u> 、こちらで働かせていただきたいです。 <small>はたら</small>
	<input type="checkbox"/> 副 certainly, by all means nhất định, rất	I would certainly like a chance to work here. Tôi rất muốn được làm việc ở đây.
646	<input type="checkbox"/> ぜひとも	<u>ぜひとも</u> 、この会社で働きたいです。 <small>かいしゃ はたら</small>
	<input type="checkbox"/> 副 by all means nhất định, rất mong	By all means, I would like to work at this company. Tôi rất mong muốn được làm việc ở công ty này.
647	<input type="checkbox"/> やとう	この会社では、1000人以上の社員を <small>かいしゃ せんにんいじょう しゃいん</small> <u>やとっている</u> そうだと。
	<input type="checkbox"/> 動 to hire, to employ thuê	They say more than 1,000 employees employed at this company. Nghe nói công ty này thuê hơn 1000 nhân viên.
648	<input type="checkbox"/> 採用〈する〉 <small>さいよう</small>	あの会社に <u>採用される</u> か、心配だ。 <small>かいしゃ さいよう しんぱい</small>
	<input type="checkbox"/> 名 hiring sự tuyển dụng	I'm worried about whether I'll be employed at that company. Tôi lo không biết có được tuyển dụng vào công ty đấy không.
649	<input type="checkbox"/> 受け取る <small>うと</small>	面接した会社から、採用の書類を <u>受け取った</u> 。 <small>めんせつ かいしゃ さいよう しよるい うと</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to receive nhận	I received documents about employment at the company at which I had an interview. Tôi đã nhận được hồ sơ tuyển dụng từ công ty phỏng vấn.
		+ 受け取り receiving, to receive / (sự) nhận <small>うと</small>
650	<input type="checkbox"/> 正社員 <small>せいしゃいん</small>	できれば <u>正社員</u> になりたい。 <small>せいしゃいん</small>
	<input type="checkbox"/> 名 full employee nhân viên chính thức	If possible, I'd like to become a full employee. Nếu được tôi muốn trở thành nhân viên chính thức.

+ 社員 company employee / nhân viên ・パート part-time job / việc làm thêm bán thời gian
しゃいん

👉 社員 includes full employees as well as one-year contracted employees and others
Trong “社員”, ngoài nhân viên chính thức ra còn có nhân viên hợp đồng có thể ký gia hạn hợp đồng 1 năm.

651 <input type="checkbox"/>	<p>サラリーマン</p>	<p><u>サラリーマン</u>らしいスーツを買った。 か</p>
<p>名</p>	<p>salary man, businessman người làm công ăn lương, người đi làm</p>	<p>I bought a suit befitting a businessman. Tôi đã mua một bộ com-lê đúng kiểu người đi làm.</p>
<p>+ O.L. office lady / nữ nhân viên văn phòng オーエル</p>		
652 <input type="checkbox"/>	<p>研修 <する> けんしゅう</p>	<p>採用が決まって、すぐに<u>研修</u>が始まる。 さいよう き けんしゅう はじ</p>
<p>名</p>	<p>training sự đào tạo</p>	<p>Once your employment is decided upon, your training begins right away. Tuyển dụng được quyết định và công tác đào tạo được bắt đầu ngay.</p>
653 <input type="checkbox"/>	<p>実習 <する> じっしゅう</p>	<p>研修で習ったことを<u>実習する</u>。 けんしゅう なら じっしゅう</p>
<p>名</p>	<p>practical training, on-the-job training sự thực tập, tập sự</p>	<p>I'm going to drill what I learned in training. Thực tập những điều đã học được ở khóa đào tạo.</p>
654 <input type="checkbox"/>	<p>インターン</p>	<p><u>インターン</u>は学生にとって、いい経験だ。 がくせい けいけん</p>
<p>名</p>	<p>intern thực tập, thực tập sinh</p>	<p>Being an intern is a good experience for college students. Thực tập là một kinh nghiệm tốt đối với sinh viên.</p>
655 <input type="checkbox"/>	<p>職場 しよくば</p>	<p><u>職場</u>では、人との関係がとても大切だ。 しよくば ひと かんけい たいせつ</p>
<p>名</p>	<p>workplace nơi làm việc</p>	<p>Interpersonal relationships are very important at the workplace. Mối quan hệ con người ở nơi làm việc rất quan trọng.</p>
656 <input type="checkbox"/>	<p>得る え</p>	<p>仕事から、多くの経験を<u>得る</u>ことができる。 しごと おお けいけん え</p>
<p>動</p>	<p>to procure, to get dành, có</p>	<p>You can gain a lot of experience though working. Có thể có được nhiều kinh nghiệm từ công việc.</p>
657 <input type="checkbox"/>	<p>たとえ</p>	<p><u>たとえ</u>嫌なことがあっても、がんばりたい。 いや</p>
<p>副</p>	<p>even if, supposing that cho dù</p>	<p>I want to do my best, even if there's something that I don't like. Cho dù có điều gì chán ghét tôi vẫn muốn cố gắng.</p>

Section 2

会社

かいしゃ



Company / Công ty

658 <input type="checkbox"/>	受付 うけつけ	受付 で名前を書かないと、会社の中に入れない。 うけつけ なまえ か かいしゃ なか はい
<input type="checkbox"/> 名	reception desk quầy lễ tân	You cannot get into the company if you do not write down your name at the reception desk. Nếu không ghi tên ở quầy lễ tân thì không vào được công ty.
+ 受け付ける to receive (inquiries, etc.) / tiếp nhận うけつけ		
659 <input type="checkbox"/>	ミーティング<する>	3時からの ミーティング には、社長も出席する。 じ ミーティング しゃちょう しゅっせき
<input type="checkbox"/> 名	meeting cuộc họp	The president will also be present at the 3:00 meeting. Giám đốc cũng tham dự cuộc họp từ 3 giờ.
660 <input type="checkbox"/>	話し合う はな あ	来月のイベントについて、みんなで 話し合った 。 らいげつ はな あ
<input type="checkbox"/> 動	to discuss nói chuyện với nhau, bàn	We discussed the next week's event with everyone. Tất cả đã nói chuyện với nhau về sự kiện của tháng tới.
+ 話し合い discussion / nói chuyện với nhau, bàn はな あ		
661 <input type="checkbox"/>	調整 <する> ちようせい	出張のスケジュールを 調整した 。 しゅっちよう ちようせい
<input type="checkbox"/> 名	adjustment sự điều phối, dàn xếp, sắp xếp	I adjusted the schedule of my business trip. Tôi đã sắp xếp lịch trình công tác.
662 <input type="checkbox"/>	能力 のうりょく	A 社では、 能力 のある外国人を採用している。 エーしゃ のうりょく がいこくじん さいよう
<input type="checkbox"/> 名	ability năng lực	At A Company, there are foreign people employed that are highly able. Ở công ty A tuyển dụng những người nước ngoài có năng lực.
663 <input type="checkbox"/>	役割 やくわり	一人ひとりの 役割 を、しっかり決めましょう。 ひとり やくわり き
<input type="checkbox"/> 名	role vai trò	Let's thoroughly decide each person's role. Chúng ta hãy quy định rõ ràng vai trò của từng người!

664 <input type="checkbox"/>	もうかる <small>もうかる</small>	会社が <u>もうかる</u> ためには、アイデアが <u>必要</u> だ。 <small>がいしゃ ひつよう</small>
動	to be profitable lời lãi, có lời	Ideas are necessary for the company to be profitable. Cần có ý tưởng để công ty lời lãi.
+ (～を) もうける to make a profit / kiếm tiền, kiếm lời		
665 <input type="checkbox"/>	通勤 <する> <small>つうきん</small>	<u>通勤</u> に往復で4時間もかかる。 <small>つうきん おうふく よ じかん</small>
名	commuting to work sự đi làm (chỉ việc đi và về)	It takes four hours round trip for me to commute to work. Mất những 4 tiếng đi làm vừa đi vừa về.
666 <input type="checkbox"/>	早退 <する> <small>そうたい</small>	かぜをひいたので、3時くらいに <u>早退</u> した。 <small>じ そうたい</small>
名	leaving early sự về sớm	I caught a cold, so I left early at 3:00. Tôi đã bị cảm nên về sớm tầm 3 giờ.
667 <input type="checkbox"/>	無断 <small>むだん</small>	社会人が <u>無断</u> で休むなんて、信じられない。 <small>しゃかいじん むだん やす しん</small>
名	without permission không xin phép	I can't believe a member of society would be absent without permission. Không thể tin được là có người đi làm nghỉ không xin phép.
668 <input type="checkbox"/>	社会人 <small>しゃかいじん</small>	弟は、今年の春から <u>社会人</u> になる。 <small>おとうと ことし はる しゃかいじん</small>
名	working adult, member of society người đi làm	As of this spring, my younger brother is going to become a working member of society. Em trai tôi sẽ trở thành người đi làm từ mùa xuân năm nay.
669 <input type="checkbox"/>	一人ひとり <small>ひとり</small>	社長が <u>一人ひとり</u> の意見を聞いた。 <small>しゃらう ひとり いけん き</small>
名	one by one, each person từng người từng người	The company president asked each person's opinion. Giám đốc nghe ý kiến từng người từng người một.
670 <input type="checkbox"/>	印鑑 <small>いんかん</small>	銀行の書類のために、 <u>印鑑</u> が必要だ。 <small>ぎんこう しょるい いんかん ひつよう</small>
名	seal con dấu	You need a seal for bank documents. Cần có con dấu để làm giấy tờ ngân hàng.

+ はんこ seal / con dấu

Section 2

671 <input type="checkbox"/>	インタビュー〈する〉	テレビ番組の インタビュー で、仕事について聞かれた。
<input type="checkbox"/>	interview sự phỏng vấn	I was asked about my job in a TV show interview. Tôi bị hỏi về công việc trong cuộc phỏng vấn của một chương trình truyền hình.
672 <input type="checkbox"/>	アンケート	会社で商品に関する アンケート を取った。
<input type="checkbox"/>	survey cuộc điều tra, khảo sát, thăm dò	A survey about merchandise was taken at the office. Ở công ty đã làm cuộc khảo sát liên quan đến sản phẩm.
673 <input type="checkbox"/>	回答〈する〉	ほとんどの社員が、アンケートに 回答 した。
<input type="checkbox"/>	answer, fill out sự trả lời, hồi đáp	Most of the employees filled out the survey. Hầu hết nhân viên đều trả lời khảo sát.
👉 解答 is used for answering test questions. / Nếu là trả lời bài kiểm tra thì là “解答”.		
674 <input type="checkbox"/>	ノック〈する〉	部屋に入るときは、ドアを ノック してください。
<input type="checkbox"/>	knock gõ cửa	Please knock on the door when entering the room. Hãy gõ cửa khi vào phòng!
675 <input type="checkbox"/>	月末	この会社では 月末 が給料日だ。
<input type="checkbox"/>	end of the month cuối tháng	At this company, pay day is at the end of the month. Công ty này cuối tháng là ngày lĩnh lương.
676 <input type="checkbox"/>	確かめる	書類を受け取ったら、必ず内容を 確かめる 。
<input type="checkbox"/>	to confirm kiểm tra lại, xác nhận	Once you receive the documents, please check their contents. Khi nhận giấy tờ nhất định phải kiểm tra nội dung.

<p>677</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>確かに たし</p>	<p>A 「今日は社長が出張なので、会議は明日に きょう しゃちょう しゅつちょう かいぎ あす しまししょう。」</p> <p>B 「確かにそのほうがいいですね。」 たし</p>
<p>副</p> <p>surely, truly chắc là, đúng là</p>	<p>A: The president is on a business trip today, so let's move the meeting to tomorrow.</p> <p>B: That certainly sounds like a good idea.</p> <p>A: Hôm nay giám đốc đi công tác nên chúng ta hãy dời cuộc họp vào ngày mai đi!</p> <p>B: Chắc là nên như thế nhỉ!</p>

+ 確か たし sure, certain / chắc là

+ 確か is used when one is sure of one's own memory. / “確か” dùng khi tự tin vào trí nhớ của bản thân.

<p>678</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>とっくに</p>	<p>A 「部長は？」 ぶちょう</p> <p>B 「とっくに帰りましたよ。1時間くらい前に。」 かえ じかん まえ</p>
<p>副</p> <p>long ago đã, từ lâu rồi</p>	<p>A: Where is the department chief?</p> <p>B: She left a while ago. About an hour ago.</p> <p>A: Trưởng phòng đâu rồi?</p> <p>B: Về từ lâu rồi mà! Khoảng 1 tiếng trước.</p>
<p>679</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>失業 <する> しつぎょう</p> <p>名</p> <p>unemployment sự thất nghiệp</p>	<p>兄は先月会社を辞めて、今失業中だ。 あに せんげつかいしゃ や いましつぎょうちゅう</p> <p>My older brother quit his job last month and is currently unemployed.</p> <p>Anh trai tôi nghỉ việc công ty tháng trước, bây giờ đang thất nghiệp.</p>

630 - 747

Section 3

上下関係

じょう げ かんけい



Hierarchical Relationships / Quan hệ trên dưới

680	<input type="checkbox"/> 上司 じょうし	<input type="checkbox"/> 上司 はきびしいほうが、いいと思う。 じょうし おも
<input type="checkbox"/> 名	boss, supervisor cấp trên, sếp	I think it's better to have a strict boss. Tôi nghĩ sếp nên nghiêm khắc thì tốt hơn.
681	<input type="checkbox"/> 部下 ぶか	<input type="checkbox"/> この会社では、 部下 が上司に自由に意見を言える。 かいしゃ ぶか じょうし じゆう いけん い
<input type="checkbox"/> 名	subordinate cấp dưới, nhân viên	At this company, subordinates can freely express their opinions to their supervisors. Trong công ty này, cấp dưới có thể tự do nói ý kiến với cấp trên.
682	<input type="checkbox"/> 先輩 せんぱい	<input type="checkbox"/> 私と 先輩 は、兄弟のように親しい。 わたし せんぱい きょうだい した
<input type="checkbox"/> 名	senior bậc đàn anh, người đi trước	Me and my senior are close like brothers. Tôi và bậc đàn anh thân thiết như anh em.
後輩 こうはい		
683	<input type="checkbox"/> 肩書き かたが	<input type="checkbox"/> 田中さんの 肩書き は課長だ。 たなか かたが かしやう
<input type="checkbox"/> 名	title chức vụ	Tanaka-san's title is section chief. Chức vụ của anh Tanaka là trưởng phòng.
684	<input type="checkbox"/> アドバイス<する>	<input type="checkbox"/> 先輩 の アドバイス は役に立つ。 せんぱい やく た
<input type="checkbox"/> 名	advice lời khuyên	My senior's advice is useful. Lời khuyên của bậc đàn anh rất có ích.
685	<input type="checkbox"/> ひとつこと	<input type="checkbox"/> 何か ひとつこと アドバイスをお願いします。 なに ひとつこと ねが
<input type="checkbox"/> 名	a word đôi lời	I would like to ask for a word of advice. Xin anh cho đôi lời khuyên ạ!
686	<input type="checkbox"/> 同僚 どうりやう	<input type="checkbox"/> あの会社の 同僚 はみんないい人だった。 かいしゃ どうりやう ひと
<input type="checkbox"/> 名	coworker đồng nghiệp	That company's coworkers were all good people. Các đồng nghiệp của công ty ấy tất cả đều là người tốt.

687	<input type="checkbox"/> 同期 どうき	私の 同期 は10人しかいない。 わたし どうき にん
<input type="checkbox"/> 名	one's contemporary, people who join at the same time cùng đợt, cùng kỳ	There are only 10 people who are my contemporaries. Cùng đợt với tôi chỉ có 10 người.
688	<input type="checkbox"/> 休暇 きゅうか	上司に許可をもらって、 休暇 を取った。 じょうし きょか きゅうか と
<input type="checkbox"/> 名	break, rest nghỉ, nghỉ phép	I got permission from my boss to take some time off. Tôi xin sếp nghỉ phép.
689	<input type="checkbox"/> オフ	オフ の日も、会社の同期と会う。 ひ かいしゃ どうき あ
<input type="checkbox"/> 名	off, day off nghỉ, tắt	I meet with my contemporaries even on my days off. Ngày nghỉ cũng gặp người cùng đợt vào công ty.
+ オン on, working day / bật		
690	<input type="checkbox"/> 責任 せきにん	今の仕事は 責任 が重い。 いま しごと せきにん おも
<input type="checkbox"/> 名	responsibility trách nhiệm	This job carries a lot of responsibilities. Công việc này trách nhiệm nặng nề.
+ 無責任な irresponsible / vô trách nhiệm むせきにん		
691	<input type="checkbox"/> プレッシャー	上司からの プレッシャー に負けたくない。 じょうし ま
<input type="checkbox"/> 名	pressure áp lực	I don't want to break under the pressure from my supervisor. Tôi không muốn đầu hàng trước áp lực từ cấp trên.
692	<input type="checkbox"/> 不満 <な> ふまん	不満 があるなら、はっきり言うべきだ。(名) ふまん い 不満な 気持ちを上司に伝えた。(ナ形) ふまん きも じょうし つた
<input type="checkbox"/> 名 ナ形	dissatisfaction, displeasure bất mãn, không hài lòng	If you are unsatisfied, you should say so clearly. I told my boss about my feelings of displeasure. Nếu có điều gì không hài lòng thì phải nói rõ. Tôi đã nói cảm giác bất mãn của mình với cấp trên.
693	<input type="checkbox"/> 命令 <する> めいれい	会社の 命令 にノーと言えない。 かいしゃ めいれい い
<input type="checkbox"/> 名	order lệnh, mệnh lệnh	I can't say "no" to orders from my company. Không thể nói không với mệnh lệnh của công ty.

Section 3

694 <input type="checkbox"/>	指示 <する> しじ	上司に <u>指示された</u> ことを忘れてしまった。 じょうし しじ わす
<input type="checkbox"/>	名 direction chỉ thị	I forgot the directions I got from my boss. Tôi quên mất những gì được cấp trên chỉ thị.
695 <input type="checkbox"/>	苦劳 <する> くろう	仕事を覚えるために、 <u>苦劳した</u> 。 しごと おぼ くろう
<input type="checkbox"/>	名 trouble, hardship sự chịu khó, vất vả	I worked hard to learn how to do my job. Tôi đã vất vả để nhớ công việc.
696 <input type="checkbox"/>	くたくたな	毎日仕事が忙しくて、もう <u>くたくた</u> だ。 まいにち しごと いそが
<input type="checkbox"/>	ナ形 exhausted rã rời, rệu rã	I'm busy at work every day, so I'm exhausted. Hàng ngày, công việc bận bịu, rệu rã lắm rồi.
697 <input type="checkbox"/>	ミス <する>	<u>ミス</u> は、だれにでもあることだ。
<input type="checkbox"/>	名 mistake lỗi	Everyone makes mistakes. Bất kỳ ai cũng từng mắc lỗi.
698 <input type="checkbox"/>	報告 <する> ほうこく	もしミスしてしまったら、上司に <u>報告</u> しなさい。 じょうし ほうこく
<input type="checkbox"/>	名 report báo cáo	If you make a mistake, report it to your boss. Nếu mắc lỗi thì hãy báo cáo lên cấp trên.
699 <input type="checkbox"/>	飲み会 の かい	明日、同期の <u>飲み会</u> がある。 あした どうき の かい
<input type="checkbox"/>	名 drinking party buổi ăn uống, buổi nhậu	Tomorrow, I have a drinking party with my contemporaries. Ngày mai có buổi nhậu với hội cùng đợt vào công ty.

+ 宴会 banquet / tiệc, liên hoan
えんかい

+ 飲み会 has the connotation of being a private gathering
Từ “飲み会” mang ấn tượng về sự riêng tư hơn.

700 <input type="checkbox"/>	歓迎会 かんげいかい	4月と10月に <u>歓迎会</u> がある。 がつ がつ かんげいかい
<input type="checkbox"/>	名 welcome party tiệc đón chào, liên hoan	We have welcome parties in April and October. Tháng 4 và tháng 10 có buổi liên hoan chào mừng.

↔ 送別会 **+** 歓迎 <する> welcoming / sự đón chào
そうべつかい かんげいかい

<p>701</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>飲み放題 の ほうだい</p> <p>all-you-can-drink uống thoải mái</p>	<p>飲み放題だと、飲みすぎてしまう。 の ほうだい の</p> <p>Whenever it's all-you-can-drink, I always drink too much. Nếu là kiểu uống thoải mái thì sẽ uống quá nhiều.</p> <p>⊕ 食べ放題 all-you-can-eat / ăn thoải mái た ほうだい</p>
<p>702</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>動</p>	<p>つぐ</p> <p>to pour rót</p>	<p>乾杯の前に、先輩にビールをついだ。 かんぱい まえ せんぱい</p> <p>Before having a toast, I poured some beer for my senior. Trước khi nâng cốc, tôi đã rót bia cho bậc đàn anh.</p>

Section 4

どんな仕事？

しごと



What Kind of Job? / Là công việc như thế nào?


703	<input type="checkbox"/> 勤務 <する> きんむ	勤務 時間は9時から5時だ。 きんむ じかん くじ じ
	<input type="checkbox"/> 名 work, duty sự làm việc	Work hours are from 9:00 to 5:00. Thời gian làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ.
704	<input type="checkbox"/> 事務 じむ	会社に入ったときは、 事務 をやっていた。 かいしゃ はい じむ
	<input type="checkbox"/> 名 business, office work việc văn phòng	When I joined the company, I was doing office work. Khi vào công ty tôi làm công việc văn phòng
705	<input type="checkbox"/> 担当 <する> たんどう	今年から、大きな仕事を 担当 している。 ことし おお しごと たんどう
	<input type="checkbox"/> 名 charge sự phụ trách	Starting this year, I will be in charge of a big project. Từ năm nay, tôi phụ trách công việc lớn.
+ 担当者 person in charge / người phụ trách たんどうしゃ		
706	<input type="checkbox"/> 営業 <する> えいぎょう	営業 の仕事は、いろいろな人に会えて楽しい。 えいぎょう しごと ひと あ たの
	<input type="checkbox"/> 名 sales kinh doanh (thường chỉ hoạt động mua bán của doanh nghiệp)	Working in sales is fun because I get to meet many people. Công việc kinh doanh gặp gỡ nhiều người rất vui.
707	<input type="checkbox"/> 経営 <する> けいえい	将来、自分の会社を 経営 したい。 しょうらい じぶん かいしゃ けいえい
	<input type="checkbox"/> 名 management kinh doanh (nói chung)	In the future, I want to manage my own company. Tương lai tôi muốn kinh doanh công ty của mình.
708	<input type="checkbox"/> 広告 <する> こうこく	学生時代から 広告 の仕事に興味があった。 がくせいじだい こうこく しごと きょうみ
	<input type="checkbox"/> 名 advertising việc quảng cáo	Since I was a college student, I had been interested in an advertising job. Tôi quan tâm hứng thú với công việc quảng cáo từ hồi sinh viên.

+ **宣伝**<する> publicity / sự tuyên truyền • **広告会社** advertising company / công ty quảng cáo
せんでん こうこくがいしゃ

709 <input type="checkbox"/>	出版 <する> <small>しゅっぱん</small>	あの会社は、日本語の本を 出版 している。 <small>かいしゃ にほんご ほん しゅっぱん</small>
名 publishing sự xuất bản	That company publishes Japanese language books. Công ty ấy xuất bản sách tiếng Nhật.	
+ 出版社 publishing company / nhà xuất bản <small>しゅっぱんしゃ</small>		
710 <input type="checkbox"/>	制作 <する> <small>せいさく</small>	私は、テレビドラマを 制作 したいと思っている。 <small>わたし テレビドラマ せいさく たい おも</small>
名 production việc sản xuất, làm, chế tác	I think I would like to produce TV dramas. Tôi muốn làm phim truyền hình.	
711 <input type="checkbox"/>	通訳 <する> <small>つうやく</small>	会社でベトナム語の 通訳 の仕事をしている。 <small>かいしゃ ベトナム語 ご つうやく しごと</small>
名 interpreting sự phiên dịch, thông dịch	I work at my company as a Vietnamese interpreter. Trong công ty tôi làm công việc phiên dịch tiếng Việt.	
+ 翻訳 <する> translating / sự biên dịch, dịch thuật <small>ほんやく</small>		
712 <input type="checkbox"/>	精算 <する> <small>せいざん</small>	交通費は1週間以内に 精算 してください。 <small>こうつうひ いっしゅうかん い ない せいざん</small>
名 settlement, adjustment sự tính toán	Please settle your travel expenses within one week. Trong vòng một tuần, hãy tính tiền đi lại.	
713 <input type="checkbox"/>	(予定を)立てる <small>よてい た</small>	海外出張の 予定 を 立てる 。 <small>かいがいしゅちやう よてい た</small>
動 to make (plans) lên, lập (dự định)	I'm making plans to go on an overseas business trip. Tôi lên dự định công tác nước ngoài.	
714 <input type="checkbox"/>	長期 <small>ちやうき</small>	今度の出張は 長期 の予定だ。 <small>こんど しゅちやう ちやうき よてい</small>
名 long term, long time period trường kỳ, dài hạn	My next business trip is going to be long-term. Đợt công tác này dự định sẽ dài.	
⇄ 短期 + 長期出張 long term business trip / công tác dài <small>たんき ちやうき しゅちやう</small>		
715 <input type="checkbox"/>	日程 <small>にってい</small>	仕事が忙しくて、旅行の 日程 が決められない。 <small>しごと いそが りょこう にってい き</small>
名 schedule lịch trình	I'm so busy at work, I can't schedule my trip. Công việc bận bịu nên không định được lịch trình đi du lịch.	

Section 4

<p>716</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>ずらす</p>	<p>① いすをずらして、掃除する。</p> <p>② 会議のスケジュールを3日ずらそう。</p>
<p>動</p> <p>to shift, to slide, to push back</p> <p>đẩy, dời qua một bên, đổi lịch</p>	<p>① I'm going to move the chairs and clean up.</p> <p>② Let's slide the meeting schedule back three days.</p> <p>① Đẩy ghế qua một bên để quét dọn.</p> <p>② Hãy dời lịch họp lệch đi 3 ngày.</p>
<p>+ (〜が) ずれる to be shifted, to slide / chệch, lệch</p>	

 ① to move horizontally ② to reschedule
 ① Dịch chuyển qua một bên ② Thay đổi ngày giờ

<p>717</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>延期〈する〉</p> <p>えんき</p> <p>名</p> <p>postponement</p> <p>sự hoãn, hoãn lại</p>	<p>出張が来週に延期された。</p> <p>しゅっちやう らいしゅう えんき</p> <p>The business trip was postponed until next week.</p> <p>Công tác bị hoãn lại sang tuần sau.</p>
<p>718</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>携帯〈する〉</p> <p>けいたい</p> <p>名</p> <p>carrying around</p> <p>sự mang theo, cầm theo</p>	<p>出張には、必ずパソコンを携帯している。</p> <p>しゅっちやう かなら けいたい</p> <p>I make sure to carry a computer with me during business trips.</p> <p>Tôi dứt khoát là mang theo máy vi tính đi công tác.</p>

+ 携帯電話 cellular phone / điện thoại cầm tay
 けいたいでんわ

<p>719</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>協力〈する〉</p> <p>きょうりやく</p> <p>名</p> <p>cooperation</p> <p>sự hợp tác</p>	<p>みんなで協力して、いい結果を出そう。</p> <p>きょうりやく けっか だ</p> <p>Let's all cooperate to achieve the best results.</p> <p>Tất cả chúng ta cùng hợp tác để cho ra kết quả tốt đẹp nào!</p>
<p>720</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>省略〈する〉</p> <p>しょうりやく</p> <p>名</p> <p>abbreviation, omission</p> <p>sự tóm lược, lược bớt</p>	<p>あいさつは省略して、さっそく会議を始めよう。</p> <p>しょうりやく かいぎ はじ</p> <p>Let's do away with the greetings and go ahead and start the meeting.</p> <p>Tôi xin phép được bỏ qua phần chào hỏi và bắt đầu vào ngay buổi họp.</p>

+ 省く to omit / lược bớt, bỏ qua
 はぶ

721 <input type="checkbox"/>	<p>積む つ</p>	<p>①部長の机の上に、書類が<u>積んで</u>ある。 ぶちょう つくえ うえ しよるい つ ②経験を<u>積んで</u>、自分の会社を作りたい。 けいけん つ じぶん かいしゃ つく</p>
<p>動</p>	<p>to pile up, to stack, to gain (experience) tích lũy, chồng chất</p>	<p>① There are documents piled up on the department chief's desk. ② I want to accumulate some experience and start my own company. ① Trên bàn trưởng phòng, hồ sơ chồng chất. ② Tôi muốn tích lũy kinh nghiệm để mở công ty của mình.</p>
<p>👉 ① to put something on top of something else ② to happen repeatedly ① Đặt (chồng chất) vật lên bàn ② Thực hiện lặp đi lặp lại</p>		
722 <input type="checkbox"/>	<p>成長 <する> せいちよう</p>	<p>大学生のころと比べると、<u>成長した</u>と思う。 だいがくせい くら せいちよう おも</p>
<p>名</p>	<p>to grow sự trưởng thành</p>	<p>Compared to when I was a university student, I think I've grown a lot. Tôi nghĩ so với thời sinh viên tôi đã trưởng thành.</p>
723 <input type="checkbox"/>	<p>かせぐ</p>	<p>お金を<u>かせいで</u>、将来のために貯金したい。 かね しょうらい ちよきん</p>
<p>動</p>	<p>to earn income kiếm tiền</p>	<p>I want to earn money and save it for my future. Tôi muốn kiếm tiền và tiết kiệm cho tương lai.</p>

630 - 747

Section 5

パソコンで



Using Computers / Bằng máy vi tính

724	<input type="checkbox"/> 画面 がめん	パソコンの 画面 を見ていると、目が 疲 れる。 がめん み め つか
	<input type="checkbox"/> 名 screen màn hình	Staring at my computer screen wears out my eyes. Nếu nhìn mãi màn hình sẽ mỏi mắt.
725	<input type="checkbox"/> 件名 けんめい	メールの 件名 は、 長 すぎないほうがいい。 けんめい なが
	<input type="checkbox"/> 名 subject (of an e-mail) chủ đề	It's better if the subject of the e-mail is not too long. Chủ đề của e-mail không nên quá dài.
726	<input type="checkbox"/> 受信 <する> じゅしん	このメールは昨日 受信 した。 きのう じゅしん
	<input type="checkbox"/> 名 receiving, to receive việc nhận (thư, e-mail)	I got this e-mail yesterday. E-mail này tôi nhận được từ hôm qua.
+ 受信者 recipient / người nhận じゅしんしゃ		
727	<input type="checkbox"/> 送信 <する> そうしん	さっき 送信 したメールは届いただろうか。 そうしん とど
	<input type="checkbox"/> 名 sending, to send việc gửi (thư, e-mail)	I wonder if they received the e-mail I sent a while ago. Không biết e-mail gửi lúc này đã đến chưa?
+ 送信者 sender / người gửi そうしんしゃ		
728	<input type="checkbox"/> 返信 <する> へんしん	仕事のメールは、できるだけ早く 返信 しよう。 しごと はや へんしん
	<input type="checkbox"/> 名 reply, to reply việc trả lời (thư, e-mail)	Let's respond to business e-mails as quickly as possible. Hãy trả lời nhanh chóng càng nhanh càng tốt những e-mail công việc.
729	<input type="checkbox"/> やり取り <する> と	毎日のように、メールを やり取り している。 まいにち と
	<input type="checkbox"/> 名 to have an exchange sự trao đổi, xử lý	I exchange e-mails almost every day. Hầu như ngày nào tôi cũng xử lý e-mail.

<p>730 <input type="checkbox"/></p>	<p>入力 〈する〉 にゅうりよく</p>	<p>大切なメールは、入力したら何回も確認する。 たいせつ にゅうりよく なんかい かくにん</p>
<p>名</p>	<p>input, writing sự đánh máy, gõ, nhập</p>	<p>For important e-mails, I check what I write many times. Những e-mail quan trọng sau khi đánh xong, tôi kiểm tra lại nhiều lần.</p>
<p>731 <input type="checkbox"/></p>	<p>変換 〈する〉 へんかん</p>	<p>彼のメールは漢字の変換ミスがとても多い。 かれ かんじ へんかん おお</p>
<p>名</p>	<p>conversion sự chuyển đổi</p>	<p>There are a lot of mis-converted kanji in his e-mails. E-mail của anh ấy có rất nhiều lỗi chuyển đổi chữ Hán.</p>
<p>732 <input type="checkbox"/></p>	<p>改行 〈する〉 かいぎょう</p>	<p>メールの文は、読みやすいように改行してください。 ぶん よ かいぎょう</p>
<p>名</p>	<p>new line, new paragraph sự xuống dòng</p>	<p>Please start new lines in your e-mail to make them easy to read. Hãy xuống dòng các câu trong e-mail sao cho dễ đọc.</p>
<p>733 <input type="checkbox"/></p>	<p>見直す みなお</p>	<p>内容を2回見直して、送信した。 ないよう かいみなお そうしん</p>
<p>動</p>	<p>to review, to check xem lại</p>	<p>I rechecked the contents twice, then sent the e-mail. Tôi xem lại nội dung hai lần rồi gửi.</p>
<p>734 <input type="checkbox"/></p>	<p>変更 〈する〉 へんこう</p>	<p>アドレスを変更するのに、時間がかかった。 へんこう じかん</p>
<p>名</p>	<p>change, modification sự thay đổi</p>	<p>It took time to change the address. Mất thời gian để thay đổi địa chỉ.</p>
<p>735 <input type="checkbox"/></p>	<p>画像 がぞう</p>	<p>このパソコンは画像がとてもきれいだ。 がぞう</p>
<p>名</p>	<p>image, picture, display hình ảnh, ảnh</p>	<p>The display on this computer is really clear. Hình ảnh của máy vi tính này rất đẹp.</p>

630 - 747

+ 映像 image, video / hình ảnh, phim
えいぞう

👉 Generally speaking, 画像 is used for still images, while 映像 is used for moving images.
Thông thường, “画像” chỉ hình ảnh tĩnh, “映像” chỉ hình ảnh động.

<p>736 <input type="checkbox"/></p>	<p>挿入 〈する〉 そうにゅう</p>	<p>画像を挿入して、おもしろいメールを送った。 がぞう そうにゅう おく</p>
<p>名</p>	<p>insertion sự chèn</p>	<p>I sent an interesting e-mail with an inserted image. Tôi chèn hình ảnh vào, gửi đi một e-mail thú vị.</p>

Section 5

737	<input type="checkbox"/> 添付 <する> てんぷ	ファイルを 添付して 、送信した。 てんぷ そうしん
<input type="checkbox"/> 名	attachment sự đính kèm	I attached a file and sent the e-mail. Tôi gửi đính kèm file.
+ 添付ファイル attached file / file đính kèm てんぷ		
738	<input type="checkbox"/> 削除 <する> さくじょ	昨日のメールは、 削除して ください。 きのう さくじょ
<input type="checkbox"/> 名	deletion sự xóa bỏ	Please delete yesterday's e-mail. Hãy xóa e-mail ngày hôm qua đi!
739	<input type="checkbox"/> 保存 <する> ほぞん	好きな写真を何枚か 保存した 。 す しゃしん なんまい ほぞん
<input type="checkbox"/> 名	saving lưu	I saved several of the pictures I liked. Tôi lưu một số bức ảnh mà tôi thích.
740	<input type="checkbox"/> 新規作成 <する> しん き さくせい	ファイルを 新規作成した が、保存し忘れた。 しん き さくせい ほぞん わす
<input type="checkbox"/> 名	new file sự lập mới, làm mới	I made a new file, but I forgot to save it. Tôi lập file mới nhưng quên không lưu.
741	<input type="checkbox"/> 完了 <する> かんりょう	データの送信が 完了して 、安心した。 そうしん かんりょう あんしん
<input type="checkbox"/> 名	completion sự hoàn thành, hoàn tất	I was relieved to have finished sending the data. Tôi yên tâm vì đã hoàn tất việc gửi dữ liệu đi.
742	<input type="checkbox"/> ブログ	友だちの ブログ は、毎日更新されている。 とも まいにちこうしん
<input type="checkbox"/> 名	blog trang blog	My friend's blog is updated every day. Trang blog của bạn tôi được cập nhật hàng ngày.
743	<input type="checkbox"/> マウス	パソコンは古い が 、 マウス は新しい。 ふる あたら
<input type="checkbox"/> 名	mouse chuột máy tính	The computer is old, but the mouse is new. Máy vi tính cũ nhưng chuột mới.
744	<input type="checkbox"/> クリック <する>	ここを クリックすると 、画面が変わる。 がめん か
<input type="checkbox"/> 名	click sự nhấp chuột, kích chuột	If you click here, the screen will change. Nếu kích chuột vào chỗ này thì màn hình sẽ thay đổi.

745 <input type="checkbox"/>	プロバイダー	引っ越したので、 <u>プロバイダー</u> に連絡した。 <small>ひ こ れんらく</small>
名	provider nhà cung cấp mạng	I moved, so I contacted the Internet provider. Tôi chuyển nhà nên đã liên lạc với nhà cung cấp mạng.
746 <input type="checkbox"/>	ダウンロード 〈する〉	便利なソフトウェアを、無料で <u>ダウンロード</u> した。 <small>べんり むりょう</small>
名	download sự tải xuống	I downloaded some useful software for free. Tôi đã tải xuống miễn phí một phần mềm tiện lợi.
<input type="checkbox"/> アップロード〈する〉 <input type="checkbox"/> インストール〈する〉 installation / sự cài đặt		
747 <input type="checkbox"/>	ノートパソコン	私はこの <u>ノートパソコン</u> を、8年も使っている。 <small>わたし ねん つか</small>
名	notebook computer, laptop máy tính xách tay	I've been using my notebook computer for eight years now. Tôi đã dùng cái máy vi tính xách tay này những 8 năm rồi.
<input type="checkbox"/> デスクトップ (パソコン) desktop computer / máy vi tính để bàn		

630 - 747

これも
覚えよう！ ②
おぼ



職業
しよくごほう

Occupation / Nghề nghiệp

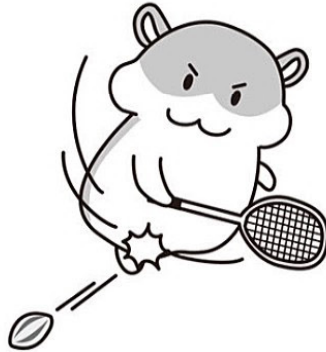
エンジニア	engineer / kỹ sư
デザイナー	designer / nhà thiết kế
作家 ざっか	writer / nhà văn
画家 がが	painter / họa sỹ
政治家 せいじか	politician / chính trị gia
弁護士 べんごし	lawyer / luật sư
医者 いしゃ	doctor / bác sỹ
学者 がくしゃ	scholar / học giả
警察官 けいさつかん	police officer / cảnh sát
消防士 しょうぼうし	firefighter / nhân viên cứu hỏa
美容師 びようし	hair stylist / thợ làm đầu
ジャーナリスト	journalist / phóng viên
保育士 ほいくし	childcare worker / cô nuôi dạy trẻ
公務員 こうむいん	public servant / công chức
歌手 かしゅ	singer / ca sỹ
俳優 はいゆう	actor / diễn viên
タレント	talent / nghệ sỹ truyền hình
プロスポーツ選手 ぜんしゅ	professional athlete / vận động viên thể thao chuyên nghiệp

N3
Chapter

7

楽しいこと
たの

Fun Things
Những điều vui



単語 No.
たんご

1	旅行 Travel / Du lịch りょこう	748 ~ 776
2	スポーツ Sports / Thể thao	777 ~ 804
3	ファッション Fashion / Thời trang	805 ~ 827
4	おしゃれ Fashionable / Ăn diện	828 ~ 851
5	趣味 Hobbies / sở thích しゅみ	852 ~ 871

Section 1

旅行 りょこう



Travel / Du lịch

748	<input type="checkbox"/> 日にち ひ	ツアーの申し込みの締め切りまで <u>日にち</u> がない。 もう こ し き ひ
<input type="checkbox"/> 名	day, the number of days ngày	There aren't many days left until the deadline for the tour applications. Chẳng còn bao nhiêu ngày là đến hạn chót đăng ký chuyến du lịch.
749	<input type="checkbox"/> 日帰り ひがえ	大阪に <u>日帰り</u> で出張する。 おおさか ひがえ しゅっちょう
<input type="checkbox"/> 名	day trip đi về trong ngày	I'm going on a one-day business trip to Osaka. Tôi đi công tác Osaka về trong ngày.
+ 日帰り旅行 day trip / du lịch đi về trong ngày ひがえ りょこう		
750	<input type="checkbox"/> 泊まり と	土曜日に、 <u>泊まり</u> で温泉に行った。 どようび と おんせん い
<input type="checkbox"/> 名	staying at trọ, nghỉ	I went and stayed at a hot springs resort on Saturday. Thứ bảy tôi đã đi tắm suối nóng và nghỉ lại.
+ 泊まる to stay at / trọ, nghỉ と		
751	<input type="checkbox"/> 宿泊〈する〉 しゅくはく	交通費と <u>宿泊</u> 代で、5万円くらいかかる。 こうつうひ しゅくはくだい まんえん
<input type="checkbox"/> 名	lodging sự trọ, nghỉ	Travel fees and lodging expenses cost about 50,000 yen. Tiền đi lại và tiền trọ mất khoảng 50 nghìn yên.
752	<input type="checkbox"/> 滞在〈する〉 たいざい	アメリカに <u>滞在中</u> 、友だちと会う予定だ。 たいざいちゅう とも あ よてい
<input type="checkbox"/> 名	stay ở, lưu trú	While staying in America, I plan to meet my friend. Tôi dự định gặp bạn bè trong thời gian ở Mỹ.
753	<input type="checkbox"/> 団体 だんたい	<u>団体</u> で旅行するときは、時間を守ってください。 だんたい りょこう じかん まも
<input type="checkbox"/> 名	group, organization đoàn	When traveling as a group, please try to be on time. Khi đi du lịch theo đoàn, hãy tuân thủ thời gian!
↔ 個人 こじん + 団体旅行 group travel / du lịch theo đoàn だんたいりょこう		

754	<input type="checkbox"/> ツアー <input type="checkbox"/> 名	母と日帰りのバス ツアー に参加した。 はは ひがえ <small>さんか</small>
	tour chuyến du lịch	I went on a day-trip bus tour with my mother. Tôi tham gia chuyến du lịch bằng xe buýt đi về trong ngày cùng mẹ.
		+ 日帰りツアー day tour / chuyến du lịch đi về trong ngày・ ひがえ 温泉ツアー hot springs tour / chuyến du lịch suối nước nóng おんせん
755	<input type="checkbox"/> あちこち <input type="checkbox"/> 名	留学中、日本の あちこち を旅行した。 りゅうがくちゅう にほん <small>りょこう</small>
	here and there đó đây, khắp nơi	While studying abroad, I traveled here and there around Japan. Trong thời gian du học tôi đã đi khắp đó đây trong nước Nhật.
		= あちらこちら
756	<input type="checkbox"/> 観光 <する> かんこう <input type="checkbox"/> 名	出張ではなく、 観光 でヨーロッパに行きたい。 しゅっちよう <small>かんこう</small> <small>い</small>
	sightseeing sự du lịch, tham quan	I want to go to Europe for sightseeing, and not on a business trip. Tôi muốn đến châu Âu không phải là đi công tác mà là đi du lịch.
		+ 観光客 tourist / khách tham quan, khách du lịch・観光地 tourist site / khu du lịch・ かんこうきゃく <small>かんこう ち</small> 観光スポット tourist spot / điểm du lịch かんこう
757	<input type="checkbox"/> 費用 ひよう <input type="checkbox"/> 名	家族みんなで旅行すると、 費用 がかかる。 かぞく <small>りょこう</small> <small>ひよう</small>
	expense, cost phí, chi phí	It costs a lot of money for my family to go on a trip together. Nếu đi du lịch cả gia đình thì chi phí tốn kém.
758	<input type="checkbox"/> 予算 よざん <input type="checkbox"/> 名	一人 10 万円の 予算 で、海外旅行を考えている。 ひとり まんえん <small>よざん</small> <small>かいがいりょこう かんが</small>
	budget kinh phí, ngân sách	I'm thinking about going on an overseas trip with a budget of about 100,000 yen per person. Tôi đang tính đi du lịch nước ngoài với kinh phí 100 nghìn yên một người.
759	<input type="checkbox"/> 集合 <する> しゅうごう <input type="checkbox"/> 名	空港のロビーに、10 時に 集合 してください。 こうこう <small>じ</small> <small>しゅうごう</small>
	gathering sự tập trung, tập hợp	Please gather in the lobby of the airport at 10:00. Hãy tập trung tại sảnh sân bay lúc 10 giờ!

Section 1

760	<input type="checkbox"/> 解散 <する> かいさん	帰りは空港で 解散する 。 かえ くうこう かいさん
	<input type="checkbox"/> 名 breaking up sự giải tán	When we return, our group will disband at the airport. Lúc về chúng tôi giải tán ở sân bay.
761	<input type="checkbox"/> 旅館 りょかん	あの 旅館 に、ぜひ泊まってみよう。 りょかん と
	<input type="checkbox"/> 名 Japanese-style inn lữ quán (khách sạn kiểu Nhật)	I definitely want to stay at that Japanese inn. Tôi rất muốn thử trọ ở lữ quán đó.
762	<input type="checkbox"/> 五つ星ホテル いっ ぼし	初めて 五つ星ホテル に泊まる。 はじ いっ ぼし と
	<input type="checkbox"/> 名 five-star hotel khách sạn 5 sao	I'm going to stay at a five-star hotel for the first time. Lần đầu tiên nghỉ ở khách sạn 5 sao.
+ 三つ星レストラン three-star restaurant / nhà hàng 3 sao み ぼし		
763	<input type="checkbox"/> 満室 まんしつ	あのホテルは 満室 で、予約できなかった。 まんしつ よやく
	<input type="checkbox"/> 名 all rooms full, no vacancy hết phòng	That hotel didn't have any vacancies, so I couldn't make a reservation. Khách sạn ấy không thể đặt được vì hết phòng.
764	<input type="checkbox"/> チェックイン<する>	この旅館は、3時以降に チェックイン できる。 りょかん じ いこう
	<input type="checkbox"/> 名 check in thủ tục nhận phòng	At this Japanese-style inn, you can check in after 3:00. Lữ quán này có thể làm thủ tục nhận phòng từ 3 giờ trở đi.
↔ チェックアウト <する>		
765	<input type="checkbox"/> 近づく ちか	帰る日が 近づく と、さびしくなる。 かえ ひ ちか
	<input type="checkbox"/> 動 to get close to, to approach đến gần	As my return date approaches, I feel a little sad. Ngày về đến gần, tôi trở nên buồn.
766	<input type="checkbox"/> 取り消す と け	体の具合がよくないので、予約を 取り消した 。 からだ ぐあい よやく と け
	<input type="checkbox"/> 動 to cancel, to retract hủy	My body is not feeling so good, so I canceled my reservation. Cơ thể không được khỏe nên tôi đã hủy đặt chỗ.
= キャンセルする + 取り消し cancellation, retraction / hủy と け		

<p>767 <input type="checkbox"/></p>	<p>追加 <する> つい か</p>	<p>東京行きの切符を、1枚追加できますか。 とうきょういきの きっぷを、まいついか</p>
<p>名</p>	<p>addition sự bổ sung, thêm</p>	<p>Can I get one additional ticket to Tokyo? Có thể thêm một vé đi Tokyo nữa không?</p>
<p>768 <input type="checkbox"/></p>	<p>持ち物 も もの</p>	<p>忘れ物がないか、持ち物をチェックする。 わすれものがないか、もちもの</p>
<p>名</p>	<p>one's belongings, personal effects đồ mang đi</p>	<p>Please check your belongings to make sure you haven't forgotten anything. Tôi kiểm tra lại đồ mang đi xem có quên thứ gì không.</p>
<p>769 <input type="checkbox"/></p>	<p>足りる た</p>	<p>行きたい場所が多くて、4日では足りない。 い ばしょ おお よっか た</p>
<p>動</p>	<p>to be sufficient, to be enough đủ</p>	<p>There are so many places I want to go to that four days wouldn't be enough. Có nhiều nơi tôi muốn đi nên 4 ngày là không đủ.</p>
<p>770 <input type="checkbox"/></p>	<p>スーツケース</p>	<p>お土産をたくさん買って、スーツケースが重い。 みやげをたくさんかか おも</p>
<p>名</p>	<p>suitcase va li</p>	<p>I bought a lot of souvenirs, so my suitcase is really heavy. Tôi mua nhiều quà nên va li nặng.</p>
<p>771 <input type="checkbox"/></p>	<p>使用 <する> しよう</p>	<p>このカードは、日本では使用できない。 にほん じよう</p>
<p>名</p>	<p>usage việc sử dụng</p>	<p>You can't use this credit card in Japan. Thẻ này không sử dụng được ở Nhật Bản.</p>
<p>772 <input type="checkbox"/></p>	<p>船旅 ふなたび</p>	<p>私は一度も船旅をしたことがない。 わたし いちど ふなたび</p>
<p>名</p>	<p>boat trip du lịch tàu thủy</p>	<p>I've never been on a boat trip. Tôi chưa từng đi du lịch tàu thủy bao giờ</p>
<p>+ 船便 surface mail, sea mail / gửi đường biển ふなびん</p>		
<p>773 <input type="checkbox"/></p>	<p>時差 じさ</p>	<p>日本に戻ってから、時差ですずっと眠い。 にほん もど じさ ねむ</p>
<p>名</p>	<p>time difference chênh lệch múi giờ</p>	<p>Since coming back to Japan, I've been tired for a while due to the time difference. Sau khi quay lại Nhật Bản, do chênh lệch múi giờ tôi cứ buồn ngủ suốt.</p>

+ 時差ぼけ jet-lag / mệt mỏi do chênh lệch múi giờ
じさ

Section 1

774	<input type="checkbox"/> 両替〈する〉 <small>りょうがえ</small>	両替 は、 空港 でも ホテル でもできる。 <small>りょうがえ</small> <small>くうこう</small>
<input type="checkbox"/> 名	money exchange sự đổi tiền	You can exchange money at the airport or the hotel. Có thể đổi tiền ở sân bay hoặc ở khách sạn đều được.
775	<input type="checkbox"/> ドル	日本円を ドル に両替して、 海外 へ持って行く。 <small>にほんえん</small> <small>りょうがえ</small> <small>かいがい</small> <small>も</small> <small>い</small>
<input type="checkbox"/> 名	dollar đô la Mỹ	I'm going to exchange Japanese yen into dollars and take them with me abroad. Tôi đổi tiền yên ra đô la Mỹ để đem đi nước ngoài.

+ ユーロ euro / euro ・ ポンド pound / bảng Anh ・ 元 yuan / Nhân dân tệ
げん

776	<input type="checkbox"/> 来日〈する〉 <small>らいにち</small>	来月、友だちが初めて 来日する 。 <small>らいげつ</small> <small>とも</small> <small>はじ</small> <small>らいにち</small>
<input type="checkbox"/> 名	going to Japan đến Nhật Bản	Next month, my friend is coming to Japan for the first time. Tháng sau, bạn tôi lần đầu tiên đến Nhật Bản.

≡ 訪日〈する〉
ほうにち

Section 2

スポーツ



Sports / Thể thao

777 <input type="checkbox"/>	競争 <する> きょうそう	子どものころから 競争 が好きだった。 こ きょうそう す
<input type="checkbox"/>	名 competition sự cạnh tranh	I've liked competition since I was a child. Từ hồi bé tôi đã thích cạnh tranh.
778 <input type="checkbox"/>	活躍 <する> かつやく	有名なサッカーチームに入って 活躍 したい。 ゆうめい はい かつやく
<input type="checkbox"/>	名 being active, flourishing hoạt động tích cực	I want to join a famous soccer team and be successful. Tôi muốn vào đội bóng đá nổi tiếng để hoạt động tích cực.
779 <input type="checkbox"/>	ウェア	スポーツを始めるなら、まず ウェア が必要だ。 はじ ひつよう
<input type="checkbox"/>	名 wear quần áo, trang phục	If you're going to start doing sports, you will need some sportswear to begin with. Nếu muốn bắt đầu chơi thể thao thì trước tiên cần phải có trang phục.
<p>+ スポーツウェア sportswear / trang phục thể thao ・メンズウェア men's wear / trang phục nam ・レディースウェア lady's wear / trang phục nữ</p>		
780 <input type="checkbox"/>	ける	試合に出たが、ボールを ける チャンスがなかった。 しあい で
<input type="checkbox"/>	動 to kick đá	I played in the game but didn't get a chance to kick the ball. Tôi đã tham gia trận đấu nhưng không có cơ hội đá bóng.
781 <input type="checkbox"/>	ホームラン	これで、今日3本目の ホームラン だ。 きょう ほんめ
<input type="checkbox"/>	名 homerun đánh bóng ra ngoài sân	This is the third homerun today. Hôm nay đây là lần thứ ba đánh bóng ra ngoài sân.
782 <input type="checkbox"/>	打つ う	兄が初めてのヒットを 打 った。 あに はじ う
<input type="checkbox"/>	動 to hit, to strike đánh	My older brother got his first hit. Anh trai tôi lần đầu tiên đánh trúng bóng.

Section 2

783	<input type="checkbox"/> 前半 ぜんはん	サッカーの試合の 前半 は、0点で終わった。 しあい ぜんはん れいてん お
	<input type="checkbox"/> 名 first half hiệp đấu, nửa đầu	The score in the first half of soccer game was zero. Hiệp đấu trận đấu bóng đá đã kết thúc mà không có bàn thắng nào.
↔ 後半 こうはん		
784	<input type="checkbox"/> ポイント	両チーム、どちらも強くて、なかなか ポイント が入らない。 りょう チーム つよ はい
	<input type="checkbox"/> 名 point điểm	Both teams are good, so there hasn't been much scoring. Cả hai đội đều mạnh nên mãi không ghi được điểm nào.
📌 点 can also be used / Cũng còn gọi là “点”		
785	<input type="checkbox"/> 引き分け ひ わ	昨日のサッカーの試合は、 引き分け だった。 きのう しあい ひ わ
	<input type="checkbox"/> 名 draw hòa	Yesterday's soccer match was a tie. Trận bóng đá hôm qua có tỷ số hòa.
786	<input type="checkbox"/> 運動会 うんどうかい	10月に、学校で 運動会 がある。 がつ がっこう うんどうかい
	<input type="checkbox"/> 名 sports day Ngày hội thể thao	In October, there is sports day at school. Vào tháng 10, tại các trường học diễn ra ngày hội thể thao.
787	<input type="checkbox"/> 大声 おおごえ	大声 で、兄のチームを応援した。 おおごえ あに おうえん
	<input type="checkbox"/> 名 loud voice, big voice tiếng to, hô to, hò hét	I cheered for my older brother's team in a loud voice. Tôi hò hét để ủng hộ đội của anh trai.
788	<input type="checkbox"/> 思い切り おも き	今日は 思い切り やって、優勝しよう。 きょう おも き ゆうしょう
	<input type="checkbox"/> 副 with all one's might hạ quyết tâm	Today, let's give it all our might and win the tournament. Hôm nay hãy hạ quyết tâm vô địch nào!
+ 思い切る to do something with all one's might / hạ quyết tâm おも き		
789	<input type="checkbox"/> ペース	あの選手は30キロ走っても、 ペース が落ちない。 せんしゅ さんじゅっ はし お
	<input type="checkbox"/> 名 pace tốc độ	That runner's pace doesn't drop, even after running 30 kilometers. Vận động viên ấy chạy 30km cũng không bị giảm tốc độ.

+ マイペース at one's own pace / theo ý mình • ハイペース at a high/fast pace / tốc độ cao

790	ゴール <する> <input type="checkbox"/>	マラソンで、5時間かかって <u>ゴール</u> した。 <small>じかん</small>
	名 goal đích	In the marathon, it took five hours to get to the goal. Trong cuộc chạy marathon, tôi đã mất 5 tiếng để chạy về tới đích.
791	拍手 <する> <input type="checkbox"/> <small>はくしゅ</small>	最後の選手がゴールしたとき、みんなが大きな <u>拍手</u> を送った。 <small>さいご せんしゅ おお はくしゅ おく</small>
	名 clapping, applause vỗ tay	When the final runner reached the goal, everyone gave the runner great applause. Khi vận động viên cuối cùng về đến đích, mọi người làm một tràng vỗ tay lớn cổ vũ.
792	ライバル <input type="checkbox"/>	<u>ライバル</u> には、ぜったいに負けたくない。 <small>ま</small>
	名 rival đối thủ	I definitely don't want to lose to my rival. Tôi tuyệt đối không muốn thua đối thủ.
≡ 競争相手 <small>きょうそうあいて</small>		
793	握手 <する> <input type="checkbox"/> <small>あくしゅ</small>	試合のあとで、相手の選手と <u>握手</u> した。 <small>しあい あいて せんしゅあくしゅ</small>
	名 shaking hands bắt tay	After the match, I shook hands with my opponent. Sau trận đấu, tôi đã bắt tay vận động viên đối phương.
794	惜しい <input type="checkbox"/> <small>お</small>	1秒の差で負けるなんて、本当に <u>惜しい</u> 。 <small>びょう ちが まほんとう お</small>
	イ形 regrettable, disappointing tiếc, đáng tiếc	It's really disappointing to lose by just one second. Chênh nhau có một giây thôi mà thua, thật là tiếc.
795	すばやい <input type="checkbox"/>	弟は <u>すばやく</u> て、サッカーが得意だ。 <small>おとうと ときい</small>
	イ形 fast, quick, swift nhANH NHẸN	My younger brother is really quick, and he's good at soccer. Em trai tôi nhanh nhẹn, giỏi bóng đá.
796	体操 <する> <input type="checkbox"/> <small>たいそう</small>	小学生のときは、 <u>体操</u> クラブに入っていた。 <small>しょうがくせい たいそう はい</small>
	名 gymnastics thể dục	When I was in elementary school, I was in the gymnastics club. Hồi học tiểu học, tôi vào câu lạc bộ thể dục.

+ 新体操 rhythmic sportive gymnastics / môn thể dục dụng cụ しんたいそう

Section 2

797 <input type="checkbox"/>	トレーニング〈する〉	毎日授業のあと、3時間 <u>トレーニング</u> している。 <small>まいにちじゅぎょう じかん</small>
<input type="checkbox"/>	名 training luyện tập	Every day after class, I do three hours of training. Hàng ngày sau buổi học trên lớp, tôi tập luyện 3 tiếng.
798 <input type="checkbox"/>	日課 <small>にっか</small>	私の <u>日課</u> は、朝のジョギングだ。 <small>わたし にっか あさ</small>
<input type="checkbox"/>	名 daily routine việc thường làm hàng ngày	Running in the morning is my daily routine. Việc thường làm hàng ngày của tôi là chạy bộ buổi sáng.
799 <input type="checkbox"/>	キャプテン	高校3年のとき、 <u>キャプテン</u> だった。 <small>こうこう ねん</small>
<input type="checkbox"/>	名 captain đội trưởng	When I was in my third year of high school, I was a captain. Hồi học cấp ba năm lớp 12, tôi là đội trưởng.
800 <input type="checkbox"/>	プロ	弟は、 <u>プロ</u> のスポーツ選手になるのが夢だ。 <small>おとうと せんしゅ ゆめ</small>
<input type="checkbox"/>	名 professional, pro chuyên nghiệp	My younger brother's dream is to become a professional sports athlete. Em trai tôi mơ ước trở thành vận động viên thể thao chuyên nghiệp.
= プロフェッショナル ↔ アマ (チュア)		
801 <input type="checkbox"/>	プレー〈する〉	大好きな選手が、アメリカで <u>プレー</u> している。 <small>だいす せんしゅ</small>
<input type="checkbox"/>	名 playing chơi	My favorite athlete is playing in America. Vận động viên mà tôi yêu thích đang chơi ở Mỹ.
+ ファインプレー a fine play / chơi đẹp		
802 <input type="checkbox"/>	ファン	私は彼の <u>大ファン</u> で、ずっと応援している。 <small>わたし かれ だい おうえん</small>
<input type="checkbox"/>	名 fan fan hâm mộ	I'm a big fan of his, and I have rooted for him for quite a while. Tôi là một fan hâm mộ lớn của anh ta, tôi ủng hộ anh ta suốt.
803 <input type="checkbox"/>	引退〈する〉 <small>いんたい</small>	好きなラグビー選手が <u>引退</u> してしまった。 <small>す せんしゅ いんたい</small>
<input type="checkbox"/>	名 retirement sự giải nghệ, rút lui	One of the rugby players I liked retired. Vận động viên bóng bầu dục tôi yêu thích đã giải nghệ mất rồi.

804

水着
みずぎswimsuit, bathing suit
quần áo tắm, quần áo bơi新しい水着を旅行に持って行った。
あたら みずぎ りょこう も いI took my new swimsuit with me on my trip.
Tôi đã đem bộ đồ tắm mới đi du lịch.

Section 3

ファッション



Fashion / Thời trang

<p>805</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>おしゃれ 〈な / する〉</p> <p>名 ナ形</p>	<p>学生時代から<u>おしゃれ</u>が大好きだった。(名) <small>がくせいじだい</small> <small>だいす</small> 渋谷は<u>おしゃれな</u>街だ。(ナ形) <small>しぶや</small> <small>まち</small></p>
<p>名 ナ形</p>	<p>fashionable sự ăn diện, sành điệu (diện, sang trọng)</p> <p>I've liked being fashionable since I was a college student. Shibuya is a fashionable town. Tôi thích ăn diện từ hồi sinh viên. Shibuya là khu phố sành điệu.</p>
<p>806</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>好む この</p> <p>動</p>	<p>姉はイタリアのバッグを<u>好んで</u>買っている。 <small>あね</small> <small>この</small> <small>か</small></p>
<p>動</p>	<p>to favor, to like thích, chuộng</p> <p>My older sister likes buying Italian bags. Em gái tôi thích mua túi xách của Ý.</p>
<p>807</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>好み この</p> <p>名</p>	<p>このコートは、色もデザインも私の<u>好み</u>だ。 <small>いろ</small> <small>わたし</small> <small>この</small></p>
<p>名</p>	<p>liking sở thích, gu</p> <p>The color and design of this coat is to my liking. Chiếc áo khoác này màu sắc cũng như thiết kế đều thuộc sở thích của tôi.</p>
<p>+ タイプ type / kiểu, gu</p>	
<p>808</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>流行 〈する〉 りゅうこう</p> <p>名</p>	<p>雑誌を読むと、今年の<u>流行</u>がよくわかる。 <small>ざっし</small> <small>よ</small> <small>ことし</small> <small>りゅうこう</small></p>
<p>名</p>	<p>being popular, be in fashion sự thịnh hành, lưu hành, mốt</p> <p>When I read magazines, I can find about what's in fashion this year. Nếu đọc tạp chí thì hiểu được rõ một năm nay.</p>
<p>+ 流行語 buzzword, popular word or phrase / từ thịnh hành <small>りゅうこうご</small> 流行色 color in fashion, popular color / màu thịnh thành <small>りゅうこうしよく</small></p>	
<p>809</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>はやり</p> <p>名</p>	<p>今年はグリーンが、<u>はやり</u>のようだ。 <small>ことし</small></p>
<p>名</p>	<p>fad, craze thịnh hành, mốt</p> <p>It seems that green is in fashion this year. Năm nay, màu xanh lá hình như là mốt.</p>

+ はやる to be in fashion / thịnh hành, mốt

👉 Both 流行(する) and はやる can also be used to mean the spread of a disease. / Cả từ “流行(する)” lẫn từ “はやる” đều không chỉ dùng cho thời trang mà cả cho bệnh tật.

810 <input type="checkbox"/>	カタログ	買い物に行けないので、 <u>カタログ</u> で洋服を買う。 <small>か もの い ようふく か</small>
<input type="checkbox"/> 名	catalogue sách mẫu (hàng hóa, quần áo)	I can't go shopping, so I buy clothes from catalogues. Tôi không đi mua sắm được nên mua quần áo trên catalogue.

811 <input type="checkbox"/>	サンプル	デパートで、化粧品の <u>サンプル</u> をもらった。 <small>けしょうひん</small>
<input type="checkbox"/> 名	sample mẫu	I received a sample of beauty products at the department store. Ở trung tâm thương mại, tôi được cho mẫu mỹ phẩm dùng thử.

☐ 見本 みほん

812 <input type="checkbox"/>	探す <small>さが</small>	ずっと、こんなバッグを <u>探</u> していた。 <small>さが</small>
<input type="checkbox"/> 動	to look for, to seek tìm	I've been looking for a bag like this for a while now. Tôi tìm suốt cái túi như thế này.

813 <input type="checkbox"/>	似合う <small>にあ</small>	彼にグリーンが <u>似合</u> うと言われた。 <small>かれ に あ い</small>
<input type="checkbox"/> 動	to suit, to go well with hợp	My boyfriend said that green suits me. Anh ấy nói màu xanh lá hợp với tôi.

814 <input type="checkbox"/>	ぴったり(する)	①このスカートは、私に <u>ぴ</u> たりのサイズだ。 <small>わたし</small> ②このバッグは、私のコートに <u>ぴ</u> たりだ。 <small>わたし</small>
<input type="checkbox"/> 副	fit just right sự vừa khít, phù hợp	① This skirt is just the right size for me. ② This bag matches my coat perfectly. ① Cái váy này vừa khít cỡ của tôi. ② Cái túi này rất hợp với cái áo khoác của tôi.

👉 ① no gap or unneeded space ② to match, to go together
① Không có chỗ trống ② hợp

815 <input type="checkbox"/>	高級 (な) <small>こうきゅう</small>	友だちは、いくつも <u>高級</u> なバッグを持っている。 <small>とも こうきゅう も</small> (ナ形)
<input type="checkbox"/> 名 ナ形	high grade, high quality sự cao cấp (cao cấp)	My friend has many high quality bags. Bạn tôi lúc nào cũng mang túi cao cấp.

☒ 一流 first-class / hàng đầu いちりゅう

748 - 871

Section 3

816	ブランド <small>ほんもの</small>	ボーナスで、 <u>ブランド</u> のバッグを買った。 <small>か</small>
<input type="checkbox"/>	名 brand, brand name hàng hiệu	I bought a brand-name bag with my bonus. Tôi mua chiếc túi hàng hiệu bằng tiền thưởng.
+ 高級ブランド high quality brand, top brand / hàng hiệu cao cấp・ <small>こうきゆう</small> 有名ブランド famous brand / hàng hiệu nổi tiếng <small>ゆうめい</small>		
817	本物 <small>ほんもの</small>	あの店で売っている時計は、 <u>本物</u> だ。 <small>みせ う とけいほんもの</small>
<input type="checkbox"/>	名 real thing, authentic thing đồ thật	The clocks sold at that store are authentic. Đồng hồ bán ở cửa hàng đấy là hàng thật.
818	にせ物 <small>もの</small>	本物にそっくりの <u>にせ物</u> に注意してください。 <small>ほんものものちゅうい</small>
<input type="checkbox"/>	名 fake, imitation hàng giả	Please be careful of imitations that look just like the real thing. Hãy cẩn thận với hàng giả giống hệt hàng thật.
+ にせ札 counterfeit bill / tiền giả <small>さつ</small>		
819	保証〈する〉 <small>ほしょう</small>	この商品は、100パーセント本物だと <u>保証</u> します。 <small>しょうひん ひゃくほんものほしょう</small>
<input type="checkbox"/>	名 guarantee sự bảo đảm	We guarantee that this product is 100 percent authentic. Sản phẩm này bảo đảm là hàng thật 100%.
+ 保証書 warranty / giấy bảo hành <small>ほしょうしょ</small>		
820	バーゲンセール	このくつは、 <u>バーゲンセール</u> で半額だった。 <small>はんがく</small>
<input type="checkbox"/>	名 bargain sale bán hạ giá	These shoes were half price at a bargain sale. Đôi giày này bán trong đợt hạ giá có nửa giá.
= バーゲン		
821	取り替える <small>と か</small>	このシャツは汚れているので、 <u>取り替えて</u> <small>よご と か</small> ください。
<input type="checkbox"/>	動 to exchange, to replace thay, đổi	This jacket is unclean, so please exchange it. Chiếc áo sơ mi này bị bẩn nên hãy đổi cho tôi cái khác!
822	はめる	結婚指輪は左の薬指に <u>はめる</u> 。 <small>けっこんゆびわ ひだり くすりゆび</small>
<input type="checkbox"/>	動 to put on, to place on đeo, xỏ	Wedding rings go on the left ring finger. Xỏ nhẫn cưới vào ngón áp út của tay trái.

823 <input type="checkbox"/>	外す はず	①指輪を外して、なくさないように箱に入れる。 <small>ゆびわ はず はこ い</small> ②田中部長は、席を外しています。 <small>たなか ぶちょう せき はず</small>
動	to take off, to remove tháo, rời	① I take off my ring and put it in a box so I don't lose it. ② Department head Tanaka is away from his desk. ① Tôi tháo nhẫn, bỏ vào hộp để khỏi mất. ② Trưởng phòng Tanaka rời chỗ đi ra ngoài.
+ ①(指輪が)外れる to come off, to come undone / tuột, rời <small>ゆびわ はず</small>		
♡ ① to take off something one is wearing ② to be away from a given area ① Dỡ đồ đang đeo ra ② Rời khỏi chỗ đó		
824 <input type="checkbox"/>	カット〈する〉	夏になったら、髪をカットしたい。 <small>なつ かみ</small>
名	cutting việc cắt (tóc)	I want to get my hair cut when it becomes summer. Đến hè tôi muốn cắt tóc.
825 <input type="checkbox"/>	パーマ	たまにはパーマをかけて、気分を変えよう。 <small>きぶん か</small>
名	perm uốn (tóc)	Once in a while, I get a perm to change my mood. Thi thoảng hãy uốn tóc để thay đổi tâm trạng.
826 <input type="checkbox"/>	染める そ	髪を明るい色に染めた。 <small>かみ あか いろ そ</small>
動	to dye nhuộm	I dyed my hair a light color. Tôi đã nhuộm tóc sang màu sáng.
827 <input type="checkbox"/>	サイズ	このデザインの、ほかのサイズはありますか。
名	size cỡ	Do you have this design in another size? Còn cỡ khác của mẫu mã này không?

Section 4

おしゃれ



Fashionable / Ăn diện

828	<input type="checkbox"/> 夏物 なつもの	暖かくなってきたので、そろそろ 夏物 を出そう。 あたたか <small>なつもの</small> だ
	<input type="checkbox"/> 名 summer goods đồ mùa hè	The weather has gotten warmer, so it's about time I got out my summer goods. Trời bắt đầu ấm áp nên hãy chuẩn bị bỏ đồ mùa hè ra thôi.
829	<input type="checkbox"/> 冬物 ふゆもの	暖かくなってきたので、 冬物 をしまおう。 あたたか <small>ふゆもの</small>
	<input type="checkbox"/> 名 winter goods đồ mùa đông	It's gotten warm, so let's put the winter goods away. Đã ấm lên rồi, cất đồ mùa đông đi thôi.
830	<input type="checkbox"/> 上着 うわぎ	もう春だ。うすい 上着 がほしい。 はる <small>うわぎ</small>
	<input type="checkbox"/> 名 upper garment, jacket áo khoác	It's already spring. I want a light jacket. Đã sang mùa xuân rồi. Tôi muốn có cái áo khoác mỏng.
831	<input type="checkbox"/> 婦人服 ふじんふく	婦人服 売り場は3階だ。 <small>ふじんふく</small> うば がい
	<input type="checkbox"/> 名 women's clothing quần áo nữ	Women's clothing is on the third floor. Quầy bán quần áo nữ ở tầng 3.
+ レディース (ファッション) women's (fashion) / nữ (thời trang)		
832	<input type="checkbox"/> 紳士服 しんしふく	最近は、おしゃれな 紳士服 が増えた。 さいきん <small>しんしふく</small> ぶ
	<input type="checkbox"/> 名 men's wear quần áo nam	Lately, fashionable men's wear has increased. Gần đây quần áo nam sành điệu tăng lên.
+ メンズ (ファッション) men's (fashion) / nam (thời trang)		
833	<input type="checkbox"/> ジーンズ	私の会社では、 ジーンズ は禁止されている。 わたし かいしゃ <small>きんし</small>
	<input type="checkbox"/> 名 jeans quần bò, quần jean	Jeans are prohibited at my company. Ở công ty tôi, quần bò bị cấm.

+ ジーパン jean pants / quần bò, quần jean

834	パンツ <input type="checkbox"/>	スカートより、 <u>パンツ</u> のスーツが好きだ。 <small>す</small>
名	pants quần	I like pantsuits more than skirts. Tôi thích áo vest đi với quần hơn là váy.
👉 パンツ can also mean underwear / Từ “ パンツ ” còn có nghĩa là quần lót.		
835	イヤリング <input type="checkbox"/>	会社に、小さい <u>イヤリング</u> をして行く。 <small>かいしゃ ちい い</small>
名	clip-on earring hoa tai (xỏ lỗ tai)	I wear small clip-on earrings to work. Tôi đeo hoa tai nhỏ nhỏ đến công ty.
➕ ピアス earring / hoa tai (kẹp)		
836	ネックレス <input type="checkbox"/>	パーティーに、ダイヤの <u>ネックレス</u> をして行く。 <small>い</small>
名	necklace dây chuyền	I'm going to wear a diamond necklace to the party. Tôi diện dây chuyền kim cương đi dự tiệc.
➕ ペンダント pendant / dây chuyền (có mặt)		
837	宝石 <input type="checkbox"/> <small>ほうせき</small>	<u>宝石</u> は高く買って買えない。 <small>ほうせき たか か</small>
名	precious gem đá quý	Precious gems are too expensive for me to buy. Đá quý đắt, không thể mua được.
838	スカーフ <input type="checkbox"/>	ブランドの <u>スカーフ</u> を何枚か持っている。 <small>なんまい も</small>
名	scarf khăn quàng mỏng	I have several brand-name scarves. Tôi có mấy cái khăn hàng hiệu.
839	手袋 <input type="checkbox"/> <small>てぶくろ</small>	今年、新しい <u>手袋</u> を買った。 <small>ことし あたら てぶくろ か</small>
名	glove găng tay	This year, I bought some new gloves. Năm nay tôi mua găng tay mới.
840	マフラー <input type="checkbox"/>	寒い日でも、 <u>マフラー</u> があれば暖かい。 <small>さむ ひ あたた</small>
名	scarf, muffler khăn choàng	Even on cold days, it's warm if you have a scarf. Cho dù là ngày lạnh nhưng nếu có cái khăn sẽ ấm.

Section 4

841 <input type="checkbox"/>	[お]化粧<する> けしやう	出かけるときは、必ず化粧をする。 で かなら けしやう
名	makeup trang điểm	Whenever I go out, I always put on makeup. Khi đi ra ngoài, tôi dứt khoát trang điểm.
<input checked="" type="checkbox"/> メイク<する> <input checked="" type="checkbox"/> 化粧品 cosmetics, beauty products / đồ trang điểm, mỹ phẩm けしやうひん		
<input checked="" type="checkbox"/> Can also be written as メーク <する> / Cũng có khi viết là “メーク <する>”		
842 <input type="checkbox"/>	口紅 くちべに	季節によって口紅を変えている。 きせつ くちべに か
名	lipstick son	I change my lipstick depending on the season. Tôi thay đổi son tùy theo mùa.
<input checked="" type="checkbox"/> リップ (スティック) can also be used to mean lipstick. Có khi dùng từ “リップ (スティック)” với nghĩa là “son”.		
843 <input type="checkbox"/>	まつ毛 げ	彼女はまつ毛が長くて、かわいい。 かのじよ まつ毛 なが
名	eyelash lông mi	Her eyelashes are long and she's cute. Cô ấy có lông mi dài dễ thương.
<input checked="" type="checkbox"/> まゆ毛 eyebrow / lông mày げ		
844 <input type="checkbox"/>	ほほ	彼女のほほは、ピンクでかわいい。 かのじよ
名	cheek má	Her cheeks are pink and cute. Má của cô ấy hồng dễ thương.
<input checked="" type="checkbox"/> ほお		
845 <input type="checkbox"/>	つめ	つめの色を変えると、気分が変わる。 いろ か きぶん か
名	nail móng	Changing your nail color can also change your mood. Khi thay đổi màu móng, tâm trạng sẽ thay đổi.
<input checked="" type="checkbox"/> ネイル <input checked="" type="checkbox"/> マニキュア manicure / son móng, làm móng		
846 <input type="checkbox"/>	香水 かうすい	この香水は少し匂いが強い。 かうすい すこ にお つよ
名	perfume nước hoa	The smell of this perfume is a little strong. Nước hoa này mùi hơi mạnh.
847 <input type="checkbox"/>	古着 ふるぎ	古着が好きで、よくこの店に寄る。 ふるぎ す みせ よ
名	used clothing quần áo cũ	I like used clothing, so I often stop by this store. Tôi thích quần áo cũ nên hay ghé vào cửa hàng này.

848	<input type="checkbox"/> 革 かわ	このくつは、とてもいい 革 でできている。
<input type="checkbox"/> 名	leather da	These shoes are made from very good leather. Đôi giày này làm bằng loại da rất tốt.

+ 皮 hide, skin / da
かわ

+ 革 is used for things made from animal skin like bags or shoes, while 皮 is used to mean skin for not only animals, but also things like fruits and vegetables.
Từ “革” là thứ được gia công từ da động vật để làm túi, giày. Còn từ “皮” ngoài động vật ra còn dùng cho rau củ quả.

849	<input type="checkbox"/> ベルト	ブランドの ベルト を、父にプレゼントした。
<input type="checkbox"/> 名	belt thắt lưng, dây lưng	I gave my father a brand-name belt as a present. Tôi tặng bố một cái thắt lưng hàng hiệu.

850	<input type="checkbox"/> そで	会社の冷房が強いので、 長そで を着ている。
<input type="checkbox"/> 名	sleeve tay áo	The air conditioning at my office is strong, so I wear a long-sleeve shirt. Máy lạnh của công ty mạnh nên tôi mặc áo dài tay.

+ 半そで short sleeve / cộc tay • ノースリーブ sleeveless / không tay
はん

851	<input type="checkbox"/> ショップ	近くに、とてもおしゃれな ショップ ができた。
<input type="checkbox"/> 名	shop cửa hàng, shop	A very fashionable shop has opened nearby. Ở gần đây mới mở một cửa hàng lộng lẫy.

= 店
みせ

+ 100円ショップ 100-yen shop / cửa hàng 100 yên • ペットショップ pet shop /
ひゃくえん
cửa hàng thú cưng • コーヒーショップ coffee shop / shop cà phê

Section 5

趣味 しゅみ



Hobbies / sở thích

852 <input type="checkbox"/>	気に入る き い	私は、この画家の絵が 気に入っている 。 わたし が か え き い
<input checked="" type="checkbox"/> 動	to be pleased with, to like thích, ưa	I like this painter's pictures. Tôi ưa tranh của họa sỹ này.
853 <input type="checkbox"/>	お気に入り き い	ドラマで見てから、この俳優が お気に入り だ。 み はいゆう き い
<input checked="" type="checkbox"/> 名	favorite thích, ưa	After seeing him in a TV drama, this actor has become one of my favorites. Sau khi nhìn thấy trên phim, tôi thích diễn viên này.
854 <input type="checkbox"/>	芸術 げいじゆつ	日本の 芸術 に興味がある。 にほん げいじゆつ きょうみ
<input checked="" type="checkbox"/> 名	art, the arts nghệ thuật	I'm interested in Japanese art. Tôi có hứng thú với nghệ thuật của Nhật Bản.
855 <input type="checkbox"/>	絵画 かいが	来年は、 絵画 教室に通うつもりだ。 らいねん かいが きょうしつ かよ
<input checked="" type="checkbox"/> 名	picture, painting hội họa, tranh vẽ	Next year, I intend to attend a painting class. Sang năm tôi định sẽ đến lớp học hội họa.
<input checked="" type="checkbox"/> 画家 painter / họa sỹ が か		
856 <input type="checkbox"/>	才能 さいのう	先生から、絵の 才能 があるとされた。 せんせい え さいのう い
<input checked="" type="checkbox"/> 名	talent, ability tài năng, năng khiếu	My teacher told me that I have a talent for painting. Thầy giáo nói rằng tôi có năng khiếu vẽ tranh.
<input checked="" type="checkbox"/> 天才 genius / thiên tài, tài năng, năng khiếu てんさい		
857 <input type="checkbox"/>	けいこ <する>	お茶の けいこ を始めた。 ちゃ けいこ はじ
<input checked="" type="checkbox"/> 名	training, practice việc học (thường chỉ các môn ngoại khóa)	I've started to take lessons in tea ceremony. Tôi bắt đầu học trà đạo.
858 <input type="checkbox"/>	アニメ	日本の アニメ は、世界中で見られている。 にほん せかいじゆう み

名	anime phim hoạt hình anime	Japanese anime is watched all over the world. Phim hoạt hình anime Nhật Bản được xem trên khắp thế giới.
---	-------------------------------	---

☐ アニメーション

859	<input type="checkbox"/> 読書 <する> どくしょ	通勤時間に読書をしている。 つうきんじかん <u>どくしょ</u>
-----	--	--------------------------------------

名	reading việc đọc sách	I read books when commuting to work. Tôi đọc sách trong thời gian di chuyển đến nơi làm.
---	--------------------------	---

860	<input type="checkbox"/> おすすめ	何か <u>おすすめ</u> の本は、ありませんか。 なに <u>ほん</u>
-----	-------------------------------	--

名	suggestion lời khuyên, tiền cử	Is there any book you recommend? Có sách nào hay không?
---	-----------------------------------	--

+ おすすめ to suggest / khuyên, tiền cử

861	<input type="checkbox"/> ストーリー	この小説の <u>ストーリー</u> は、おもしろい。 しょうせつ <u>ストーリー</u>
-----	--------------------------------	---

名	story câu chuyện	The story of this novel is interesting. Câu chuyện của cuốn tiểu thuyết này thú vị.
---	---------------------	--

862	<input type="checkbox"/> シリーズ	『スーパーマン』の <u>シリーズ</u> は、全部見た。 ぜんぶみ
-----	-------------------------------	---------------------------------------

名	series tuyển tập, sê-ri	I've seen the entire Superman series. Tôi đã xem toàn bộ tuyển tập "Siêu nhân".
---	----------------------------	--

863	<input type="checkbox"/> 名作 めいさく	この映画は <u>名作</u> だから、ぜひ見てください。 えいが <u>めいさく</u>
-----	-------------------------------------	--

名	famous work, masterpiece tác phẩm nổi tiếng, tác phẩm xuất sắc	This movie is a masterpiece, so please watch it. Bộ phim này là một tác phẩm nổi tiếng nên nhất định hãy xem nhé!
---	--	--

864	<input type="checkbox"/> 登場 <する> どうじょう	この映画の最後のほうで、人気俳優が <u>登場する</u> 。 えいが <u>さいご</u> <u>にんきはいゆう</u> <u>どうじょう</u>
-----	---	---

名	appearance, entrance sự xuất hiện	Near the end of this movie, a famous actor makes an appearance. Gần cuối bộ phim này, diễn viên được mọi người ưa thích xuất hiện.
---	--------------------------------------	---

865	<input type="checkbox"/> 好奇心 こうきしん	彼は <u>好奇心</u> が強くて、趣味が多い。 かれ <u>こうきしん</u> <u>つよ</u> <u>しゅみ</u> <u>おほ</u>
-----	---------------------------------------	---

名	curiosity hiếu kỳ, tò mò	He is full of curiosity and has many hobbies. Anh ấy rất tò mò và có nhiều sở thích.
---	-----------------------------	---

748 - 871

Section 5

866 <input type="checkbox"/>	コンクール	来年の絵画 <u>コンクール</u> に、チャレンジする <small>らいねん かいが</small> つもりだ。
名	competition, contest cuộc thi, giải thưởng (thường về âm nhạc, hội họa, điện ảnh)	I intend to try entering next year's painting contest. Tôi định thử tham gia cuộc thi sáng tác tranh năm tới.
+ コンテスト contest / cuộc thi		
867 <input type="checkbox"/>	出品 <する> <small>しゅっぴん</small>	コンクールに <u>出品する</u> 絵を選ぶ。 <small>しゅっぴん え えら</small>
名	submit (a work/piece) đưa tác phẩm đi tham dự	I'm going to pick a painting that will be submitted to a contest. Chọn tranh để đưa đi tham dự cuộc thi sáng tác.
868 <input type="checkbox"/>	演奏 <する> <small>えんそう</small>	月に1回、ピアノの <u>演奏</u> を聞きに行く。 <small>つき いっかい えんそう き い</small>
名	performance sự biểu diễn	I go to hear a piano performance once a month. Mỗi tháng một lần tôi đi nghe biểu diễn đàn piano.
869 <input type="checkbox"/>	イヤホン	ジョギング中に、 <u>イヤホン</u> で音楽を聞いている。 <small>ちゅう おんがく き</small>
名	earphones tai nghe, dây nghe	I listen to music with my earphones while jogging. Tôi nghe nhạc qua tai nghe trong lúc chạy bộ.
+ ヘッドホン headphones / tai nghe (quàng qua đầu)		
870 <input type="checkbox"/>	講演会 <small>こうえんかい</small>	興味があるテーマの <u>講演会</u> を聞きに行った。 <small>きょうみ こうえんかい き い</small>
名	lecture buổi diễn thuyết	I went to hear a lecture about a theme that I was interested in. Tôi đi nghe một buổi diễn thuyết có chủ đề mà tôi quan tâm.
871 <input type="checkbox"/>	サークル	大学時代から、音楽の <u>サークル</u> に入っている。 <small>だいがく じだい おんがく はい</small>
名	circle, club câu lạc bộ	I've been in a music circle since I was in university. Tôi tham gia câu lạc bộ âm nhạc từ thời sinh viên.
+ クラブ club / câu lạc bộ・サークル仲間 friend from a circle / bạn cùng câu lạc bộ・ <small>なかま</small> テニスサークル tennis circle / câu lạc bộ quần vợt		

N3
Chapter

8

健康のために
けんこう

For Health
Vì sức khỏe



単語 No.
たんご

- | | | |
|----------|---|-----------|
| 1 | 体 Body / Cơ thể
からだ | 872 ~ 893 |
| 2 | 何のサイン? What Sign? / Có dấu hiệu gì?
なん | 894 ~ 915 |
| 3 | 症状 Symptoms / Triệu chứng
しやうじょう | 916 ~ 932 |
| 4 | 大丈夫? Are You Okay? / Không sao chứ?
だいじょうぶ | 933 ~ 951 |
| 5 | 病院 Hospital / Bệnh viện
びやういん | 952 ~ 974 |

Section 1

体
からだ



Body / Cơ thể

- 872** **身長**
しんちよう
名 height
chiều cao
- 妹は、私より**身長**が3センチ高い。
いもうと わたし しんちよう たか
- My younger sister's height is three centimeters taller than mine.
Em gái tôi cao hơn tôi 3 cm.
- ☞ For height, 高い is used, not 長い. / chiều cao không dùng “長い” mà dùng “高い”
-
- 873** **伸びる**
の
動 to grow, to extend
phát triển
- 弟は高校生で、まだ**身長**が**伸び**ている。
おとうと こうこうせい しんちよう の
- My younger brother is a high school student and is still growing in height.
Em trai là học sinh cấp 3 nên vẫn còn phát triển chiều cao.
- ⊕ (～を) 伸ばす to grow, to stretch, to extend / kéo dài
-
- 874** **測る**
はか
動 to measure
do
- 身長を**測**ったら、1年前より2センチ**伸び**ていた。
しんちよう はか ねんまえ の
- When I measured my height, I found that I had grown two centimeters since last year.
Khi đo chiều cao thì nhận ra đã cao hơn 2 cm so với 1 năm trước.
- ⊕ 量る to measure / đo
はか
- ☞ 測る is used for things like length or heat, while 量る is used for things like weight and volume. / Từ “測る” dùng cho chiều dài, nhiệt độ, từ “量る” dùng cho cân nặng, dung tích.
-
- 875** **体重**
たいじゅう
名 body weight
cân nặng, thể trọng
- 朝と夜、**体重**を**チェック**している。
あさ よる たいじゅう
- I check my body weight in the morning and at night.
Tôi kiểm tra cân nặng vào buổi sáng và buổi tối.
-
- 876** **体重計**
たいじゅうけい
名 scale (for measuring
body weight)
cân, cân sức khỏe
- 新しい**体重計**で、家族の**健康**を**チェック**する。
あたらし たいじゅうけい かぞく けんこう
- I check my family's health with our new weight scale.
Tôi kiểm tra sức khỏe của gia đình bằng cân sức khỏe mới.
- ⊕ はかり scale / cân

<p>877</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>体温 たいおん</p> <p>body temperature thân nhiệt</p>	<p>私の体温は、ふだん 36 度ちょっとです。 わたし <u>たいおん</u> じじゅうろく ど</p> <p>My temperature is usually just above 36 degrees. Thân nhiệt tôi bình thường là 36 độ hơn một chút.</p> <p>+ 体温計 thermometer / cặp nhiệt độ たいおんけい</p>
<p>878</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>額 ひたい</p> <p>forehead trán</p>	<p>彼の額をさわったら、とても熱かった。 かれ <u>ひたい</u> あつ</p> <p>When I touched his forehead, it was really hot. Sờ trán cậu ta thấy rất nóng.</p> <p>= おでこ (Used primarily in conversation / conversational)</p>
<p>879</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>血液 けつえき</p> <p>blood máu</p>	<p>血液を調べると、病気がわかる。 けつえき しら びょうき</p> <p>By examining your blood, you can find out about diseases. Kiểm tra máu sẽ biết bệnh.</p> <p>= 血 ち</p>
<p>880</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>血液型 けつえきがた</p> <p>blood type nhóm máu</p>	<p>私の血液型はB型、彼はO型です。 わたし <u>けつえきがた</u> B-がた かれ O-がた</p> <p>My blood type is B, and my boyfriend's is O. Nhóm máu của tôi là nhóm máu B, còn anh ấy là nhóm máu O.</p> <p>+ 血液型占い fortune telling based on blood type / xem bói theo nhóm máu けつえきがたうらな</p>
<p>881</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>心臓 しんぞう</p> <p>heart tim</p>	<p>運動すると、心臓の動きが速くなる。 うんどう <u>しんぞう</u> うご はや</p> <p>When you exercise, your heart beats faster. Khi vận động, tim sẽ đập nhanh.</p>
<p>882</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>汗 あせ</p> <p>sweat mồ hôi</p>	<p>スポーツで汗をかくのは気持ちがいい。 あせ きもち</p> <p>It feels good to sweat by playing sports. Việc ra mồ hôi khi tập thể thao rất dễ chịu.</p>
<p>883</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>息 いき</p> <p>breath hơi thở</p>	<p>ゆっくり息をしてください。 いき</p> <p>Please breathe slowly. Hãy thở chậm rãi!</p>

872 - 974

Section 1

884	<input type="checkbox"/> ため息 い き	また体重が増えて、 ため息 が出た。 たいじゅう ふ い き で
	名 sigh thở dài	I sighed when I realized that I had gained weight. Cân nặng lại tăng khiến tôi thở dài.
885	<input type="checkbox"/> 皮ふ ひ	皮ふ が弱いので、クリームを使っている。 ひ よわ つか
	名 skin da	My skin is sensitive, so I use a cream. Da yếu nên tôi dùng kem bôi.
886	<input type="checkbox"/> 顔色 かおいろ	今日、彼は 顔色 が悪い。 きょう かれ かおいろ わる
	名 complexion sắc mặt	His complexion looks bad today. Hôm nay, sắc mặt anh ta trông xấu.
887	<input type="checkbox"/> 睡眠 すいみん	健康のために、 睡眠 に気をつけている。 けんこう すいみん き
	名 sleep giấc ngủ	I take heed of sleep for my health. Vì sức khỏe, hãy chú ý đến giấc ngủ!
	<input checked="" type="checkbox"/> 眠り <input checked="" type="checkbox"/> 睡眠時間 sleep time / thời gian ngủ • 睡眠不足 lack of sleep / thiếu ngủ ねむ すいみんじかん すいみんぶそく	
888	<input type="checkbox"/> まぶた	花粉症で、 まぶた が赤くなった。 かふんしょう あか
	名 eyelid mí mắt	My eyelids became red due to hay fever. Mí mắt bị đỏ vì dị ứng phấn hoa.
889	<input type="checkbox"/> 丈夫な じょうぶ	子どものころから、体が 丈夫 です。 こ からだ じょうぶ
	ナ形 sturdy, strong khỏe, dẻo dai	My body has been strong since I was a child. Cơ thể tôi dẻo dai từ hồi bé.
	👉 This can be used for people, as well. / Dùng cho cả người và vật.	
890	<input type="checkbox"/> 歯科医 しかい	1年に1回、 歯科医 に診てもらおう。 ねん いったい しかい み
	名 dentist nha sỹ	I get a checkup at the dentist's office once a year. 1 năm 1 lần, tôi đi nha sỹ.
	<input checked="" type="checkbox"/> 歯医者 はいしゃ	
891	<input type="checkbox"/> 虫歯 むしば	虫歯 が見つかったので、歯医者に通っている。 むしば み はいしゃ かよ
	名 cavity răng sâu	A cavity was found, so I'm visiting the dentist. Phát hiện ra răng sâu nên tôi đang đến bác sỹ răng để điều trị.

892	<input type="checkbox"/> 裸 はだか	私は子どものころ、 裸 で泳いでいた。 <small>わたし こ はだか およ</small>
<input type="checkbox"/> 名	nakedness, nudity cởi truồng, trần truồng	When I was a child, I used to swim naked. Lúc nhỏ, tôi đã cởi trần bơi lội.
893	<input type="checkbox"/> 裸足 はだし	夏休みに、 裸足 で海岸を走った。 <small>なつやす はだし かいがん はし</small>
<input type="checkbox"/> 名	barefoot chân trần, chân đất	During summer vacation, I ran along the beach barefoot. Kỳ nghỉ hè, tôi đã chạy chân trần trên bãi biển.

Section 2

何のサイン?

なん



What Sign? / Có dấu hiệu gì?

894	<input type="checkbox"/> 調子 ちようし	ゆうべワインを飲みすぎて、今日は <u>調子</u> が の きょう ちようし よくない。
	<input type="checkbox"/> 名 condition tình trạng, cảm giác	I drank too much wine last night, so I don't feel so good today. Tối qua, tôi uống quá nhiều rượu vang khiến hôm nay cảm giác không tốt.
895	<input type="checkbox"/> あくび <する>	彼は大きな <u>あくび</u> をした。 かれ おお
	<input type="checkbox"/> 名 yawn ngáp	He let out a big yawn. Anh ta ngáp to.
896	<input type="checkbox"/> しゃっくり<する>	<u>しゃっくり</u> が止まらなくなった。 と
	<input type="checkbox"/> 名 hiccup nấc	My hiccups won't stop. Nấc không ngừng.
+ げっぷ <する> burp, belch / ợ hơi		
897	<input type="checkbox"/> よだれ	いい匂いだ。 <u>よだれ</u> が出てきた。 にお で
	<input type="checkbox"/> 名 drool dớt dãi, nước miếng	It smells good. I'm drooling. Thơm quá! Nước miếng chảy ra.
898	<input type="checkbox"/> にきび	睡眠不足で、 <u>にきび</u> ができた。 すいみん ぶ そく
	<input type="checkbox"/> 名 pimple, acne mụn trứng cá	Due to a lack of sleep, pimples have broken out. Tôi mọc mụn trứng cá vì thiếu ngủ.
899	<input type="checkbox"/> 気になる き	最近、健康のことが <u>気</u> になっている。 さいきん けんこう き
	<input type="checkbox"/> 動 to be on one's mind, to worry bận tâm	Lately, I'm concerned about my health. Gần đây tôi bận tâm đến vấn đề sức khỏe.

900 <input type="checkbox"/>	気にする き	健康は大切だが、 <u>気にしすぎる</u> のはよくない。 けんこう たいせつ き
<input type="checkbox"/>	動 to worry about bận tâm, lo lắng	Health is important, but it's not good to worry too much about it. Sức khỏe là quan trọng nhưng bận tâm quá thì lại không tốt.
901 <input type="checkbox"/>	白髪 しら が	最近、 <u>白髪</u> が急に増えてきた。 さいきん しら が きゅう ふ
<input type="checkbox"/>	名 gray hair tóc bạc	Recently, the amount of gray hair I have has suddenly increased. Gần đây tóc bạc bỗng tăng nhiều.
902 <input type="checkbox"/>	抜く ぬ	娘に白髪を <u>抜いて</u> もらった。 むすめ しら が ぬ
<input type="checkbox"/>	動 to pull out, to remove nhổ	I had my daughter pull out my gray hairs. Tôi được con gái nhổ tóc bạc.
+ (～が) 抜ける to be pulled out, to be removed / (～) rụng		
903 <input type="checkbox"/>	生える は	息子に歯が <u>生えて</u> きた。 むすこ は は
<input type="checkbox"/>	動 to grow, to come in mọc	My son has started to grow teeth. Con trai tôi mọc răng.
904 <input type="checkbox"/>	しみ	ほほに小さな <u>しみ</u> ができた。 ちい
<input type="checkbox"/>	名 blotch, spot (on someone's skin) vết nám	I've developed a small spot on my cheek. Trên má có một vết nám nhỏ.
905 <input type="checkbox"/>	しわ	おでこの <u>しわ</u> が気になる。 き
<input type="checkbox"/>	名 wrinkle nếp nhăn	I'm concerned about the wrinkles on my forehead. Tôi bận tâm với nếp nhăn trên trán.
906 <input type="checkbox"/>	日焼け <する> ひ や	海に行ったら、 <u>日焼け</u> した。 うみ い ひ や
<input type="checkbox"/>	名 tan, sunburn cháy nắng	When I went to the beach, I got sunburned. Tôi đi biển thì là bị cháy nắng.
907 <input type="checkbox"/>	傷 きず	転んで、ひざに <u>傷</u> ができた。 ころ きず
<input type="checkbox"/>	名 wound, cut vết thương	I tripped and got a cut on my knee. Tôi ngã nên bị vết thương ở đầu gối.

Section 2

908	<input type="checkbox"/> 酔っぱらう よ	最近、ビール1杯で <u>酔っぱらう</u> 。 さいきん いっぱい よ
	動 to get drunk say, say rượu	Lately, I get drunk from just one beer. Gần đây, tôi uống một cốc bia là say.
909	<input type="checkbox"/> 酔っぱらい よ	忘年会の季節は、 <u>酔っぱらい</u> が増える。 ぼうねんかい きせつ よ ふ
	名 drunk kê say rượu	The number of drunks increases around the time of year-end parties. Mùa liên hoan cuối năm, những kê say rượu tăng lên.
910	<input type="checkbox"/> ぺこぺこな	ジョギングのあとなので、おなかが <u>ぺこぺこだ</u> 。
	ナ形 starving, famished cồn cào	After jogging, I get famished. Vừa chạy bộ xong nên bụng đói cồn cào.
911	<input type="checkbox"/> からからな	今日は暑くて、のどが <u>からから</u> になった。 きょう あつ
	ナ形 parched khát khô	It was hot today, and I was parched. Hôm nay trời nóng nên cổ họng khát khô.
912	<input type="checkbox"/> ダイエット	太ったので、 <u>ダイエット</u> を始めようと思う。 ふと はじ おも
	名 diet ăn kiêng	Since I've gotten fat, I think I'll start going on a diet. Tôi béo nên định bắt đầu ăn kiêng.
913	<input type="checkbox"/> カロリー	食品の <u>カロリー</u> が、とても気になる。 しょくひん き
	名 calorie ca-lo, lượng ca-lo	I'm really concerned about calories in food. Tôi rất bận tâm đến lượng ca-lo của đồ ăn.
+ 低カロリー食品 low-calorie food / đồ ăn ít ca-lo <small>てい しょくひん</small>		
914	<input type="checkbox"/> 控える ひか	カロリーが高い物は、できるだけ <u>控えている</u> 。 たか もの ひか
	動 to abstain from tránh	I try to abstain from food that is high in calories. Tôi hết sức tránh những đồ có lượng ca-lo cao.
915	<input type="checkbox"/> つい	食事のあとに、 <u>つい</u> 甘い物を食べてしまう。 しょくじ おま もの た
	副 just now, by mistake, against one's better judgment biết thế mà cứ	After eating a meal, I eat sweets against my better judgment. Biết thế mà sau bữa cứ ăn đồ ngọt.

Section 3

症状

しょうじょう



Symptoms / Triệu chứng

916	アレルギー <input type="checkbox"/>	病院で、猫 アレルギー だと言われた。 <small>びょういん ねこ い</small>
名	allergy dị ứng	At the hospital, I was told that I have a cat allergy. Ở bệnh viện người ta nói tôi bị dị ứng mèo.
+ ほこりアレルギー dust allergy / dị ứng bụi		
917	花粉症 <input type="checkbox"/> <small>かふんしょう</small>	くしゃみが止まらない。 花粉症 かもしれない。 <small>と かふんしょう</small>
名	hay fever dị ứng phấn hoa	I can't stop sneezing. It might be hay fever. Bị hắt xì hơi mãi không dứt. Có lẽ tôi bị dị ứng phấn hoa.
918	うがい〈する〉 <input type="checkbox"/>	家に帰ったら、必ず うがい をしている。 <small>いえ かえ かなら</small>
名	gargling súc miệng, súc họng	When I get home, I make sure to gargle. Về đến nhà là tôi nhất định phải súc miệng.
+ うがい薬 mouthwash / thuốc súc miệng <small>(けり)</small>		
919	手洗い <input type="checkbox"/> <small>てあら</small>	いつも、しっかり 手洗い をしよう。 <small>てあら</small>
名	washing one's hands rửa tay	Be sure to always wash your hands thoroughly. Hãy luôn luôn rửa tay thật kỹ!
920	くしゃみ〈する〉 <input type="checkbox"/>	彼は朝からずっと、 くしゃみ をしている。 <small>かれ あさ</small>
名	sneeze hắt xì hơi	He has been sneezing since morning. Anh ấy hắt xì hơi suốt từ sáng.
921	鼻水 <input type="checkbox"/> <small>はなみず</small>	くしゃみと 鼻水 が止まらない。 <small>はなみず と</small>
名	runny nose nước mũi	I can't stop my sneezing and my runny nose. Bị hắt xì hơi và chảy nước mũi liên tục.
922	マスク <input type="checkbox"/>	花粉症の季節は、 マスク をする。 <small>かふんしょう きせつ</small>
名	(face) mask khẩu trang	I wear a mask during hay fever season. Mùa dị ứng phấn hoa tôi đeo khẩu trang.

Section 3

923 <input type="checkbox"/>	つらい	今朝から熱があつて、 <u>つらい</u> 。 けさ ねつ
イ形	tough, painful mệt mỏi, khó chịu	I've had a fever since morning and it's terrible. Từ sáng đến giờ sốt, khó chịu.
924 <input type="checkbox"/>	かゆい	花粉が多い日は、目が <u>かゆく</u> なる。 かふん おお ひ め
イ形	itchy ngứa	On days when there is a lot of pollen, my eyes get itchy. Những ngày nhiều phấn hoa, mắt bị ngứa.
925 <input type="checkbox"/>	かゆみ	<u>かゆみ</u> が、だんだんひどくなってきた。
名	itch sự ngứa ngáy	The itchiness has gotten worse and worse. Sự ngứa ngáy dần dần nặng lên
926 <input type="checkbox"/>	かく	かゆくても、 <u>かかない</u> てください。
動	to scratch gãi	Even if it's itchy, you shouldn't scratch it. Ngứa cũng đừng gãi!
927 <input type="checkbox"/>	こする	目を <u>こすり</u> すぎて、赤くなった。 め こすり すぎた あか
動	to rub dụi	I rubbed my eyes too much, and they turned red. Dụi mắt nhiều dăm đỏ.
928 <input type="checkbox"/>	(肩が) こる	ずっと勉強していて、肩が <u>こった</u> 。 べんきょう かた こった
動	to get stiff (shoulders/ neck) (vai) đau mỏi	I studied for a while, and my shoulders got stiff. Ngồi học mãi bị đau mỏi vai.
929 <input type="checkbox"/>	肩こり	<u>肩こり</u> がひどいと、気持ちが悪くなる。 かた きも わる
名	to get stiff shoulders/a stiff neck chứng đau mỏi vai	When my shoulders get too stiff, I start to feel sick. Chứng đau mỏi vai mà nặng lên thì cảm giác cũng trở nên khó chịu.
930 <input type="checkbox"/>	だるい	体が <u>だるい</u> 。かぜかもしれない。 からだ
イ形	sluggish uể oải	My body feels sluggish. It might be a cold. Người uể oải. Có lẽ bị cảm cũng nên.

931 <input type="checkbox"/>	だるさ	少し寝たら、体のだるさが少しとれた。 <small>すこ ね からだ だるさ すこ</small>
名	sluggishness sự uể oải	After sleeping a little, the sluggishness somewhat went away. Ngủ một chút người cũng đỡ uể oải hơn.
932 <input type="checkbox"/>	マッサージ〈する〉	肩こりがひどいので、 <u>マッサージ</u> してもらった。 <small>かた</small>
名	massage sự xoa bóp, bấm bóp, mát-xa	My stiff shoulders were pretty bad, so I got a massage. Đau mỗi vai nặng nên tôi nhờ massage.

Section 4

大丈夫？

だいじょうぶ



Are You Okay? / Không sao chứ?

933	<input type="checkbox"/> 痛み いた	体の 痛み は、何かのサインだ。 からだ いた なに
<input type="checkbox"/> 名	pain cơn đau, sự đau đớn	Pain in the body is a sign of something. Đau người là một dấu hiệu gì đó.
934	<input type="checkbox"/> 頭痛 ずつう	頭痛 がひどいので、今日は会社を休みます。 ずつう きょう かいしゃ やす
<input type="checkbox"/> 名	headache đau đầu	I have a terrible headache, so I'm going to take the day off from work today. Vì đau đầu quá nên hôm nay tôi nghỉ làm.
935	<input type="checkbox"/> 腹痛 ふくつう	腹痛 がひどくて、学校に行けなかった。 ふくつう がっこう い
<input type="checkbox"/> 名	stomachache đau bụng	My stomachache was so bad, I couldn't go to school. Đau bụng nặng khiến tôi không thể đến trường được.
+ 胃痛 stomachache / đau dạ dày いつう		
936	<input type="checkbox"/> はげしい	はげしい 頭痛がしたので、病院で診てもらった。 ずつう びょういん み
<input type="checkbox"/> イ形	intense, rough, violent dữ dội	I had an intense headache, so I got a checkup at the hospital. Đau đầu dữ dội nên tôi đi khám ở bệnh viện.
937	<input type="checkbox"/> 異常 <な> いじょう	医者に診てもらったが、 異常 はなかった。(名) いしゃ み いじょう この痛みは 異常 だ。(ナ形) いた いじょう
<input type="checkbox"/> 名 <input type="checkbox"/> ナ形	abnormality sự bất thường (bất thường)	The doctor examined me, but there were no abnormalities. This pain is abnormal. Bác sỹ đã khám cho tôi nhưng không có gì bất thường. Cơn đau này không bình thường.
↔ 正常 <な> せいじょう		
938	<input type="checkbox"/> めまい	急に立ち上がったら、 めまい がした。 きゅう た あ
<input type="checkbox"/> 名	dizziness chóng mặt	I stood up too fast and became dizzy. Tự dưng đứng phắt dậy là bị chóng mặt.

939	<input type="checkbox"/> やけど〈する〉	なべのお湯で <u>やけど</u> した。 <small>ゆ</small>
	<input type="checkbox"/> 名 burn bỏng	I got burned by the hot water in the pot. Bị bỏng vì nước sôi trong nồi.
940	<input type="checkbox"/> 吐く <small>は</small>	晩ごはんに食べた物を <u>吐いて</u> しまった。 <small>ばん た もの は</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to throw up, to spit up, to vomit nôn	I threw up what I ate for dinner. Tôi nôn ra những thứ đã ăn trong bữa tối.
941	<input type="checkbox"/> 吐き気 <small>は け</small>	<u>吐き気</u> がするので、何も食べられない。 <small>は け なに た</small>
	<input type="checkbox"/> 名 feeling of throwing up, nausea buồn nôn	I feel nauseous, so I can't eat anything. Buồn nôn nên chẳng ăn được gì.
942	<input type="checkbox"/> (痛みが)とれる <small>いた</small>	薬を飲んでも、なかなか <u>痛みがとれ</u> ない。 <small>くすり の いた</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to recede (pain) hết (đau)	Even after taking medicine, the pain just won't go away. Uống thuốc rồi mà mãi không hết đau.
+ (痛みを) とる to take (pain) away / làm hết (đau) <small>いた</small>		
943	<input type="checkbox"/> インフルエンザ	全国で、 <u>インフルエンザ</u> が流行している。 <small>ぜんこく リウコウ</small>
	<input type="checkbox"/> 名 influenza, the flu cúm	The flu is spreading throughout the country. Dịch cúm đã lan tràn trên khắp cả nước.
944	<input type="checkbox"/> ウイルス	今年のインフルエンザの <u>ウイルス</u> は、とても <small>ことし つよ</small> 強いようだ。
	<input type="checkbox"/> 名 virus vi rút	This year's influenza virus seems to be really strong. Vi rút cúm năm nay có vẻ rất mạnh.
945	<input type="checkbox"/> ふるえる	寒くて、体が <u>ふるえた</u> 。 <small>さむ からだ</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to shake, to shiver run	It was so cold that my body shivered. Lạnh run cả người.
946	<input type="checkbox"/> うなる	ゆうべは39度の熱があつて、ずっと <u>うな</u> っていた。 <small>さんじゅうきゅう ど ねつ</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to groan, to moan rên rỉ	I had a fever of 39 degrees last night, and I kept moaning for a while. Tôi qua tôi sốt đến 39 độ nên rên rỉ suốt.

Section 4

947 <input type="checkbox"/>	苦しむ くる	早く病院に行けば、こんなに 苦し まなかったのに。 <small>はや びやういん い くる</small>
<input checked="" type="checkbox"/>	動 to suffer khổ sở	If you had gone to the hospital earlier, you wouldn't have had to suffer so much. Nếu đi bệnh viện sớm đã không đến nỗi khổ sở như thế này.
948 <input type="checkbox"/>	しびれる	手と足が少し しび れている。 <small>て あし すこ</small>
<input checked="" type="checkbox"/>	動 to go numb tê	My hands and feet are a little numb. Tay và chân hơi tê.
 しびれ numbness / tê		
949 <input type="checkbox"/>	部分 ぶぶん	頭の、どの 部分 が痛いですか。 <small>あたま ぶぶん いた</small>
<input checked="" type="checkbox"/>	名 area, part bộ phận, chỗ	What part of your head hurts? Chỗ nào trên đầu bị đau?
 全体 ぜんたい		
950 <input type="checkbox"/>	骨折〈する〉 こっせつ	バレーボールで、右手の中指を 骨折 した。 <small>みぎ て なかゆび こっせつ</small>
<input checked="" type="checkbox"/>	名 bone break, bone fracture gãy xương	I broke my right middle finger playing volleyball. Tôi bị gãy ngón giữa tay phải vì chơi bóng chuyền.
951 <input type="checkbox"/>	さわる	そこは痛いから、 さわ らないで。 <small>いた</small>
<input checked="" type="checkbox"/>	動 to touch sờ	Please don't touch me there because it hurts. Chỗ đó đau lắm, đừng đụng vào.

Section 5

病院
びょういん

Hospital / Bệnh viện

952	<input type="checkbox"/> 患者 かんじゃ 名 patient bệnh nhân	<p>この病院は、高齢の患者が多い。 びょういん こうれい かんじゃ おお</p> <p>This hospital has many elderly patients. Bệnh viện này có nhiều bệnh nhân cao tuổi.</p> <p>+ 入院患者 inpatient, hospitalized patient / bệnh nhân nằm viện にゅういんかんじゃ</p>
953	<input type="checkbox"/> 診察〈する〉 しんさつ 名 examination khám	<p>鈴木先生は診察中です。 すずき せんせい しんさつちゅう</p> <p>Doctor Suzuki is in the middle of an examination. Bác sỹ Suzuki đang khám bệnh.</p> <p>+ 診察室 examination room / phòng khám ・ 診察時間 examination time / しんさつしつ しんさつじかん thời gian khám ・ 診察券 patient's registration ticket / thẻ khám bệnh しんさつけん</p>
954	<input type="checkbox"/> 検査〈する〉 けんさ 名 scan sự xét nghiệm	<p>大きな病院で検査したほうがいいですよ。 おお びょういん けんさ</p> <p>You know, you should get examined at a large hospital. Nên làm xét nghiệm ở bệnh viện lớn thì tốt hơn đấy.</p> <p>+ 検査入院 hospitalization for routine tests / nhập viện làm xét nghiệm けんさにゅういん</p>
955	<input type="checkbox"/> 治療〈する〉 ちりょう 名 medical treatment điều trị, chữa	<p>兄は、けがの治療のために入院している。 あに ちりょう にゅういん</p> <p>My older brother was hospitalized to treat his injury. Anh trai nhập viện để điều trị vết thương.</p> <p>+ 治療費 treatment fee / phí điều trị ・ 治療方法 method of treatment / phương pháp điều trị ちりょうひ ちりょうほうほう</p>
956	<input type="checkbox"/> 健康診断 けんこうしんだん 名 health examination, checkup khám sức khỏe	<p>毎年、健康診断を受けている。 まいとし けんこうしんだん う</p> <p>I get a medical checkup every year. Tôi khám sức khỏe hàng năm.</p>
957	<input type="checkbox"/> 内科 ないか 名 internal medicine khoa nội, nội khoa	<p>かぜをひいたら、内科に行く。 ないか い</p> <p>When I catch a cold, I go to a specialist in internal medicine. Nếu bị cảm thì đi khám nội khoa.</p>

Section 5

958	<input type="checkbox"/> 外科 げ か	けがをしたので、 外科 で診てもらった。 げ か み
<input type="checkbox"/>	名 surgery, department of surgery khoa ngoại, ngoại khoa	I got injured, so I had it examined by a surgeon. Tôi bị thương nên khám ngoại khoa.
959	<input type="checkbox"/> 小児科 しょうに か	小児科 から、子どもの泣き声が聞こえてきた。 しょうに か こ な ごえ き
<input type="checkbox"/>	名 pediatrics khoa nhi, nhi khoa	I heard a child crying from the pediatrician's office. Nghe thấy tiếng khóc của trẻ con từ khoa nhi.
960	<input type="checkbox"/> 保険 ほけん	病気やけがのために、 保険 に入った。 びょうき ほけん はい
<input type="checkbox"/>	名 health insurance bảo hiểm	I took out an insurance policy in case of illness or injury. Tôi đã tham gia bảo hiểm ốm đau và thương tật.
+ 生命保険 life insurance / bảo hiểm nhân thọ せいめい ほけん		
961	<input type="checkbox"/> 保険証 ほけんしょう	病院に、 保険証 を持っていくのを忘れた。 びょういん ほけんしょう も わす
<input type="checkbox"/>	名 health insurance card thẻ bảo hiểm	I forgot to bring my insurance card to the hospital. Tôi quên không mang thẻ bảo hiểm đến bệnh viện.
962	<input type="checkbox"/> 効く き	この薬は、かぜによく 効く 。 くすり き
<input type="checkbox"/>	動 to work, to be effective hiệu lực, có tác dụng	This medicine works well against colds. Thuốc có tác dụng tốt lên bệnh cảm.
+ 効果がある to have an effect / có hiệu quả こうか		
963	<input type="checkbox"/> 注射〈する〉 ちゅうしゃ	注射 をしてもらったら、すぐに熱が下がった。 ちゅうしゃ ねつ さ
<input type="checkbox"/>	名 injection tiêm	Once I got the injection, my fever went down immediately. Được tiêm cái là hạ sốt liền.
964	<input type="checkbox"/> おんぶ〈する〉	娘を おんぶ して、病院に行った。 むすめ おんぶ びょういん い
<input type="checkbox"/>	名 carrying on one's back cõng	I carried my daughter on my back and went to the hospital. Tôi cõng con gái đến bệnh viện.
965	<input type="checkbox"/> だっこ〈する〉	夫が初めて娘を だっこ した。 おっと はじ むすめ
<input type="checkbox"/>	名 carrying in one's arms bế	My husband held our daughter in his arms for the first time. Chồng tôi lần đầu tiên bế con gái.

966	<input type="checkbox"/> 栄養 えいよう	栄養 のある物を食べてください。 えいよう もの た
	<input type="checkbox"/> 名 nutrition dinh dưỡng, bổ dưỡng	Please eat nutritious food. Hãy ăn những thứ bổ dưỡng.
967	<input type="checkbox"/> 回復 <する> かいふく	薬 が効いて、翌日には体調が 回復 した。 くすり き よくじつ たいちよう かいふく
	<input type="checkbox"/> 名 to recover sự hồi phục	The medicine worked, and by the next day, my condition had recovered. Thuốc có tác dụng khiến ngày hôm sau cơ thể hồi phục.
		+ 悪化 <する> to get worsen, to worsen / sự xấu đi あっか
968	<input type="checkbox"/> 証明 <する> しょうめい	インフルエンザを 証明 するために、 診断書 を 書いてもらった。 しょうめい しんだんしょ
	<input type="checkbox"/> 名 proof, verification sự chứng minh	In order to verify that I had the flu, I had them write me a medical certificate. Để chứng minh bị cúm, tôi đã xin giấy chẩn đoán.
		+ 証明書 certificate / giấy chứng nhận しょうめいしょ
969	<input type="checkbox"/> そっと <する>	子どもが起きないように、 そっと ドアを閉めた。 こ お し
	<input type="checkbox"/> 副 gently, softly khẽ nhàng, nhẹ nhàng	I closed the door quietly so the child wouldn't wake up. Tôi nhẹ nhàng khép cửa sao cho con không bị thức giấc.
970	<input type="checkbox"/> じっと <する>	動かないで、 じっと してください。 うご
	<input type="checkbox"/> 副 quietly đứng im, im tư thế	Please stay still and don't move. Đừng động đậy, hãy đứng im!
971	<input type="checkbox"/> 手術 <する> しゅじゅつ	母は足の 手術 をした。 はは あし しゅじゅつ
	<input type="checkbox"/> 名 surgery phẫu thuật, mổ	My mother underwent surgery for her leg. Mẹ tôi đã phẫu thuật chân.
972	<input type="checkbox"/> 包帯 ほうたい	退院したとき、まだ 包帯 をしていた。 たいいん ほうたい
	<input type="checkbox"/> 名 bandage băng bó	I was still bandaged up when I left the hospital. Khi ra viện tôi vẫn còn băng bó.

Section 5

973	<input type="checkbox"/> 巻く ま	自分で包帯を巻くのは難しい。 <small>じぶん ほうたい ま じずか</small>
動	to wrap quấn	It's hard to wrap bandages by yourself. Tự mình quấn băng thật là khó.
974	<input type="checkbox"/> 長生き <する> ながい	できるだけ長生きしたいと思っている。 <small>ながい おも</small>
名	long life, longevity sự sống lâu	I would like to live as long as possible. Tôi muốn sống càng lâu càng tốt.

N3
Chapter

9

自然と暮らし
し ぜん く

Living with Nature
Tự nhiên và cuộc sống



単語 No.
たんご

- | | | |
|----------|--|-------------|
| 1 | 自然 Nature / Tự nhiên
し ぜん | 975 ~ 999 |
| 2 | 明日の天気 Tomorrow's Weather / Thời tiết ngày mai
あした てんき | 1000 ~ 1023 |
| 3 | 暑い日と寒い日 Hot Days and Cold Days /
あつ ひ さむ ひ Ngày nóng và ngày lạnh | 1024 ~ 1040 |
| 4 | どう変わる? Change in What Way? /
か Thay đổi như thế nào? | 1041 ~ 1056 |
| 5 | 日本の1年 A Year in Japan /
にほん ねん Một năm của Nhật Bản | 1057 ~ 1074 |

Section 1

自然 し ぜん



Nature / Tự nhiên

975	<input type="checkbox"/> 豊かな ゆた	日本は、自然が 豊かな 国だ。 にほん しぜん ゆた くに
ナ形	abundant, rich phong phú	Japan is a country richly endowed with nature. Việt Bản là đất nước có thiên nhiên phong phú.
+ 豊富な abundant, plentiful / phong phú ほうふ		
<p>👉 豊富 is used to describe the abundance of things, while 豊か is used not only for things, but also in wider terms to mean there is a surplus of something, like in 心が豊かだ。 / Từ “豊富” được dùng với nghĩa chỉ trạng thái có nhiều thứ, từ “豊か” không chỉ được dùng cho đồ vật mà còn được dùng với nghĩa rộng, chỉ sự dư giả như “心が豊かだ”。</p>		
976	<input type="checkbox"/> 資源 しげん	資源 は大切に使わなければならない。 しげん たいせつ つか
名	resource nguồn tài nguyên	We must use resources with care. Nguồn tài nguyên phải được sử dụng trân trọng.
977	<input type="checkbox"/> 種類 しゅるい	いろいろな 種類 の花が咲いている。 しゅるい はな さ
名	type, kind loài, chủng loại	Many kinds of flowers are in bloom. Rất nhiều loài hoa đang nở.
978	<input type="checkbox"/> 枯れる か	庭のチューリップが 枯れて しまった。 にわ か
動	to wither héo, tàn	The tulips in the garden have withered. Hoa tuy líp trong vườn đã héo tàn.
979	<input type="checkbox"/> 散る ち	入学式の前に、さくらが 散った 。 にゅうがくしき まえ ち
動	to fall, to scatter rơi, rụng	The cherry blossoms have fallen before the entrance ceremony. Hoa anh đào đã rụng trước thời gian nhập học.
咲く さく		
980	<input type="checkbox"/> 草 くさ	草 の名前を本で調べた。 くさ なまえ ほん しら
名	grass cỏ	I looked up the name of the grass in a book. Tôi tra tên cỏ trong sách.

⊕ 雑草 weed / cỏ dại
ざっそう

981	<input type="checkbox"/> 種 たね	春になって、庭に花の 種 を植えた。 はる にわ はな たね う
	名 seed hạt	When spring came, I planted flower seeds in the garden. Mùa xuân đến, tôi gieo hạt hoa trong vườn.
982	<input type="checkbox"/> 浮かぶ う	湖に小さな舟が 浮かんで いる。 みずうみ ちい ふね う
	動 to float nổi, trôi	A small boat is floating on the lake. Một con thuyền nhỏ trôi trên hồ nước.
⊕ 浮く to be floating / nổi, trôi う		
983	<input type="checkbox"/> 太陽 たいよう	窓から 太陽 の光が入ってきた。 まど たいよう ひかり はい
	名 sun mặt trời	Sunlight came in through the window. Ánh sáng mặt trời chiếu qua khung cửa sổ.
⊕ 日 sun / mặt trời • 日の出 sunrise / mặt trời mọc • 日の入り sunset / mặt trời lặn ひ ひで ひい		
984	<input type="checkbox"/> 現れる あらわ	東の空から 太陽 が 現れた 。 ひがし そら たいよう あらわ
	動 to appear xuất hiện	The sun appeared from the eastern sky. Mặt trời xuất hiện từ bầu trời phía đông.
985	<input type="checkbox"/> 沈む しず	太陽 が海に 沈む とき、美しくて感動する。 たいよう うみ しず うつく かんどう
	動 to sink, to go down chìm, lặn	I am moved by how beautiful it was when the sun sets into the sea. Mặt trời lặn xuống biển, đẹp đến cảm động.
986	<input type="checkbox"/> 薄暗い うすぐら	太陽 が沈み、 薄暗く なった。 たいよう しず うすぐら
	イ形 dim, gloomy tối mờ, nhập nhoạng tối	The sun set, and it got dim. Mặt trời lặn, mọi thứ trở nên nhập nhoạng tối.
987	<input type="checkbox"/> 穴 あな	冬の間、クマは 穴 の中で暮らす。 ふゆ あいだ あな なか く
	名 hole lỗ, hốc hang, hố	During winter, bears live in their dens. Trong thời gian mùa đông gấu sống trong hang.
988	<input type="checkbox"/> ほる	うちの犬が、庭に 穴 を ほった 。 いぬ にわ あな
	動 to dig đào	Our dog dug a hole in the yard. Con chó nhà tôi đã đào một cái hố trong vườn.

Section 1

989	<input type="checkbox"/> うめる	庭に穴をほって、生ごみを <u>うめた</u> 。 にわ あな なま
	<input type="checkbox"/> 動 to bury lấp, chôn	I dug a hole in the yard and buried the raw garbage. Tôi đào hố ở vườn rồi chôn rác hữu cơ xuống đây.
990	<input type="checkbox"/> 土 つち	この皿は、この山の <u>土</u> で、できている。 さら やま つち
	<input type="checkbox"/> 名 dirt, earth đất	This plate is made from the soil from this mountain. Cái đĩa này làm bằng đất của ngọn núi này.
991	<input type="checkbox"/> 岩 いわ	大きな <u>岩</u> の上に座って、海を見た。 おお いわ うえ すわ うみ み
	<input type="checkbox"/> 名 rock, boulder đá	I sat on a large boulder and looked at the sea. Tôi đã ngồi lên một tảng đá lớn và ngắm biển.
992	<input type="checkbox"/> 丘 おか	向こうの <u>丘</u> の上に、小さな家が見える。 む おか うえ ちい いえ み
	<input type="checkbox"/> 名 hill đồi	I can see a small house on top of the hill over there. Tôi nhìn thấy một ngôi nhà nhỏ nằm trên ngọn đồi đối diện.
993	<input type="checkbox"/> 火山 かざん	日本には、 <u>火山</u> がたくさんある。 にほん かざん
	<input type="checkbox"/> 名 volcano núi lửa	There are many volcanos in Japan. Ở Nhật Bản có nhiều núi lửa.
994	<input type="checkbox"/> 想像〈する〉 そうぞう	ここが昔は海だったなんて、 <u>想像</u> できない。 むかし うみ そうぞう
	<input type="checkbox"/> 名 imagining sự tưởng tượng	It's hard to imagine that this used to be the ocean. Tôi không thể tưởng tượng được ở đây ngày xưa là biển.
		+ 想像力 imagination / sức tưởng tượng, trí tưởng tượng そうぞうりょく
995	<input type="checkbox"/> 見上げる みあ	空を <u>見上げると</u> 、星がいっぱいだった。 そら みあ ほし
	<input type="checkbox"/> 動 to look up nhìn lên	When I looked up at the sky, there were a lot of stars. Nhìn lên bầu trời thấy trời đầy sao.
996	<input type="checkbox"/> 見下ろす みお	山の上から、町を <u>見下ろす</u> 。 やま うえ まち みお
	<input type="checkbox"/> 動 to look down nhìn xuống	I look down at the town from the top of the mountain. Từ đỉnh núi tôi nhìn xuống thành phố.

<p>997</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>動</p>	<p>ほえる</p> <p>to howl sủa, kêu</p>	<p>夜、動物がほえるのが聞こえた。 <small>よる どうぶつ き</small></p> <p>At night, I heard an animal howling. Ban đêm, nghe thấy tiếng thú kêu.</p>
<p>998</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>しっぽ</p> <p>tail đuôi</p>	<p>うちの猫のしっぽは長い。 <small>ねこ なが</small></p> <p>Our cat has a long tail. Đuôi con mèo nhà tôi dài.</p>
<p>尾 (written word / văn viết) <small>お</small></p>		
<p>999</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>動</p>	<p>さびる</p> <p>to rust han gỉ</p>	<p>海のそばに引っ越したら、車がさびた。 <small>うみ ひ こ くるま</small></p> <p>After I moved near the sea, my car rusted. Tôi chuyển nhà đến cạnh biển, thế là ô tô bị han gỉ.</p>

Section 2

明日の天気

あした てんき




Tomorrow's Weather / Thời tiết ngày mai

1000	<input type="checkbox"/> <p>予想 <する> よそう</p> <p>名 expectation, prediction dự đoán</p>	<p>明日は雨だと予想している。 あした あめ よそう</p> <p>They're predicting rain for tomorrow. Dự đoán, ngày mai trời mưa.</p>
1001	<input type="checkbox"/> <p>予報 <する> よほう</p> <p>名 forecast dự báo</p>	<p>明日の予報は大雨だ。 あした よほう おおあめ</p> <p>The forecast for tomorrow is heavy rain. Dự báo ngày mai là trời mưa to.</p>
<p>+ 天気予報 weather forecast / dự báo thời tiết てんき よほう</p>		
1002	<input type="checkbox"/> <p>湿度 しつど</p> <p>名 level of humidity độ ẩm</p>	<p>今日は、とても湿度が高くなりそうだ。 きょう しつど たか</p> <p>It seems like it's going to be very humid today. Hôm nay độ ẩm có lẽ sẽ cao.</p>
1003	<input type="checkbox"/> <p>湿気 しっけ</p> <p>名 humidity, moisture hơi ẩm, độ ẩm, ẩm ướt</p>	<p>日本の夏は湿気が多い。 にほん なつ しっけ おお</p> <p>Summer in Japan is really humid. Mùa hè Nhật Bản nhiều hơi ẩm.</p>
<p>+ 湿る to be wet, to be moist / ẩm, ướt しめ</p>		
1004	<input type="checkbox"/> <p>くもる</p> <p>動 to be cloudy mây mù, trời mây</p>	<p>今はくもっているが、すぐに晴れるだろう。 いま は</p> <p>It's cloudy now, but it should clear up right away. Bây giờ trời đang mây nhưng có lẽ sẽ nắng ngay thôi.</p>
<p>+ くもり cloudiness / mây mù</p>		
1005	<input type="checkbox"/> <p>嵐 あらし</p> <p>名 storm bão, giông tố</p>	<p>嵐になりそうなので、早めに家に帰ろう。 あらし はや いえ かえ</p> <p>It looks like there is going to be a storm, so let's go home early. Có lẽ sẽ có bão nên nhanh chóng về nhà thôi!</p>

1006	<input type="checkbox"/> 強風 きょうふう	強風 で木が倒れた。 きょうふう き たお
	<input type="checkbox"/> 名 strong wind gió to	The tree fell due to the strong winds. Gió to làm đổ cây.
1007	<input type="checkbox"/> 大雨 おおあめ	昨日は、 大雨 で出かけられなかった。 きのう おおあめ で
	<input type="checkbox"/> 名 heavy rain mưa to	I couldn't go out yesterday because of the heavy rain. Hôm qua mưa to nên tôi không thể đi ra ngoài được.
小雨 こさめ		
1008	<input type="checkbox"/> 折りたたみ傘 お がさ	折りたたみ傘 をバッグに入れて、出かける。 お がさ い で
	<input type="checkbox"/> 名 folding umbrella ô gập, dù xếp	I put a folding umbrella in my bag and went out. Tôi bỏ chiếc ô gập vào túi xách và đi ra ngoài.
	👉 傘 can be omitted, and just 折りたたみ will still hold the same meaning. Lược bỏ từ ô đi, chỉ với “折りたたみ” không cũng hiểu.	
1009	<input type="checkbox"/> (傘を) さす かさ	雨の中、 傘をさして いない人もいる。 あめ なか かし ひと
	<input type="checkbox"/> 動 to open (an umbrella) che (ô)	There are some people that don't have an umbrella up in the rain. Trong mưa cũng có người không che ô.
1010	<input type="checkbox"/> にわか雨 あめ	にわか雨 が降りそうなので、 傘 を持って行く。 あめ ふ かさ も い
	<input type="checkbox"/> 名 rain shower mưa rào	It looks like it's going to shower, so I'll take an umbrella. Có vẻ sẽ có mưa rào nên tôi mang ô đi.
	👉 にわかに means that something happened so suddenly that it could not have been predicted. / “にわかに” có nghĩa là bất chợt, không dự đoán trước được.	
1011	<input type="checkbox"/> 突然 とつぜん	突然 、空が暗くなった。 とつぜん そら くら
	<input type="checkbox"/> 副 suddenly bỗng nhiên	The sky suddenly grew dark. Bỗng nhiên trời tối.
1012	<input type="checkbox"/> とたん [に]	家に帰ると、 とたん に雨が降ってきた。 いえ かえ あめ ふ
	<input type="checkbox"/> 名 as soon as, in the moment that vừa mới	As soon as I got home, it started to rain. Vừa mới về đến nhà thì trời đổ mưa.

Section 2

1013	<input type="checkbox"/> ぬれる	傘がなく、雨に <u>ぬれた</u> 。 <small>かさ あめ</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to get wet bị ướt, ướt	I didn't have an umbrella and got wet in the rain. Không có ô, bị ướt mưa.
+ (～を) ぬらす to get wet / làm ướt		
1014	<input type="checkbox"/> あっという間 <small>ま</small>	雨は <u>あっという間</u> に、はげしくなった。 <small>あめ ま</small>
	<input type="checkbox"/> 慣 in the blink of an eye chẳng mấy chốc, loáng một cái	The rain got heavier in the blink of an eye. Mưa chẳng mấy chốc trở nên dữ dội.
1015	<input type="checkbox"/> 止む <small>や</small>	にわか雨なので、すぐに <u>止む</u> だろう。 <small>あめ や</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to stop tạnh, ngớt	It's just a shower, so it should stop right away. Mưa rào nên chắc là sẽ tạnh ngay thôi.
1016	<input type="checkbox"/> ところどころ	昨日降った雪が、 <u>ところどころ</u> に残っている。 <small>きのう ふゆき のこ</small>
	<input type="checkbox"/> 名 here and there chỗ này chỗ kia	The snow that fell yesterday still remains here and there. Tuyết rơi ngày hôm qua vẫn còn ở chỗ này chỗ kia.
1017	<input type="checkbox"/> 積もる <small>つ</small>	雪が <u>積もっている</u> ので、気をつけて歩こう。 <small>ゆき つ き ある</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to pile up, to accumulate tích tụ, chất đống, phủ	The snow is piled up, so let's be careful when we walk. Tuyết phủ dày nên đi cẩn thận nhé!
1018	<input type="checkbox"/> 快晴 <small>かいせい</small>	今日は <u>快晴</u> で、雲が一つもない。 <small>きょう かいせい くも ひと</small>
	<input type="checkbox"/> 名 clear weather trời trong xanh	The weather is clear today, and there isn't a single cloud in sight. Hôm nay trời trong xanh, không có một đám mây nào.
1019	<input type="checkbox"/> かがやく	今夜は、月が <u>かがやいている</u> 。 <small>こんや つき</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to shine sáng lung linh, sáng lấp lánh	The moon is shining tonight. Đêm nay, trăng sáng lung linh.
1020	<input type="checkbox"/> まぶしい	急に天気がよくなって、太陽が <u>まぶしい</u> 。 <small>きゅう てんき たいよう</small>
	<input type="checkbox"/> イ形 blinding, overly bright chói, chói lóa	The weather cleared up suddenly, and the sun is dazzling. Đột nhiên trời nắng, mặt trời chói trang.

<p>1021</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>のち</p>	<p>明日の天気は、雨<u>のち</u>晴れたそうだ。 あした てんき あめ <u>ち</u> は</p>	
<p>名</p>	<p>later sau</p>	<p>Tomorrow, they say it's going to rain early on, and later clear up. Thời tiết ngày mai sau mưa trời nắng.</p>	
<p>1022</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>当たる あ</p>	<p>この番組の天気予報は、よく<u>当たる</u>。 ばんぐみ てんき よほう <u>あ</u></p>	
<p>動</p>	<p>to be right, to be correct trúng, đúng</p>	<p>The weather report on this TV show is often right. Dự báo thời tiết của chương trình này hay đúng.</p>	
			<p> 外れる はず</p>
<p>1023</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>ふるさと</p>	<p>私の<u>ふるさと</u>では、雪がたくさん降る。 わたし <u>ふるさと</u> では、ゆき がたくさん 降る。</p>	
<p>名</p>	<p>hometown quê, quê hương</p>	<p>It snows a lot in my hometown. Quê tôi tuyết rơi nhiều.</p>	

Section 3

暑い日と寒い日

あつ ひ さむ ひ



Hot Days and Cold Days / Ngày nóng và ngày lạnh

1024	<input type="checkbox"/> 蒸し暑い む あつ	今日は湿度が高くて、 蒸し暑い 。 きょう しつど たか む あつ
	イ形 humid nóng ẩm, oi bức	Today, the humidity is high, so the air feels really damp. Hôm nay độ ẩm cao, trời oi bức.
1025	<input type="checkbox"/> 温度計 おんどけい	この 温度計 は湿度も測れる。 おんどけい しつど はか
	名 thermometer nhiệt kế	This thermometer can also measure the humidity. Nhiệt kế này có thể đo cả độ ẩm.
+ 湿度計 hygrometer / độ ẩm kế しつどけい		
1026	<input type="checkbox"/> プラス	明日の気温は、今日と比べて プラス 3度らしい。 あした きおん きょう くら ど
	名 plus, higher dương, tăng	Compared to today's temperature, tomorrow's is going to be three degrees higher. Nghe nói nhiệt độ ngày mai tăng 3 độ so với hôm nay.
1027	<input type="checkbox"/> マイナス	①今日の気温は、昨日と比べて マイナス 10度だった。 きょう きおん きのう くら ど ②明日の朝の気温は、 マイナス になるだろう。 あした あさ きおん
	名 minus, lower âm, giảm	① Compared to yesterday's temperature, it's 10 degrees lower today. ② The temperature for tomorrow morning will likely be below zero. ① Nhiệt độ ngày hôm nay giảm 10 độ so với ngày hôm qua. ② Nhiệt độ buổi sáng ngày mai có lẽ sẽ xuống âm.
<p>👉 ① to take away from ② negative number / ① Việc trừ, giảm đi. ② Số âm</p> <p>👉 マイナス is used only when the temperature goes below 0 degrees Celsius. プラス is not used when the temperature is above 0 degrees. / Chỉ khi nhiệt độ xuống dưới 0 độ mới nói “マイナス”. Còn khi cao hơn 0 độ thì không nói “プラス”.</p>		
1028	<input type="checkbox"/> 凍る こお	道が 凍 っていて、とても危ない。 みち こお あぶ
	動 to freeze đóng băng	The road is frozen over and very dangerous. Đường đóng băng, rất nguy hiểm.

1029	<input type="checkbox"/> 氷 こおり	夏、冷凍庫で 氷 を作っておく。 なつ れいとう こ こおり つく
	名 ice băng, đá	I make ice in the freezer in the summer. Mùa hè, tôi làm sẵn đá bằng tủ đông.
1030	<input type="checkbox"/> 冷える ひ	天気予報によると、夕方から 冷える らしい。 てんき よほう ゆうがた ひ
	動 to chill lạnh, cóng	According to the weather forecast, it's going to get chilly in the evening. Theo dự báo thời tiết, từ chiều tối trời sẽ lạnh.
1031	<input type="checkbox"/> けっこう	今週、 けっこう 寒い日が続いている。 こんしゅう けっこう さむい ひ つづ
	副 pretty, quite khá	Pretty cold days have continued this week. Tuần này, những ngày khá lạnh sẽ kéo dài.
1032	<input type="checkbox"/> 非常な ひじょう	今年の夏は、 非常に 暑くなりそうだ。 ことし なつ ひじょう あつ
	ナ形 severely, extremely rất	This year's summer will probably be really hot. Mùa hè năm nay có vẻ sẽ rất nóng.
1033	<input type="checkbox"/> 夏日 なつび	今日は、今年初めての 夏日 になった。 きょう ことしはじ なつび
	名 summer day ngày hè nhiệt độ trên 25 độ	Today was the first summer day for this year. Hôm nay là ngày hè đầu tiên trong năm nhiệt độ trên 25 độ.
	👉 Day when the high temperature exceeds 25 degrees Celsius Là ngày nhiệt độ cao nhất trong ngày từ 25 độ trở lên.	
1034	<input type="checkbox"/> 真夏日 まなつび	今年は、 真夏日 が多いそうだ。 ことし まなつび おお
	名 tropical day ngày hè nóng trên 30 độ	It seems that there are going to be many tropical days this year. Nghe nói năm nay những ngày hè nóng trên 30 độ nhiều.
	👉 Day when the high temperature exceeds 30 degrees Celsius Là ngày nhiệt độ cao nhất trong ngày từ 30 độ trở lên.	
1035	<input type="checkbox"/> 猛暑日 もうしょび	猛暑日 が続いているので、体に気をつけている。 もうしょび つづ からだ き
	名 extremely hot day ngày hè cực nóng trên 35 độ	Extremely hot days continue, so I'm being careful. Những ngày hè cực nóng trên 35 độ kéo dài nên chú ý giữ gìn sức khỏe.
	👉 Day when the high temperature exceeds 35 degrees Celsius Là ngày nhiệt độ cao nhất trong ngày từ 35 độ trở lên.	

Section 3

1036	<input type="checkbox"/> 冬日 ふゆび	冬日 には、手袋もマフラーも必要だ。 <small>ふゆび てぶくろ ひつよう</small>
名	chilly day ngày đông nhiệt độ thấp nhất dưới âm	On chilly days, you need to wear gloves and a scarf. Trong ngày đông nhiệt độ thấp nhất dưới 0 độ cần cả găng tay và khăn quàng cổ.
☺	Day when the low temperature drops below 0 degrees Celsius Là ngày nhiệt độ thấp nhất trong ngày là dưới 0 độ.	
1037	<input type="checkbox"/> 真冬日 まふゆび	東京で、 真冬日 はとても珍しい。 <small>とうきょう まふゆび めずら</small>
名	ice day ngày đông hàn nhiệt độ cao nhất dưới âm	In Tokyo, below-zero temperatures are very rare. Ở Tokyo rất hiếm những ngày đông nhiệt độ cao nhất dưới 0 độ.
☺	Day when the high temperature drops below 0 degrees Celsius Là ngày nhiệt độ cao nhất trong ngày là dưới 0 độ.	
1038	<input type="checkbox"/> 暖冬 だんとう	今年は 暖冬 で、雪が少ない。 <small>ことし だんとう ゆき すく</small>
名	warm winter mùa đông ấm	We're having a warm winter this year with little snow. Năm nay mùa đông ấm, tuyết rơi ít.
1039	<input type="checkbox"/> 冷夏 れいか	冷夏 になると、海に行く人が減る。 <small>れいか うみ い ひと へ</small>
名	cold summer mùa hè mát	During cold summers, the number of people going to the sea decreases. Khi mùa hè mát hơn mọi năm, những người đi biển giảm.
1040	<input type="checkbox"/> せっかく	せっかく の休みなのに、 天気 が悪くて寒い。 <small>やす てんき わる さむ</small>
副	with considerable effort, at great pains chẳng mấy khi, được	Even though it's a long-awaited vacation, the weather is bad and it's cold. Được ngày nghỉ mà thời tiết vừa xấu vừa lạnh.

Section 4

どう変わる？

か



Change in What Way? / Thay đổi như thế nào?

1041	<input type="checkbox"/> 状態 じょうたい 名 condition, status trạng thái, tình trạng	大雨で、この川は危険な 状態 だ。 <small>おおあめ かわ きけん じょうたい</small> Due to the heavy rain, this river is in dangerous condition. Trời mưa lớn, con sông này trong tình trạng nguy hiểm.
		+ 経済状態 economic condition / tình trạng kinh tế • <small>けいざいじょうたい</small> 心理状態 mental condition, mental state / trạng thái tâm lý <small>しんりじょうたい</small>
1042	<input type="checkbox"/> 変化〈する〉 へんか 名 change sự thay đổi	旅行中、天気 の変化 がとても気になる。 <small>りょこうちゅう てんき へんか き</small> When I'm traveling, I'm very careful about changes in the weather. Trong thời gian du lịch tôi rất bận tâm về sự thay đổi của thời tiết.
1043	<input type="checkbox"/> 一定〈する〉 いっぺい 名 fixed, set sự ổn định	最近、気温が 一定 している。 <small>さいきん きおん いっぺい</small> Lately, the temperature has been pretty steady. Gần đây nhiệt độ ổn định.
1044	<input type="checkbox"/> 観察〈する〉 かんさつ 名 observing, watching sự quan sát	弟は、雲の形を 観察 している。 <small>おとうと くも かたち かんさつ</small> My younger brother keeps a watch on the shapes of the clouds. Em trai tôi đang quan sát hình dáng đám mây.
1045	<input type="checkbox"/> 次第に しだい 副 gradually dần dần	今日 <small>きょう</small> の夜 <small>よる</small> から、 次第に 天気 <small>てんき</small> が悪 <small>わる</small> くなるらしい。 Starting tonight, they say the weather will gradually get worse. Có vẻ từ đêm nay thời tiết sẽ xấu dần.
1046	<input type="checkbox"/> じょじょに 副 gradually, steadily dần dần, từ từ	朝 <small>あさ</small> から、気温 <small>きおん</small> が じょじょに 上 <small>あ</small> がってきた。 The temperature has steadily risen since morning. Từ sáng, nhiệt độ từ từ tăng.

975 - 1074

Section 4

1047	<input type="checkbox"/> だんだん [と]	空が だんだん 暗くなってきた。 <small>そら くら</small>
	<input type="checkbox"/> 副 gradually, by degrees dần dần	The sky is getting darker and darker. Trời dần dần tối.
1048	<input type="checkbox"/> ますます	今週になって、 ますます 暑くなってきた。 <small>こんしゅう あつ</small>
	<input type="checkbox"/> 副 more and more, increasingly càng ngày càng, càng hơn	It's become increasingly hotter since this week. Sang tuần này, trời càng nóng hơn.
1049	<input type="checkbox"/> すっかり	最近、暖かい日が多い。 すっかり 春だ。 <small>さいきん あた ひ おお はる</small>
	<input type="checkbox"/> 副 completely, thoroughly hẳn, thực sự, hoàn toàn	Recently, there have been many warm days. It's truly spring now. Gần đây những ngày ấm áp nhiều. Mùa xuân thực sự đã đến rồi.
1050	<input type="checkbox"/> 一気に <small>いっき</small>	12月になって、 一気に 寒くなった。 <small>じゅうに がつ いっき さむ</small>
	<input type="checkbox"/> 副 all of a sudden bỗng, một lèo	Once it became December, it got cold all at once. Sang tháng 12, trời bỗng dõ lạnh.
1051	<input type="checkbox"/> 一度に <small>いちど</small>	今日は、夏と冬が 一度に 来たようだった。 <small>きょう なつ ふゆ いちど き</small>
	<input type="checkbox"/> 副 all at once cùng một lúc, đồng loạt	Today, it felt like both summer and winter came all at once. Ngày hôm nay cứ như là mùa hè với mùa đông đến cùng một lúc vậy.
1052	<input type="checkbox"/> いっぺんに	2つの台風が いっぺんに 来た。 <small>ふた たいふう いっぺん き</small>
	<input type="checkbox"/> 副 all together, at one time cùng một lúc, đồng loạt	Two typhoons hit at the same time. 2 cơn bão đến cùng một lúc.
1053	<input type="checkbox"/> いつの間にか <small>ま</small>	雪が いつの間にか 止んでいた。 <small>ゆき ま や</small>
	<input type="checkbox"/> 副 before one knows it lúc nào không hay	Before I knew it, the snow had stopped. Tuyết ngừng rơi lúc nào không hay
1054	<input type="checkbox"/> 温暖化 <small>おんだん か</small>	世界中で、 温暖化 が進んでいるようだ。 <small>せ かいじゅう おんだん かすす</small>
	<input type="checkbox"/> 名 warming, global warming hiện tượng trái đất ấm dần	It seems global warming continues throughout the world. Hiện tượng trái đất ấm dần dường như đang diễn ra trên khắp thế giới.

1055	<input type="checkbox"/>	えいきょう<する>	温暖化は、いろいろなえいきょうを与えている。 <small>おんだん か</small> <small>あた</small>
	<input type="checkbox"/>	名 influence sự ảnh hưởng	Global warming influences many things. Hiện tượng trái đất ấm dần đang gây nhiều ảnh hưởng.
1056	<input type="checkbox"/>	変な <small>へん</small>	最近ずっと、変な天気が続いている。 <small>さいきん</small> <small>へん</small> <small>てんき</small> <small>つづ</small>
	<input type="checkbox"/>	ナ形 strange lạ, bất thường	We've had continuously strange weather recently. Gần đây thời tiết bất thường kéo dài suốt.

Section 5

日本の1年

にほん ねん



A Year in Japan / Một năm của Nhật Bản

<p>1057</p> <input type="checkbox"/>	<p>祝日 しゅくじつ</p>	<p>日本の祝日を、カレンダーで確認する。 にほん しゅくじつ かくにん</p>
<p>名</p>	<p>holiday ngày nghỉ lễ</p>	<p>I check the Japanese national holidays on the calendar. Tôi xác nhận ngày nghỉ lễ của Nhật Bản qua lịch.</p>
<p>祭日 さいじつ</p>		
<p>1058</p> <input type="checkbox"/>	<p>年末年始 ねんまつねんし</p>	<p>年末年始に海外旅行をする人が多い。 ねんまつねんし かいがいりょこう ひと おお</p>
<p>名</p>	<p>New Year's holiday, period including the end of the old year and the start of the New Year đầu năm cuối năm</p>	<p>During the New Year's holiday, many people travel overseas. Vào dịp đầu năm cuối năm nhiều người đi du lịch nước ngoài.</p>
<p>1059</p> <input type="checkbox"/>	<p>元日 がんじつ</p>	<p>元日に友だちと神社に行った。 がんじつ とも じんじゃ い</p>
<p>名</p>	<p>New Year's Day ngày mừng một Tết</p>	<p>On New Year's Day, I went to a shrine with my friends. Ngày mừng một Tết, tôi cùng bạn đến đền thờ Thần đạo</p>
<p>+ 元旦 morning of New Year's Day / sáng mừng một Tết がんとん</p>		
<p>📅 元旦 is the morning of 元日 / “元旦” là buổi sáng mừng một Tết.</p>		
<p>1060</p> <input type="checkbox"/>	<p>迎える むか</p>	<p>来年は、富士山で新年を迎えたい。 らいねん ふじさん しんねん むか</p>
<p>動</p>	<p>to receive, to welcome đón</p>	<p>Next year, I want to welcome the new year atop Mt. Fuji. Sang năm, tôi muốn đón năm mới trên núi Phú Sĩ.</p>
<p>1061</p> <input type="checkbox"/>	<p>年賀状 ねんがじょう</p>	<p>年賀状が届くのを楽しみにしている。 ねんがじょう とど たの</p>
<p>名</p>	<p>New Year's Card thiệp chúc mừng năm mới</p>	<p>I'm looking forward to receiving the New Year's Cards. Tôi đang mong đợi thiệp chúc mừng năm mới gửi đến.</p>

<p>1062</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>お年玉 としだま</p> <p>New Year's gift (usually money given to young children) tiền mừng tuổi</p>	<p>就職してから、親にお年玉をあげている。 しゅうしょく おや としだま</p> <p>Ever since I started working, I've been sending New Year's gifts to my parents. Từ khi đi làm, tôi tặng tiền mừng tuổi cho bố mẹ.</p>
--	--	---

<p>1063</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>成人の日 せいじん ひ</p> <p>Coming-of-age Day Ngày lễ trưởng thành</p>	<p>成人の日に、二十歳の若者が会場に集まった。 せいじん ひ はたち わかもの かいじょう あつ</p> <p>On Coming-of-age Day, young people 20-years of age gathered in the event hall. Vào ngày lễ trưởng thành, các nam nữ thanh niên 20 tuổi đã tập trung ở hội trường.</p>
--	---	---

+ 成人式 Coming-of-age Ceremony / Lễ trưởng thành
せいじんしき

The second Monday in January / ngày thứ hai tuần thứ hai của tháng 1

<p>1064</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>ひな祭り まつ</p> <p>Girls' Festival Ngày lễ búp bê Hina</p>	<p>ひな祭りは女の子のお祝いだ。 まつ おんな こ いわ</p> <p>Girls' Festival is a celebration for girls. Ngày lễ búp bê Hina là ngày lễ mừng cho các bé gái.</p>
--	--	---

+ ひな人形 hina doll, dolls displayed during Girls' Festival / búp bê Hina
にんぎょう

March 3rd / ngày mùng 3 tháng 3

<p>1065</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>ゴールデン ウィーク</p> <p>Golden Week Tuần lễ vàng</p>	<p>4月下旬から5月の初めに、 がつ げじゅん がつ はじ ゴールデンウィークという連休がある。 れんきゅう</p> <p>There is a consecutive holiday from the end of April to the beginning of May called Golden Week. Từ hạ tuần tháng 4 đến đầu tháng 5 có ngày nghỉ dài gọi là Tuần lễ vàng.</p>
--	--	---

Often written as "GW" / Được viết là "GW"

<p>1066</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>子どもの日 こ ひ</p> <p>Children's Day Ngày Trẻ em</p>	<p>子どもの日に、家族で遊園地に行くつもりだ。 こ ひ かぞく ゆうえんち い</p> <p>On Children's Day, my family plans to go to an amusement park. Vào Ngày trẻ em tôi định cả nhà sẽ đi đến khu vui chơi giải trí.</p>
--	---	--

May 5th / ngày mùng 5 tháng 5

975 - 1074

Section 5

1067	<input type="checkbox"/> <p>母の日 はは ひ</p> <p>名 Mother's Day Ngày của Mẹ</p>	<p>今年の母の日に、スカーフをプレゼントした。 ことし <u>はは</u> ひ</p> <p>This year, I gave my mother a scarf for Mother's Day. Ngày của Mẹ năm nay tôi đã tặng mẹ cái khăn choàng.</p> <p>👉 The second Sunday of May / ngày chủ nhật tuần thứ hai của tháng 5</p>
1068	<input type="checkbox"/> <p>父の日 ちち ひ</p> <p>名 Father's Day Ngày của Bố</p>	<p>父の日には、ネクタイを贈ることにしている。 <u>ちち</u> ひ おく</p> <p>On Father's Day, I usually send my father neckties. Ngày của Bố tôi quyết định gửi cho bố một cái cà vạt.</p> <p>👉 The third Sunday of June / ngày chủ nhật tuần thứ ba của tháng 6</p>
1069	<input type="checkbox"/> <p>海の日 うみ ひ</p> <p>名 Marine Day Ngày của Biển</p>	<p>去年の海の日は、朝から大雨だった。 きょねん <u>うみ</u> ひ あさ おおあめ</p> <p>On Marine Day, it rained heavily from the morning on. Ngày của Biển năm ngoái, mưa to từ sáng.</p> <p>⊕ 山の日 Mountain Day (August 11th) / Ngày của Núi (ngày 11 tháng 8) やま ひ</p> <p>👉 The third Monday of July / ngày thứ hai tuần thứ ba của tháng 7</p>
1070	<input type="checkbox"/> <p>敬老の日 けいろう ひ</p> <p>名 Respect-for-the-Aged Day Ngày Kính lão</p>	<p>デパートで、敬老の日のための贈り物を探した。 けいろう ひ おく もの さが</p> <p>I looked for gifts at the department store for Respect-for-the-Aged Day. Tôi đã tìm quà tặng cho Ngày Kính lão trong trung tâm thương mại.</p> <p>👉 The third Monday of September / ngày thứ hai tuần thứ ba của tháng 9</p>
1071	<input type="checkbox"/> <p>体育の日 たいいく ひ</p> <p>名 Sports Day Ngày Thể dục thể thao</p>	<p>体育の日は、学校で運動会が開かれる。 <u>たいいく</u> ひ がっこう うんどうかい ひら</p> <p>On Sports Day, sports day events are held at school. Vào Ngày Thể dục thể thao, ở các trường học tổ chức ngày hội thể thao.</p> <p>👉 The second Monday of October / ngày thứ hai tuần thứ hai của tháng 10</p>
1072	<input type="checkbox"/> <p>もともと</p> <p>副 originally vốn dĩ</p>	<p>体育の日は、もともと10月10日だった。 <u>たいいく</u> ひ がつ とお か</p> <p>Sports Day was originally held on October 10. Ngày Thể dục thể thao vốn dĩ là ngày mừng 10 tháng 10.</p>

1073	<input type="checkbox"/> <p>七五三 しちごさん</p>	<p>七五三のお祝いに、神社で記念写真を撮る。 しちごさん いわ じんじゃ きねんしゃしん と</p>
<input type="checkbox"/> <p>名</p>	<p>celebration of children's third fifth and seventh years Ngày lễ Shichi-go-san</p>	<p>We go to shrines and have our pictures taken to celebrate Shichi-Go-San. Chụp ảnh kỷ niệm ở đền thờ Thần đạo mừng ngày lễ Shichi-go-san.</p>
<p> November 15th / ngày 15 tháng 11</p>		
1074	<input type="checkbox"/> <p>大みそか おお</p>	<p>日本では大みそかに、そばを食べる習慣がある。 にほん おお た しゅうかん</p>
<input type="checkbox"/> <p>名</p>	<p>New Year's Eve đêm giao thừa</p>	<p>In Japan, there is a custom of eating soba on New Year's Eve. Ở Nhật Bản có tập quán ăn mì Soba vào đêm giao thừa.</p>

これも
覚えよう! ③
おぼ

- 最さい～ Making i-adjectives with the meaning “There is no more than this, the most ~”
Cùng với tính từ loại I tạo nên nghĩa “~ nhất”, “không có gì hơn thế nữa”.

例) 最大 <small>さいだい</small>	largest / lớn nhất	最小 <small>さいしょう</small>	smallest / nhỏ nhất	
最多 <small>さいた</small>	most / tối đa, nhiều nhất	最少 <small>さいしょう</small>	least / tối thiểu, ít nhất	
最高 <small>さいこう</small>	highest, best / tuyệt đỉnh, tuyệt vời	} {	最低 <small>さいてい</small>	lowest, worst / tồi tệ
最良 <small>さいりょう</small> ・最善 <small>さいぜん</small>	the best / tốt nhất		最悪 <small>さいあく</small>	worst / tồi tệ
最新 <small>さいしん</small>	newest / tối tân, mới nhất			

- ~的てき N + 的 gives na-adjectives with the meaning “like ~”.
Cấu trúc “N + 的” tạo nên tính từ loại Na có nghĩa “như là~”, “một cách ~”.

例) 印象的 <small>いんしょうてき</small>	impressive / một cách ấn tượng	一般的 <small>いっぱんてき</small>	general / thông thường
意識的 <small>いしきてき</small>	conscious / một cách có ý thức	具体的 <small>ぐたいてき</small>	concrete / cụ thể
計画的 <small>けいかくてき</small>	deliberate / một cách có kế hoạch	現実的 <small>げんじつてき</small>	realistic / mang tính hiện thực
個人的 <small>こじんてき</small>	personal / mang tính cá nhân	自動的 <small>じどうてき</small>	automatical / tự động
社会的 <small>しゃかいてき</small>	social / mang tính xã hội	世界的 <small>せかいてき</small>	global / thế giới
全国的 <small>ぜんこくてき</small>	national / toàn quốc	理想的 <small>りそうてき</small>	ideal / lý tưởng

- ~化か N + 化 <する> takes on the meaning “change to become N”.
Với cấu trúc “N + 化 <する>” có nghĩa là biến đổi trở thành N.

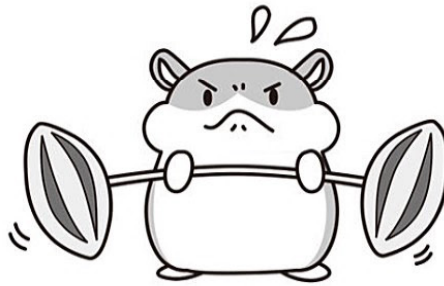
例) 国際化 <small>こくさいか</small>	globalization / quốc tế hóa
デジタル化 <small>でじたるか</small>	digitalization / số hóa
高齢化 <small>こうれいか</small>	aging (of population) / già hóa
少子化 <small>しょうしか</small>	declining birth rate / trở nên ít trẻ em
一般化 <small>いっぺんか</small>	popularization / phổ biến hóa, tổng quát hóa
自由化 <small>じゆうか</small>	liberalization / tự do hóa

N3
Chapter

10

ニュースで学ぼう！
まな

Let's Learn from the News!
Hãy học trên bản tin thời sự!



単語 No.
たんご

- | | | |
|----------|---|-------------|
| 1 | マスコミ The Media / Truyền thông đại chúng | 1075 ~ 1098 |
| 2 | 事件 Incidents / Vụ việc
じけん | 1099 ~ 1119 |
| 3 | 気をつけよう！ Let's Be Careful! / Hãy chú ý!
き | 1120 ~ 1141 |
| 4 | トラブル Trouble / Rắc rối | 1142 ~ 1162 |
| 5 | データ Data / Dữ liệu | 1163 ~ 1180 |

Section 1

マスコミ



The Media / Truyền thông đại chúng

1075	<input type="checkbox"/> <p>伝わる つた</p> <p>動 to be conveyed, to be passed along, to be communicated được truyền đi</p>	<p>インターネットで、世界にニュースが伝わる。 インターネットで、世界にニュースがつた。</p> <p>News is conveyed throughout the world on the Internet. Tin thời sự được truyền đi thế giới qua mạng internet.</p>
<p>+ (～を) 伝える to convey, to communicate, to pass along / truyền, truyền đạt つた</p>		
1076	<input type="checkbox"/> <p>うわさ <する></p> <p>名 rumor đồn đại, lời đồn, tin đồn</p>	<p>悪いうわさは、あっという間に伝わる。 わるいうわさは、あっという間につた。</p> <p>Negative rumors spread in the blink of an eye. Tin đồn xấu chẳng mấy chốc được truyền đi.</p>
1077	<input type="checkbox"/> <p>記事 きじ</p> <p>名 article bài, bài báo</p>	<p>新聞で、興味のある記事だけを読んでいる。 しんぶん で きょうみ ある きじ だけ を よ</p> <p>I only read articles that interest me in the newspaper. Tôi chỉ đọc các bài mà tôi quan tâm trên báo.</p>
1078	<input type="checkbox"/> <p>週刊誌 しゅうかんし</p> <p>名 weekly magazine tuần báo</p>	<p>この週刊誌は、経済の専門雑誌だ。 この しゅうかんし は、けいざい の せんもんざっし</p> <p>This weekly magazine specializes in economics. Tuần báo này là tạp chí chuyên về kinh tế.</p>
<p>+ 月刊誌 monthly magazine / nguyệt san げっかんし</p>		
1079	<input type="checkbox"/> <p>政治家 せいじか</p> <p>名 politician chính trị gia</p>	<p>政治家のインタビュー記事を読む。 せいじか の インタビュー きじ を よ</p> <p>I read articles about interviews with politicians. Tôi đọc bài phỏng vấn một chính trị gia.</p>
1080	<input type="checkbox"/> <p>政府 せいふ</p> <p>名 government chính phủ</p>	<p>政府から大切な発表があった。 せいふ から たいせつ な はっぴょう が あった。</p> <p>There was an important announcement from the government. Có một công bố quan trọng từ chính phủ.</p>

<p>1081</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>市民</p> <p>しみん</p>	<p>広場に多くの市民が集まった。</p> <p>ひろば おお <u>しみん</u> あつ</p>
<p>名</p>	<p>citizen</p> <p>người dân, công dân</p>	<p>Many citizens gathered in the open area.</p> <p>Nhiều người dân đã tập trung ở quảng trường.</p>
<p>⊕ 国民 a nation, a people / người dân, công dân, nhân dân</p> <p>こくみん</p>		
<p>1082</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>立場</p> <p>たちば</p>	<p>あの政治家は、国民の立場で話をする。</p> <p>せいじか こくみん <u>たちば</u> はなし</p>
<p>名</p>	<p>position, standpoint</p> <p>lập trường</p>	<p>That politician speaks from the standpoint of the people.</p> <p>Chính trị gia ấy nói chuyện trên lập trường của người dân.</p>
<p>1083</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>世の中</p> <p>よ なか</p>	<p>みんなが暮らしやすい世の中になってほしい。</p> <p>く <u>よ</u> <u>なか</u></p>
<p>名</p>	<p>world, in the world</p> <p>thế gian, xã hội</p>	<p>I hope this world will become a comfortable place to live in for everyone.</p> <p>Tôi mong trở thành một xã hội mà ở đó tất cả mọi người đều dễ sống.</p>
<p>☐ 社会</p> <p>しゃかい</p>		
<p>1084</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>ナ形</p>	<p>重大な</p> <p>じゅうだい</p>	<p>車の会社が重大な発表をした。</p> <p>くるま かいしゃ <u>じゅうだい</u> はっぴょう</p>
<p>ナ形</p>	<p>serious, important</p> <p>rất quan trọng, trọng đại</p>	<p>The car company made an important announcement.</p> <p>Công ty xe hơi đã ra một công bố rất quan trọng.</p>
<p>1085</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>ナ形</p>	<p>重要な</p> <p>じゅうよう</p>	<p>今日は重要なニュースが多かった。</p> <p>きょう <u>じゅうよう</u> おお</p>
<p>ナ形</p>	<p>important</p> <p>quan trọng</p>	<p>Today, there was a lot of important news.</p> <p>Hôm nay có nhiều tin thời sự quan trọng.</p>
<p>1086</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>副</p>	<p>大して</p> <p>たい</p>	<p>この番組は、日本語の勉強に大して役に立たない。</p> <p>ばんぐみ にほんご べんきょう <u>たい</u> やく た</p>
<p>副</p>	<p>(not so) much, (not) very</p> <p>đặc biệt, to tát</p>	<p>This TV program isn't much help for studying Japanese.</p> <p>Chương trình này không giúp ích gì đặc biệt trong việc học tiếng Nhật.</p>
<p>⊕ 大したことがない nothing special / không có gì đặc biệt, không có gì to tát</p> <p>たい</p>		
<p>1087</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>イ形</p>	<p>くだらない</p>	<p>くだらない番組を、つい見てしまう。</p> <p>ばんぐみ <u>くだらない</u> み</p>
<p>イ形</p>	<p>trivial, good-for-nothing</p> <p>vớ vẩn, tầm thường, chẳng ra gì</p>	<p>I always end up watching trivial shows.</p> <p>Biết thế mà vẫn cứ xem cái chương trình vớ vẩn.</p>

Section 1

1088	<input type="checkbox"/> 司会者 し かいしゃ 名	春から、番組の 司会者 がかわった。 はる ばんぐみ し かいしゃ
	master of ceremonies, host người dẫn chương trình, MC	The show's host changed in the spring. Từ mùa xuân người dẫn chương trình đã thay đổi.
		+ 司会 <する> host, moderating / sự dẫn chương trình し かい
1089	<input type="checkbox"/> 生放送 なまほうそう 名	生放送 の途中で、何か問題が起きたらしい。 なまほうそう とちゅう なに もんだい お
	live broadcast truyền hình trực tiếp, phát sóng trực tiếp	It seems that a problem occurred during the live broadcast. Hình như đã xảy ra vấn đề gì đó khi đang truyền hình trực tiếp.
		= ライブ + 再放送 rerun, rebroadcasting / phát lại さいほうそう
1090	<input type="checkbox"/> 商品 しょうひん 名	この 商品 は、とても売れている。 しょうひん う
	goods, merchandise sản phẩm	This merchandise is really selling. Sản phẩm này bán rất chạy.
		+ 新商品 new product, new merchandise / sản phẩm mới しんしょうひん
1091	<input type="checkbox"/> 発売 <する> はつばい 名	明日、新しいゲームが 発売 される。 あした あたら はつばい
	putting something on the market bán ra, bắt đầu bán	Tomorrow, a new game goes on sale. Ngày mai, game mới sẽ bắt đầu được bán.
		+ 新発売 new product on the market / đợt bán mới しんはつばい
1092	<input type="checkbox"/> 評判 ひょうばん 名	新しく出版された雑誌は、 評判 がいい。 あたら しゅっばん ざっし ひょうばん
	reputation đánh giá	The newly published magazine has a good reputation. Tạp chí mới xuất bản được đánh giá tốt.
1093	<input type="checkbox"/> 注目 <する> ちゅうもく 名	世界中の人が、その女優に 注目 している。 せ かいじゅう ひと じょゆう ちゅうもく
	notice, attention đồn sự chú ý	People around the world are taking notice of that actress. Mọi người trên thế giới đang đồn sự chú ý đến nữ diễn viên ấy.
1094	<input type="checkbox"/> ヒット <する> 名	今一番 ヒット している曲をダウンロードした。 いまいちばん きょく
	hit hot, gây sốt, nhiều người thích	I downloaded the biggest hit song right now. Tôi đã tải ca khúc đang được nhiều người thích nhất hiện nay.

+ ヒット曲 hit song / ca khúc được nhiều người thích • ヒット作 hit piece, popular work / tác phẩm hot • ヒット商品 hit product / sản phẩm hot

1095	<input type="checkbox"/> やっぱり	A 「あの二人は結婚するそうですね。」 <small>ふたり けっこん</small> B 「 <u>やっぱり</u> 二人は付き合っていたんですね。」 <small>ふたり っ あ</small>
副	as I thought quả là, đúng là	A: I hear that those two are going to get married. B: So they had been dating, just as I thought. A: Nghe nói 2 người đó sẽ kết hôn nhi! B: Đúng là 2 người này từ trước tới giờ yêu nhau nhi!

= やはり (written word / từ văn phong viết)

👉 In conversation, just やっぱり alone can be used to convey that something happened just as one thought it would. / Trong hội thoại, trường hợp muốn nói rằng đúng như mình nghĩ thì cũng có khi người ta chỉ dùng mỗi từ “やっぱり”.

1096	<input type="checkbox"/> まさか	A 「あの番組の司会者が、昨日入院したって。」 <small>ばんぐみ し かいしゃ きのうにういん</small> B 「 <u>まさか</u> 。あんなに元気だったのに。」 <small>げん き</small>
副	no way, cannot be lẽ nào lại vậy	A: I hear the host of that show was hospitalized yesterday. B: No way. And he seemed so healthy. A: Nghe nói MC chương trình đó nhập viện ngày hôm qua. B: Lẽ nào lại vậy! Anh ấy trông khỏe thế kia mà?

👉 In conversation, just まさか alone can be used to convey that that one cannot believe what has happened. / Trong hội thoại, trường hợp muốn nói rằng mình không thể tin được thì cũng có khi người ta chỉ sử dụng mỗi từ “まさか”.

1097	<input type="checkbox"/> やっと	A 国とB国の問題が、 <u>やっと</u> 解決された。 <small>エーこく ビーこく もんだい かいけつ</small>
副	finally cuối cùng, mãi cũng	The problem between county A and country B has finally been resolved. Vấn đề của nước A và nước B cuối cùng cũng được giải quyết xong.

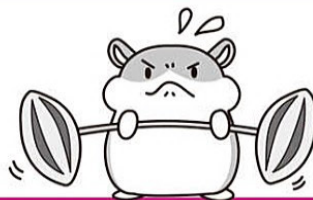
1098	<input type="checkbox"/> 結局	<u>結局</u> 、この記事はうそだった。 <small>けっぎよく きじ</small>
副	ultimately, in the end kết cục, cuối cùng	In the end, this article was a fabrication. Kết cục hóa ra là bài báo này đã nói dối.

1075 - 1180

Section 2

事件

じけん




Incidents / Vụ việc

1099	<input type="checkbox"/> 怪しい あや	怪しい人を見たら、警察に連絡してください。 あや ひと み けいさつ れんらく
	イ形 suspicious khả nghi	If you see a suspicious person please inform the police. Nếu nhìn thấy người khả nghi, hãy liên lạc với cảnh sát!
1100	<input type="checkbox"/> 恐ろしい おそ	最近は、恐ろしい事件が多い。 さいきん おそ じけん おお
	イ形 horrible, frightful sợ, đáng sợ	Lately, there have been many frightful incidents. Gần đây có nhiều vụ việc đáng sợ.
1101	<input type="checkbox"/> 暴れる あば	この近くで、男が暴れていたらしい。 ちか おとこ あば
	動 to behave violently, to be unruly đập phá, quậy phá	They say there was a man behaving violently in this area. Nghe nói, ở gần đây có người đàn ông quậy phá.
+ 暴力 violence / bạo lực ぼうりよく		
1102	<input type="checkbox"/> 争う あそ	夜中に、男性と女性が争う声が聞こえた。 よなか だんせい じょせい あそ こえ き
	動 to fight tranh cãi, đấu tranh	In the night, I heard the voices of a man and a woman fighting. Nửa đêm tôi nghe thấy tiếng người đàn ông và người đàn bà tranh cãi.
+ 争い fight, battle / cuộc tranh cãi, cuộc chiến · 言い争い argument, verbal fight / sự cãi vã あそ い あそ		
1103	<input type="checkbox"/> 犯罪 はんざい	あの町は犯罪が多い。 まち はんざい おお
	名 crime tội phạm	That town has a lot of crime. Thành phố đó có nhiều tội phạm.
1104	<input type="checkbox"/> 発見者 はっけんしゃ	警察は、怪しいかばんの発見者に話を聞いている。 けいさつ あや はっけんしゃ はなし き
	名 discoverer người phát hiện	The police are talking to the person who found the suspicious bag. Cảnh sát hỏi chuyện người phát hiện ra chiếc cặp khả nghi.

<p>1105</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>疑う うたが</p>	<p>警察に、第一発見者が疑われているようだ。 けいさつ だいいちはっけんしゃ うたが</p>
<p>動</p>	<p>to doubt nghĩ ngờ</p>	<p>The police are doubting the initial discoverer. Dường như người phát hiện đầu tiên bị cảnh sát nghi ngờ.</p>
<p>+ 疑い doubt / (sự) nghi ngờ うたが</p>		
<p>1106</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>うそつき</p>	<p>だれも彼をうそつきとは思わなかった。 かれ おも</p>
<p>名</p>	<p>liar kẻ nói dối, sự nói dối</p>	<p>No one thought he was a liar. Không ai nghĩ anh ta là kẻ nói dối.</p>
<p>1107</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>犯人 はんにん</p>	<p>犯人は、二十歳くらいの男らしい。 はんにん はたち おとこ</p>
<p>名</p>	<p>culprit, criminal phạm nhân, thủ phạm</p>	<p>It seems the culprit is a man of about 20. Nghe nói thủ phạm là nam giới khoảng 20 tuổi.</p>
<p>1108</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>いたずら 〈な / する〉</p>	<p>子どものいたずらが、大きな事件になった。(名) こ おお じけん いたずらな子どもが、線路に石を置いた。(ナ形) こ せんろ いし お</p>
<p>名 ナ形</p>	<p>prank, practical joke, mischief trò nghịch ngợm (nghịch ngợm)</p>	<p>The child's prank turned into a big ordeal. A mischievous child put a rock on the railway tracks. Trò nghịch ngợm của trẻ con đã trở thành một vụ án lớn. Đứa trẻ nghịch ngợm kê hòn đá trên đường tàu.</p>
<p>1109</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>さけぶ</p>	<p>外で女性が大きな声でさけんでいる。 そと じょせい おお こえ</p>
<p>動</p>	<p>to scream, to shout gào, hét</p>	<p>Outside, a woman is screaming in a loud voice. Người phụ nữ đang gào hét to ở bên ngoài.</p>
<p>+ さけび声 shout, scream / tiếng gào hét こえ</p>		
<p>1110</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>たたく</p>	<p>だれかがドアをたたいている。</p>
<p>動</p>	<p>to strike, to hit gõ</p>	<p>Someone is knocking on the door. Có ai đó đang gõ cửa.</p>
<p>+ ぶつ to hit, to beat / đánh</p>		
<p>1111</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>盗む ぬす</p>	<p>泥棒に指輪を盗まれた。 どろぼう ゆびわ ぬす</p>
<p>動</p>	<p>to steal lấy trộm</p>	<p>My ring was stolen by a thief. Tôi bị kẻ trộm lấy trộm chiếc nhẫn.</p>

Section 2

1112	<input type="checkbox"/> うばう	道を歩いていて、ハンドバッグを <u>うばわれた</u> 。 <small>みち ある</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to take cướp	I was walking down the street when my handbag was taken. Đang đi đường thì bị cướp túi xách.
1113	<input type="checkbox"/> 捜す <small>さが</small>	警察が犯人を <u>捜している</u> 。 <small>けいさつ はんにん さが</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to look for tìm	The police are looking for the culprit. Cảnh sát đang truy tìm thủ phạm.
1114	<input type="checkbox"/> 追う <small>お</small>	警察が犯人を <u>追っている</u> 。 <small>けいさつ はんにん お</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to chase, to pursue đuổi theo	The police are pursuing the culprit. Cảnh sát đang đuổi theo thủ phạm.
1115	<input type="checkbox"/> 捕まえる <small>つか</small>	警察が犯人をやっと <u>捕まえた</u> 。 <small>けいさつ はんにん つか</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to catch bắt, tóm	The police finally caught the culprit. Cuối cùng cảnh sát cũng bắt được thủ phạm.
1116	<input type="checkbox"/> 捕まる <small>つか</small>	家の近くで、犯人が <u>捕まった</u> 。 <small>いえ ちか はんにん つか</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to be caught bị bắt	The criminal was caught near my house. Thủ phạm bị bắt gần nhà tôi.
1117	<input type="checkbox"/> 逮捕〈する〉 <small>たいほ</small>	犯人が <u>逮捕されて</u> 、市民は安心した。 <small>はんにん たいほ しみん あんしん</small>
	<input type="checkbox"/> 名 arrest sự bắt, tóm	The culprit was arrested, and the citizens were all relieved. Tên thủ phạm đã bị bắt khiến người dân an tâm.
1118	<input type="checkbox"/> 気味が悪い <small>きみ わる</small>	知らない人から電話がかかってきて、 <small>し ひと でんわ</small> <u>気味が悪い</u> 。 <small>きみ わる</small>
	<input type="checkbox"/> イ形 creepy, uneasy feeling cảm thấy ghê ghê, cảm thấy sợ sợ	I felt uneasy when I got a call from someone I didn't know. Có người lạ gọi điện đến, cảm thấy sợ sợ.
1119	<input type="checkbox"/> パトカー <small>おと き</small>	昨日、深夜まで <u>パトカー</u> の音が聞こえた。 <small>きのう しんや おと き</small>
	<input type="checkbox"/> 名 patrol car, police car xe cảnh sát	Yesterday, I heard the sound of police cars all throughout the night. Hôm qua, tôi nghe thấy tiếng xe cảnh sát đến tận nửa đêm.

 救急車 ambulance / xe cấp cứu
きゅうきゅうしや

Section 3

気をつけよう！

き



Let's Be Careful! / Hãy chú ý!

1120	<input type="checkbox"/> (事故に) あう じこ	子どものころ、交通事故に <u>あった</u> ことがある。 こ こうつうじこ
	<input type="checkbox"/> 動 to have (an accident) gặp (tai nạn)	When I was a child, I was once in a traffic accident. Hồi bé, tôi từng bị gặp tai nạn giao thông.
	📌 The kanji for this あう is 遭う. / Chữ Hán của “あう” là “遭う”.	
1121	<input type="checkbox"/> 発生 <する> はっせい	あの交差点では、毎日事故が <u>発生</u> している。 こうさてん まいにちじこ はっせい
	<input type="checkbox"/> 名 to occur sự phát sinh, xảy ra	Accidents occur every day at that intersection. Ở giao lộ ấy tai nạn xảy ra hàng ngày.
1122	<input type="checkbox"/> 命 いのち	<u>命</u> は何よりも大切だ。 いのち なに たいせつ
	<input type="checkbox"/> 名 life sinh mạng	Nothing is more important than life. Sinh mạng quan trọng hơn bất cứ thứ gì.
1123	<input type="checkbox"/> 救う すく	知らない人に、命を <u>救</u> ってもらった。 し ひと いのち すく
	<input type="checkbox"/> 動 to save, to rescue cứu	A stranger saved my life. Tôi được một người không quen biết cứu mạng.
1124	<input type="checkbox"/> そうぞうしい	信号の近くが、ずいぶん <u>そうぞうしい</u> 。 しんごう ちか
	<input type="checkbox"/> イ形 noisy, boisterous ồn ào	There's quite a commotion near the traffic signal. Gần đèn xanh đèn đỏ quá là ồn ào.
		☰ さわがしい
1125	<input type="checkbox"/> さわぐ	交差点で <u>さわ</u> いでいる人がいる。 こうさてん ひと
	<input type="checkbox"/> 動 to make noise làm âm ỉ, kêu âm ỉ	There is a person causing a scene at the intersection. Có người đang kêu âm ỉ ở giao lộ.

1075 - 1180

Section 3

1126 <input type="checkbox"/>	現場 げんば	大きな音がしたので、 現場 に行ってみた。 おお おと げんば い
<input type="checkbox"/> 名	actual spot, scene of the crime, site hiện trường, chỗ đó	There was a loud noise, so I went to see where it came from. Có tiếng động lớn nên tôi thử ra chỗ đó coi.
<input checked="" type="checkbox"/> 事故現場 scene of an accident / hiện trường xảy ra tai nạn • 事件現場 scene of an incident / じ こ げんば 事故現場 scene of an accident / hiện trường xảy ra tai nạn • 事件現場 scene of an incident / じ けん げん ば 工事現場 construction site / công trường xây dựng 工事現場 construction site / công trường xây dựng じ こ う じ げん ば		
1127 <input type="checkbox"/>	混乱〈する〉 こんらん	現場は、警察と多くの人で 混乱 している。 げんば けいさつ おお ひと こんらん
<input type="checkbox"/> 名	confusion, chaos sự hỗn loạn, náo loạn	The scene is chaotic with police officers and so many people. Hiện trường đang náo loạn bởi cảnh sát và nhiều người.
1128 <input type="checkbox"/>	パニック	大きな事故の現場を見て、 パニック になった。 おお じ こ げんば み
<input type="checkbox"/> 名	panic hoảng loạn	After seeing the scene of the big accident, I panicked. Nhìn hiện trường vụ tai nạn lớn mà bị hoảng loạn.
1129 <input type="checkbox"/>	無事〈な〉 ぶじ	事故にあった人の 無事 が確認された。(名) じ こ ひと ぶ じ かくにん いなくなった男の子が、 無事 に発見された。(ナ形) おとこ こ ぶ じ はっけん
<input type="checkbox"/> 名 ナ形	safety, being unharmed sự an toàn, bình an vô sự (an toàn, bình an)	They confirmed the safety of the person who was in the accident. The missing boy was found unharmed. Đã xác nhận được người gặp nạn an toàn. Đứa bé trai mất tích đã được phát hiện an toàn.
1130 <input type="checkbox"/>	防ぐ ふせ	警察は、犯罪を 防ぐ ことができなかった。 けいさつ はんざい ぶせ
<input type="checkbox"/> 動	to protect, to defend, to stop phòng, đề phòng	The police could not prevent the crime. Cảnh sát đã không thể đề phòng được tội phạm.
1131 <input type="checkbox"/>	再び ふたたび	ひどい事故が 再び 起きてしまった。 じ こ ふたたび お
<input type="checkbox"/> 副	again, once more lại, một lần nữa lại	A terrible accident has happened again. Vụ tai nạn thảm khốc một lần nữa lại xảy ra.
1132 <input type="checkbox"/>	わざと	運転手は、 わざと 事故を起こしたのかもしれない。 うんでんしゅ じ こ お
<input type="checkbox"/> 副	on purpose, intentionally cố tình	The driver may have intentionally caused the accident. Có thể người lái xe đã cố tình để xảy ra tai nạn.

<p>1133</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>被害者 ひがいしゃ</p>	<p>事故の被害者は、大けがをしたらしい。 じこ ひがいしゃ おお</p>
<p>名</p>	<p>victim người bị nạn, nạn nhân</p>	<p>It seems the victim of the accident was seriously injured. Nghe nói nạn nhân trong vụ tai nạn bị thương nặng.</p>
<p>↔ 加害者 + 被害 damage, harm, injury / bị thiệt hại かがいしゃ ひがい</p>		
<p>1134</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>[お] 互いに たが</p>	<p>自転車に乗っている人も、歩いている人も じてんしゃ の ひと ある ひと お互いに注意が必要だ。 たが ちゅうい ひつよう</p>
<p>副</p>	<p>both, each other nhau, cùng nhau</p>	<p>Both people riding bikes and people walking need to pay attention to each other. Cả người đi xe đạp lẫn người đi bộ cần chú ý nhau.</p>
<p>1135</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>疑問 ぎもん</p>	<p>この事故には、いくつかの疑問がある。 じこ ぎもん</p>
<p>名</p>	<p>question nghị vấn</p>	<p>There are a few suspicious points about this accident. Vụ tai nạn này có một vài nghi vấn.</p>
<p>1136</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>飛び込む と こ</p>	<p>準備運動をしないで、海に飛び込んではいけない。 じゅんびうんどう うみ と こ</p>
<p>動</p>	<p>to jump in nhảy xuống, nhảy vào</p>	<p>You mustn't jump into the sea without warming up first. Không được nhảy xuống biển mà không khởi động trước.</p>
<p>1137</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>おぼれる</p>	<p>一人の男性が、お酒を飲んで泳いでおぼれた。 ひとり だんせい さけ の およ</p>
<p>動</p>	<p>to drown đuối nước</p>	<p>A man went swimming after drinking and drowned. Một người đàn ông bị đuối nước do uống rượu rồi bơi.</p>
<p>1138</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>飛び出す と だ</p>	<p>子どもが道に、飛び出さないようにしてください。 こ みち と だ</p>
<p>動</p>	<p>to jump out phi ra, lao ra</p>	<p>Please make sure that children do not run out into the road. Đừng để trẻ con lao ra đường!</p>
<p>+ 飛び出し注意 Be careful of things suddenly jumping out (into the road, etc.) / chú ý người lao ra đường と だ ちゅうい</p>		
<p>1139</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>行方不明 ゆくえふめい</p>	<p>山で、3人の男女が行方不明になっている。 やま にん だんじょ ゆくえふめい</p>
<p>名</p>	<p>whereabouts unknown mất tích</p>	<p>Three men and women went missing in the mountains. Có ba người nam nữ mất tích trên núi.</p>

Section 3

<p>1140</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>亡くなる</p> <p>な</p>	<p>毎年、登山中に亡くなる人がある。</p> <p>まいとし とざんちゅう な ひと</p>
<p>動</p>	<p>to pass away</p> <p>mất, chết</p>	<p>Every year, some people pass away while hiking in the mountains.</p> <p>Hàng năm có người chết khi đang leo núi.</p>
<p>1141</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>偶然</p> <p>ぐうぜん</p>	<p>それは偶然の事故だった。(名)</p> <p>ぐうぜん じこ</p> <p>高校の友だちに偶然会った。(副)</p> <p>こうこう とも ぐうぜん あ</p>
<p>名</p> <p>副</p>	<p>coincidence, chance,</p> <p>coincidentally, by chance</p> <p>ngẫu nhiên, tình cờ</p>	<p>That was a coincidental accident.</p> <p>I met a friend from high school by chance.</p> <p>Đó là một vụ tai nạn ngẫu nhiên.</p> <p>Tôi tình cờ gặp lại bạn hồi cấp ba.</p>

Section 4

トラブル



Trouble / Rắc rối

1142	苦情 くじょう	近所から 苦情 があったので、謝った。 きんじょ くじょう あやま
<input type="checkbox"/>	名 grievance, complaint kêu ca, phàn nàn	I received a complaint from the neighborhood, so I apologized. Bị hàng xóm kêu ca, tôi đã xin lỗi.
		☐ クレーム
1143	あわただしい	ゆうべ社長が亡くなり、今日は一日 あわただしい 。 しゃちょう な きょう いちにち
<input type="checkbox"/>	イ形 hurried, confused, busy tất bật	Last night, the company president suddenly passed away, so today is very chaotic. Giám đốc đột ngột mất tối qua, hôm nay tất bật cả 1 ngày.
1144	あわてる	バッグの中に財布が見つからず、 あわてた 。 なか さいふ み
<input type="checkbox"/>	動 to be flustered, to panic cuống lên	I panicked when I couldn't find my wallet in my bag. Tôi đã cuống lên vì không nhìn thấy ví trong túi đầu.
1145	いきなり	アパートの前で、 いきなり 名前を呼ばれた。 まえ なまえ よ
<input type="checkbox"/>	副 suddenly bỗng nhiên	Someone suddenly called my name in front of my apartment. Tôi bỗng nhiên bị gọi tên trước căn hộ.
1146	いじめ	いじめ は社会の問題だ。 しゃかい もんだい
<input type="checkbox"/>	名 bullying sự trêu chọc, bắt nạt	Bullying is a social problem. Bắt nạt là một vấn đề của xã hội.
1147	いじめる	友だちを いじめる なんて、最低だ。 とも さいてい
<input type="checkbox"/>	動 to bully trêu chọc, bắt nạt	Bullying one's friends is abominable. Bắt nạt bạn bè thật là tệ!
1148	迷子 まいご	日本へ来たころ、よく 迷子 になった。 にほん き まいご
<input type="checkbox"/>	名 lost person trẻ lạc, sự đi lạc	When I first came to Japan, I often got lost. Hồi đến Nhật, tôi hay bị lạc đường.

Section 4

1149	<input type="checkbox"/> 場合 ばあい	迷子になった 場合 は、交番で聞いてください。 まいご ばあい こうばん き
	名 instance, occasion trường hợp	If you get lost, ask for help at a police box. Trường hợp bị lạc, hãy đến đồn cảnh sát hỏi đường.
1150	<input type="checkbox"/> 落とす お	駅で定期券を 落とした が、戻ってきた。 えき ていきけん お もど
	動 to drop, to let fall đánh rơi	I dropped my commuter pass at the station, but it was returned to me. Tôi đánh rơi vé tháng ở ga nhưng đã được trả lại.
+ (〜が) 落ちる to fall, to be dropped / rơi		
1151	<input type="checkbox"/> なくす	大切な書類を なくして 、部長にひどく叱られた。 たいせつ しよるい ぶちょう しか
	動 to lose đánh mất, làm mất	I lost some important documents and got scolded badly by the department chief. Tôi làm mất giấy tờ quan trọng, bị trưởng phòng mắng thậm tệ.
+ (〜が) なくなる to go missing / mất		
1152	<input type="checkbox"/> 借金 <する> しゃっきん	親に 借金 をしたが、まだ半分も返していない。 おや しゃっきん はんぶん かえ
	名 loan sự vay tiền, tiền nợ	I got a loan from my parents, but I still haven't repaid half of it yet. Tôi vay tiền của bố mẹ nhưng vẫn chưa trả được một nửa.
1153	<input type="checkbox"/> ずるい	彼は ずるい 人だから、信じないほうがいい。 かれ ずるい ひと しん
	イ形 dishonest, sly gian dối, khôn lỏi	He's a dishonest person, so you shouldn't believe him. Anh ta là một người gian dối, vì vậy không nên tin.
1154	<input type="checkbox"/> 倒れる たお	①地震でビルが 倒れた 。 じしん たお ②仕事のしすぎで、 倒れて しまった。 しごと たお
	動 to fall over, to collapse đổ, đổ bệnh	① The building collapsed due to an earthquake. ② I worked too much, and fell ill. ① Toà nhà bị đổ vì động đất. ② Làm việc nhiều quá bị đổ bệnh.
+ ① (〜を) 倒す to knock over, to push over / làm đổ		

👉 ① to collapse, to crumble ② to fall ill / ① đổ vỡ ② bị bệnh

<p>1155 <input type="checkbox"/></p>	<p>転ぶ ころ</p>	<p>雪の日に転んで、足の骨を折った。 ゆき ひ <u>ころ</u> あし ほね お</p>
<p>動</p>	<p>to trip, to fall bị ngã</p>	<p>I tripped on a snowy day and broke my leg. Vào hôm tuyết rơi, tôi bị ngã gãy xương chân.</p>
<p>1156 <input type="checkbox"/></p>	<p>(会社が) つぶれる かいしゃ</p>	<p>①箱を落として、ケーキがつぶれてしまった。 はこ お ②友だちの会社がつぶれたそうだ。 とも かいしゃ</p>
<p>動</p>	<p>to go out of business (a company, etc.) (công ty) bị phá sản, bị đập</p>	<p>① I dropped the box and the cake was smashed. ② My friend's company is in danger of going out of business. ① Tôi đánh rơi hộp khiến bánh ga-tô bị đập. ② Công ty của bạn tôi nghe nói bị phá sản.</p>
<p>＝ ②倒産する + (～を) つぶす to ruin, to crush / đập, đập nát, phá</p>		
<p>+ ① to be smashed/crushed ② to go out of business / ① hình dáng bị phá vỡ ② phá sản</p>		
<p>1157 <input type="checkbox"/></p>	<p>次々 [と] つぎつぎ</p>	<p>会社で、次々と問題が発生した。 かいしゃ <u>つぎつぎ</u> もんだい はっせい</p>
<p>副</p>	<p>one by one, one after another liên tiếp</p>	<p>At the office, problems occurred one after the other. Trong công ty các vấn đề liên tiếp phát sinh.</p>
<p>1158 <input type="checkbox"/></p>	<p>停電 <する> ていでん</p>	<p>地域で停電があり、2時間も回復しなかった。 ちいき <u>ていでん</u> じかん かいふく</p>
<p>名</p>	<p>blackout sự mất điện, cúp điện</p>	<p>There were blackouts in the region, and power didn't return for more than two hours. Tại khu vực đã xảy ra tình trạng mất điện và mãi không phục hồi được trong vòng hai tiếng.</p>
<p>1159 <input type="checkbox"/></p>	<p>断水 <する> だんすい</p>	<p>この地域は地震で断水した。 ちいき じしん <u>だんすい</u></p>
<p>名</p>	<p>cut off of water supply sự mất nước, cúp nước</p>	<p>Water supply was cut off because of the earthquakes in this region. Khu vực này bị mất nước do động đất.</p>
<p>1160 <input type="checkbox"/></p>	<p>ゆれる</p>	<p>このマンションは、地震のとき、けっこうゆれる。 じしん</p>
<p>動</p>	<p>to shake, to quake rung lắc</p>	<p>This condominium building shakes quite a bit during earthquakes. Tòa nhà chung cư này bị rung lắc khá mạnh khi động đất.</p>

1075 - 1180

Section 4

<p>1161</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>ぐらぐら<する></p>	<p>地震で家具がぐらぐら揺れた。 <small>じしん かぐ ゆ</small></p>
<p><input checked="" type="checkbox"/></p>	<p>副 unsteadily, faltering bần bật</p>	<p>In the earthquake, the furniture shook unsteadily. Đồ đạc trong nhà rung bần bật vì động đất.</p>
<p>1162</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>非常口 <small>ひじょうぐち</small></p>	<p>非常口は必ず確認しておきましょう。 <small>ひじょうぐち かなら かくにん</small></p>
<p><input checked="" type="checkbox"/></p>	<p>名 emergency exit lối thoát hiểm</p>	<p>Be sure to take note of the emergency exits. Chúng ta nhất định phải kiểm tra sẵn xem lối thoát hiểm ở đâu!</p>

+ 非常時 (in) case of emergency / khi khẩn cấp
ひじょうじ

Section 5

データ



Data / Dữ liệu

1163	<input type="checkbox"/> 増加〈する〉 <small>ぞう か</small>	海外からの観光客が 増加 している。 <small>かいがい かんこうきゃく ぞう か</small>
	<input type="checkbox"/> 名 increase sự gia tăng, tăng lên	The number of tourists from overseas is increasing. Khách du lịch đến từ nước ngoài tăng lên.
1164	<input type="checkbox"/> 減少〈する〉 <small>げんしょう</small>	子どもの数は、相変わらず 減少 している。 <small>こ かず あいか げんしょう</small>
	<input type="checkbox"/> 名 decrease sự giảm thiểu, giảm đi	The number of children is decreasing, just as before. Số trẻ em vẫn bị giảm đi.
1165	<input type="checkbox"/> 超える <small>こ</small>	アンケートで「はい」と答えた人が、半分を 超えた 。 <small>こた ひと はんぶん こ</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to go over, to surpass vượt	More than half of the people answered “yes” in the survey. Số người trả lời “Có” trong phiếu thăm dò khảo sát đã vượt một nửa.
1166	<input type="checkbox"/> ピーク	今日の暑さが、今年の ピーク と言えるだろう。 <small>きょう あつ ことし い</small>
	<input type="checkbox"/> 名 peak đỉnh điểm, cao nhất	It could be said that today’s heat is the peak for this year. Cái nóng ngày hôm nay có thể nói là cao nhất năm nay.
1167	<input type="checkbox"/> 越える <small>こ</small>	インフルエンザはピークを 越えた ようだ。 <small>いんぷるえんざ ひと はんたい こた</small>
	<input type="checkbox"/> 動 to pass qua	The peak of influenza seems to have passed. Dịch cúm dường như là đã vượt qua giai đoạn đỉnh điểm.
1168	<input type="checkbox"/> 全体 <small>ぜんたい</small>	全体 の80パーセントの人が、反対だと答えた。 <small>ぜんたい はちじゅう ひと はんたい こた</small>
	<input type="checkbox"/> 名 all of, entire toàn bộ	Eighty percent of the total answered that they were against it. 80% toàn bộ số người trả lời phản đối.
<input checked="" type="checkbox"/> 全体的な overall / toàn bộ, tổng thể chung <small>ぜんたいてき</small>		
1169	<input type="checkbox"/> かなり	かなり の人が賛成していないことがわかった。 <small>ひと さんせい</small>
	<input type="checkbox"/> 副 pretty, fairly đáng kể	We found that a fair number of people did not agree. Ta thấy rằng, một số người đáng kể không tán thành.

Section 5

1170	<input type="checkbox"/> 信用 〈する〉 しんよう	このデータは 信用 できる。 しんよう
	名 trust sự tin tưởng	This data is trustworthy. Dữ liệu này có thể tin tưởng được.
1171	<input type="checkbox"/> 失う うしな	彼は重要なデータを消してしまい、信用を 失った 。 かれ じゅうよう け しんよう うれ
	動 to lose đánh mất	He accidentally deleted some important data, and he lost his credibility. Anh ta lỡ xóa mất dữ liệu quan trọng nên đã đánh mất sự tin tưởng.
1172	<input type="checkbox"/> 正常 〈な〉 せいじょう	このパソコンは 正常 に動いている。(ナ形) せいじょう うご
	名 normal bình thường	This computer is running normally. Cái máy vi tính này hoạt động bình thường.
1173	<input type="checkbox"/> 不景気 〈な〉 ふけいき	もう何年も 不景気 が続いている。(名) なんねん ふけいき つづ 不景気な 社会を変えたい。(ナ形) ふけいき しゃかい か
	名 economic crisis tình trạng kinh tế trì trệ	The economic crisis has continued for several years. I want to change this economically depressed society. Tình trạng kinh tế trì trệ đã kéo dài nhiều năm nay. Tôi muốn thay đổi xã hội kinh tế trì trệ.
1174	<input type="checkbox"/> 円高 えんだか	円高 で、損をする人も得をする人もいる。 えんだか せん ひと とく ひと
	名 strong yen đồng yên tăng giá	There are people who profit from the strong yen, and people who do not. Có người bị thiệt và cũng có người được lợi từ đồng yên tăng giá.
		 円安 えんやす
1175	<input type="checkbox"/> 平均 〈する〉 へいきん	今回のテストの 平均 点は、75点だった。 こんかい へいきんてん せちゅうてん
	名 average bình quân	The average for this test was a score of 75 points. Điểm bình quân của kỳ thi đợt này là 75 điểm.
		 平均点 average score / điểm bình quân へいきんてん
1176	<input type="checkbox"/> およそ	合格者は、 およそ 20パーセントだ。 ごうかくしゃ にじゅう
	副 approximately khoảng, khoảng chừng	Approximately 20 percent of the people passed the test. Người thi đỗ khoảng chừng 20%.

 約
やく

1177	<input type="checkbox"/>	めちゃくちゃ<な>	この結果は、だれが見ても <u>めちゃくちゃ</u> だ。(ナ形) けっか み
	<input type="checkbox"/>	名 ナ形	
		unreasonable, excessive, inordinate sự vô văn, sự lung tung (vớ vẩn, lung tung)	No matter who looks at these results, they're unreasonable. Kết quả này ai nhìn vào cũng thấy là vớ vẩn.
		+ むちゃくちゃ <な> confused, mixed up / vớ vẩn, lung tung	
1178	<input type="checkbox"/>	最も もっと	今年、 <u>最も</u> ヒットした映画が発表された。 ことし もっと えいが はっぴょう
	<input type="checkbox"/>	副	
		most nhất	The biggest hit movie of the year was announced. Năm nay bộ phim hot nhất đã được công bố.
1179	<input type="checkbox"/>	ついに	<u>ついに</u> 、日本の人口が減り始めた。 にほん じんこう へ はじ
	<input type="checkbox"/>	副	
		ultimately, in the end, finally cuối cùng thì, mãi thì cũng, rồi thì	Japan's population has already starting shrinking. Rồi thì dân số của Nhật đã bắt đầu giảm.
1180	<input type="checkbox"/>	とうとう	<u>とうとう</u> 、東京の平均気温が16度を超えた。 とうきょう へいきん きおん じゅうろく ど こ
	<input type="checkbox"/>	副	
		finally, at last cuối cùng thì, mãi thì cũng	Tokyo's average temperature has finally risen above 16 degrees. Cuối cùng thì nhiệt độ trung bình ở Tokyo đã vượt qua 16 độ.

これも
覚えよう！ ④
おぼ

✕ 否定表現 Negative Expressions / Cách nói phủ định
ひていひょうげん

- 不～ = ～が足りない 不～ = not sufficient ～ / thiếu, mất, không～

例) 不可能 not possible, impossible / không có khả năng
れい ふかのう

不自然 unnatural / mất tự nhiên
ふしぜん

不完全 incomplete / không hoàn chỉnh
ふかんぜん

不自由 impaired, disabled / mất tự do
ふじゆう

不まじめ frivolous / không nghiêm túc
ふまじめ

不合格 failure / không đỗ, trượt
ふごうかく

不安定 unstable / bất ổn định, không ổn định
ふあんてい

- 無～ = ～がない 無～ = without ～ / vô, không～ = không có～

例) 無意味 meaningless / vô nghĩa
れい むいみ

無関心 apathy, indifference / không quan tâm
むかんしん

無許可 without permission / vô phép, không cho phép
むきょか

無責任 irresponsible / vô trách nhiệm
むせきにん

無計画 without any plan / vô kế hoạch
むけいかく

無免許 without a license / không giấy phép
むめんきょ

無表情 emotionless / vô cảm
むひょうじょう

- 非_ひ～ = ～ではない 非_ひ～ = not ~ / không, 非_ひ～ = không phải là ~

例) 非日常 れい ひ にちじょう	extraordinary / không thông thường
非公開 ひ こうかい	not open to the public / không công khai
非公式 ひ こうしき	not made public / phi công thức
非常識 ひ じょうしき	lack of common sense / trái lẽ thường, trái với thường thức

- 未_み～ = まだ～ない 未_み～ = not yet ~ / chưa, 未_み～ = vẫn chưa ~

例) 未使用 れい み しじょう	unused / chưa sử dụng
未成年 み せいねん	underage / vị thành niên
未解決 み かいけつ	unresolved / chưa giải quyết
未開発 み かいぱつ	undeveloped / chưa phát triển
未経験 み けいけん	inexperienced / chưa có kinh nghiệm

N3
Chapter

11

気持ちを伝えよう！
きも つた

Let's Convey How We Feel!
Hãy truyền đạt cảm xúc của mình!



単語 No.
たんご

1	性格 Personality / Tính cách せいかく	1181 ~ 1208
2	うれしい気持ち Happy Feelings / きも Tâm trạng vui mừng	1209 ~ 1231
3	ブルーな気分 In a Blue Mood / きぶん Tâm trạng buồn chán	1232 ~ 1251
4	どんな感じ? What Does It Feel Like? / かん Có cảm giác gì?	1252 ~ 1268
5	複雑な気持ち Complex Feelings / ふくざつ きも Tâm trạng phức tạp	1269 ~ 1287

Section 1

性格
せいかく

Personality / Tính cách

1181	<input type="checkbox"/> 個性 こせい	一人ひとりの 個性 を大切にしよう。 ひとり <small>こせい</small> <small>たいせつ</small>
	<input type="checkbox"/> 名 individuality cá tính	Let's respect each person's individuality. Hãy coi trọng cá tính của mỗi người!
+ 個性的な individual, personal / cá tính <small>こせいてき</small>		
1182	<input type="checkbox"/> まじめ <な>	彼は、とても まじめな 会社員だ。(ナ形) かれ <small>かいしゃいん</small>
	<input type="checkbox"/> 名 serious, diligent ナ形 sự nghiêm túc (nghiêm túc)	He is a very diligent company employee. Anh ấy là một nhân viên rất nghiêm túc.
1183	<input type="checkbox"/> 働き者 はたら もの	私の母は 働き者 だ。 わたし はは <small>はたら</small> <small>もの</small>
	<input type="checkbox"/> 名 hard worker người chăm làm, người hay lam hay làm	My mother is a hard worker. Mẹ tôi là một người hay lam hay làm.
1184	<input type="checkbox"/> 正直 <な> しょうじき	うそはいけません。 正直 に言いなさい。(ナ形) <small>しょうじき</small> い
	<input type="checkbox"/> 名 ナ形 honest sự thật (thật thà, thẳng thắn)	You mustn't tell lies. Speak honestly. Không được nói dối. Hãy nói thật đi!
+ 正直者 honest person / người thật thà <small>しょうじきもの</small>		
1185	<input type="checkbox"/> 素直な すなお	弟は、とても 素直な 性格だ。 おとうと <small>すなお</small> <small>せいかく</small>
	<input type="checkbox"/> 名 ナ形 straightforward dễ bảo, hiền	My younger brother has a very straightforward personality. Em trai tôi tính cách hiền lành dễ bảo.
1186	<input type="checkbox"/> 積極的な せっきよくてき	会社では、 積極的に 仕事をしている。 かいしゃ <small>せっきよくてき</small> しごと
	<input type="checkbox"/> 名 ナ形 assertive, active tích cực	I do my work assertively at the office. Trong công ty tôi tích cực làm việc.

1187 <input type="checkbox"/>	消極的な しょうきよくてき	彼は 消極的な タイプだ。 かれ しょうきよくてき
ナ形	passive tiêu cực	He's the passive type. Anh ấy là típ người tiêu cực.
1188 <input type="checkbox"/>	ほがらかな	ほがらかな 人と一緒にいると、楽しくなる。 ひと いっしょ たの
ナ形	bright, cheerful hồ hởi, vui tính	Being with a cheerful person makes you happy. Ở bên người vui tính sẽ trở nên vui vẻ.
1189 <input type="checkbox"/>	人なつこい ひと	彼女は 人なつこい ので、先輩にかわいがられる。 かのじょ ひと せんぱい
イ形	friendly, sociable dễ làm thân, dễ mến, thân thiện	She is a friendly person, so she favored by her senior. Cô ấy thân thiện nên được đàn anh quý.
		☐ 人なつっこい ひと
1190 <input type="checkbox"/>	おだやかな	彼は おだやかな ので、みんなに好かれる。 かれ す
ナ形	calm, gentle, quiet điềm đạm, ôn hòa	He is a gentle person, loved by all. Anh ấy điềm đạm, được mọi người mến.
1191 <input type="checkbox"/>	のん気な き	のん気 に遊んでいないで、勉強しなさい。 き あそ べんきょう
ナ形	carefree, happy-go-lucky ung dung, dửng dưng	Stop playing so care freely and go study. Đừng có dửng dưng chơi nữa, hãy học đi!
1192 <input type="checkbox"/>	おとなしい	姉は、会社では おとなしい らしい。 あね かいしゃ
イ形	quiet, docile hiền lành, trầm tính	It seems that my older sister is quiet at work. Chị gái tôi có vẻ trầm tính khi ở công ty.
1193 <input type="checkbox"/>	そそっかしい	田中さんは そそっかしく て、1日に3回はミスする。 たなか にち かい
イ形	careless, thoughtless hậu đậu, bất cẩn, hấp tấp	Tanaka-san is so careless that he makes three mistakes in a day. Anh Tanaka hậu đậu, một ngày 3 lần mắc lỗi.
1194 <input type="checkbox"/>	いいかげんな	いいかげんな 返事をしてはいけません。 へんじ
ナ形	irresponsible, careless lấy lẹ, qua loa, đại khái	You must not make careless replies. Không được trả lời lấy lẹ!

Section 1

1195 <input type="checkbox"/>	意地悪 <な> <small>いじわる</small>	意地悪 をするのは、やめなさい。(名) <small>いじわる</small> 意地悪 な人は嫌われる。(ナ形) <small>いじわる</small> <small>ひと</small> <small>きら</small>
名 ナ形	mean sự ác ý (ác ý)	Stop doing mean things. Mean people are often disliked. Hãy thôi ngay những việc làm ác ý! Người độc ác sẽ bị ghét bỏ.
1196 <input type="checkbox"/>	わがまま <な>	わがまま を言わないでください。(名) <small>い</small> 彼女 は わがまま な性格だ。(ナ形) <small>かのじょ</small> <small>せいかく</small>
名 ナ形	selfish sự đòi hỏi, bướng bỉnh, ích kỷ	Please don't say such selfish things. She is selfish. Đừng có đòi hỏi bướng bỉnh. Cô ấy có tính cách bướng bỉnh.
1197 <input type="checkbox"/>	勝手 <な> <small>かって</small>	勝手に 人のノートを見ないでください。(ナ形) <small>かって</small> <small>ひと</small> <small>み</small>
名 ナ形	selfish, self-centered sự tùy tiện, tự tiện	Please don't look at people's notes without permission. Không được tự tiện xem vở của người khác.
1198 <input type="checkbox"/>	図々しい <small>ずうずう</small>	彼は、勝手に人の辞書を使う。図々しい人だ。 <small>かれ</small> <small>かって</small> <small>ひと</small> <small>じしょ</small> <small>つか</small> <small>ずうずう</small> <small>ひと</small>
イ形	shameless, audacious vô tư, vô duyên	He uses other dictionaries without asking. What a shameless person. Anh ấy tự tiện dùng từ điển của người khác. Thật là người vô tư.
1199 <input type="checkbox"/>	生意気 <な> <small>なまいき</small>	彼女は生意気だが、嫌いじゃない。 (ナ形) <small>かのじょ</small> <small>なまいき</small> <small>きら</small>
名 ナ形	impudent, sassy sự xác láo, hỗn hào (xác láo, hỗn)	She's a little sassy, but I don't dislike her. Cô ta xác láo nhưng tôi không ghét.
1200 <input type="checkbox"/>	けち <な>	彼はけちだから、ごちそうしてくれない。 (ナ形) <small>かれ</small>
名 ナ形	stinginess, cheapness, stingy, cheap sự hà tiện, keo kiệt (hà tiện, keo kiệt)	He is stingy, so he won't treat me to a meal. Anh ta keo kiệt nên không đãi tôi.

<p>1201 <input type="checkbox"/></p>	<p>しつこい</p>	<p>彼はしつこいから、きっとあきらめないだろう。 <small>かれ</small></p>
<p>イ形</p>	<p>(annoyingly) persistent dai dẳng, bền bỉ, cố chấp</p>	<p>He is persistent, so he probably won't give up. Anh ta là người bền bỉ nên chắc chắn sẽ không bỏ cuộc.</p>
<p>1202 <input type="checkbox"/></p>	<p>鋭い <small>するど</small></p>	<p>①彼は鋭いナイフを探している。 <small>かれ</small> <small>するど</small> <small>さが</small> ②母は鋭いので、私のうそに気づく。 <small>はは</small> <small>するど</small> <small>わたし</small> <small>き</small></p>
<p>イ形</p>	<p>sharp sắc, nhạy bén, tinh tường</p>	<p>① He is looking for a sharp knife. ② My mother is sharp, so she notices it when I'm lying. ① Anh ấy đang tìm con dao bén. ② Mẹ tôi là người nhạy bén nên nhận ra tôi nói dối.</p>
<p>👉 ① sharp and able to cut well ② has superior senses / ① sắc bén ② cảm nhận tốt</p>		
<p>1203 <input type="checkbox"/></p>	<p>鈍い <small>にぶ</small></p>	<p>父は鈍いから、はっきり言わないとわからない。 <small>ちち</small> <small>にぶ</small> <small>い</small></p>
<p>イ形</p>	<p>dim, dull cùn, chậm chạp</p>	<p>My father is dim, so he won't understand if you don't say it clearly. Bố tôi chậm chạp nên không nói rõ là ông không hiểu.</p>
<p>1204 <input type="checkbox"/></p>	<p>単純 <な> <small>たんじゆん</small></p>	<p>①彼は単純な計算ミスをした。(ナ形) <small>かれ</small> <small>たんじゆん</small> <small>けいさん</small> ②彼は単純なところがある。(ナ形) <small>かれ</small> <small>たんじゆん</small></p>
<p>名 ナ形</p>	<p>simple, uncomplicated đơn giản, chất phác</p>	<p>① He made a simple calculation mistake. ② He has some simple points to him. ① Anh ta nhầm những tính toán đơn giản. ② Anh ta có chỗ chất phác.</p>
<p>👉 ① uncomplicated ② has a simple way of thinking ① Không phức tạp ② cách suy nghĩ đơn giản</p>		
<p>1205 <input type="checkbox"/></p>	<p>オーバーな</p>	<p>あの人は何でもオーバーに言う。 <small>ひと</small> <small>なん</small> <small>い</small></p>
<p>ナ形</p>	<p>over, to an extreme quá, thái quá</p>	<p>That person exaggerates everything. Người ấy cái gì cũng nói quá lên.</p>

☐ 大げさな
おお

👉 オーバー <する> means to go over a certain set standard. / Với cấu trúc “オーバー <する>” được dùng với nghĩa vượt quá một tiêu chuẩn nào đó.

Section 1

1206	<input type="checkbox"/> 欠点 けってん	だれにでも 欠点 がある。 けってん
	<input type="checkbox"/> 名 flaw, shortcoming khuyết điểm	Everyone has flaws. Ai cũng có khuyết điểm.
+ 弱点 weak point / nhược điểm じやくてん		
1207	<input type="checkbox"/> くせ	話しているときに髪にさわるのが私の くせ です。 はな かみ わたし
	<input type="checkbox"/> 名 habit tật	I have a habit of touching my hair when I talk. Tôi có tật vuốt tóc khi nói chuyện.
+ 口ぐせ favorite phrase / tật nói くち		
1208	<input type="checkbox"/> 器用な きよう	姉は 器用で 、料理も上手だ。 あね きよう りょうり じょうず
	<input type="checkbox"/> ナ形 dexterous, skillful khéo léo, khéo tay	My older sister is very dexterous and also good at cooking. Chị gái tôi khéo tay, nấu ăn giỏi.
↔ 不器用な ぶきよう		

Section 2

うれしい気持ち

きも



Happy Feelings / Tâm trạng vui mừng

1209	<input type="checkbox"/> 感情 かんじょう	彼女は感情を人に見せない。 かのじょ かんじょう ひと み
	<input type="checkbox"/> 名 emotion cảm xúc	She doesn't show her emotions to other people. Cô ấy không cho ai biết cảm xúc của mình.
+ 感情的な emotional / cảm tính, đồng bóng かんじょうてき		
1210	<input type="checkbox"/> あこがれる	この女優に、ずっとあこがれている。 じょゆう
	<input type="checkbox"/> 動 to admire ngưỡng mộ	I have long admired this actress. Tôi ngưỡng mộ nữ diễn viên này suốt lâu nay.
+ あこがれ admiration / sự ngưỡng mộ		
1211	<input type="checkbox"/> うらやましい	彼には欠点がない。本当にうらやましい。 かれ けってん ほんとう
	<input type="checkbox"/> イ形 jealous ghen tị, thèm muốn	He has no flaws. I really envy him. Anh ta không có khuyết điểm. Thật là ghen tị với anh ta.
1212	<input type="checkbox"/> 落ち着く お っ	彼としゃべっていると、とても落ち着く。 かれ お っ
	<input type="checkbox"/> 動 to calm down tĩnh tâm, bình yên	Talking to him really calms me down. Nói chuyện với anh ta cảm thấy rất bình yên.
1213	<input type="checkbox"/> 感激〈する〉 かんげき	彼に婚約指輪をもらって、感激した。 かれ こんやくゆびわ かんげき
	<input type="checkbox"/> 名 deep emotion, impression sự cảm kích, xúc động	I was moved when I got an engagement ring from my boyfriend. Tôi xúc động vì nhận được nhẫn đính hôn từ anh ấy.
1214	<input type="checkbox"/> 感動〈する〉 かんとどう	この映画に、みんなが感動するだろう。 えいが かんとどう
	<input type="checkbox"/> 名 being moved emotionally sự cảm động	Everyone will probably be moved by this movie. Có lẽ tất cả mọi người cảm động với bộ phim này.

Section 2

1215 <input type="checkbox"/>	感心〈する〉 <small>かんしん</small>	アインさん、日本語が上手になりましたね。 <small>にほんご じょうず</small> 感心 しました。 <small>かんしん</small>
<input type="checkbox"/> 名	admiration, being impressed sự cảm phục, phục	Ain-san has gotten good at Japanese. I was impressed. Chị Ánh, tiếng Nhật đã giỏi lên rồi. Thật đáng phục.
1216 <input type="checkbox"/>	なつかしい	高校時代が、とてもなつかしい。 <small>こうこう じだい</small>
<input type="checkbox"/> イ形	nostalgic, reminding one of times gone by nhớ	I truly long for my high school days. Tôi rất nhớ hồi học cấp ba.
1217 <input type="checkbox"/>	気軽な <small>きがる</small>	何でも気軽に相談してください。 <small>なん きがる そうだん</small>
<input type="checkbox"/> ナ形	free, without hesitation thoải mái, không dè dặt	Please consult with me about anything without hesitation. Bạn hãy thoải mái đến trao đổi bất cứ điều gì!
1218 <input type="checkbox"/>	気楽な <small>きらく</small>	ストレスのない気楽な生活がしたい。 <small>きらく せいかつ</small>
<input type="checkbox"/> ナ形	carefree, easygoing thoải mái, thanh thản	I want to live a stress-free, easygoing life. Tôi muốn sống thanh thản, không phải chịu áp lực.
1219 <input type="checkbox"/>	幸せ〈な〉 <small>しあわ</small>	幸せは、人によって違う。(名) <small>しあわ ひと ちが</small> いろいろあったが、今は幸せな毎日だ。(ナ形) <small>いま しあわ まいにち</small>
<input type="checkbox"/> 名 ナ形	good fortune, happiness hạnh phúc	Happiness is different for every person. A lot has happened, but now I am happy every day. Hạnh phúc tùy theo mỗi người mà khác nhau. Đã có nhiều chuyện xảy ra nhưng bây giờ thì mỗi ngày tôi đều cảm thấy hạnh phúc.
<div style="display: flex; justify-content: space-between; align-items: center;"> ☐ 幸福〈な〉・ハッピー〈な〉 <small>こうふく</small> + 幸い happiness, fortune, luck / may mắn, hạnh phúc <small>さいわ</small> </div>		
1220 <input type="checkbox"/>	冗談 <small>じょうだん</small>	彼の冗談は、おもしろい。 <small>かれ じょうだん</small>
<input type="checkbox"/> 名	joke đùa, nói đùa	His jokes are funny. Kiểu nói đùa của anh ấy thú vị.

☝ Take note that there is no such verb as 冗談する.
 Chú ý không có dạng động từ kiểu “冗談する”.

1221	<input type="checkbox"/>	ユーモア	<u>ユーモア</u> のない人と話しても、おもしろくない。 <small>ひと はな</small>
	<input type="checkbox"/>	名 humor hài hước	Talking to people with no sense of humor is no fun. Nói chuyện với người không có tính hài hước chẳng thú vị.
1222	<input type="checkbox"/>	ゆかいな	彼は <u>ゆかいな</u> 人だ。 <small>かれ ひと</small>
	<input type="checkbox"/>	ナ形 pleasant vui vẻ, dễ chịu	He is a pleasant person. Anh ta là người vui vẻ dễ chịu.
↔ 不ゆかいな <small>ふ</small>			
1223	<input type="checkbox"/>	愛する <small>あい</small>	あの歌手は世界中で <u>愛</u> されている。 <small>かしゅ せかいじゅう あい</small>
	<input type="checkbox"/>	動 to love yêu	That singer is loved all around the world. Ca sỹ đó được cả thế giới yêu mến.
1224	<input type="checkbox"/>	真剣な <small>しんけん</small>	彼は彼女を <u>真剣</u> に愛しているらしい。 <small>かれ かのじょ しんけん あい</small>
	<input type="checkbox"/>	ナ形 serious nghiêm túc	He seems to be seriously in love with her. Dường như anh ta yêu cô ấy nghiêm túc.
1225	<input type="checkbox"/>	どきどき<する>	大好きな人が近くにいと、 <u>どきどき</u> する。 <small>だいす ひと ちか</small>
	<input type="checkbox"/>	副 one's heart beating quickly tim đập rộn ràng, xồn xang, hồi hộp	Whenever the person I love is close to me, my heart races. Hễ có người mình thích ở bên cạnh là tim tôi đập rộn ràng.
1226	<input type="checkbox"/>	わくわく<する>	来週、日本に留学するので、 <u>わくわく</u> している。 <small>らいしゅう にほん りゅうがく</small>
	<input type="checkbox"/>	副 excited sự phấn chấn, hồi hộp	Next week, I'm going to study abroad in Japan, so I'm excited. Tuần sau tôi đi du học ở Nhật Bản nên cảm thấy hồi hộp.
1227	<input type="checkbox"/>	ほっと<する>	試験に合格して、 <u>ほっと</u> した。 <small>しけん ごうかく</small>
	<input type="checkbox"/>	副 feeling relieved sự an tâm, nhẹ người	I was relieved to have passed the test. Cảm thấy nhẹ nhõm khi biết mình thi đỗ.
1228	<input type="checkbox"/>	のんびり<する>	将来は、いなかで <u>のんびり</u> 暮らしたい。 <small>しょうらい くら</small>
	<input type="checkbox"/>	副 at leisure, carefree sự thông thả, ung dung	I want to live a leisurely life in the countryside in the future. Trong tương lai, tôi muốn sống thông thả ở chốn quê.

Section 2

1229	<input type="checkbox"/>	ほほえむ	彼女がほほえむと、みんなが幸せな気持ちになる。 <small>かのじょ しあわせ きもち</small>
	動	to smile mỉm cười	When she smiles, everyone feels happy. Khi cô ấy mỉm cười, mọi người đều cảm thấy hạnh phúc.
<p>⊕ ほほえみ smile / nụ cười · スマイル smile / nụ cười · 笑顔 smiling face / vẻ mặt tươi cười, gương mặt rạng rỡ <small>えがお</small></p>			
1230	<input type="checkbox"/>	夢中 〈な〉 むちゆう	妹はおしゃれに夢中だ。(ナ形) <small>いもうと むちゆう</small>
	名	in a daze, entranced, be crazy about sự say mê, say sưa	My younger sister is crazy about fashion. Em gái tôi say sưa ăn diện.
1231	<input type="checkbox"/>	勇氣 ゆうき	勇氣を持って、チャレンジしよう。 <small>ゆうき も</small>
	名	courage, bravery lòng dũng cảm	Have courage and try new things. Hãy dũng cảm thử sức nào!

Section 3

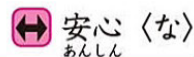
ブルーな気分
きぶん

In a Blue Mood / Tâm trạng buồn chán

1232	<input type="checkbox"/> あきる 動	このドラマには、もうあきてしまった。	I've already gotten tired of this TV drama. Tôi đã chán bộ phim này rồi.
1233	<input type="checkbox"/> 嫌がる いや 動	息子は家の手伝いを嫌がる。 むすこ いえ てつだ いや	My son hates helping out around the house. Con trai ghét giúp đỡ việc nhà.
1234	<input type="checkbox"/> 落ち込む お こ 動	友だちに悪口を言われて落ち込んだ。 とも わるぐち い お こ	I felt depressed because a friend talked badly about me. Tôi buồn vì bị bạn nói xấu.
1235	<input type="checkbox"/> がっかりくする 副	試験の結果が悪くて、がっかりした。 しけん けっか わる	I was disappointed by my poor results on the test. Tôi thất vọng vì kết quả kỳ thi kém.
1236	<input type="checkbox"/> 悲しむ かな 動	大きな事故が起きて、国中が悲しんでいる。 おお じこ お くにしゅう かな	People are sad all over the country about the big accident. Tai nạn lớn xảy ra, cả nước đau buồn.
↔ 喜ぶ + 悲しみ sadness / nỗi đau, nỗi buồn よろこ かな			
1237	<input type="checkbox"/> かわいそうな ナ形	この地域の子どもたちは学校に行けない。 ちいき こ がっこう い かわいそうだ。	The children in this region can't go to school. How pitiful. Bọn trẻ con ở khu vực này không được đến trường. Thật đáng thương.
1238	<input type="checkbox"/> 気の毒な き どく ナ形	気の毒な人たちに、元気を与えたい。 き どく ひと げんき あた	I want to cheer up unfortunate people. Tôi muốn mang lại niềm vui cho những con người tội nghiệp.

Section 3

1239 <input type="checkbox"/>	きつい	①このくつは <u>きつくて</u> 、はけない。 ②このバイトは <u>きつい</u> 。
イ形	tight, intense, severe, tough chật, vất vả, cực nhọc	① These shoes are too tight to wear. ② This part-time job is tough. ① Đôi giày này chật không đi được. ② Việc làm thêm này vất vả.
👉 ① tight-fitting with no space ② rough, hard / ① không có chỗ trống ② vất vả, cực nhọc		
1240 <input type="checkbox"/>	恐怖 きょうふ	こんな <u>恐怖</u> は経験したことがない。 きょうふ けいけん
名	fear nỗi sợ	I've never experienced such fear. Tôi chưa từng trải qua nỗi sợ hãi như thế này bao giờ.
+ 恐怖心 fear, terror / tâm lý sợ hãi • 恐怖映画 scary movie, horror movie / bộ phim kinh dị きょうふしん きょうふえいが		
1241 <input type="checkbox"/>	ショック	親友の言葉に、ひどい <u>ショック</u> を受けた。 しんゆう ことば う
名	shock sốc, cú sốc	I was terribly shocked at my friend's words. Tôi bị sốc nặng bởi câu nói của người bạn thân.
1242 <input type="checkbox"/>	後悔〈する〉 こうかい	高いバッグを買って、 <u>後悔</u> している。 たか か こうかい
名	regret sự ân hận	I regret buying an expensive bag. Tôi đang ân hận vì mua cái túi đắt tiền.
1243 <input type="checkbox"/>	悩む なや	一人で <u>悩んで</u> いないで、話を聞かせてください。 ひとり なや はなし き
動	to be worried, to be troubled trăn trở	Please stop worrying on your own and tell me about it. Đừng trăn trở một mình nữa mà hãy nói cho tôi nghe!
1244 <input type="checkbox"/>	悩み なや	<u>悩み</u> があるなら、私に相談してほしい。 なや わたし そうだん
名	worry, trouble điều trăn trở	If you have any worries, I want you to talk to me. Tôi muốn anh tâm sự với tôi nếu có điều gì trăn trở.
1245 <input type="checkbox"/>	不安〈な〉 ふあん	明日入学試験を受ける。 <u>不安</u> でいっぱいだ。(名) あしたにがくしけん う ふあん
名	anxiety, insecurity sự bất an (bất an, lo lắng)	<u>不安</u> なときは、私に話してください。(ナ形) ふあん わたし はな
ナ形		Tomorrow, I'm going to take the school entrance exam. I'm full of anxiety. Whenever you're anxious, please talk to me. Ngày mai tôi sẽ dự kỳ thi vào trường. Tôi lo quá. Nếu có điều gì lo lắng hãy nói cho tôi biết!



<p>1246 <input type="checkbox"/></p>	<p>迷惑〈な/する〉 めいわく</p>	<p>いろいろと、ご迷惑をおかけしました。(名) 近所に迷惑な人がいる。(ナ形) きんじょ めいわく ひと</p>
<p>名 ナ形</p>	<p>nuisance, annoyance sự phiền phức, phiền toái</p>	<p>I'm sorry for causing you such trouble. There is an annoying person in this area. Tôi đã gây ra nhiều điều phiền toái. Gần nhà có một người phiền phức.</p>
<p>1247 <input type="checkbox"/></p>	<p>面倒 〈な〉 めんどう</p>	<p>小さい妹の面倒をみている。(名) 面倒なことは、先にやったほうがいい。(ナ形) ちい いもうと めんどう めんどう さき</p>
<p>名 ナ形</p>	<p>looking after, trouble sự chăm sóc, trông nom, sự phiền phức, khó khăn (phiền)</p>	<p>I'm looking after my little sister. You should tackle troublesome things first. Tôi đang trông đũa em gái nhỏ. Những việc khó thì nên làm trước.</p>
<p>1248 <input type="checkbox"/></p>	<p>面倒くさい めんどう</p>	<p>この仕事は時間がかかって、面倒くさい。 しごと じかん めんどう</p>
<p>イ形</p>	<p>annoying, troublesome phiền phức</p>	<p>This job is troublesome because it takes a lot of time. Công việc này mất rất nhiều thời gian và phiền phức.</p>
<p>1249 <input type="checkbox"/></p>	<p>ぶつぶつ</p>	<p>彼は、いつもぶつぶつ言っている。 かれ い</p>
<p>副</p>	<p>grumble, mutter lầm bầm</p>	<p>He is always mumbling. Anh ta lúc nào cũng lầm bầm.</p>
<p>1250 <input type="checkbox"/></p>	<p>いちいち</p>	<p>父は、細かいことをいちいち私に注意する。 ちち こま わたし ちゅうい</p>
<p>副</p>	<p>every one, each and every one hơi một tí là</p>	<p>My father scolds me all the time for the smallest things. Bố tôi hơi một tí là nhắc nhở tôi những việc nhỏ nhặt.</p>
<p>1251 <input type="checkbox"/></p>	<p>やかましい</p>	<p>①外で、工事の音がやかましい。 そと こうじ おと ②父は私の生活について、やかましく言う。 ちち わたし せいかつ い</p>
<p>イ形</p>	<p>loud, noisy âm ĩ, rất tai</p>	<p>① The sound of construction outside is noisy. ② My father is always complaining about my lifestyle. ① Tiếng công trường xây dựng bên ngoài âm ĩ. ② Bố tôi nói rất cả tai về cuộc sống của tôi.</p>

- ① loud, boisterous ② annoyingly complains about minute things
① ồn ào ② Nói nhiều đến cả những việc nhỏ nhặt gây khó chịu

Section 4

どんな感じ？

かん



What Does It Feel Like? / Có cảm giác gì?

1252	<input type="checkbox"/> 心から <small>こころ</small> <input checked="" type="checkbox"/> 副 from one's heart tự đáy lòng, chân thành	先生には、 心から 感謝しています。 <small>せんせい こころ かんしゃ</small> I am grateful to my teacher from the bottom of my heart. Tự đáy lòng tôi vô cùng biết ơn thầy (cô).
1253	<input type="checkbox"/> 祈る <small>いの</small> <input checked="" type="checkbox"/> 動 to pray chúc	みんなの無事を、心から 祈 っている。 <small>ぶじ こころ いの</small> I sincerely pray for everyone's safety. Tự đáy lòng tôi xin chúc cho tất cả mọi người bình an vô sự!
<input checked="" type="checkbox"/> 祈り prayer / lời cầu chúc <small>いの</small>		
1254	<input type="checkbox"/> 希望 <する> <small>きぼう</small> <input checked="" type="checkbox"/> 名 wish, desire niềm hi vọng, sự hi vọng	彼は海外勤務を 希望 している。 <small>かれ かいがいきんむ きぼう</small> He hopes to work overseas. Anh ấy hy vọng được làm việc ở nước ngoài.
<input checked="" type="checkbox"/> 望む to desire, to wish (for ~) / hi vọng, mong muốn • 望み wish, desire / niềm hy vọng <small>のぞ</small>		
1255	<input type="checkbox"/> 願う <small>ねが</small> <input checked="" type="checkbox"/> 動 to hope, to wish cầu mong, cầu nguyện	合格を 願 って、有名な神社に行った。 <small>ごうかく ねが ゆうめい じんじゃ い</small> I went to a famous shrine hoping to pass my test. Tôi đến ngôi đền nổi tiếng để cầu mong thi đỗ.
1256	<input type="checkbox"/> 願い <small>ねが</small> <input checked="" type="checkbox"/> 名 wish, desire lời cầu nguyện	この 願い が彼女に届きますように。 <small>ねが かのじょ とど</small> I hope this wish reaches her. Mong sao lời cầu nguyện này sẽ đến cô ấy.
<input checked="" type="checkbox"/> ~ますように is used to express one's wish in words. “~ますように” là cách nói dùng khi cầu nguyện.		
1257	<input type="checkbox"/> 感じる <small>かん</small> <input checked="" type="checkbox"/> 動 to feel cảm nhận	彼女の言葉に愛情を 感 じた。 <small>かのじょ ことば あいじょう かん</small> I felt love in her words. Tôi cảm nhận được tình yêu trong câu nói của cô ấy.

1258	<input type="checkbox"/>	あいまいな	日本語には、 あいまいな 表現が多い。 にほんご ひょうげん おお
	<input type="checkbox"/>	ナ形 vague mập mờ, mơ hồ	There are many vague expressions in the Japanese language. Trong tiếng Nhật, cách nói mập mờ thì nhiều.
1259	<input type="checkbox"/>	案外 あんがい	彼はいい人そうだが、 案外 わがままで。 かれ ひと あんがい
	<input type="checkbox"/>	副 unexpected, unexpectedly, surprisingly không ngờ, ngoài dự tưởng	He seems like a nice person, but he is actually quite selfish. Anh ấy có vẻ là người tốt nhưng không ngờ cũng bướng bỉnh ra phết.
		+ 意外な unexpected, surprising / không ngờ tới • 意外と unexpectedly, surprisingly / いがい いがい không ngờ cũng ...ra phết	
		+ 案外と can also be used / cũng dùng “案外と”	
1260	<input type="checkbox"/>	うっかり<する>	うっかり 玄関のかぎをかけるのを忘れた。 げんかん わす
	<input type="checkbox"/>	副 carelessly, thoughtlessly, inadvertently dãng trí	I carelessly forgot to lock the front door. Tôi dãng trí không khóa cửa nhà.
1261	<input type="checkbox"/>	どうか	どうか N 3の試験に合格できますように。 しけん ごうかく
	<input type="checkbox"/>	副 please, somehow or other mong sao	One way or another, I hope I can pass the N3 test. Tôi cầu mong tôi thi đỗ được kỳ thi N3!
1262	<input type="checkbox"/>	なんとか	レポートを締め切りに なんとか 間に合わせたい。 し き ま あ
	<input type="checkbox"/>	副 somehow, one way or another có hết sức, bằng cách nào đó	I want to meet the deadline for the report somehow. Tôi muốn có hết sức để kịp thời hạn nộp báo cáo.
1263	<input type="checkbox"/>	なんとなく	あの映画は、 なんとなく おもしろそうだ。 えいが
	<input type="checkbox"/>	副 for some reason or another có vẻ, có cảm giác là	That movie seems to be interesting. Có cảm giác bộ phim đó có vẻ hay.
1264	<input type="checkbox"/>	ものすごい	九州で、 ものすごい 雨が降っているようだ。 きゅうしゅう あめ ふ
	<input type="checkbox"/>	イ形 a great deal, very much rất ghê, rất hay	They say there's a really heavy downpour in Kyushu. Hình như ở Kyushu cũng có mưa rất ghê.

+ A stronger expression than すごい / Là cách nói mạnh hơn từ “すごい”

Section 4

1265 <input type="checkbox"/>	わざわざ	わざわざお見舞いに来てくれて、ありがとう。 <small>みまき</small>
<input type="checkbox"/> 副	all the way, purposefully có nhĩa ý, cấ công	Thank you for coming all the way to pay me a sick visit. Cám ơn anh đã cấ công đến thấ bệnh tôi.
1266 <input type="checkbox"/>	こっそり	姉のバッグをこっそり借りた。 <small>あねか</small>
<input type="checkbox"/> 副	secretly, sneakily trộm, lén	I secretly borrowed my older sister's bag. Tôi mượn trộm cái túi của chị gái.
1267 <input type="checkbox"/>	ふと	昔のことを、ふと思い出した。 <small>むかしおもだ</small>
<input type="checkbox"/> 副	suddenly, casually bỗng, bỗng nhiên	I suddenly remembered something from long ago. Tôi bỗng nhớ lại chuyện ngày xưa.
1268 <input type="checkbox"/>	いったい	あの人は、いったい何を考えているんだろう。 <small>ひとなにかんが</small>
<input type="checkbox"/> 副	(why) in the world cái quái gì không biết	What in the world is that person thinking? Anh ta đang nghĩ cái quái gì không biết!

Section 5

複雑な気持ち

ふくざつ きも



Complex Feelings / Tâm trạng phức tạp

1269	<input type="checkbox"/> 表現 <する> ひょうげん	私は、気持ちをうまく 表現 できない。 わたし きも ひょうげん
	<input type="checkbox"/> 名 expression sự diễn đạt, thể hiện, cách nói	I have trouble expressing my feelings well. Tôi không thể diễn đạt tốt tâm trạng của mình.
1270	<input type="checkbox"/> あがる	スピーチで あがって 、内容を忘れてしまった。 スピーチ ないよう わす
	<input type="checkbox"/> 動 become nervous, get stage fright căng thẳng, hồi hộp	I got nervous and forgot the details of my speech. Tôi căng thẳng vì bài phát biểu nên quên mất nội dung.
<input checked="" type="checkbox"/> 緊張する きんちやう		
1271	<input type="checkbox"/> あせる	<u>あせらないで</u> 、ゆっくり話してください。 あせらな いで はな
	<input type="checkbox"/> 動 to be flustered cuồng, rối trí	Please don't rush, speak slowly. Đừng cuồng lên mà hãy nói từ từ!
<input checked="" type="checkbox"/> あせり impatience / sự cuồng, sự rối trí		
1272	<input type="checkbox"/> そわそわ<する>	兄は朝から、 <u>そわそわ</u> している。 あに あさ
	<input type="checkbox"/> 副 fidgety, restless sự bồn chồn, thấp thôm, sốt ruột	My older brother has been restless since this morning. Anh trai tôi từ sáng cứ đứng ngồi không yên.
1273	<input type="checkbox"/> 我慢 <する> がまん	おなかがすいて、もう 我慢 できない。 おなか がまん
	<input type="checkbox"/> 名 endurance sự chịu đựng	My stomach is empty, and I can't stand it anymore. Đói không thể chịu đựng nữa.
1274	<input type="checkbox"/> 自慢 <する> じまん	彼は家族のことを、よく 自慢 している。 かれ かぞく じまん
	<input type="checkbox"/> 名 boastful sự tự hào, hãnh diện	He often boasts of his family. Anh ấy hay hãnh diện về gia đình mình.

Section 5

1275 <input type="checkbox"/>	関心 かんしん	私は政治に、全然 関心 がない。 わたし せいじ ぜんぜんかんしん
<input type="checkbox"/> 名	concern, interest quan tâm	I have no interest in politics. Tôi hoàn toàn không quan tâm đến chính trị.
+ 無関心 〈な〉 disinterest / không quan tâm むかんしん		
There is no such verb as 関心する. / Chú ý: không có động từ “関心する”.		
1276 <input type="checkbox"/>	機嫌 きげん	今日、部長は 機嫌 がいい。 きょう ぶちょう きげん
<input type="checkbox"/> 名	mood, spirit tâm trạng	The department chief is in a good mood today. Hôm nay, trưởng phòng tâm trạng vui vẻ.
+ 不機嫌 〈な〉 displeasure, bad mood / tâm trạng không vui (cáu kỉnh) · ふきげん 上機嫌 〈な〉 good mood / tâm trạng vui vẻ (vui vẻ) じょうきげん		
1277 <input type="checkbox"/>	平気 〈な〉 へいき	彼は 平気 そうな顔をしているが、本当の気持ち かれ へいき かお ほんとう きもち はわからない。(ナ形)
<input type="checkbox"/> 名 ナ形	coolness, calmness sự bình thân (bình thân)	His expression looks unconcerned, but I can't tell how he really feels. Anh ta trông mặt thì bình thân nhưng tâm trạng thực sự thì không biết thế nào.
1278 <input type="checkbox"/>	本気 〈な〉 ほんき	その人が 本気 かどうか、目を見ればわかる。(ナ形) ひと ほんき め み
<input type="checkbox"/> 名 ナ形	seriousness sự thật lòng (thật lòng)	You can tell whether that person is serious or not by looking in his eyes. Con người ấy có thật lòng hay không nhìn vào mắt là biết.
1279 <input type="checkbox"/>	迷う まよ	映画館に行きたいが、道に 迷 ってしまった。 えいがく い みち まよ
<input type="checkbox"/> 動	to get lost lạc	I wanted to go to the movie theater, but I got lost along the way. Tôi muốn đi đến rạp chiếu phim nhưng đã bị lạc mất đường.
1280 <input type="checkbox"/>	迷い まよ	留学したいと思っているが、気持ちに 迷 いがある。 りゅうがく おも きもち まよ
<input type="checkbox"/> 名	being lost, hesitation phân vân	I'm thinking about going on a foreign exchange, but I'm still feeling a little hesitant. Tôi muốn đi du học nhưng trong lòng đang phân vân.

<p>1281 <input type="checkbox"/></p>	<p>微妙な びみょう</p>	<p>うれしいのか、さびしいのか微妙な気持ちだ。 びみょう きも</p>
<p>ナ形</p>	<p>subtle, complicated khó tả</p>	<p>It's a complicated feeling where I'm not sure if I'm happy or sad. Tâm trạng khó tả không biết vui hay buồn.</p>
<p>1282 <input type="checkbox"/></p>	<p>魅力 みりょく</p>	<p>彼女のきれいな目に、魅力を感じた。 かのじょ め みりょく かん</p>
<p>名</p>	<p>charm vẻ hấp dẫn</p>	<p>I felt a certain charm from her lovely eyes. Tôi đã cảm nhận được vẻ hấp dẫn trong đôi mắt đẹp của cô ấy.</p>
<p>⊕ 魅力的な charming / hấp dẫn みりょくてき</p>		
<p>1283 <input type="checkbox"/></p>	<p>本音 ほんね</p>	<p>日本人は、なかなか本音を言わない。 にほんじん ほんね い</p>
<p>名</p>	<p>true feeling suy nghĩ thực, lòng dạ</p>	<p>Japanese people do not easily state their true feelings. Người Nhật không hay nói suy nghĩ thực của mình.</p>
<p>⇄ 建て前 た まえ</p>		
<p>1284 <input type="checkbox"/></p>	<p>ましな</p>	<p>あんな人の下で働くくらいなら、辞めるほうが ひと した ばたら や ましだ。</p>
<p>ナ形</p>	<p>better còn tốt hơn</p>	<p>I would rather quit than work under someone like that. Nếu làm việc dưới trướng của người đó thì thà bỏ việc còn tốt hơn.</p>
<p>1285 <input type="checkbox"/></p>	<p>涙 なみだ</p>	<p>家族を思い出して、ときどき涙が出る。 かぞく おも だ なみだ で</p>
<p>名</p>	<p>tear nước mắt</p>	<p>When I think back about my family, sometimes I tear up. Thình thoảng tôi chảy nước mắt vì nhớ gia đình.</p>
<p>1286 <input type="checkbox"/></p>	<p>憎む にく</p>	<p>彼を愛していたが、今は憎んでいる。 かれ あい いま にく</p>
<p>動</p>	<p>to hate hận, căm thù</p>	<p>I used to love him, but now I hate him. Tôi đã từng yêu anh ta nhưng bây giờ thì hận.</p>
<p>⊕ 憎い hate / căm ghét にく</p>		
<p>1287 <input type="checkbox"/></p>	<p>カウンセリング 〈する〉</p>	<p>カウンセリングを受けると、気持ちが楽になる。 う きも らく</p>
<p>名</p>	<p>counseling sự tư vấn, tư vấn tâm lý</p>	<p>When you receive counseling, you feel much better. Được tư vấn tâm lý, tâm trạng tôi trở nên nhẹ nhõm.</p>

これも
覚えよう！ ⑤
おぼ



慣用句 Common Usage / Quán ngữ
かんようく

例) 頭が痛い れい あたま いた	give someone a headache / đau đầu
頭にくる あたま	get on one's nerves / điên đầu, bực mình
腹が立つ はら た	make one angry / tức giận
目にする め	to see / chứng kiến, thực tế nhìn thấy
耳にする みみ	to hear / nghe thấy, đến tai
鼻が高い はな たか	proud / phồng mũi, tự hào
口に合う くち あ	to agree with one's palette / hợp khẩu vị
口が軽い くち かる	have a loose tongue / không biết giữ miệng
口がかたい くち	tight-lipped / biết giữ miệng
首になる くび	to be fired / bị đuổi việc
気にする き	to worry about / lo lắng
気になる き	to be curious about / bận tâm
愛を込めて あい こ	with love / chứa đựng tình yêu
感謝を込めて かんしゃ こ	with thanks / với lòng biết ơn
心を込めて こころ こ	with all one's heart / bằng tấm lòng, thể hiện tình cảm

N3
Chapter

12

イメージを伝えよう！
つた

Let's Convey an Image!
Hãy truyền đạt ấn tượng của mình!



単語 No.
たんご

1	デザイン Design / Thiết kế	1288 ~ 1305
2	人のイメージ Images of People / ひと Ấn tượng về con người	1306 ~ 1330
3	物のイメージ Images of Things / Ấn tượng về vật もの	1331 ~ 1346
4	私たちの社会 Our Society / Xã hội của chúng ta わたし しゃかい	1347 ~ 1368
5	国際社会 International Society / Xã hội quốc tế こくさいしゃかい	1369 ~ 1393

Section 1


デザイン



Design / Thiết kế

<p>1288</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>模様 もよう</p> <p>名</p> <p>design, pattern, décor hoa văn, họa tiết</p>	<p>今年は、どんな模様の服がはやりですか。 ことし もよう ふく</p> <p>What kind of clothing designs are in style this year? Năm nay trang phục có họa tiết như thế nào thịnh hành nhì?</p>
<p>+ 模様替え changing the décor / thay họa tiết もようが</p>	
<p>1289</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>特徴 とくちょう</p> <p>名</p> <p>characteristic đặc điểm, đặc trưng</p>	<p>彼女のデザインには、特徴がある。 かのじょ とくちょう</p> <p>Her designs have a certain character. Có đặc trưng trong thiết kế của cô ấy.</p>
<p>+ 特長 merit / điểm nổi bật, đặc trưng とくちょう</p>	
<p>1290</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>特色 とくしよく</p> <p>名</p> <p>feature, characteristic điểm đặc sắc</p>	<p>兄はいつも特色のない服装をしている。 あに とくしよく ふくそう</p> <p>My older brother always wears such plain clothing. Anh tôi lúc nào cũng dùng trang phục không có gì đặc sắc.</p>
<p>1291</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>柄 がら</p> <p>名</p> <p>pattern, design hoa văn, họa tiết</p>	<p>このTシャツは10種類の柄から選べます。 ティー じゅうしゆらい がら えら</p> <p>With this T-shirt, you can choose from 10 types of design. Loại áo phông này có 10 kiểu hoa văn bạn có thể lựa chọn.</p>
<p>1292</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>花柄 はながら</p> <p>名</p> <p>flower pattern họa tiết hoa</p>	<p>花柄のスカートがほしい。 はながら</p> <p>I want a skirt with a flower pattern. Tôi muốn có cái váy hoa.</p>
<p>1293</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>水玉 みずたま</p> <p>名</p> <p>polka dot chấm bi</p>	<p>この水玉のワンピースは、とてもかわいい。 みずたま</p> <p>This polka dot one piece is really cute. Cái đầm chấm bi này trông rất dễ thương.</p>

▣ 水玉模様
みずたまもよう

1294	<input type="checkbox"/> しま	<u>しま</u> のシャツを着ると、やせて見える。
	<input type="checkbox"/> 名 stripe kẻ sọc	Wearing a striped shirt makes you look thin. Mặc cái áo kẻ sọc trông gầy đi.
 しま模様 <small>もよう</small>		
1295	<input type="checkbox"/> たて	<u>たて</u> の方向に線を書いてください。
	<input type="checkbox"/> 名 vertical chiều dọc	Please draw a line vertically. Hãy viết một đường thẳng theo chiều dọc.
 たてじま vertical stripe / sọc đứng • たて書き vertical writing / viết dọc		
1296	<input type="checkbox"/> 横	英語は <u>横</u> に書く。
	<input type="checkbox"/> 名 horizontal chiều ngang	English is written horizontally. Tiếng Anh thì viết ngang.
 横じま horizontal stripe / sọc ngang • 横書き horizontal writing / viết ngang		
1297	<input type="checkbox"/> ななめ <な>	このイラストは、 <u>ななめ</u> から見ると、おもしろい。(名) 絵が <u>ななめ</u> にかかっている。(ナ形)
	<input type="checkbox"/> 名 ナ形 diagonal đường chéo, góc chéo chéo, nghiêng	This illustration is interesting if you look at it diagonally. The picture is hung slantingly. Hình ảnh này nếu nhìn theo góc chéo sẽ thấy thú vị. Bức tranh bị treo nghiêng.
1298	<input type="checkbox"/> 幅	このテーブルの <u>幅</u> は、90センチだ。
	<input type="checkbox"/> 名 width bề ngang	The width of this table is 90 centimeters. Bề ngang của cái bàn này rộng 90 cm.
1299	<input type="checkbox"/> ストライプ	細い <u>ストライプ</u> のTシャツを買った。
	<input type="checkbox"/> 名 stripe kẻ sọc	I bought a T-shirt with thin stripes. Tôi đã mua một cái áo phông có kẻ sọc nhỏ.
1300	<input type="checkbox"/> 無地	<u>無地</u> のシャツは、柄のスカートと合わせやすい。
	<input type="checkbox"/> 名 plain trơn, không có họa tiết	A plain shirt is easy to match with a skirt that has a design on it. Áo trơn dễ phối với váy có họa tiết.

Section 1

1301	<input type="checkbox"/> シンプルな	今日は <u>シンプルな</u> ファッションで出かけよう。 きょう で
	ナ形 simple đơn giản, giản dị	Today, I'm going out wearing simple fashion. Hôm nay, mình hãy ra đường với thời trang đơn giản!
1302	<input type="checkbox"/> 真っ赤な ま しか	<u>真っ赤な</u> 服を着て、パーティーに行った。 ま しか ふく き い
	ナ形 completely red đỏ rực	I went to the party wearing bright red clothes. Tôi mặc bộ quần áo đỏ rực đi dự tiệc.
	<p>+ 真っ白な completely white / trắng tinh • 真っ青な completely blue / xanh lét • ま しろ ま さお 真っ黒な completely black / đen xì ま くろ</p> <p>+ Attaching 真っ~ to a noun or adjective emphasizes that it is completely ~ . Cấu trúc “真っ~” đi với danh từ hoặc tính từ sẽ có nghĩa nhấn mạnh theo kiểu “không có gì ~ hơn”.</p>	
1303	<input type="checkbox"/> ばらばらな	このシャツのボタンは、色もデザインも いろ <u>ばらばらだ</u> 。
	ナ形 separate, scattered lung tung, rời rạc	The design and color of the buttons on this shirt are inconsistent. Nút áo sơ mi này kiểu cộ lẫn màu sắc lung tung cả lên.
1304	<input type="checkbox"/> すっきり [と] 〈する〉	彼のスーツは細めで、 <u>すっきり</u> している。 かれ ほそ
	副 simple, neat sự thanh thoát, gọn gàng	His suit is slim and neat. Bộ vest của anh ấy thanh mảnh, trông gọn gàng.
1305	<input type="checkbox"/> 素敵な すてき	このスカーフは、とても <u>素敵</u> です。 すてき
	ナ形 wonderful, beautiful tuyệt, đẹp	This scarf is really beautiful. Cái khăn quàng cổ này trông rất tuyệt.

Section 2

人のイメージ




ひと



Images of People / Ấn tượng về con người

1306	<input type="checkbox"/> 印象 いんしやう 名 impression ấn tượng	彼に初めて会ったとき、あまり 印象 がよくなかった。 <small>かれ はじ あ いんしやう</small> When I first met him, I didn't really get a pleasant impression. Lần đầu tiên gặp anh ấy, tôi không có ấn tượng tốt lắm.
+ 第一印象 first impression / ấn tượng ban đầu ・好印象 good impression / <small>だいいちいんしやう こういんしやう</small> ấn tượng tốt ・印象的な impressive / một cách ấn tượng <small>いんしやうてき</small>		
1307	<input type="checkbox"/> 外見 がいけん 名 appearance, outer look ngoại hình, vẻ bề ngoài, mã	彼は 外見 はいいが、性格に問題がありそうだ。 <small>かれ がいけん せいかく もんだい</small> His appearance is nice, but he seems to have problems with his personality. Anh ta đẹp mã nhưng tính cách có vấn đề.
1308	<input type="checkbox"/> 様子 ようす 名 situation, condition bộ dạng	彼女は疲れた 様子 を、だれにも見せない。 <small>かのじょ つか ようす み</small> She doesn't show a tired face to anyone. Cô ấy không cho ai biết bộ dạng mệt mỏi của mình.
1309	<input type="checkbox"/> 表情 ひやうじやう 名 expression biểu lộ cảm xúc, nét mặt	あの子は 表情 が豊かだ。 <small>こ ひやうじやう ゆた</small> That child is very expressive. Biểu lộ cảm xúc của đứa bé ấy rất phong phú.
1310	<input type="checkbox"/> 姿 すがた 名 shape, figure dáng, bóng dáng	今日、田中さんの 姿 を見ていない。 <small>きょう たなか すがた み</small> I haven't seen Tanaka-san today. Hôm nay, tôi không thấy bóng dáng của anh Tanaka đâu.
+ うしろ姿 appearance from behind / hình dáng phía sau ・着物姿(和服姿) <small>すがた きものすがた わふくすがた</small> (appearance) wearing a kimono / dáng mặc kimono		
1311	<input type="checkbox"/> 雰囲気 ふんいき 名 atmosphere bầu không khí, phong thái	彼には特別な 雰囲気 がある。 <small>かれ とくべつ ふんいき</small> He has a special air about him. Ở anh ta có một phong thái đặc biệt.

Section 2

1312 <input type="checkbox"/>	幼い <small>おさな</small>	①彼女には 幼い 子どもがいる。 <small>かのじょ おさな こ</small> ②何歳になっても、あの人の考えは 幼い はまだ。 <small>なんさい ひと かんが おさな</small>
イ形	very young, childish thơ, ngây thơ, thơ dại, dại khờ	① She has a very young child. ② No matter how old she gets, her way of thinking is still childish. ① Cô ấy có con thơ. ② Bao nhiêu tuổi đi nữa, suy nghĩ của người kia vẫn cứ ngây thơ.
 ① Still young ② An adult with a childish mind ① Thực tế vẫn ít tuổi ② Người lớn nhưng suy nghĩ như trẻ con		
1313 <input type="checkbox"/>	かっこいい	彼はおしゃれで、とてもかっこいい。 <small>かれ</small>
イ形	cool, hip đẹp trai, lịch thiệp, có phong cách	He is stylish and very cool. Anh ấy mặc diện, trông rất đẹp trai.
 かっこ悪い <small>わる</small>		
1314 <input type="checkbox"/>	言葉づかい <small>ことば</small>	彼は言葉づかいが悪い。 <small>かれ ことば わる</small>
名	way with words, word usage, way of speaking cách ăn nói, cách dùng từ ngữ	His way of speaking is vulgar. Anh ta có cách ăn nói tởm tệ.
1315 <input type="checkbox"/>	上品な <small>じょうひん</small>	この女優は、言葉づかいがとても上品だ。 <small>じょゆう ことば じょうひん</small>
ナ形	elegant, refined thanh lịch, nhã nhặn	This actress' way of speaking is very elegant. Nữ diễn viên này có cách ăn nói rất thanh lịch.
 エレガントな		
1316 <input type="checkbox"/>	下品な <small>げひん</small>	彼は下品な食べ方をする。 <small>かれ げひん た かた</small>
ナ形	vulgar, indecent thô tục	His way of eating is indecent. Anh ta ăn uống thô tục.

<p>1317</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>地味な じみ</p>	<p>この服は大学生の妹には、ちょっと地味だ。 ふく だいがくせい いもうと じみ</p>
<p>ナ形</p>	<p>plain, subdued đơn điệu</p>	<p>These clothes are a little to plain for my college-aged younger sister. Bộ quần áo này đối với em gái tôi là sinh viên đại học thì hơi đơn điệu.</p>
<p>1318</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>派手な はで</p>	<p>彼女は派手に見えるが、本当はおとなしい。 かのじょ はで みほんとう</p>
<p>ナ形</p>	<p>extravagant, flashy lòe loẹt, sắc sỡ</p>	<p>She seem flashy, but she is actually quiet. Cô ấy trông thì lòe loẹt thể thôi nhưng thực sự thì trầm tính.</p>
<p>1319</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>スマートな</p>	<p>①彼女はモデルみたいにスマートだ。 かのじょ ②彼は女性に対して、いつもスマートだ。 かれ じょせい たい</p>
<p>ナ形</p>	<p>stylish, slim thanh mảnh, lịch sự</p>	<p>① She is slim like a model. ② He is always so gentlemanly with women. ① Cô ấy thanh mảnh như người mẫu. ② Anh ta đối với cô ấy lúc nào cũng lịch sự.</p>
<p>👉 ① A person or thing is slim and cool. ② One's behavior is smooth. Not usually used to mean intelligent. / ① Người hoặc vật vừa mảnh mai vừa đẹp. ② Hành vi lịch lãm. Không mấy sử dụng với nghĩa “thông minh”.</p>		
<p>1320</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>美人 びじん</p>	<p>あんな美人は、今まで見たことがない。 あんな びじん いま み</p>
<p>名</p>	<p>beauty, beautiful woman người đẹp</p>	<p>I've never seen such a beauty before. Từ trước tới giờ tôi chưa bao giờ nhìn thấy người đẹp như thế.</p>
<p>⊕ 美女 beauty, beautiful woman / mỹ nữ びじょ</p>		
<p>1321</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>ハンサムな</p>	<p>娘は父に「パパはハンサムだね。」と言う。 むすめ ちち い</p>
<p>ナ形</p>	<p>handsome đẹp trai</p>	<p>The daughter says to her father, “Papa, you’re handsome.” Con gái nói với bố “papa đẹp trai nhỉ”.</p>
<p>👉 Not used for women / Không dùng cho nữ</p>		
<p>1322</p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p>不思議 <small>〈な〉</small> ふしぎ</p>	<p>彼女には不思議な魅力がある。(ナ形) かのじょ ふしぎ みりょく</p>
<p>名 ナ形</p>	<p>wonderful, mysterious sự kỳ lạ (kỳ lạ)</p>	<p>She has a mysterious charm to her. Ở cô ấy có một sự lôi cuốn kỳ lạ.</p>

Section 2

1323 <input type="checkbox"/>	普通 <な> <small>ふつう</small>	彼は 普通 の成績だったが、今は教授になった。(名) <small>かれ ふつう せいせき いま きょうじゅ</small> あの店のラーメンの味は 普通だ 。(ナ形) <small>みせ あじ ふつう</small>
名 ナ形	normal, regular sự bình thường (bình thường)	He had normal grades in school, but now he has become a professor. That restaurant's ramen is just ordinary. Anh ấy có thành tích học tập bình thường nhưng giờ đã trở thành giáo sư. Vị mì ramen của cửa hàng đó bình thường.
1324 <input type="checkbox"/>	さわやかな	彼の さわやかな 笑顔が大好きだ。 <small>かれ さわやかな えがお だいす</small>
ナ形	fresh, refreshing thanh thoát dễ chịu, mát mẻ dễ chịu	I love his gentle smile. Tôi rất thích nụ cười thanh thoát dễ chịu của anh ấy.
1325 <input type="checkbox"/>	さっぱり<する>	①朝、シャワーを浴びたら、 さっぱりした 。 <small>あ</small> ②姉は さっぱりした 性格だ。 <small>あね せいかく</small>
副	simple, frank sự sáng khoái, dễ tính, thoáng	① In the morning, I felt refreshed after taking a shower. ② My older sister has a frank personality. ① Buổi sáng tắm vòi hoa sen xong cảm thấy sáng khoái. ② Chị gái tôi tính thoáng.
<p>👍 ① Feeling better after getting rid of unneeded things ② Easy personality to get along with. Also used to describe food that is not too rich and easy to eat. ① Mất đi những thứ dây dưa không cần thiết khiến tâm trạng tốt ② Tính cách không cầu kỳ, dễ quan hệ. Ngoài ra, cũng có nghĩa là chỉ vị của món ăn không đậm, dễ ăn.</p>		
1326 <input type="checkbox"/>	にっこり[と] <する>	先生は会うと、 にっこり 笑ってくれる。 <small>せんせい あ わら</small>
副	smile, grin mỉm cười	My teacher always greets me with a warm smile whenever we meet. Mỗi khi gặp, thầy giáo lại mỉm cười với tôi.
1327 <input type="checkbox"/>	にこにこ<する>	彼女は、いつも にこにこ している。 <small>かのじょ</small>
副	smiling, beaming tươi cười, vui vẻ	She is always smiling pleasantly. Cô ấy lúc nào cũng tươi cười.

<p>1328 <input type="checkbox"/></p>	<p>にやにや<する></p>	<p>彼は、いつも<u>にやにや</u>していて気持ち悪い。 <small>かれ きも わる</small></p>
<p><input type="checkbox"/></p>	<p>副 grinning, smirk cười nhếch mép, cười khẩy</p>	<p>The way he is always smirking is creepy. Anh ta lúc nào cũng cười nhếch mép, thật khó chịu.</p>
<p>1329 <input type="checkbox"/></p>	<p>いきいき [と] <する></p>	<p>あの人は、いつも<u>いきいき</u>としている。 <small>ひと</small></p>
<p><input type="checkbox"/></p>	<p>副 lively vui vẻ hoạt bát</p>	<p>That person is always so lively. Con người ấy lúc nào cũng vui vẻ hoạt bát.</p>
<p>1330 <input type="checkbox"/></p>	<p>ぺらぺら [と]</p>	<p>彼女は5か国語を、<u>ぺらぺら</u>と話す。 <small>かのじょ こくご はな</small></p>
<p><input type="checkbox"/></p>	<p>副 fluently lưu loát</p>	<p>She is fluent in five languages. Cô ấy nói lưu loát 5 thứ tiếng.</p>

Section 3

物のイメージ

もの



Images of Things / Ấn tượng về vật

1331	<input type="checkbox"/> 表面 ひょうめん	この果物の 表面 は固いが、中はやわらかい。 くだもの ひょうめん かた なか
	<input type="checkbox"/> 名 surface bề mặt, bề ngoài	The surface of this fruit is hard, but it's soft inside. Bề ngoài của loại quả này cứng nhưng bên trong lại mềm.
1332	<input type="checkbox"/> 立派な りっぱ	①リビングに、 立派な テーブルが置いてある。 ②彼は 立派な 学者になった。 かれ りっぱ がくしゃ
	<input type="checkbox"/> ナ形 splendid, elegant hoành tráng, xuất sắc	① There is a grand table in the living room. ② He became an accomplished scholar. ① Ở phòng khách có kê một chiếc bàn trông khá hoành tráng. ② Ông ấy đã trở thành một học giả xuất sắc.
		👉 ① of grand design ② superior / ① hoành tráng, đường bệ ② xuất sắc
1333	<input type="checkbox"/> 目立つ めだ	彼女の服は、派手で 目立つ 。 かのじょ ふく はで めだ
	<input type="checkbox"/> 動 to stand out nổi bật	Her clothes are flashy, so she stands out. Bộ quần áo của cô ấy sặc sỡ, trông nổi bật.
1334	<input type="checkbox"/> きらきら<する>	このダイヤは小さいけれど、 きらきら している。 ちい
	<input type="checkbox"/> 副 glitter, sparkle lấp lánh	This diamond is small, but it sparkles. Hạt kim cương này nhỏ nhưng lấp lánh.
1335	<input type="checkbox"/> ぴかぴか [と]	クリスマスツリーが ぴかぴか と光っている。 ひか
	<input type="checkbox"/> 副 shining nhấp nháy	The Christmas tree is shining brightly. Cây thông nô-en đèn sáng nhấp nháy.
1336	<input type="checkbox"/> 異なる こと	AとBは似ているが、微妙に 異なる 。 エー बी に びみょう こと
	<input type="checkbox"/> 動 to differ khác	A and B look alike, but they are subtly different. A và B giống nhau nhưng hơi khác nhau tí tẹo.
1337	<input type="checkbox"/> ぼんやり[と]<する>	遠くに山が ぼんやり と見える。 とお やま み
	<input type="checkbox"/> 副 dimly, faintly mờ mờ	I can faintly see a mountain in the distance. Nhìn thấy núi mờ mờ ở đằng xa.

↔ はっきり [と] <する>

<p>1338</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>大型 おおがた</p> <p>名</p> <p>large-size lớn</p>	<p>明日、大型の台風が来るかもしれない。 あした おおがた たいふう く</p> <p>Tomorrow, a large typhoon might hit. Ngày mai bão lớn có thể sẽ đến.</p>
---	--

↔ 小型 **+** 大型ノバス large-size bus / xe buýt cỡ lớn ・
こがた おおがた
 大型連休 long consecutive holidays / kỳ nghỉ lớn
おおがたれんきゅう

<p>1339</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>多め <な> おお</p> <p>名 ナ形</p> <p>larger quantity hơi nhiều (một chút)</p>	<p>ミルクが多めのコーヒーが好きだ。(名) おお す</p> <p>この店のハンバーガーは、野菜が多めだ。(ナ形) みせ やさい おお</p> <p>I like coffee with quite a lot of milk. This restaurant's hamburgers have a fairly large quantity of vegetables. Tôi thích cà phê cho hơi nhiều sữa một chút. Hamburger của cửa hàng này rau hơi nhiều.</p>
---	---

↔ 少なめ <な>
すく

<p>1340</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>大きめ <な> おお</p> <p>名 ナ形</p> <p>larger size hơi to, hơi lớn (một chút)</p>	<p>子どもには、大きめの服を買ってあげる。(名) こ おお ふく か</p> <p>ジャケットは、大きめなほうが着やすい。(ナ形) おお き</p> <p>I buy clothes that are a little large for the child. The larger the jackets, the easier they are to wear. Tôi mua cho con bộ quần áo hơi lớn một chút. Áo jacket hơi lớn một chút sẽ dễ mặc hơn.</p>
--	---

↔ 小さめ <な>
ちい

<p>1341</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>太め <な> ふと</p> <p>名 ナ形</p> <p>thicker hơi to mập, hơi rộng (một chút)</p>	<p>今年の夏は、太めのパンツがほしい。(名) ことし なつ ふと</p> <p>このラーメンは太めだ。(ナ形) ふと</p> <p>This summer, I want some fairly wide pants. The ramen here is rather thick. Mùa hè năm nay tôi muốn có quần hơi rộng một chút. Sợi mì ramen ở đây hơi to.</p>
--	--

↔ 細め <な>
ほそ

Section 3

1342 <input type="checkbox"/>	完べき <な> かん	この朝食は、栄養のバランスが 完べきだ 。(ナ形) <small>ちゆうしよく えいよう かん</small>
<input type="checkbox"/> 名 ナ形	perfect hoàn hảo, không chê vào đâu được	This breakfast has a perfect balance of nutrition. Bữa sáng này có sự cân bằng dinh dưỡng hoàn hảo.
1343 <input type="checkbox"/>	たっぷり [と] <する>	紅茶にミルクと砂糖を たっぷり 入れる。 <small>こうちゃ さとう い</small>
<input type="checkbox"/> 副	full đầy	I put a lot of milk and sugar in my tea. Cho đầy sữa và đường vào trà (hồng trà).
1344 <input type="checkbox"/>	多少 たしょう	この商品は、サンプルと 多少 違う。 <small>しょうひん たしょうちが</small>
<input type="checkbox"/> 副	a little ít nhiều	This product is a little different from the sample. Sản phẩm này ít nhiều khác với mẫu.
1345 <input type="checkbox"/>	それほど	みんなが彼を変だと言うが、 それほど でもない。 <small>かれ へん い</small>
<input type="checkbox"/> 副	(not) to that degree đến mức đó	Everyone says he is weird, but he's not that bad. Mọi người đều nói anh ta khác thường nhưng không đến mức đó.
<input checked="" type="checkbox"/> そんなに		
1346 <input type="checkbox"/>	縮む ちぢ	このシャツは、洗濯機で洗うたびに 縮む 。 <small>せんたくき あら ちぢ</small>
<input type="checkbox"/> 動	to shrink bị co rút	This shirt shrinks every time I wash it in the washing machine. Cái áo này mỗi lần giặt bằng máy giặt đều bị co rút.

Section 4

私たちの社会

わたし しゃかい



Our Society / Xã hội của chúng ta

1347	<input type="checkbox"/> 現代 げんだい 名 modern era hiện đại	現代 の社会には、いろいろな問題がある。 げんだい しゃかい もんだい The modern society has many problems. Trong xã hội hiện đại có nhiều vấn đề.
	<input checked="" type="checkbox"/> 現代人 modern-day person / con người hiện đại • 現代的な modern / tính hiện đại げんだいじん げんだいてき	
1348	<input type="checkbox"/> 現実 げんじつ 名 reality hiện thực	現実 はきびしいが、前に進んでいこう。 げんじつ まえすす Reality is tough, but let's try to keep moving forward. Hiện thực nghiệt ngã nhưng hãy tiến lên trước!
	<input checked="" type="checkbox"/> 現実的な realistic / tính hiện thực げんじつてき	
1349	<input type="checkbox"/> 理想 りそう 名 ideal lý tưởng	理想 と現実の間で悩むことがある。 りそう げんじつ あだ なや Sometimes I am torn between my ideals and reality. Giữa lý tưởng với hiện thực thường có những điều trăn trở.
	<input checked="" type="checkbox"/> 理想的な ideal / tính lý tưởng りそうてき	
1350	<input type="checkbox"/> 偉大な いだい ナ形 great, admirable, remarkable vĩ đại	社会には 偉大な リーダーが必要だ。 しゃかい いだい ひつよう Society requires a great leader. Xã hội cần những người đứng đầu vĩ đại.
1351	<input type="checkbox"/> 当然 <な> とうぜん 名 of course, naturally ナ形 đương nhiên	子どもが親を大切にするのは、 当然 のことだ。(名) こ おや たいせつ とうぜん 今日の試合の結果は 当然だ 。(ナ形) きょう しあい けっか とうぜん It's only natural that children value their parents. The results of today's game were only natural. Con cái trân trọng bố mẹ là lẽ đương nhiên. Kết quả trận đấu ngày hôm nay là đương nhiên.

Section 4

1352 <input type="checkbox"/>	当たり前〈な〉 <small>あ まえ</small>	困っている人を助けるのは 当たり前だ 。(ナ形) <small>こま ひと たす あ まえ</small>
<input type="checkbox"/> 名 ナ形	the obvious, something matter-of-fact, obvious sự đương nhiên (đương nhiên)	Helping someone in need is a matter of course. Giúp đỡ người đang gặp khó khăn là đương nhiên.
1353 <input type="checkbox"/>	[お] 金持ち <small>かね も</small>	子どものころは、 お金持ち になりたかった。 <small>こ かね も</small>
<input type="checkbox"/> 名	rich, wealthy người giàu, giàu	When I was a child, I wanted to be rich. Lúc nhỏ, tôi đã muốn trở thành người giàu có.
1354 <input type="checkbox"/>	貧しい <small>まず</small>	①彼は 貧しかった が、努力して社長になった。 <small>かれ まず どりよく しゃちょう</small> ②彼は 考えが貧しい 。 <small>かれ かんが まず</small>
<input type="checkbox"/> イ形	poor nghèo	① He was poor, but he worked hard and became the president of a company. ② His way of thinking is shallow. ① Anh ấy nghèo nhưng đã nỗ lực và trở thành giám đốc. ② Suy nghĩ của anh ta nghèo nàn.
<div style="display: flex; align-items: center;"> 👉 <div> <p>① to lack money or things ② nothing good about the contents</p> <p>① Ít tiền của. ② Không có điểm tốt về nội dung.</p> </div> </div>		
1355 <input type="checkbox"/>	貧乏〈な/する〉 <small>びんぼう</small>	祖父は子どものころ、 貧乏だった そうだ。(ナ形) <small>そふ こ びんぼう</small>
<input type="checkbox"/> 名 ナ形	poor person sự nghèo khổ (nghèo)	I heard that my grandfather was poor when he was a child. Nghe nói ông tôi hồi bé nghèo.
1356 <input type="checkbox"/>	発展〈する〉 <small>はってん</small>	社会の 発展 のために役に立ちたい。 <small>しゃかい はってん やく た</small>
<input type="checkbox"/> 名	development sự phát triển	I want to be of use for the development of society. Tôi muốn góp phần vào sự phát triển của xã hội.
1357 <input type="checkbox"/>	進歩〈する〉 <small>しんぽ</small>	技術は常に 進歩 している。 <small>ぎじゅつ つね しんぽ</small>
<input type="checkbox"/> 名	progress sự tiến bộ	Technology is always advancing. Kỹ thuật thường xuyên tiến bộ.
1358 <input type="checkbox"/>	強力な <small>きょうりよく</small>	将来のために、 強力 に発展を進める。 <small>しょうらい きょうりよく はってん すす</small>
<input type="checkbox"/> ナ形	strong, powerful mạnh mẽ	To powerfully push development for the future. Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ vì tương lai.

<p>1359</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>パワー</p>	<p>若者の<u>パワー</u>が、これからの社会をつくる。 <small>わかもの</small> <small>しゃかい</small></p>
<p>名</p>	<p>power sức mạnh, năng lượng</p>	<p>Young people's power builds the future of the society. Sức mạnh của tuổi trẻ tạo nên xã hội mai sau.</p>
<p>1360</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>動</p>	<p>あふれる</p>	<p>①大雨で川の水が<u>あふれた</u>。 <small>おおあめ</small> <small>かわ</small> <small>みず</small> ②ラッシュで、人がホームに<u>あふれている</u>。 <small>ひと</small></p>
<p>動</p>	<p>to be full of, to overflow dâng đầy, đầy</p>	<p>① The river flooded over due to heavy rain. ② The platform was overflowing with people during the rush hour. ① Mưa lớn nước sông dâng đầy. ② Giờ cao điểm người đầy sân ga.</p>
<p>👉 ① go outside of something ② seems to be going out of something ① Đầy ra đến bên ngoài. ② Sắp đầy ra đến bên ngoài.</p>		
<p>1361</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>動</p>	<p>くずれる</p>	<p>①大雨で山が<u>くずれた</u>。 <small>おおあめ</small> <small>やま</small> ②社会のルールが<u>くずれて</u>きている。 <small>しゃかい</small></p>
<p>動</p>	<p>to crumble, to fall apart lở, hư hại, bị phá vỡ</p>	<p>① The mountain collapsed due to heavy rain. ② The rules of society are falling apart. ① Mưa lớn làm núi lở. ② Luật lệ xã hội bị phá vỡ.</p>
<p>⊕ (～を) くずす to break apart / tháo, phá vỡ</p>		
<p>👉 ① something falls apart ② a system falls apart ① Khối thống nhất bị long ra. ② Trật tự bị mất.</p>		
<p>1362</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>動</p>	<p>経つ た</p>	<p>何年<u>経</u>っても、あの事故を忘れてはいけない。 <small>なんねん</small> <small>た</small> <small>じこ</small> <small>わす</small></p>
<p>動</p>	<p>to pass (time) trôi qua</p>	<p>No matter how many years pass, we should never forget that accident. Cho dù bao nhiêu năm trôi qua đi nữa cũng không được quên vụ tai nạn ấy.</p>
<p>1363</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>前後 ぜんご</p>	<p>二十歳<u>前後</u>の若者に、アンケートを取った。 <small>は</small> <small>た</small> <small>ち</small> <small>ぜんご</small> <small>わかもの</small></p>
<p>名</p>	<p>before and after trước sau, trên dưới</p>	<p>Young people over and under 20 were surveyed. Tôi đã thực hiện khảo sát với đối tượng thanh niên trên dưới 20 tuổi.</p>

Section 4

1364 <input type="checkbox"/>	盛んな <small>さか</small>	この町は、今でも祭りが 盛んだ 。 <small>まち いま まつ さか</small>
ナ形 <input type="checkbox"/>	popular rầm rộ, thịnh vượng, phát triển	Festivals are still popular in this town. Phố này ngay cả bây giờ lễ hội vẫn rầm rộ.
1365 <input type="checkbox"/>	産業 <small>さんぎょう</small>	日本には、新しい 産業 が必要だ。 <small>にほん あたら さんぎょう ひつよう</small>
名 <input type="checkbox"/>	industry ngành, ngành sản xuất	Japan needs new industries. Ở Nhật Bản cần có ngành sản xuất mới.
1366 <input type="checkbox"/>	工業 <small>こうぎょう</small>	私のふるさとでは 工業 が盛んだ。 <small>わたし こうぎょう さか</small>
名 <input type="checkbox"/>	manufacturing industry công nghiệp	Manufacturing is booming in my hometown. Ở quê tôi công nghiệp phát triển.
1367 <input type="checkbox"/>	商業 <small>しょうぎょう</small>	この地方は 商業 の町だ。 <small>ちほう しょうぎょう まち</small>
名 <input type="checkbox"/>	commerce, trade thương nghiệp, thương mại	This area is a town of commerce. Địa phương này là một thành phố thương mại.
+ 商売 〈する〉 to trade / sự buôn bán, kinh doanh <small>しょうばい</small>		
1368 <input type="checkbox"/>	農業 <small>のうぎょう</small>	いなかで 農業 を始めたい。 <small>のうぎょう はじ</small>
名 <input type="checkbox"/>	farming, agriculture nông nghiệp	I want to start farming in the countryside. Tôi muốn bắt đầu làm nông ở vùng quê.

Section 5

国際社会
こくさいしゃかい

International Society / Xã hội quốc tế

1369	<input type="checkbox"/> 語る かた	政治家が平和について <u>語った</u> 。 せいじか へいわ <u>かた</u>
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to speak, to talk kể, nói	The politician talked about peace. Chính trị gia đã nói về hòa bình.
1370	<input type="checkbox"/> 解消〈する〉 かいしょう	国と国のトラブルを <u>解消する</u> のは難しい。 くに くに <u>かいしょう</u> むずか
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 resolution sự giải quyết, giải tỏa	It's difficult to resolve problems between countries. Việc giải quyết rắc rối giữa nước này với nước kia thì khó khăn.
+ ストレス解消〈する〉 stress reduction, stress relief / giải tỏa stress かいしょう		
1371	<input type="checkbox"/> それぞれ	全ての国に、 <u>それぞれ</u> の文化がある。(名) すべ くに <u>それぞれ</u> ぶんか 人は、 <u>それぞれ</u> 違う考えを持っている。(副) ひと <u>それぞれ</u> ちが かんが も
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 each	Every country has its own culture.
	<input checked="" type="checkbox"/> 副 mỗi, riêng	Every person has their own way of thinking. Tất cả các nước đều có văn hóa riêng. Mỗi người đều có suy nghĩ riêng khác nhau.
1372	<input type="checkbox"/> 片方 かたほう	<u>片方</u> だけでなく、 <u>両方</u> の意見を聞くことが大切だ。 かたほう ちがほう いけん き たいせつ
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 (on the) one side một phía	It's important to listen to both side's opinions, not just one. Việc nghe ý kiến từ cả hai phía chứ không phải một phía là quan trọng.
↔ 両方 りょうほう		
1373	<input type="checkbox"/> 囲む かこ	A国は3つの国に <u>囲まれている</u> 。 エーこく みつ くに かこ
	<input checked="" type="checkbox"/> 動 to surround vây quanh, bao bọc	Country A is surrounded by three other countries. Nước A được bao bọc bởi 3 nước.
1374	<input type="checkbox"/> 代わり か	車を輸出する <u>代わりに</u> 、石油や小麦粉を輸入する。 くるま ゆしつ <u>か</u> せきゆ こむぎこ ゆいりゅう
	<input checked="" type="checkbox"/> 名 instead of, in return for thay cho	In return for exporting cars, we import things like oil and flour. Thay cho việc xuất khẩu xe hơi thì nhập xăng dầu, bột mì.

Section 5

1375 <input type="checkbox"/>	友好 ゆうこう	近くの国との 友好 は、特に大切だ。 <small>ちか くに ゆうこう とく たいせつ</small>
<input type="checkbox"/> 名	friendship tình hữu nghị	It's especially important to be friendly with neighboring nations. Tình hữu nghị với nước láng giềng là đặc biệt quan trọng.
+ 友好国 friendly nation, ally / nước có quan hệ hữu nghị • <small>ゆうこうこく</small> 友好関係 friendly relationship / quan hệ hữu nghị <small>ゆうこうかんけい</small>		
1376 <input type="checkbox"/>	期待 <する> きたい	これからの両国の友好関係に 期待 している。 <small>りょうこく ゆうこうかんけい きたい</small>
<input type="checkbox"/> 名	expectation kỳ vọng, hy vọng	I have high expectations for the friendly ties between these two nations. Tôi hy vọng vào mối quan hệ hữu nghị hai nước trong mai đây.
1377 <input type="checkbox"/>	区別 <する> くべつ	国の問題と個人の問題を 区別 しよう。 <small>くに もんだい こじん もんだい くべつ</small>
<input type="checkbox"/> 名	distinction sự phân biệt, tách biệt	Let's make a distinction between personal and national problems. Hãy tách biệt giữa vấn đề của đất nước với vấn đề của cá nhân!
1378 <input type="checkbox"/>	差別 <する> さべつ	差別 のない社会にしたい。 <small>さべつ しゃかい</small>
<input type="checkbox"/> 名	discrimination sự phân biệt đối xử	I want our society to be without discrimination. Tôi muốn xây dựng một xã hội không có sự phân biệt đối xử.
1379 <input type="checkbox"/>	限界 げんかい	A国のB国に対する我慢が、 限界 を超えた。 <small>えーこく びーこく たい がまん げんかい こ</small>
<input type="checkbox"/> 名	limit giới hạn	Country A's patience for country B has reached its limit. Sự chịu đựng của nước A đối với nước B đã vượt quá giới hạn.
1380 <input type="checkbox"/>	通じる つう	海外で言葉が 通じ ないのは、とても不便だ。 <small>かいがい ことば つう ふべん</small>
<input type="checkbox"/> 動	to get across, to be understood biết, hiểu	It's really inconvenient to not be able to communicate abroad. Ở nước ngoài không biết tiếng rất bất tiện.

<p>1381</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>ジェスチャー</p>	<p>言葉が通じない場合は、<u>ジェスチャー</u>で伝える。 <small>ことば つかう ばあい つか</small></p>
<p>名</p>	<p>gesture động tác</p>	<p>When words don't work for communication, use gestures. Trường hợp không biết tiếng thì dùng động tác để truyền đạt.</p>
<p>1382</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>首都 <small>しゅと</small></p>	<p>スイスの<u>首都</u>で、大きな会議が開かれる。 <small>しゅと おお かいぎ ひら</small></p>
<p>名</p>	<p>capital city thủ đô</p>	<p>A large conference will be held in the capital of Switzerland. Cuộc họp lớn được tổ chức tại thủ đô của Thụy Sĩ.</p>
<p>1383</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>ナ形</p>	<p>順調な <small>じゅんちよう</small></p>	<p>3か国の話し合いは、<u>順調</u>に進んでいるようだ。 <small>こく はな あ じゅんちよう すず</small></p>
<p>ナ形</p>	<p>favorable, doing well thuận lợi</p>	<p>The trilateral discussions seems to be proceeding smoothly. Cuộc nói chuyện của 3 nước có vẻ diễn ra thuận lợi.</p>
<p>1384</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>対象 <small>たいしよう</small></p>	<p>となりの国の首相を<u>対象</u>に、インタビューをした。 <small>くに しゅしやう たいしよう</small></p>
<p>名</p>	<p>object, subject đối tượng</p>	<p>An interview was held targeting the prime minister of the neighboring country. Tôi đã chọn thủ tướng nước láng giềng để làm đối tượng phỏng vấn.</p>
<p>+ 恋愛対象 object of romantic interest / đối tượng yêu <small>れんあいたいしよう</small></p>		
<p>1385</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>通知 <する> <small>つうち</small></p>	<p>A国から、来年の訪日の予定が<u>通知</u>された。 <small>えーこく らいねん ほうにち よてい つうち</small></p>
<p>名</p>	<p>notification thông báo</p>	<p>Country A's plans to visit Japan next year have been announced. Dự định đến thăm Nhật vào năm sau đã được nước A thông báo.</p>
<p>1386</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>名</p>	<p>態度 <small>たいど</small></p>	<p>相手の態度で、こちらの<u>態度</u>を変える。 <small>あいて たいど たいど か</small></p>
<p>名</p>	<p>attitude, behavior thái độ</p>	<p>Your mood can change depending on the other person's. Thái độ của đối phương đã làm thay đổi thái độ của tôi.</p>
<p>1387</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>動</p>	<p>求める <small>もと</small></p>	<p>貧しい人たちが何を<u>求めている</u>のか、 <small>まず ひと なに もと</small> 考えるべきだ。 <small>かんが</small></p>
<p>動</p>	<p>to seek, to search for yêu cầu, đòi hỏi, mong muốn</p>	<p>We should think about what the poor people are seeking. Nên nghĩ xem, những người nghèo đang mong muốn điều gì.</p>

Section 5

1388 <input type="checkbox"/>	結論 けつろん	話し合いの 結論 は、明日わかるそうだ。 <small>はな あ けつろん あした</small>
<input type="checkbox"/> 名	conclusion kết luận	They say the conclusion of the discussions will be made clear tomorrow. Kết luận của buổi nói chuyện nghe nói sẽ cho biết vào ngày mai.
1389 <input type="checkbox"/>	ひっくり返す かえ	①ステーキを焼くときは、途中で ひっくり返す 。 <small>や とちゅう かえ</small> ②昨日出た 結論 が、もう ひっくり返された 。 <small>きのうで けつろん かえ</small>
<input type="checkbox"/> 動	to flip over lật ngược, đảo lật	① When cooking a steak, flip it over. ② The conclusion from yesterday has already been overturned. ① Khi nướng món bò bít tết, giữa chừng thì lật ngược lại. ② Kết luận đưa ra ngày hôm qua đã bị lật ngược.
+ (～が) ひっくり返る to be flipped over / bị lật <small>かえ</small>		
+ ① to flip over ② to retract / ① Đảo lộn trên và dưới. ② Đảo ngược suy nghĩ.		
1390 <input type="checkbox"/>	広がる ひろ	留学によって 可能性 が 広がった 。 <small>りゅうがく かのうせい ひろ</small>
<input type="checkbox"/> 動	to be spread, to be expanded mở rộng	My possibilities expanded thanks to studying abroad. Khả năng được mở rộng bởi việc du học.
1391 <input type="checkbox"/>	広げる ひろ	積極的に自分の世界を 広げて いきたい。 <small>せっきよくてき じぶん せかい ひろ</small>
<input type="checkbox"/> 動	to spread, to expand mở rộng, mở mang	I want to assertively expand my own world. Tôi muốn tích cực mở mang thế giới của bản thân.
1392 <input type="checkbox"/>	活動〈する〉 かつどう	小さな 活動 から、世界を変えていく。 <small>ちい かつどう せかい か</small>
<input type="checkbox"/> 名	activity hoạt động	The world can change just by the smallest activity. Thay đổi thế giới bắt đầu từ những hoạt động nhỏ.
+ クラブ活動 club activities / hoạt động câu lạc bộ・就職活動 job hunting / <small>かつどう しゅうしょくかつどう</small> hoạt động tìm việc・活動的な active, energetic / năng động <small>かつどうてき</small>		
1393 <input type="checkbox"/>	ボランティア	ボランティア に参加して、成長したい。 <small>さんか せいちょう</small>
<input type="checkbox"/> 名	volunteer tình nguyện	I want to work as a volunteer and gain experience. Tôi muốn tham gia hoạt động tình nguyện để trưởng thành.
+ ボランティア活動 + ボランティア団体 <small>かつどう だんたい</small>		

これも
覚えよう！ ⑥
おぼ



世界の地域
せかい ちいき

Regions of the World / Các khu vực trên thế giới

北極 ほっきょく	North Pole / Bắc cực
南極 なんきょく	South Pole / Nam cực
北半球 きたはんきゅう	northern hemisphere / bán cầu Bắc
南半球 みなみはんきゅう	southern hemisphere / bán cầu Nam
赤道 せきどう	equator / xích đạo
北アフリカ きた	North Africa / Bắc Phi
中央アフリカ ちゅうおう	Central Africa / Trung Phi
南アフリカ みなみ	South Africa / Nam Phi
オセアニア	Oceania / châu Đại Dương
北アメリカ きた	North America / Bắc Mỹ
南アメリカ みなみ	South America / Nam Mỹ
東南アジア とうなん	Southeast Asia / Đông Nam Á
東アジア ひがし	East Asia / Đông Á
中央アジア ちゅうおう	Central Asia / Trung Á
南アジア みなみ	South Asia / Nam Á
中東 ちゅうとう	the Middle East / Trung Đông
中南米 ちゅうなんべい	Central and South America / Trung Nam Mỹ
北欧 ほくおう	Northern Europe / Bắc Âu
東欧 とうおう	Eastern Europe / Đông Âu
西欧 せいおう	Western Europe / Tây Âu
南欧 なんおう	Southern Europe / Nam Âu
欧米 おうべい	Europe and America, the West / Âu - Mỹ, chỉ phương Tây nói chung

50音順単語索引

おんじゅんたんご さくいん

Vocabulary Index in Syllabic Order /

Danh mục từ vựng theo thứ tự 50 chữ cái tiếng Nhật

読み よ	単語 たんご	単語 No.
あ		
あいかわらず	相変わらず	336
あいじょう	愛情	49
あいする	愛する	1223
あいて	相手	70
あいまいな	あいまいな	1258
アイロン	アイロン	236
(じこに)あう	(事故に)あう	1120
あがる	あがる	1270
あきかん	空き缶	243
あきち	空き地	396
あきびん	空きびん	243
あきらめる	あきらめる	607
あきる	あきる	1232
あくしゅ<する>	握手<する>	793
アクセル	アクセル	483
アクセント	アクセント	527
あくび<する>	あくび<する>	895
(よが)あける	(夜が)明ける	322
あげる	揚げる	187
あこがれ	あこがれ	1210
あこがれる	あこがれる	1210
あさごはん	朝ごはん	133
あじみ<する>	味見<する>	203
あじわう	味わう	151
あす	明日	116
あずかる	預かる	80
あずける	預ける	79
あせ	汗	882
あせり	あせり	1271
あせる	あせる	1271
あそびなかま	遊び仲間	28
あたえる	与える	92
あたためる	温める	197

あたためる	暖める	251
あたりまえ<な>	当たり前<な>	1352
あたる	当たる	1022
あちこち	あちこち	755
あちらこちら	あちらこちら	755
あつか<する>	悪化<する>	967
あつかう	あつかう	431
あつというま	あつという間	1014
アップロード<する>	アップロード<する>	746
あてさき	あて先	354
あてな	あて名	355
アドバイス<する>	アドバイス<する>	684
アドレス	アドレス	109
あな	穴	987
アニメ	アニメ	858
アニメーション	アニメーション	858
あばれる	暴れる	1101
あふれる	あふれる	1360
アマ (チュア)	アマ (チュア)	800
あまやかす	甘やかす	82
あまる	余る	598
あやしい	怪しい	1099
あやまる	謝る	58
あらし	嵐	1005
あらそい	争い	1102
あらそう	争う	1102
あらわす	表す	539
あらわれる	表れる	539
あらわれる	現れる	984
アルバイト<する>	アルバイト<する>	579
アルミホイル	アルミホイル	176
アレルギー	アレルギー	916
あわ	あわ	229
あわせる	合わせる	324
あわたたしい	あわたたしい	1143
あわたる	あわたる	1144
あんがい	案外	1259

あんき<する>	暗記<する>	528	いったい	いったい	1268
アンケート	アンケート	672	いっつぼしホテル	五つ星ホテル	762
あんしょうばんごう	暗証番号	287	いってい<する>	一定<する>	1043
あんしん<な>	安心<な>	1245	いつのまにか	いつの間にか	1053
あんぜん<な>	安全<な>	477	いっぺんに	いっぺんに	1052
あんぜんうんてん	安全運転	477	いっぼうつうこう	一方通行	487
い			いてん<する>	移転<する>	394
いいあそい	言い争い	1102	いと	糸	240
いいかえす	言い返す	57	いところ	いところ	21
いいかげんな	いいかげんな	1194	いねむり<する>	居眠り<する>	508
いいなおす	言い直す	534	いのち	命	1122
いがいと	意外と	1259	いのり	祈り	1253
いがいな	意外な	1259	いのる	祈る	1253
いき	息	883	いま	居間	247
いきいき[と]<する>	いきいき[と]<する>	1329	いやがる	嫌がる	1233
いきさき	行き先	415	イヤホン	イヤホン	869
いきなり	いきなり	1145	イヤリング	イヤリング	835
いくじ	育児	238	いらい	以来	132
いご	以後	132	いわ	岩	991
いこう	以降	132	[お]いわい	[お]祝い	38
イコール	イコール	544	いわう	祝う	38
いざかや	居酒屋	385	いんかん	印鑑	670
いじめ	いじめ	1146	いんしゅ<する>	飲酒<する>	482
いじめる	いじめる	1147	いんしゅうんてん	飲酒運転	482
いじょう<な>	異常<な>	937	いんしょう	印象	1306
いじわる<な>	意地悪<な>	1195	いんしょうてきな	印象的な	1306
いぜん	以前	132	インスタント	インスタント	173
いだいな	偉大な	1350	しょくひん	食品	
いたずら<な/する>	いたずら<な/する>	1108	インストール<する>	インストール<する>	746
いただく	いただく	88	インターン	インターン	654
いたみ	痛み	933	いんたい<する>	引退<する>	803
いちいち	いちいち	1250	インタビュー<する>	インタビュー<する>	671
いちおう	一応	517	インフルエンザ	インフルエンザ	943
いちどに	一度に	1051	う		
いちりゅう	一流	815	ウイルス	ウイルス	944
いつう	胃痛	935	ウェア	ウェア	779
いっかいばらい	1回払い	298	ウェブサイト	ウェブサイト	631
いっきに	一気に	1050	ウェブページ	ウェブページ	631
いっさくじつ	一昨日	121	うがい<する>	うがい<する>	918
いっさくねん	一昨年	122	うがいぐすり	うがい薬	918

うかぶ	浮かぶ	982
(しけんに)うかる	(試験に)受かる	586
うく	浮く	982
うけつけ	受付	658
うけつける	受け付ける	658
うけとり	受け取り	649
うけとる	受け取る	649
(しけんを)うける	(試験を)受ける	584
うしなう	失う	1171
うしろすがた	うしろ姿	1310
うすぐらい	薄暗い	986
うそつき	うそつき	1106
うたがい	疑い	1105
うたがう	疑う	1105
うちがわ	内側	268
うつ	打つ	782
うっかり<する>	うっかり<する>	1260
うとうと[と]<する>	うとうと[と]<する>	507
うなる	うなる	946
うばう	うばう	1112
うまれ	生まれ	104
うまれる	生まれる	104
うみのひ	海の日	1069
うめる	うめる	989
うらがえし	裏返し	589
うらがえす	裏返す	589
うらやましい	うらやましい	1211
うりきれ	売り切れ	304
うりきれる	売り切れる	304
うろうろ<する>	うろうろ<する>	400
うわぎ	上着	830
うわさ<する>	うわさ<する>	1076
うん	運	344
うんてんせき	運転席	470
うんてんめんきょ しょう	運転免許証	489
うんどうかい	運動会	786
え		
エアコン	エアコン	249
えいかいわ	英会話	535

えいきょう<する>	えいきょう<する>	1055
えいぎょう<する>	営業<する>	706
えいぞう	映像	735
えいよう	栄養	966
えがお	笑顔	1229
えらい	えらい	565
える	得る	656
エレガントな	エレガントな	1315
えんかい	宴会	699
えんき<する>	延期<する>	717
エンジン	エンジン	494
えんそう<する>	演奏<する>	868
えんだか	円高	1174
えんやす	円安	1174
えんりょ<する>	遠慮<する>	39
お		
お	尾	998
おい	おい	22
おいかける	追いかける	408
おいこす	追い越す	410
おいつく	追いつく	409
おいわいする	お祝いする	38
おう	追う	1114
おうふく<する>	往復<する>	416
おうふくきっぷ	往復切符	416
おうぼ<する>	応募<する>	634
おおあめ	大雨	1007
オーエル	OL	651
おおがた	大型	1338
おおがたバス	大型バス	1338
おおがたれんきゅう	大型連休	1338
おおきめ<な>	大きめ<な>	1340
おおげさな	大げさな	1205
おおごえ	大声	787
おおさじ	大さじ	166
オーバーな	オーバーな	1205
おおみそか	大みそか	1074
おおめ<な>	多め<な>	1339
おか	丘	992
おかず	おかず	141

おかわり〈する〉	お代わり〈する〉	152	(のりものを / から) (乗り物を / から)	452
おきにいり	お気に入り	853	おりる	降りる
おくれる	遅れる	503	おろす	降ろす
(ひとを)おこす	(人を)起こす	239	(おかねを)おろす	(お金を)下ろす
おごり	おごり	146	オン	オン
おごる	おごる	146	おんせんツアー	温泉ツアー
おさない	幼い	1312	おんだんか	温暖化
おさななじみ	幼なじみ	30	おんどけい	温度計
おじ	おじ	19	おんぶ〈する〉	おんぶ〈する〉
おいしい	惜しい	794	か	
おしほり	おしほり	178	カーナビ	カーナビ
おしゃべり〈する〉	おしゃべり〈する〉	332	カーブ	カーブ
おしゃれ〈な / する〉	おしゃれ〈な / する〉	805	カーペット	カーペット
おすすめ	おすすめ	860	かいが	絵画
おそめ〈な〉	遅め〈な〉	362	かいぎょう〈する〉	改行〈する〉
おそろしい	恐ろしい	1100	がいけん	外見
おたま	おたま	164	かいさつ	改札
おだやかな	おだやかな	1190	かいさつぐち	改札口
おちこむ	落ち込む	1234	かいさん〈する〉	解散〈する〉
おちつく	落ち着く	1212	かいしょう〈する〉	解消〈する〉
おちる	落ちる	1150	がいしょく〈する〉	外食〈する〉
おでこ	おでこ	878	かいせい	快晴
おとしだま	お年玉	1062	かいそく	快速
おとす	落とす	1150	かいとう〈する〉	回答〈する〉
おととい	おととい	121	かいふく〈する〉	回復〈する〉
おととし	おととし	122	カウンセリング〈する〉	カウンセリング〈する〉
おとなしい	おとなしい	1192	かおいろ	顔色
おにぎり	おにぎり	192	がか	画家
おば	おば	20	かがいしゃ	加害者
オフ	オフ	689	かがやく	かがやく
おぼれる	おぼれる	1137	かかる	かかる
おまけ〈する〉	おまけ〈する〉	313	かく	かく
おむすび	おむすび	192	かくえきていしゃ	各駅停車
おもいきり	思い切り	788	がくせいわりびき	学生割引
おもいきる	思い切る	788	かくてい	各停
おやこ	親子	13	がくねん	学年
おやつ	おやつ	140	がくひ	学費
およそ	およそ	1176	がくぶ	学部
おりたたみがさ	折りたたみ傘	1008	かけざん	かけ算
			かこむ	囲む

かざん	火山	993	かもく	科目	542
かしこい	かしこい	520	かゆい	かゆい	924
かしだし	貸し出し	521	かゆみ	かゆみ	925
かしだす	貸し出す	521	がら	柄	1291
ガスレンジ	ガスレンジ	170	からからな	からからな	911
かせぐ	かせぐ	723	がらがらな	がらがらな	458
がぞう	画像	735	かれ	彼	48
かたがき	肩書き	683	かれし	彼氏	48
かたこり	肩こり	929	かれる	枯れる	978
かたづく	片づく	213	カロリー	カロリー	913
かたづけ	片づけ	213	かわ	革	848
かたづける	片づける	213	かわ	皮	848
かたほう	片方	1372	かわいがる	かわいがる	81
かたみち	片道	417	かわいそうな	かわいそうな	1237
かたる	語る	1369	かわり	代わり	1374
カタログ	カタログ	810	かんげい〈する〉	歓迎〈する〉	700
がっか	学科	556	かんげいかい	歓迎会	700
がっかり〈する〉	がっかり〈する〉	1235	かんげき〈する〉	感激〈する〉	1213
がっき	学期	501	かんこう〈する〉	観光〈する〉	756
かっこいい	かっこいい	1313	かんこうきゃく	観光客	756
かっこわるい	かっこ悪い	1313	かんこうスポット	観光スポット	756
かって〈な〉	勝手〈な〉	1197	かんこうち	観光地	756
カット〈する〉	カット〈する〉	824	かんさつ〈する〉	観察〈する〉	1044
かつどう〈する〉	活動〈する〉	1392	がんじつ	元日	1059
かつどうてきな	活動的な	1392	かんじゃ	患者	952
カップ	カップ	166	かんじょう	感情	1209
かつやく〈する〉	活躍〈する〉	778	かんじょう〈する〉	勘定〈する〉	284
かでん	家電	248	かんじょうてきな	感情的な	1209
かなしみ	悲しみ	1236	かんじる	感じる	1257
かなしむ	悲しむ	1236	かんしん	関心	1275
かなり	かなり	1169	かんしん〈する〉	感心〈する〉	1215
かねつする	加熱する	193	かんそう〈する〉	乾燥〈する〉	234
[お]かねもち	[お]金持ち	1353	かんそうき	乾燥機	234
かのうせい	可能性	606	がんたん	元旦	1059
かのじょ	彼女	47	かんどう〈する〉	感動〈する〉	1214
かび	かび	225	カンニング〈する〉	カンニング〈する〉	596
かふんしょう	花粉症	917	かんぱい〈する〉	乾杯〈する〉	149
がまん〈する〉	我慢〈する〉	1273	かんぺき〈な〉	完ぺき〈な〉	1342
かむ	かむ	150	かんりょう〈する〉	完了〈する〉	741
がめん	画面	724			

き					
きおく〈する〉	記憶〈する〉	529	きゆうこう	急行	419
きおくりよく	記憶力	529	きゆうしょく	給食	524
きがるな	気軽な	1217	きゆうブレーキ	急ブレーキ	467
きかん	期間	510	きょう	今日	115
ききかえす	聞き返す	532	きょうか	教科	541
ききとり	聞き取り	531	ぎょうぎ	行儀	106
ききとる	聞き取る	531	きょうじゅ	教授	563
ききなおす	聞き直す	533	きょうそう〈する〉	競争〈する〉	777
きぎょう	企業	630	きょうそうあいて	競争相手	792
きく	効く	962	きょうな	器用な	1208
きげん	期限	511	きょうふ	恐怖	1240
きげん	機嫌	1276	きょうふう	強風	1006
きこん	既婚	111	きょうふえいが	恐怖映画	1240
きざむ	刻む	182	きょうふしん	恐怖心	1240
きじ	記事	1077	きょうりよく〈する〉	協力〈する〉	719
きず	傷	907	きょうりよくな	強力な	1358
きたい〈する〉	期待〈する〉	1376	ぎょうれつ	行列	375
きちんと〈する〉	きちんと〈する〉	518	きより	距離	407
きつい	きつい	1239	きらきら〈する〉	きらきら〈する〉	1334
きっかけ	きっかけ	519	きらくな	気楽な	1218
ぎっしり[と]	ぎっしり[と]	461	きらす	切らす	174
きにいる	気に入る	852	ぎりぎり〈な〉	ぎりぎり〈な〉	597
きにする	気にする	900	きれる	切れる	174
きになる	気になる	899	ぎんこうこうざ	銀行口座	285
きにゆう〈する〉	記入〈する〉	638	きんちょうする	緊張する	1270
きねん〈する〉	記念〈する〉	54	きんむ〈する〉	勤務〈する〉	703
きねんび	記念日	55	く		
きのどくな	気の毒な	1238	ぐうぜん	偶然	1141
きぼう〈する〉	希望〈する〉	1254	クーラー	クーラー	250
きみがわるい	気味が悪い	1118	くさ	草	980
きものすがた	着物姿	1310	くさる	くさる	175
きもん	疑問	1135	くしゃみ〈する〉	くしゃみ〈する〉	920
キャッシュカード	キャッシュカード	286	くじょう	苦情	1142
キャプテン	キャプテン	799	くずす	くずす	1361
キャンセルする	キャンセルする	766	くずれる	くずれる	1361
きゆうか	休暇	688	くせ	くせ	1207
きゆうがく〈する〉	休学〈する〉	582	くたくたな	くたくたな	696
きゆうかんばん	休館日	376	くださる	くださる	89
きゆうきゆうしゃ	救急車	1119	くだらない	くだらない	1087
			くだり	下り	424

くだる	下る	424	けしょうひん	化粧品	841
くちぐせ	口ぐせ	1207	(えんぴつを)けずる(えんぴつを)けずる		552
くちげんか<する>	口げんか<する>	56	けち<な>	けち<な>	1200
くちべに	口紅	842	けつえき	血液	879
クッション	クッション	257	けつえきがた	血液型	880
ぐっすり[と]	ぐっすり[と]	343	けつえきがたうらない	血液型占い	880
くばる	配る	587	けっか	結果	604
くべつ<する>	区別<する>	1377	げっかんし	月刊誌	1078
くもり	くもり	1004	けっきょく	結局	1098
くもる	くもる	1004	けっこう	けっこう	1031
くやしい	くやしい	615	けっせき<する>	欠席<する>	502
ぐらぐら<する>	ぐらぐら<する>	1161	けってん	欠点	1206
グラス	グラス	181	げっぷ<する>	げっぷ<する>	896
クラブ	クラブ	871	げつまつ	月末	675
グラフ	グラフ	545	けつろん	結論	1388
クラブかつどう	クラブ活動	1392	げひんな	下品な	1316
くりかえす	くり返す	530	ける	ける	780
クリック<する>	クリック<する>	744	げん	元	775
くるしむ	苦しむ	947	けんか<する>	けんか<する>	56
くるむ	くるむ	191	げんかい	限界	1379
グルメ	グルメ	145	げんきん	現金	296
クレーム	クレーム	1142	けんこうしんだん	健康診断	956
クレジットカード	クレジットカード	297	げんごがく	言語学	556
くれる	暮れる	331	けんさ<する>	検査<する>	954
くろう<する>	苦勞<する>	695	けんさにゆういん	検査入院	954
くわえる	加える	185	げんじつ	現実	1348
	け		げんじつてきな	現実的な	1348
けいえい<する>	経営<する>	707	けんしゅう<する>	研修<する>	652
けいこ<する>	けいこ<する>	857	げんしょう<する>	減少<する>	1164
けいざいじょうたい	経済状態	1041	げんだい	現代	1347
けいじばん	掲示板	608	げんだいじん	現代人	1347
げいじゅつ	芸術	854	げんだいてきな	現代的な	1347
けいたい<する>	携帯<する>	718	げんば	現場	1126
けいたいでんわ	携帯電話	718	けんめい	件名	725
けいゆ<する>	経由<する>	427	けんりつ	県立	561
けいろうのひ	敬老の日	1070		こ	
げか	外科	958	コイン	コイン	270
げしゃ<する>	下車<する>	452	こういんしょう	好印象	1306
げじゅん	下旬	128	こうえんかい	講演会	870
[お]けしょう<する>	[お]化粧<する>	841	こうか	硬貨	270

こうがい	郊外	392	こおる	凍る	1028
こうかい〈する〉	後悔〈する〉	1242	ゴール〈する〉	ゴール〈する〉	790
こうかがある	効果がある	962	ゴールデンウイーク	ゴールデンウイーク	1065
こうかく〈する〉	合格〈する〉	586	こがた	小型	1338
こうかん〈する〉	交換〈する〉	76	こくご	国語	541
こうき	後期	558	こくみん	国民	1081
こうぎ〈する〉	講義〈する〉	564	こくりつ	国立	561
こうきしん	好奇心	865	こげる	こげる	194
こうきゅう〈な〉	高級〈な〉	815	こころから	心から	1252
こうきゅうブランド	高級ブランド	816	こさじ	小さじ	166
こうぎょう	工業	1366	こさめ	小雨	1007
こうきょうりょうきん	公共料金	276	こしかける	腰かける	330
ごうけい〈する〉	合計〈する〉	299	こしょう	こしょう	171
こうこく〈する〉	広告〈する〉	708	こじん	個人	108
こうこくがいしゃ	広告会社	708	こじんじょうほう	個人情報	108
こうざ	口座	285	こじんてきな	個人的な	108
こうさい〈する〉	交際〈する〉	53	こする	こする	927
こうさいひ	交際費	275	こせい	個性	1181
こうじ〈する〉	工事〈する〉	395	こせいてきな	個性的な	1181
こうじげんば	工事現場	1126	こぜに	小銭	271
こうしゃぐち	降車口	446	こそだて	子育て	238
こうすい	香水	846	ごちそうする	ごちそうする	146
こうそうビル	高層ビル	367	[お]こづかい	[お]こづかい	277
こうそうマンション	高層マンション	367	こっせつ〈する〉	骨折〈する〉	950
こうそくどうろ	高速道路	476	こっそり	こっそり	1266
こうつうひ	交通費	453	こづつみ	小包	352
こうねつひ	光熱費	274	ことなる	異なる	1336
こうはい	後輩	682	ことばづかい	言葉づかい	1314
こうはん	後半	783	こどものひ	子どもの日	1066
こうふく〈な〉	幸福〈な〉	1219	ことわる	断る	78
こうもく	項目	513	このみ	好み	807
こうりつ	公立	561	このむ	好む	806
こうりゅう〈する〉	交流〈する〉	77	こぼす	こぼす	223
こうれい	高齢	100	こぼれる	こぼれる	223
こうれいか	高齢化	100	(かたが) こる	(肩が) こる	928
こうれいしゃ	高齢者	100	ころぶ	転ぶ	1155
こえる	超える	1165	コンクール	コンクール	866
こえる	越える	1167	コンクリート	コンクリート	389
コーヒーショップ	コーヒーショップ	851	こんざつ〈する〉	混雑〈する〉	374
こおり	氷	1029	コンセント	コンセント	259

コンテスト	コンテスト	866
こんらん〈する〉	混乱〈する〉	1127
さ		
サークル	サークル	871
サークルなかま	サークル仲間	871
さいじつ	祭日	1057
サイズ	サイズ	827
さいのう	才能	856
さいほうそう	再放送	1089
さいよう〈する〉	採用〈する〉	648
さいりよう〈する〉	再利用〈する〉	363
さいわい	幸い	1219
さがす	探す	812
さがす	捜す	1113
さかな	盛んな	1364
さきおととい	先おととい	120
さく	咲く	979
さくじつ	昨日	121
さくじょ〈する〉	削除〈する〉	738
さくねん	昨年	122
さけびごえ	さけび声	1109
さけぶ	さけぶ	1109
ささえ	支える	73
さしあげる	差し上げる	90
さしだしにん	差出人	356
(かさ)をさす	(傘)をさす	1009
ざせき	座席	514
さそい	誘い	74
さそう	誘う	74
[お]さつ	[お]札	269
ざっそう	雑草	980
さっそく	さっそく	618
ざっと	ざっと	619
さっぱり〈する〉	さっぱり〈する〉	1325
さびる	さびる	999
ざぶとん	ざぶとん	255
さべつ〈する〉	差別〈する〉	1378
サボる	サボる	505
さます	覚ます	320
さめる	覚める	321

さらいげつ	再来月	124
さらいしゅう	再来週	124
さらいねん	再来年	124
サラダあぶら	サラダ油	172
サラダオイル	サラダオイル	172
サラリーマン	サラリーマン	651
さわがしい	さわがしい	1124
さわぐ	さわぐ	1125
さわやかな	さわやかな	1324
さわる	さわる	951
さんかく	三角	546
さんかくけい	三角形	546
さんぎょう	産業	1365
さんじょ	三女	7
さんすう	算数	541
さんなん	三男	8
サンプル	サンプル	811
し		
しあがる	仕上がる	573
しあげる	仕上げる	573
しあさって	しあさって	119
しあわせ〈な〉	幸せ〈な〉	1219
シートベルト	シートベルト	471
ジーパン	ジーパン	833
ジーンズ	ジーンズ	833
ジェイアール	J R	425
ジェスチャー	ジェスチャー	1381
しおからい	塩辛い	209
しかい	歯科医	890
しかい〈する〉	司会〈する〉	1088
しかいしゃ	司会者	1088
しかく	四角	546
しかく	資格	639
じかんわり	時間割	512
じきゅう	時給	580
しく	敷く	237
しげん	資源	976
じけんげんば	事件現場	1126
じこく	時刻	462
じこくひょう	時刻表	462

じこげんば	事故現場	1126	しはらう	支払う	282
じさ	時差	773	しばらく	しばらく	45
じさぼけ	時差ぼけ	773	しびれ	しびれ	948
しじ<する>	指示<する>	694	しびれる	しびれる	948
じしゅう<する>	自習<する>	549	しへい	紙へい	269
じじょ	次女	5	しぼる	しぼる	222
じじょ	二女	5	しま	しま	1294
じしん	自信	613	しまい	姉妹	11
じすい<する>	自炊<する>	143	しまう	しまう	325
しずむ	沈む	985	しまもよう	しま模様	1294
しだいに	次第に	1045	じまん<する>	自慢<する>	1274
したがき<する>	下書き<する>	537	しみ	しみ	904
したく<する>	支度<する>	323	じみな	地味な	1317
したしい	親しい	32	しみん	市民	1081
しちごさん	七五三	1073	じむ	事務	704
じっか	実家	264	しめい	氏名	588
しっかり[と]<する>	しっかり[と]<する>	620	しめきり	締め切り	515
しつぎょう<する>	失業<する>	679	しめきる	締め切る	515
じっくり[と]	じっくり[と]	621	しめる	湿る	1003
しっけ	湿気	1003	しゃいん	社員	650
しつこい	しつこい	1201	しゃかい	社会	1083
じっしゅう<する>	実習<する>	653	しゃかいじん	社会人	668
しつど	湿度	1002	じゃぐち	蛇口	262
じっと<する>	じっと<する>	970	じゃくてん	弱点	1206
しつどけい	湿度計	1025	しゃしょう	車掌	436
しっぽ	しっぽ	998	しゃっきん<する>	借金<する>	1152
じつりょく	実力	603	しゃっくり<する>	しゃっくり<する>	896
してい<する>	指定<する>	434	しゃないアナウンス	車内アナウンス	435
していせき	指定席	434	しゃもじ	しゃもじ	165
してつ	私鉄	426	しゅうかんし	週刊誌	1078
じどう	児童	102	しゅうごう<する>	集合<する>	759
じどうかいさつ	自動改札	433	しゅうしょくかつどう	就職活動	1392
じどうドア	自動ドア	372	じゅうせき	自由席	434
じどうはんばいき	自動販売機	431	じゅうたい<する>	渋滞<する>	474
しなぎれ	品切れ	305	じゅうだいな	重大な	1084
しなもの	品物	295	じゅうたん	じゅうたん	254
じなん	次男	6	しゅうちゅう<する>	集中<する>	506
じなん	二男	6	しゅうてん	終点	422
しはつ	始発	420	しゅうでん	終電	421
しはらい	支払い	283	じゅうでん<する>	充電<する>	340

じゅうような	重要な	1085	しょうばい<する>	商売<する>	1367
じゅぎょうりょう	授業料	559	しょうひん	商品	1090
しゅくじつ	祝日	1057	じょうひんな	上品な	1315
しゅくはく<する>	宿泊<する>	751	じょうぶな	丈夫な	889
じゅけん<する>	受験<する>	584	しょうめい<する>	証明<する>	968
じゅけんせい	受験生	585	しょうめいしょ	証明書	968
しゅじゅつ<する>	手術<する>	971	しょうめん	正面	387
じゅしん<する>	受信<する>	726	しょうらい	将来	130
じゅしんしゃ	受信者	726	しょうりやく<する>	省略<する>	720
しゅっしん	出身	103	しょうりょう	使用料	378
しゅっしんだいがく	出身大学	103	しょくば	職場	655
しゅっしんち	出身地	103	しょくひ	食費	273
しゅっせき<する>	出席<する>	502	しょくひん	食品	173
しゅっぱん<する>	出版<する>	709	しょくよく	食欲	147
しゅっぱんしゃ	出版社	709	しょくりょうひん	食料品	173
しゅっぴん<する>	出品<する>	867	じょしゅせき	助手席	470
しゅと	首都	1382	しょじゅん	初旬	126
しゅふ	主婦	112	じょじょに	じょじょに	1046
しゅるい	種類	977	じょせい	女性	98
じゅんちょうな	順調な	1383	しょつき	食器	179
しょう<する>	使用<する>	771	ショック	ショック	1241
しょうがくきん	奨学金	560	しょっちゅう	しょっちゅう	40
じょうぎ	定規	547	しょっぱい	しょっぱい	209
じょうきげん<な>	上機嫌<な>	1276	ショップ	ショップ	851
じょうきやく	乗客	447	しらが	白髪	901
しょうぎょう	商業	1367	しりあう	知り合う	33
しょうきよくてきな	消極的な	1187	シリーズ	シリーズ	862
じょうけん	条件	632	しりつ	市立	561
じょうし	上司	680	しりつ	私立	562
しょうじき<な>	正直<な>	1184	しわ	しわ	905
しょうじきもの	正直者	1184	しんがく<する>	進学<する>	577
じょうしゃ<する>	乗車<する>	448	しんきさくせい<する>	新規作成<する>	740
じょうしゃぐち	乗車口	446	しんけんな	真剣な	1224
じょうじゅん	上旬	126	しんさつ<する>	診察<する>	953
しょうしょう	少々	186	しんさつけん	診察券	953
しょうすう	少数	605	しんさつじかん	診察時間	953
じょうたい	状態	1041	しんさつしつ	診察室	953
じょうだん	冗談	1220	しんしふく	紳士服	832
しょうてんがい	商店街	365	しんしゃ	新車	495
しょうにか	小児科	959	しんしょうひん	新商品	1090

しんせき	親せき	16	ずつう	頭痛	934
しんぞう	心臓	881	すっかり	すっかり	1049
しんたいそう	新体操	796	すっきり[と]〈する〉	すっきり[と]〈する〉	1304
しんちょう	身長	872	すっばい	すっばい	210
しんはつばい	新発売	1091	すてきな	素敵な	1305
シンプルな	シンプルな	1301	ストーリー	ストーリー	861
しんぼ〈する〉	進歩〈する〉	1357	ストライプ	ストライプ	1299
しんや	深夜	129	ストレスかいしょう	ストレス解消	1370
しんやばんぐみ	深夜番組	129	〈する〉	〈する〉	
しんゆう	親友	27	すなおな	素直な	1185
しんよう〈する〉	信用〈する〉	1170	すばやい	すばやい	795
しんりがく	心理学	556	スピード	スピード	475
しんりじょうたい	心理状態	1041	スピードいはん	スピード違反	481
しんるい	親類	16	すべて	全て	643
しんろ	進路	575	スポーツウェア	スポーツウェア	779
す			スマートな	スマートな	1319
す	酔	171	すまい	住まい	245
すいぞくかん	水族館	369	スマイル	スマイル	1229
スイッチ	スイッチ	260	すます	済ます	156
すいはんき	炊飯器	167	すませる	済ませる	156
すいぶん	水分	200	すむ	済む	157
すいみん	睡眠	887	ずらす	ずらす	716
すいみんじかん	睡眠時間	887	すらすら[と]	すらすら[と]	594
すいみんぶそく	睡眠不足	887	ずるい	ずるい	1153
すうかい	数回	131	するどい	鋭い	1202
すうかげつ	数か月	131	ずれる	ずれる	716
すうじつ	数日	131	せ		
ずうずうしい	凶々しい	1198	せいかい〈する〉	正解〈する〉	592
スーツケース	スーツケース	770	せいかく〈な〉	正確〈な〉	593
すうねん	数年	131	せいかつひ	生活費	272
すえっこ	末っ子	9	せいかつレベル	生活レベル	616
スカーフ	スカーフ	838	せいきゅうしょ	請求書	302
スカイツリー	スカイツリー	383	ぜいきん	税金	301
すがた	姿	1310	せいけつな	清潔な	214
すかれる	好かれる	64	ぜいこみ	税込	301
すく	すく	459	せいさく〈する〉	制作〈する〉	710
すくう	救う	1123	せいさん〈する〉	精算〈する〉	712
すくなめ〈な〉	少なめ〈な〉	1339	せいじか	政治家	1079
すぐれる	優れる	602	せいしゃいん	正社員	650
すすめる	すすめる	860	せいしょ〈する〉	清書〈する〉	538

せいじょう〈な〉	正常〈な〉	1172	そうじき	掃除機	218
せいじんしき	成人式	1063	そうしん〈する〉	送信〈する〉	727
せいじんのひ	成人の日	1063	そうしんしゃ	送信者	727
ぜいたく〈な/する〉	ぜいたく〈な/する〉	279	そうぞう〈する〉	想像〈する〉	994
せいちょう〈する〉	成長〈する〉	722	そうぞうしい	そうぞうしい	1124
せいとう〈する〉	正答〈する〉	592	そうぞうりよく	想像力	994
せいふ	政府	1080	そうたい〈する〉	早退〈する〉	666
せいべつ	性別	98	そうとう〈な〉	相当〈な〉	622
ぜいべつ	税別	301	そうにゆう〈する〉	挿入〈する〉	736
せいめいほけん	生命保険	961	そうべつかい	送別会	700
せきにん	責任	690	そうりょう	送料	353
せっかく	せっかく	1040	そくど	速度	475
せっきよくてきな	積極的な	1186	そせん	祖先	17
セット〈する〉	セット〈する〉	341	そそぐ	注ぐ	202
せつやく〈する〉	節約〈する〉	278	そそっかしい	そそっかしい	1193
ぜひ	ぜひ	645	そだち	育ち	105
ぜひとも	ぜひとも	646	そだつ	育つ	105
ゼミ	ゼミ	566	そつぎょうしき	卒業式	498
ぜんき	前期	558	そつぎょうする	卒業する	498
せんぎょうしゆふ	専業主婦	112	そっくりな	そっくりな	26
ぜんご	前後	1363	そっと〈する〉	そっと〈する〉	969
せんこう〈する〉	専攻〈する〉	557	そで	そで	850
せんざい	洗剤	224	そとがわ	外側	268
せんじつ	先日	123	そば	そば	388
ぜんじつ	前日	117	ソファー	ソファー	256
せんせんげつ	先々月	125	そめる	染める	826
せんせんしゅう	先々週	125	(ひげを)そる	(ひげを)そる	326
せんぞ	先祖	17	それぞれ	それぞれ	1371
ぜんたい	全体	1168	それほど	それほど	1345
ぜんたいてきな	全体的な	1168	そろう	そろう	328
せんたくもの	洗濯物	231	そろえる	そろえる	328
センチ	センチ	548	そわそわ〈する〉	そわそわ〈する〉	1272
せんでん〈する〉	宣伝〈する〉	708	そん〈な〉	損〈な〉	312
せんぱい	先輩	682	そんけい〈する〉	尊敬〈する〉	18
ぜんはん	前半	783	そんざい〈する〉	存在〈する〉	69
せんろ	線路	438	そんする	損する	312
	そ		そんなに	そんなに	1345
ぞうか〈する〉	増加〈する〉	1163		た	
ぞうきん〈する〉	送金〈する〉	293	たいいく	体育	525
ぞうきん	ぞうきん	220	たいいくかん	体育館	525

たいいくのひ	体育の日	1071	たちあがる	立ち上がる	464
だいいちいんしょう	第一印象	1306	たちどまる	立ち止まる	412
ダイエット	ダイエット	912	たちば	立場	1082
たいおん	体温	877	たつ	建つ	368
たいおんけい	体温計	877	たつ	経つ	1362
たいがく〈する〉	退学〈する〉	583	だっこ〈する〉	だっこ〈する〉	965
だいがくいん	大学院	576	たった	たった	310
だいきん	代金	300	たっぷり[と]〈する〉	たっぷり[と]〈する〉	1343
たいざい〈する〉	滞在〈する〉	752	たて	たて	1295
たいしたことがない	大したことがない	1086	たてがき	たて書き	1295
たいして	大して	1086	たてじま	たてじま	1295
たいじゅう	体重	875	たてまえ	建て前	1283
たいじゅうけい	体重計	876	たてる	建てる	368
たいしょう	対象	1384	(よていを)たてる	(予定を)立てる	713
たいそう〈する〉	体操〈する〉	796	たとえ	たとえ	657
たいてい	たいてい	337	たね	種	981
たいど	態度	1386	たびたび	たびたび	41
タイプ	タイプ	807	たべほうだい	食べ放題	701
たいほ〈する〉	逮捕〈する〉	1117	たまたま	たまたま	43
タイヤ	タイヤ	486	たまに	たまに	42
たいよう	太陽	983	たまる	たまる	290
ダウンロード〈する〉	ダウンロード〈する〉	746	ためいき	ため息	884
たおす	倒す	1154	ためす	試す	612
たおれる	倒れる	1154	ためる	ためる	289
[お]たがいに	[お]互いに	1134	たりる	足りる	769
たく	炊く	167	だるい	だるい	930
だく	抱く	84	だるさ	だるさ	931
たしか	確か	677	タワー	タワー	383
たしかに	確かに	677	たんき	短期	714
たしかめる	確かめる	676	たんご	単語	526
たしざん	足し算	543	たんじゅん〈な〉	単純〈な〉	1204
たしょう	多少	1344	たんしょ	短所	642
(ごみを)だす	(ごみを)出す	244	だんすい〈する〉	断水〈する〉	1159
(しよるいを)だす	(書類を)出す	574	だんせい	男性	98
たすかる	助かる	72	だんたい	団体	753
たすける	助ける	71	だんたいりょこう	団体旅行	753
ただ	ただ	310	だんだん[と]	だんだん[と]	1047
タダ	タダ	379	たんとう〈する〉	担当〈する〉	705
たたく	たたく	1110	だんとう	暖冬	1038
たたむ	たたむ	235	たんとうしゃ	担当者	705

だんぼう	暖房	249
ち		
ち	血	879
ちいき	地域	391
ちいさめ〈な〉	小さめ〈な〉	1340
チェックアウト〈する〉	チェックアウト〈する〉	764
チェックイン〈する〉	チェックイン〈する〉	764
ちかづく	近づく	765
ちかみち〈する〉	近道〈する〉	406
ちこく〈する〉	遅刻〈する〉	504
ちしき	知識	609
ちじん	知人	33
ちちおや	父親	1
ちちのひ	父の日	1068
ちぢむ	縮む	1346
ちっとも	ちっとも	595
ちほう	地方	390
ちやわん	茶わん	180
ちゅうおう	中央	393
ちゅうこしゃ	中古車	495
ちゅうしゃ〈する〉	注射〈する〉	963
ちゅうしゃいはん	駐車違反	480
ちゅうじゅん	中旬	127
ちゅうしょく	昼食	135
ちゅうしん	中心	393
ちゅうもく〈する〉	注目〈する〉	1093
ちゅうもん〈する〉	注文〈する〉	148
ちょうき	長期	714
ちょうきしゅつちょう	長期出張	714
ちょうし	調子	894
ちょうしょ	長所	641
ちょうじょ	長女	3
ちょうしょく	朝食	133
ちょうせい〈する〉	調整〈する〉	661
ちょうなん	長男	4
ちょうみりょう	調味料	171
ちょきん〈する〉	貯金〈する〉	288
ちょきんつうちょう	貯金通帳	288
ちらかす	ちらかす	212
ちらかる	ちらかる	212

ちりとり	ちりとり	217
ちりょう〈する〉	治療〈する〉	955
ちりょうひ	治療費	955
ちりょうほうほう	治療方法	955
ちる	散る	979
つ		
ツアー	ツアー	754
つい	つい	915
つかく〈する〉	追加〈する〉	767
ついていく	ついて行く	83
ついてくる	ついて来る	83
ついでに	ついでに	317
ついに	ついに	1179
つうか〈する〉	通過〈する〉	450
つうがく〈する〉	通学〈する〉	499
つうきん〈する〉	通勤〈する〉	665
つうこうどめ	通行止め	488
つうじる	通じる	1380
つうち〈する〉	通知〈する〉	1385
つうちょうきにゆう	通帳記入	294
つうやく〈する〉	通訳〈する〉	711
つうろ	通路	432
つうろがわ	通路側	432
つかまえる	捕まえる	1115
つかまる	捕まる	1116
つきあい	付き合い	52
つきあう	付き合う	52
つきあたり	突き当たり	411
つきあたる	突き当たる	411
つぎつぎ[と]	次々[と]	1157
つぐ	つぐ	702
つたえる	伝える	1075
つたわる	伝わる	1075
つち	土	990
つつむ	包む	191
つながる	つながる	36
つなぐ	つなぐ	35
つねに	常に	346
つぶす	つぶす	1156
(かいしゃが)つぶれる(会社が)つぶれる		1156

つまむ	つまむ	208	でむかえる	出迎える	348
つむ	積む	721	デリバリー	デリバリー	358
つめ	つめ	845	(がっこうを)でる	(学校を)出る	498
つめる	つめる	457	てんきよほう	天気予報	1001
つもる	積もる	1017	でんげん	電源	339
つらい	つらい	923	てんさい	天才	856
つれていく	連れて行く	60	てんじょう	天井	252
つれてくる	連れて来る	61	でんしレンジ	電子レンジ	169
つれる	連れる	24	てんぷ<する>	添付<する>	737
	て		てんぷファイル	添付ファイル	737
であい	出合い	50		と	
であう	出会う	51	とい	問い	590
てあらい	手洗い	919	といあわせ	問い合わせ	629
ていいん	定員	456	といあわせる	問い合わせる	629
ていカロリー	低カロリー食品	913	とう	問う	590
しょくひん			どうか	どうか	1261
ていきけん	定期券	428	どうき	同期	687
ていきゅうび	定休日	319	とうきょうタワー	東京タワー	383
ていしゃ<する>	停車<する>	451	とうさんする	倒産する	1156
ていしゅつ<する>	提出<する>	574	とうじ	当時	37
ていでん<する>	停電<する>	1158	とうじょう<する>	登場<する>	864
ディナー	ディナー	138	とうぜん<な>	当然<な>	1351
でいりぐち	出入り口(出入口)	371	とうとう	とうとう	1180
ていりゅうじょ	停留所	445	どうりょう	同僚	686
テーマ	テーマ	567	どうろ	道路	473
てがるな	手軽な	205	とうろく<する>	登録<する>	635
できあがり	でき上がり	206	とおまわり<する>	遠回り<する>	405
できあがる	でき上がる	206	とおりかかる	通りかかる	401
てきとうな	適当な	599	とおりすぎる	通り過ぎる	402
デザート	デザート	139	とかい	都会	398
デスクトップ	デスクトップ	747	(かみを)とかす	(髪を)とかす	327
(パソコン)	(パソコン)		どかす	どかす	258
でたらめ<な>	でたらめ<な>	600	どきどき<する>	どきどき<する>	1225
てつづき<する>	手続き<する>	568	とく	解く	591
テニスサークル	テニスサークル	871	どく	どく	258
テニスなかま	テニス仲間	28	とく<な>	得<な>	311
てぶくろ	手袋	839	とくいな	得意な	626
てま	手間	204	どくしょ<する>	読書<する>	859
でまえ	出前	358	とくしょく	特色	1290
でむかえ	出迎え	347	どくしん	独身	111

とくする	得する	311	ながいき〈する〉	長生き〈する〉	974
とくちょう	特徴	1289	ながしだい	流し台	168
とくちょう	特長	1289	なかなおり〈する〉	仲直り〈する〉	59
とくばいび	特売日	309	なかま	仲間	28
とくばいひん	特売品	309	なかよし	仲良し	29
どける	どける	364	なくす	なくす	1151
ところどころ	ところどころ	1016	なくなる	亡くなる	1140
としのくれ	年の暮れ	331	なくなる	なくなる	1151
[お]としより	[お]年寄り	100	なつかしい	なつかしい	1216
とじる	閉じる	516	なつび	夏日	1033
とたん[に]	とたん[に]	1012	なつもの	夏物	828
とちゅうげしゃ〈する〉	途中下車〈する〉	452	なでる	なでる	342
とっきゅう	特急	419	ななめ〈な〉	ななめ〈な〉	1297
とっくに	とっくに	678	なふだ	名札	523
とつぜん	突然	1011	なべ	なべ	160
とびこむ	飛び込む	1136	なまいき〈な〉	生意気〈な〉	1199
とびだしちゅうい	飛び出し注意	1138	なまけもの	なまけ者	625
とびだす	飛び出す	1138	なまける	なまける	625
とほ	徒歩	403	なまごみ	生ごみ	242
とまり	泊まり	750	なまほうそう	生放送	1089
とまる	泊まる	750	なみだ	涙	1285
ドライブ〈する〉	ドライブ〈する〉	468	なやみ	悩み	1244
ドライヤー	ドライヤー	261	なやむ	悩む	1243
トラック	トラック	496	なんとか	なんとか	1262
トランク	トランク	493	なんとなく	なんとなく	1263
とりあえず	とりあえず	357		に	
とりかえる	取り替える	821	にあう	似合う	813
とりけし	取り消し	766	におい	臭い	230
とりけす	取り消す	766	におい	匂い	230
とりだす	取り出す	195	におう	臭う	230
どりよく〈する〉	努力〈する〉	624	におう	匂う	230
(いたみを)とる	(痛みを)とる	942	にがてな	苦手な	627
ドル	ドル	775	にきび	にきび	898
トレーニング〈する〉	トレーニング〈する〉	797	にぎやかな	にぎやかな	366
(いたみが)とれる	(痛みが)とれる	942	にぎる	にぎる	192
	な		にくい	憎い	1286
ないか	内科	957	にくむ	憎む	1286
ないしょ	内緒	63	にこにこ〈する〉	にこにこ〈する〉	1327
ないぶ	内部	268	にせさつ	にせ札	818
ないよう	内容	571	にせもの	にせ物	818

にちじょう	日常	345	ノースリーブ	ノースリーブ	850
にちじょうかいわ	日常会話	345	ノートパソコン	ノートパソコン	747
にちじょうせいかつ	日常生活	345	のこす	残す	153
にっか	日課	798	のこりもの	残り物	154
にっこり[と]〈する〉	にっこり[と]〈する〉	1326	のせる	乗せる	469
にっぺい	日程	715	のぞみ	望み	1254
にぶい	鈍い	1203	のぞむ	望む	1254
にやにや〈する〉	にやにや〈する〉	1328	のち	のち	1021
にゆういんかんじゃ	入院患者	952	ノック〈する〉	ノック〈する〉	674
にゆうがくしき	入学式	497	のばす	伸ばす	873
にゆうがくする	入学する	497	のびる	伸びる	873
にゆうかんりょう	入館料	373	のぼり	上り	423
にゆうじ	乳児	102	のぼる	上る	423
にゆうもん	入門	536	のみかい	飲み会	699
にゆうりよく〈する〉	入力〈する〉	730	のみほうだい	飲み放題	701
にる	似る	25	のりおくれる	乗り遅れる	440
にる	煮る	188	のりかえる	乗り換える	441
にわかあめ	にわか雨	1010	のりこしりょうきん	乗り越し料金	442
ぬ			のりこす	乗り越す	442
ぬく	抜く	902	のりすごす	乗り過ごす	443
ぬける	抜ける	902	のんきな	のん気な	1191
ぬすむ	盗む	1111	のんびり〈する〉	のんびり〈する〉	1228
ぬらす	ぬらす	1013	は		
ぬる	塗る	196	ばあい	場合	1149
ぬるい	ぬるい	199	バーゲン	バーゲン	820
ぬれる	ぬれる	1013	バーゲンセール	バーゲンセール	820
ね			パート	パート	650
ネイル	ネイル	845	パーマ	パーマ	825
ねがい	願い	1256	はいしゃ	歯医者	890
ねがう	願う	1255	バイト〈する〉	バイト〈する〉	579
ネックレス	ネックレス	836	ハイペース	ハイペース	789
ねっする	熱する	193	(がっこうに)はいる	(学校に)入る	497
ねぶそく〈な〉	寝不足〈な〉	509	はえる	生える	903
ねむり	眠り	887	ばか〈な〉	ばか〈な〉	617
ねんがじょう	年賀状	1061	はかり	はかり	876
ねんまつねんし	年末年始	1058	はかる	測る	874
ねんれい	年齢	99	はかる	量る	874
の			はきけ	吐き気	941
のうぎょう	農業	1368	はく	掃く	215
のうりよく	能力	662	はく	吐く	940

はくしゅ〈する〉	拍手〈する〉	791
はくぶつかん	博物館	370
はげしい	はげしい	936
バケツ	バケツ	221
はずす	外す	823
バスだい	バス代	454
バスてい	バス停	445
バスのりば	バス乗り場	445
はずれる	外れる	1022
(ゆびわが)はずれる	(指輪が)外れる	823
はだか	裸	892
はだし	裸足	893
はたらきもの	働き者	1183
はっきり[と]〈する〉	はっきり[と]〈する〉	1337
はっけんしゃ	発見者	1104
はっしゃ〈する〉	発車〈する〉	449
はっせい〈する〉	発生〈する〉	1121
はってん〈する〉	発展〈する〉	1356
はつばい〈する〉	発売〈する〉	1091
ハッピー〈な〉	ハッピー〈な〉	1219
はでな	派手な	1318
パトカー	パトカー	1119
はながら	花柄	1292
はなしあい	話し合い	660
はなしあう	話し合う	660
はなしかける	話しかける	85
はなみず	鼻水	921
パニック	パニック	1128
はば	幅	1298
ははおや	母親	2
ははのひ	母の日	1067
はぶく	省く	720
はめる	はめる	822
はやめ〈な〉	早め〈な〉	362
はやり	はやり	809
はやる	はやる	809
はらいもどし	払い戻し	455
はらいもどす	払い戻す	455
ばらばらな	ばらばらな	1303
バランス	バランス	159

はり	針	241
パワー	パワー	1359
はんがく	半額	308
はんがくセール	半額セール	308
パンク〈する〉	パンク〈する〉	486
はんこ	はんこ	670
ばんごはん	晩ごはん	137
はんざい	犯罪	1103
ハンサムな	ハンサムな	1321
はんそで	半そで	850
パンツ	パンツ	834
ハンドル	ハンドル	492
はんにな	犯人	1107
はんばい〈する〉	販売〈する〉	431
ひ		
ひ	日	983
ピアス	ピアス	835
ひあたり	日当たり	267
ピーク	ピーク	1166
ヒーター	ヒーター	249
ひえる	冷える	1030
ひがい	被害	1133
ひがいしゃ	被害者	1133
ひがえり	日帰り	749
ひがえりツアー	日帰りツアー	754
ひがえりりょこう	日帰り旅行	749
ひかえる	控える	914
ぴかぴか[と]	ぴかぴか[と]	1335
ひがわり	日替わり	306
ひきざん	引き算	543
ひきだす	引き出す	291
ひきわけ	引き分け	785
ひく	ひく	491
びじょ	美女	1320
ひじょうぐち	非常口	1162
ひじょうじ	非常時	1162
ひじょうな	非常な	1032
びじん	美人	1320
ひたい	額	878
ひっくりかえす	ひっくり返す	1389

ひっくりかえる	ひっくり返る	1389	びんぼう〈な/する〉貧乏〈な/する〉	1355
ひづけ	日付	569	ふ	
ひっしゃ	筆者	570	ファインプレー	ファインプレー 801
びっしり[と]	びっしり[と]	461	ファン	ファン 802
ぴったり〈する〉	ぴったり〈する〉	814	ふあん〈な〉	不安〈な〉 1245
ヒット〈する〉	ヒット〈する〉	1094	ふうふ	夫婦 14
ヒットきょく	ヒット曲	1094	ぶか	部下 681
ヒットさく	ヒット作	1094	ふきげん〈な〉	不機嫌〈な〉 1276
ヒットしょうひん	ヒット商品	1094	ぶきょうな	不器用な 1208
ひとつこと	ひとつこと	685	ふく	ふく 219
ひとつごみ	人ごみ	397	ふくそう	服装 640
ひとつなつこい	人なつこい	1189	ふくつう	腹痛 935
ひとつなつっこい	人なつっこい	1189	ふけいき〈な〉	不景気〈な〉 1173
ひとりぐらし	一人暮らし	578	ふけつな	不潔な 214
ひとりっこ	一人っ子	10	[ご]ふさい	[ご]夫妻 15
ひとりひとり	一人ひとり	669	ぶじ〈な〉	無事〈な〉 1129
ひとりむすこ	一人息子	12	ふしぎ〈な〉	不思議〈な〉 1322
ひとりむすめ	一人娘	12	ふじんふく	婦人服 831
ひなにんぎょう	ひな人形	1064	ふせぐ	防ぐ 1130
ひなまつり	ひな祭り	1064	ふたたび	再び 1131
ひにち	日にち	748	ふだん	ふだん 334
ひねる	ひねる	263	ふだんぎ	ふだん着 335
ひのいり	日の入り	983	ぶつ	ぶつ 1110
ひので	日の出	983	ふつう〈な〉	普通〈な〉 1323
ひふ	皮ふ	885	ぶつかる	ぶつかる 490
ひみつ	秘密	62	ぶつける	ぶつける 490
びみょうな	微妙な	1281	ぶつぶつ	ぶつぶつ 1249
ひゃくえんショップ	100円ショップ	851	ぶつりがく	物理学 556
ひやけ〈する〉	日焼け〈する〉	906	ふと	ふと 1267
ひやす	冷やす	198	ふとめ〈な〉	太め〈な〉 1341
ひよう	費用	757	ふなたび	船旅 772
ひょうげん〈する〉	表現〈する〉	1269	ふなびん	船便 772
ひょうじょう	表情	1309	ぶぶん	部分 949
ひょうばん	評判	1092	ふまん〈な〉	不満〈な〉 692
ひょうめん	表面	1331	ふみきり	踏切 439
ひらく	開く	516	ふむ	踏む 444
[お]ひるごはん	[お]昼ごはん	135	ふゆかいな	不ゆかいな 1222
ひるね〈する〉	昼寝〈する〉	329	ふゆび	冬日 1036
ひろがる	広がる	1390	ふゆもの	冬物 829
ひろげる	広げる	1391	フライパン	フライパン 161

ブラシ	ブラシ	228
プラス	プラス	1026
プラットホーム	プラットホーム	437
ぶらぶら<する>	ぶらぶら<する>	399
ブランド	ブランド	816
フリーター	フリーター	113
ふりこみ	振り込み	292
ふりこむ	振り込む	292
ふりむく	振り向く	87
(ひとを)ふる	(人を)ふる	66
ふるえる	ふるえる	945
ふるぎ	古着	847
ふるさと	ふるさと	1023
プレー<する>	プレー<する>	801
ブレーキ	ブレーキ	467
プレッシャー	プレッシャー	691
プロ	プロ	800
ブログ	ブログ	742
プロバイダー	プロバイダー	745
プロフェッショナル	プロフェッショナル	800
ふんいき	雰囲気	1311
ぶんけい	文系	554
へ		
へいき<な>	平気<な>	1277
へいきん<する>	平均<する>	1175
へいきんてん	平均点	1175
ペース	ペース	789
ぺこぺこな	ぺこぺこな	910
ペットショップ	ペットショップ	851
ヘッドホン	ヘッドホン	869
べつべつ<な>	別々<な>	46
ぺらぺら[と]	ぺらぺら[と]	1330
ベルト	ベルト	849
へんか<する>	変化<する>	1042
へんかん<する>	変換<する>	731
へんきゃく<する>	返却<する>	522
へんこう<する>	変更<する>	734
へんしん<する>	返信<する>	728
ペンダント	ペンダント	836
[お]べんとう	[お]弁当	142

へんな	変な	1056
ほ		
ポイント	ポイント	784
ほうがく	法学	556
ほうき	ほうき	216
ほうこう	方向	404
ほうこく<する>	報告<する>	698
ほうせき	宝石	837
ほうたい	包帯	972
ほうちょう	包丁	162
ほうにち<する>	訪日<する>	776
ほうふな	豊富な	975
ぼうりょく	暴力	1101
ほえる	ほえる	997
ほお	ほお	844
ボーナスばらい	ボーナス払い	298
ホーム	ホーム	437
ホームページ	ホームページ	631
ホームラン	ホームラン	781
ホール	ホール	377
ほがらかな	ほがらかな	1188
ほけん	保険	960
ほけんしょう	保険証	961
ほこう<する>	補講<する>	551
ほこり	ほこり	226
ほこりアレルギー	ほこりアレルギー	916
ほしゅう	補習	551
ほしゅう<する>	募集<する>	633
ほしょう<する>	保証<する>	819
ほしょうしょ	保証書	819
ほす	干す	233
ほそめ<な>	細め<な>	1341
ほぞん<する>	保存<する>	739
ほっと<する>	ほっと<する>	1227
ほどうきょう	歩道橋	382
ほどく	ほどく	359
ほほ	ほほ	844
ほほえみ	ほほえみ	1229
ほほえむ	ほほえむ	1229
ボランティア	ボランティア	1393

ボランティアかつどうボランティア活動		1393	マナー	マナー	107
ボランティアだんたいボランティア団体		1393	まないた	まな板	163
ほる	ほる	988	まなつび	真夏日	1034
ほんき〈な〉	本気〈な〉	1278	マニキュア	マニキュア	845
ほんじつ	本日	115	まね〈する〉	まね〈する〉	96
ポンド	ポンド	775	まぶしい	まぶしい	1020
ほんにん	本人	110	まぶた	まぶた	888
ほんね	本音	1283	まふゆび	真冬日	1037
ほんもの	本物	817	マフラー	マフラー	840
ほんやく〈する〉	翻訳〈する〉	711	まゆげ	まゆ毛	843
ほんやり[と]〈する〉	ほんやり[と]〈する〉	1337	まよい	迷い	1280
ま			まよう	迷う	1279
まあまあ〈な〉	まあまあ〈な〉	623	まよなか	真夜中	129
まいご	迷子	1148	まわりみち〈する〉	回り道〈する〉	406
マイナス	マイナス	1027	まんいん	満員	460
マイペース	マイペース	789	まんしつ	満室	763
マウス	マウス	743	まんせき	満席	460
まく	巻く	973	み		
まさか	まさか	1096	[お]みあい〈する〉	[お]見合い〈する〉	67
ましな	ましな	1284	みあいけっこん	見合い結婚	67
まじめ〈な〉	まじめ〈な〉	1182	みあげる	見上げる	995
マスク	マスク	922	ミーティング〈する〉	ミーティング〈する〉	659
まずしい	貧しい	1354	みおくり	見送り	349
マスター〈する〉	マスター〈する〉	628	みおくる	見送る	350
ますます	ますます	1048	みおろす	見下ろす	996
まちあわせ	待ち合わせ	75	みがく	みがく	227
まちあわせる	待ち合わせる	75	みかける	見かける	414
まちがい	間違い	601	みかた〈する〉	味方〈する〉	93
まちがう	間違う	601	ミス〈する〉	ミス〈する〉	697
まちがえる	間違える	601	みずぎ	水着	804
まっかな	真っ赤な	1302	みずたま	水玉	1293
まっくろな	真っ黒な	1302	みずたまもよう	水玉模様	1293
まつげ	まつ毛	843	みせ	店	851
マッサージ〈する〉	マッサージ〈する〉	932	みつぼしレストラン	三つ星レストラン	762
まっさおな	真っ青な	1302	みなおす	見直す	733
まっしろな	真っ白な	1302	みほん	見本	811
まどがわ	窓側	432	みょうじ	名字	97
まどぐち	窓口	430	みらい	未来	130
まとまる	まとまる	572	みりよく	魅力	1282
まとめる	まとめる	572	みりよくてきな	魅力的な	1282

む		
むかえる	迎える	1060
むかんしん〈な〉	無関心〈な〉	1275
むく	むく	184
むじ	無地	1300
むし〈する〉	無視〈する〉	86
むしあつい	蒸し暑い	1024
むしば	虫歯	891
むしょく	無職	114
むす	蒸す	190
むすぶ	結ぶ	359
むせきにんな	無責任な	690
むだ〈な〉	むだ〈な〉	314
むだづかい〈する〉	むだづかい〈する〉	315
むだん	無断	667
むちゃくちや〈な〉	むちゃくちや〈な〉	1177
むちゅう〈な〉	夢中〈な〉	1230
むりょう	無料	379
め		
めい	めい	23
メイク〈する〉	メイク〈する〉	841
めいさく	名作	863
めいれい〈する〉	命令〈する〉	693
めいわく〈な／する〉	迷惑〈な／する〉	1246
メールアドレス	メールアドレス	109
めざす	目指す	611
めじるし	目印	381
めだつ	目立つ	1333
めちゃくちや〈な〉	めちゃくちや〈な〉	1177
めったに	めったに	44
めまい	めまい	938
メンズウェア	メンズウェア	779
メンズ(ファッション)	メンズ(ファッション)	832
めんせつ〈する〉	面接〈する〉	636
めんどう〈な〉	面倒〈な〉	1247
めんどうくさい	面倒くさい	1248
メンバー	メンバー	34
も		
もうかる	もうかる	664
もうける	もうける	664

もうしょび	猛暑日	1035
もえないごみ	燃えないごみ	242
もえるごみ	燃えるごみ	242
モーニング	モーニング	134
もちもの	持ち物	768
もったいない	もったいない	155
もっとも	最も	1178
もてる	もてる	65
もとめる	求める	1387
もともと	もともと	1072
ものおき	物置	266
ものがたり	物語	540
ものさし	ものさし	547
ものすごい	ものすごい	1264
もよう	模様	1288
もようがえ	模様替え	1288
や		
やおや	八百屋	386
やかましい	やかましい	1251
やく	約	1176
やくわり	役割	663
やけど〈する〉	やけど〈する〉	939
やちん	家賃	265
やっと	やっと	1097
やっぱり	やっぱり	1095
やとう	やとう	647
やはり	やはり	1095
やまのひ	山の日	1069
やむ	止む	1015
やりとり〈する〉	やり取り〈する〉	729
やる	やる	91
やるき	やる気	614
ゆ		
ゆうき	勇気	1231
ゆうこう	友好	1375
ゆうこうかんけい	友好関係	1375
ゆうこうきげん	有効期限	429
ゆうこうこく	友好国	1375
ゆうじょう	友情	31
ゆうしょく	夕食	137

ゆうせんせき	優先席	463	よほう〈する〉	予報〈する〉	1001
ゆうそう〈する〉	郵送〈する〉	351	よる	寄る	316
ゆうめいブランド	有名ブランド	816	よろこぶ	喜ぶ	1236
ユーモア	ユーモア	1221	ら		
ゆうりょう	有料	379	ライト	ライト	384
ユーロ	ユーロ	775	ライトアップ	ライトアップ	384
ゆか	床	253	らいにち〈する〉	来日〈する〉	776
ゆかいな	ゆかいな	1222	ライバル	ライバル	792
ゆきさき	行き先	415	ライブ	ライブ	1089
ゆくえふめい	行方不明	1139	ラップ〈する〉	ラップ〈する〉	177
ゆずる	ゆずる	465	ランチ	ランチ	136
ゆたかな	豊かな	975	り		
ゆでる	ゆでる	189	りか	理科	541
ゆのみ	湯のみ	180	りかい〈する〉	理解〈する〉	610
ゆるい	ゆるい	485	りけい	理系	555
ゆれる	ゆれる	1160	りこう〈な〉	利口〈な〉	617
よ			リサイクル〈する〉	リサイクル〈する〉	363
ようじ	幼児	102	りそう	理想	1349
ようす	様子	1308	りそうてきな	理想的な	1349
よきん〈する〉	預金〈する〉	288	りっぱな	立派な	1332
よきんつうちょう	預金通帳	288	リピートする	リピートする	530
よく	よく	361	リビング	リビング	246
よくげつ	翌月	118	りゅうこう〈する〉	流行〈する〉	808
よくじつ	翌日	118	りゅうこうご	流行語	808
よくしゅう	翌週	118	りゅうこうしょく	流行色	808
よくとし	翌年	118	りょう	量	158
よくねん	翌年	118	りょう	寮	581
よこ	横	1296	りょうがえ〈する〉	両替〈する〉	774
よこがき	横書き	1296	りょうしゅうしょ	領収書	303
よこぎる	横切る	413	りょうほう	両方	1372
よこじま	横じま	1296	りょかん	旅館	761
よごれ	汚れ	232	リラックス〈する〉	リラックス〈する〉	333
よごれる	汚れる	232	りれきしょ	履歴書	637
よさん	予算	758	る		
よそう〈する〉	予想〈する〉	1000	るすばんでんわ	留守番電話	360
よだれ	よだれ	897	れ		
よっぱらい	酔っぱらい	909	れいか	冷夏	1039
よっぱらう	酔っぱらう	908	れいぎ	礼儀	107
よのなか	世の中	1083	れいとう〈する〉	冷凍〈する〉	211
よふかし〈する〉	夜ふかし〈する〉	338	れいとうしょくひん	冷凍食品	211

れいぼう	冷房	250
レジぶくろ	レジ袋	318
れつ	列	478
レディース (ファッション)	レディース (ファッション)	831
レディースウェア	レディースウェア	779
レトルトしょくひん	レトルト食品	173
レベル	レベル	616
れんあい〈する〉	恋愛〈する〉	68
れんあいけっこん	恋愛結婚	68
れんあいたいしょう	恋愛対象	1384
レンタル〈する〉	レンタル〈する〉	281
レンタルビデオ	レンタルビデオ	281
ろ		
ろうじん	老人	101
ろうじんホーム	老人ホーム	380
ローマジ	ローマ字	550
わ		
ワイシャツ	ワイシャツ	644
わかす	沸かす	201
わがまま〈な〉	わがまま〈な〉	1196
わく	沸く	201
わくわく〈する〉	わくわく〈する〉	1226
わける	分ける	207
わざと	わざと	1132
わざわざ	わざわざ	1265
わたしたち	私たち	95
わふくすがた	和服姿	1310
わりかん	割り勘	280
わりこみ	割り込み	479
わりこむ	割り込む	479
わりざん	割り算	543
わりびき	割引	307
わりびきけん	割引券	307
わりびく	割り引く	307
(たまごを)わる	(卵を)割る	183
わるぐち	悪口	94
われわれ	我々	95